

Khu công nghiệp sinh thái: giải pháp nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng xanh tại Việt Nam

Hoàng Thị Thu Hằng

Hoàng Văn Hải

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

Từ năm 1991 đến nay, các khu công nghiệp đã có nhiều đóng góp to lớn trong các thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, việc tập trung các hoạt động đầu tư phát triển kinh tế hiện nay tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và là nguồn phát sinh ra khối lượng lớn chất thải, chất ô nhiễm, gây tác động tới môi trường. Bài viết này hướng đến các khung lý thuyết về khu công nghiệp sinh thái, cùng với thực tiễn một khu công nghiệp sinh thái Việt Nam giải quyết tốt các vấn đề liên quan tới môi trường.

1. Mở đầu

Trong hơn 30 năm hình thành và phát triển, các khu công nghiệp (KCN) đã có nhiều đóng góp to lớn trong các thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, trong đó có sự lớn mạnh về quy mô của nền kinh tế, tạo việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu nhập, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới công nghệ, thúc đẩy hội nhập, cải thiện vị thế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Một trong những vấn đề hiện hữu đối với các KCN hiện nay là sự phát triển thiếu đồng bộ, gắn kết; sử dụng kém hiệu quả các nguồn tài nguyên; ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường tự nhiên và môi trường sống của cộng đồng dân cư quanh KCN... Đây là những yếu tố tạo ra những thách thức đối với cộng đồng, làm giảm sức cạnh tranh cũng như ảnh hưởng mục tiêu tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Do vậy, cần có cách thức mới nhằm giải quyết bài toán môi trường trong khung cảnh phát triển bền vững.

Sự phát triển nhanh chóng của sản xuất công nghiệp và phát triển các KCN đặt ra yêu cầu phải có một mô hình KCN mới theo những tiêu chuẩn tiên tiến về mức phát thải khí nhà kính, xử lý chất thải và không gian xanh, khuyến khích công nghệ tái chế, tái sử dụng năng lượng và chất thải. Vì vậy, KCN sinh thái là xu hướng tất yếu hướng tới một nền sản xuất quan tâm đến môi trường, xã hội và đảm bảo phát triển bền vững.

Hiện nay, mô hình phát triển bền vững ngày càng phổ biến trên phạm vi toàn cầu, trong đó các tập đoàn đa quốc gia, các công ty hàng đầu thế giới luôn đi đầu trong xu hướng này. Các nhà đầu tư trên thế giới đang có xu hướng tìm kiếm và lựa chọn các đối tác có cùng các tiêu chuẩn phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và an toàn lao động. Để tạo nên môi trường hấp dẫn thu hút dòng vốn đầu tư xanh nước

ngoài đặc biệt dòng vốn đến từ các tập đoàn lớn, hệ thống KCN trong nước cần phát triển theo mô hình sinh thái, chú trọng tới vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trước xu hướng và những yêu cầu cấp thiết đặt ra, KCN sinh thái được coi là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo tác nhóm tác giả Nguyễn Đình Chúc và Trần Duy Đông đã tập hợp các kết quả nghiên cứu về sinh thái học công nghiệp trong và ngoài nước. Tất cả các nghiên cứu đều đồng nhất cho rằng sinh thái học công nghiệp là một hướng tiếp cận mới đối với thiết kế sản phẩm và quá trình công nghiệp, và là việc thực hiện chiến lược sản xuất bền vững. Quan điểm thống nhất này khẳng định cho bài viết đã lựa chọn đúng mô hình khu công nghiệp sinh thái (KCNST) là một giải pháp phát triển bền vững.

Theo nhóm tác giả Trần Thị Mỹ Diệu và Nguyễn Trung Diệu dựa trên những nguyên tắc cơ bản về KCNST và kinh nghiệm của các nước đã đúc kết được các tiêu chí cơ bản để xây dựng KCNST bao gồm: phải có sự tự nguyện tham gia của các nhà máy và các thành phần khác trong KCNST; các cơ sở tham gia KCNST phải phù hợp trên phương diện trao đổi chất thải cả về thành phần và khối lượng (có sự tương thích về loại hình và quy mô); tái sinh, tái chế, tái sử dụng sản phẩm phụ của các cơ sở trong KCNST theo hướng bảo toàn tài nguyên thiên nhiên; kết hợp giữa phát triển công nghiệp với các khu vực lân cận (vùng nông nghiệp, khu dân cư, ...) trong chu trình trao đổi vật chất; bản thân từng cơ sở trong KCNST phấn đấu thực hiện giảm thiểu chất thải tại nguồn; tăng đến mức tối đa khả năng sử dụng chung các cơ sở hạ tầng trong KCNST. Với các tiêu chí mà nhóm tác giả tổng kết đã hỗ trợ cho bài viết trong việc phân tích các lợi ích của KCNST.

3. Khái niệm khu công nghiệp sinh thái

Hệ sinh thái là một hệ thống tác động qua lại giữa quần xã sinh vật với môi trường vật lý bao chung quanh chúng thể hiện qua dòng năng lượng từ đó tạo nên chu trình vật chất.

Hệ sinh thái công nghiệp là sự tổ hợp toàn diện và thống nhất tất cả các thành phần của hệ công nghiệp và các mối quan hệ của chúng với môi trường xung quanh.

HSTCN gồm bốn thành phần chính: (1) cơ sở sản xuất nguyên vật liệu và năng lượng ban đầu, (2) nhà máy chế biến nguyên liệu, (3) tiêu thụ thành phẩm, (4) nhà máy xử lý/tái chế chất thải.

Khu công nghiệp sinh thái (KCNST) là một mô hình dựa trên lý thuyết sinh thái học công nghiệp. Với quan điểm hệ công nghiệp không phải là các thực thể riêng rẽ mà là một tổng thể các hệ thống liên quan giống như hệ sinh thái, đầu thải ra của một cá thể được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho một cá thể khác trong nền kinh tế. Như vậy, dòng nguyên liệu sẽ được tận dụng tối đa để tạo ra sản phẩm và hạn chế tối thiểu nguồn thải bỏ, giảm thiểu các tác động xấu môi trường, duy trì hệ sinh thái tự nhiên của khu vực.

KCNST là một tập hợp công nghiệp, có mối liên kết với nhau theo quan hệ cộng sinh công nghiệp nhằm mục tiêu sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế và đạt được các mục tiêu về môi trường, xã hội.

Một KCNST thực sự cần phải là:

- Một mạng lưới hay một nhóm các doanh nghiệp sử dụng các bán thành phẩm, phế phẩm hay phụ phẩm của nhau.
- Một tập hợp các doanh nghiệp tái chế.
- Một tập hợp các công ty có công nghệ sản xuất bảo vệ môi trường.
- Một tập hợp các công ty sản xuất sản phẩm "sạch".
- Một KCN được thiết kế theo một chủ đề môi trường nhất định (ví dụ KCNST năng lượng tái sinh, KCNST tái tạo tài nguyên).
- Một KCN với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và công trình xây dựng bảo vệ môi trường.
- Một khu vực phát triển hỗn hợp và đồng bộ (công nghiệp, thương mại, dịch vụ hay nhà ở).

4. Lợi ích khu công nghiệp sinh thái

4.1. Lợi ích cho doanh nghiệp

Các doanh nghiệp trong KCN áp dụng mô hình cộng sinh công nghiệp đã tiết kiệm được nguyên vật liệu đầu vào, tái sử dụng tài nguyên, kết nối thành mạng lưới để tối ưu hóa hoạt động sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, tăng năng lực cạnh tranh và

lợi nhuận.

Doanh nghiệp nằm trong KCNST giá trị, thương hiệu của doanh nghiệp sẽ được nâng tầm và chiếm được lòng tin của khách hàng và đối tác. Điều này giúp các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu với những ưu đãi về thuế quan, đặc biệt tiếp cận các thị trường yêu cầu cao như Châu Âu và Mỹ khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) với các yêu cầu về nguyên liệu xanh, sản phẩm xanh.

Các doanh nghiệp trong KCNST đạt hiệu quả kinh tế cao hơn nhờ chia sẻ chi phí cho các dịch vụ dùng chung như: quản lý chất thải, đào tạo nhân lực, nguồn cung cấp, hệ thống thông tin môi trường cùng các dịch vụ hỗ trợ khác.

Các doanh nghiệp trong KCNST thuận lợi trong việc tiếp cận thông tin, tiếp cận công nghệ mới và nhận được các ưu đãi như thuế, tín dụng xanh, ...

KCNST tạo điều kiện hợp tác giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thiết lập các chính sách, luật lệ về môi trường kinh doanh ngày càng hấp dẫn hơn. Điều đó sẽ nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

4.2. Lợi ích cho môi trường

So với các KCN thông thường, KCNST rất khác biệt được thể hiện thông qua: Được xây dựng theo cách tiết kiệm chi phí và thân thiện với môi trường, cụ thể là tăng mảng xanh và sử dụng các vật liệu có thể tái chế. Trên hết, trọng tâm ở đây là sử dụng các nguồn năng lượng sẵn có (mặt trời, nước, gió) đồng thời, phát triển hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, hạn chế sử dụng hóa chất độc hại (phân bón, thuốc trừ sâu...) trong quá trình làm việc.

Việc sử dụng công nghệ mới đã nâng cao khả năng thu gom và xử lý rác thải so với trước đây. Nước thải qua xử lý tập trung có thể được sử dụng cho các hoạt động hàng ngày (tưới nước, làm sạch đường). Việc sử dụng năng lượng tái tạo làm giảm lượng khí thải nhà kính, góp phần đáng kể vào việc bảo vệ môi trường xung quanh, giảm bớt hậu quả gây biến đổi khí hậu.

Mỗi một KCNST đều phấn đấu vì mục tiêu ngày càng nâng cao chất lượng môi trường thông qua việc: giảm sử dụng nguyên vật liệu, nước, năng lượng và hóa chất độc hại, giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

KCNST dành quỹ đất nhất định tạo không gian xanh, cải thiện chất lượng môi trường xanh – sạch – đẹp.

4.3. Lợi ích cho xã hội

KCNST có sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt các tập đoàn lớn. Điều đó tạo việc làm mới cho người lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nâng cao thu nhập cho người lao động và người dân địa phương.

KCNST tạo động lực và hỗ trợ các dự án phát triển mở rộng địa phương như: đào tạo nhân lực, phát triển nhà ở, cải tạo, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng...Điều này góp phần nâng cao trình độ văn hóa của người dân, tăng chất lượng sống cho cộng đồng.

Môi trường xanh – sạch – đẹp cùng với hệ thống nhà ở cho người lao động góp phần cải thiện sức khỏe và an toàn cho người lao động, nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập người lao động.

4.4. Lợi ích cho cơ quan quản lý nhà nước

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, đây là biện pháp hữu hiệu giảm rác thải, giảm khí nhà kính giúp Chính phủ tiến tới thực hiện mục tiêu quản lý các hoạt động công nghiệp và KCN theo hướng bền vững, thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường.

4.5. Ví dụ thực tiễn một khu công nghiệp Việt Nam hướng tới mô hình sinh thái

DEEP C là khu công nghiệp duy nhất do công ty châu Âu quản lý tại Việt Nam, được thành lập năm 1997 tại TP. Hải Phòng. Trải qua quá trình hơn 25 năm thành lập và phát triển, DEEP C đã trở thành một trong những nhà đầu tư phát triển KCN lớn, uy tín nhất Việt Nam, với cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế và dịch vụ tiện ích đáng tin cậy.

Khu Công nghiệp Deep C đã và đang triển khai một số hoạt động để từng bước xây dựng, phát triển mô hình khu công nghiệp sinh thái, hướng tới mô hình khu kinh tế tuần hoàn.

Về rác thải, KCN DEEP C đã hợp tác với Công ty Hóa chất DOW Việt Nam để thực hiện dự án thí điểm xây dựng đường nội bộ KCN Deep C từ nhựa tái chế. Dự án thí điểm 200m đường từ nhựa tái chế đã được triển khai xây dựng từ tháng 9/2019 và đang tiếp tục triển khai thử nghiệm xây dựng đường nội bộ khu công nghiệp Deep C2A từ nhựa tái chế với chiều dài 1.200m. Dự kiến các tuyến đường nội bộ của Khu Công nghiệp sẽ được trải nhựa từ phế liệu.

Về năng lượng tái tạo, trong năm 2020, tấm pin năng lượng mặt trời đầu tiên áp trên mái nhà xưởng 20.000m² tại KCN DEEP C Hải Phòng đã được đưa vào vận hành có công suất 3MWp, tiếp tục thu hút các công ty khác cho thuê lại mái nhà xưởng, dự kiến đến năm 2023 nâng công suất lắp đặt lên hơn 20MWp. Cuối năm 2021, tua bin gió với chiều cao đến 100m và cánh quạt thiết kế dài hơn phiên bản gốc để tối ưu sức gió, cấp 2,3MW điện trực tiếp vào lưới điện nội bộ DEEP C. DEEP C có định hướng đến năm 2030 sẽ tự chủ 50% nhu cầu điện từ năng lượng tái tạo, song song đó nghiên cứu công nghệ mới để thực hiện tham vọng tự chủ 100%.

Nước thải sau xử lý của tổ hợp này được sử dụng để tưới cây cho khu vực vườn ươm cùng một số hoạt động khác trong khu công nghiệp. Mục tiêu của

Khu Công nghiệp Deep C là nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ cung cấp để làm mát cho các ngành sản xuất thép, sơn sợi và kính năng lượng mặt trời. Hiện nay, chất lượng nước thải của doanh nghiệp sau khi kiểm nghiệm đã cho ra thông số tốt hơn cả nước cấp, có chứng nhận ISO.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Sự xuất hiện của các hình thức KCNST là xu thế phát triển tất yếu góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Để mô hình KCNST được nhân rộng tại Việt Nam, cần hoàn thiện và bổ sung một số các giải pháp cơ bản sau:

Xây dựng bộ chỉ số phát triển bền vững dành cho các KCN, sau khi được xây dựng và hoàn thiện, sẽ đóng vai trò sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như nhà quản lý địa phương có thể thường xuyên đánh giá, giám sát cũng như cung cấp các các giải pháp để tăng tính bền vững về mặt kinh tế, xã hội, môi trường và quản trị của KCN và các doanh nghiệp .

Hỗ trợ thành lập các hiệp hội các KCN bền vững ở cấp trung ương và địa phương, sẽ góp phần tạo cơ chế chia sẻ, học hỏi, hỗ trợ và có tiếng nói chung trên hành trình hướng tới phát triển bền vững.

Tăng cường nhận thức cho các bên liên quan là hết sức quan trọng nhất là đối với nhà quản lý và doanh nghiệp. Doanh nghiệp sản xuất luôn đặt lợi ích kinh tế hàng đầu, vì vậy doanh nghiệp cần nhận thức đầy đủ về lợi ích của việc xây dựng quan hệ cộng sinh trong sản xuất. Lợi ích không chỉ bao gồm lợi nhuận, các giá trị khác mang lại từ việc các doanh nghiệp thực hiện tốt các trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

Bổ sung chính sách ưu đãi về tài chính cho các khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái như miễn, giảm thuế, tiền thuê đất, ưu tiên vay vốn tín dụng... là cần thiết để khuyến khích doanh nghiệp tự thực hiện việc chuyển đổi và xây dựng mới KCNST.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Cao Lãnh (2013), tổng quan về khu công nghiệp sinh thái, <https://www.thiennhien.net/2013/04/22/tong-quan-ve-khu-cong-nghiep-sinh-thai/>

Nguyễn Đình Chúc, Trần Duy Đông (2020), phát triển KCN ở Việt Nam theo lý thuyết sinh thái học công nghiệp, nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Thu Lê – Thanh Sơn (2022), tổ hợp KCN DEEP C tổ chức hội thảo xúc tiến đầu tư “Kiến tạo tương lai”, <https://baodautu.vn/to-hop-khu-cong-nghiep-deep-c-to-chuc-hoi-thao-dau-tu-kien-tao-tuong-lai-d175917.html>

Cơ hội phát triển sản xuất bền vững từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam

Đào Đình Minh

Khoa Kinh tế - Học viện Ngân hàng

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn thế giới, trong khi đó, phát triển sản xuất bền vững cũng đang là xu thế tất yếu hiện nay. Trong bối cảnh cuộc cách mạng này đang diễn ra mạnh mẽ, tác động đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội, việc nghiên cứu những lợi ích từ cuộc cách mạng này sẽ là cơ hội lớn để thúc đẩy phát triển sản xuất bền vững trong tương lai. Mục đích chính của nghiên cứu này là phân tích những cơ hội phát triển sản xuất bền vững trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

1. Cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 còn được gọi là công nghiệp 4.0 hay IR 4.0. Thuật ngữ này xuất hiện lần đầu năm 2011, được đề cập công khai tại Hội chợ thương mại Hannover tại Đức do Bộ Giáo dục và Nghiên cứu Liên bang Đức đưa ra. Theo đó, công nghiệp 4.0 là một cuộc cách mạng biến những thứ không thể thành có thể, dựa vào các tiến bộ của khoa học và công nghệ làm đảo ngược logic quá trình sản xuất truyền thống. Nói một cách đơn giản, điều này có nghĩa là máy móc sản xuất công nghiệp không còn chỉ đơn giản làm nhiệm vụ “chế biến” ra sản phẩm, mà sản phẩm còn có thể giao tiếp với máy móc để nói cho nó biết chính xác phải làm gì.

Đặc trưng của công nghiệp 4.0 là các hệ thống sản xuất thực - ảo (Cyber-Physical Production Systems - CPPS) lần đầu tiên được TS. Jame Truchat, Giám đốc điều hành của National Instruments, giới thiệu vào năm 2006. Đây là công nghệ kết nối thế giới vật lý với thế giới số thông qua các cảm biến được gắn vào các thiết bị vật lý và các công nghệ kết nối mạng thu thập dữ liệu.

“Động cơ chính” nhằm kết nối các thiết bị vật lý và kỹ thuật số là mạng lưới vạn vật kết nối internet (internet of things – IoT) hay còn gọi là internet kết nối vạn vật. IoT là một hệ thống các thiết bị máy tính, máy móc, các vật thể, động vật và con người có liên quan đến nhau được cung cấp định danh riêng (địa chỉ IP riêng) và có khả năng để truyền dữ liệu qua mạng mà không cần sự tương tác giữa con người với con người hay giữa con người với máy tính. Việc áp dụng rộng rãi những tiến bộ của công nghệ thông tin và truyền thông (Information & Communication Technologies – ICT), như: IoT, điện toán đám mây, công nghệ thực tế - ảo... vào hoạt động sản xuất công nghiệp đã làm mờ đi ranh giới giữa thế giới thực và thế giới ảo và đây là nền tảng cho việc xây dựng các nhà máy thông minh, nhà máy số trong tương lai.

Với sự ra đời của các nhà máy thông minh trên cơ sở vạn vật kết nối internet, giúp cho máy móc có thể “giao tiếp” với nhau mà không cần sự có mặt của con người. Điều này sẽ thay đổi hoàn toàn cách thức chúng ta quản lý chuỗi cung ứng bằng cách cho phép chúng ta giám sát và tối ưu hóa tài sản và các hoạt động đến một mức độ rất chi tiết. Ngoài ra, các doanh nghiệp sản xuất chi tiết cũng sẽ được kết nối với doanh nghiệp lắp ráp, doanh nghiệp vận chuyển, cửa hàng phân phối và tiêu thụ để thành một thể thống nhất. Do vậy, một trong những ưu thế thiết yếu của công nghiệp 4.0 là việc phân bổ các sản phẩm, nguyên liệu, năng lượng và nước một cách hiệu quả hơn hay còn gọi là hiệu quả nguồn lực toàn diện theo ý nghĩa của một nền kinh tế tuần hoàn. Với sự kết nối vạn vật của công nghiệp 4.0 việc thu thập dữ liệu cũng trở nên đơn giản dễ dàng và do đó có thể sản xuất hiệu quả hơn, có thể sử dụng ít tài nguyên hơn với sản lượng nhiều hơn. Những cải thiện như vậy cũng có thể được xem như việc hướng tới phát triển sản xuất bền vững, mặc dù điều này mới chỉ là điểm xuất phát cho những đổi mới nền kinh tế truyền thống trong những năm tới.

2. Môi liên hệ giữa sản xuất bền vững và Cách mạng công nghiệp 4.0

Sản xuất bền vững đang là xu thế tất yếu hiện nay. Sản xuất bền vững được hiểu là việc khai thác các nguồn tài nguyên một cách kinh tế và hiệu quả hơn, giảm lượng chất thải và bảo vệ môi trường. Mục tiêu chủ yếu của sản xuất bền vững là nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng, tăng cường sử dụng tài nguyên tái tạo và sản phẩm thân thiện môi trường, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải, duy trì tính bền vững của hệ sinh thái tại tất cả các khâu trong vòng đời sản phẩm từ khai thác, cung ứng nguyên liệu đến sản xuất chế biến, phân phối, tiêu dùng và thải bỏ sản phẩm.

Do vấn đề khan hiếm tài nguyên đang nổi lên và

câu hỏi liệu sự tăng trưởng kinh tế này có thể được duy trì mãi trong một thế giới với tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt. Nguồn tài nguyên khan hiếm luôn là một vấn đề đặc biệt nghiêm trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất. Các doanh nghiệp này có thể phải đối phó với giá cả gia tăng về nguồn lực và cung cấp hàng hóa không đảm bảo. Do đó, để tiết kiệm được nguồn lực khan hiếm hay cho phép sử dụng các nguồn lực mà trước đây bị loại bỏ, một trong những yếu tố quan trọng là cần tận dụng sự phát triển của khoa học và công nghệ mới vào trong sản xuất. Với những đặc trưng của Cách mạng công nghiệp 4.0, doanh nghiệp có cơ hội tìm kiếm những giải pháp thúc đẩy quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu và khuyến khích phát triển các sản phẩm thân thiện môi trường, có thể tái tạo, tái sử dụng và tái chế nhằm thúc đẩy các mô hình sản xuất, nâng cao năng suất, tiết kiệm chi phí và tiêu dùng bền vững hướng đến phát triển bền vững.

3. Những cơ hội để phát triển sản xuất bền vững từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam

3.1. Sử dụng công nghệ tiên tiến để giảm thiểu tác động của sản xuất đến môi trường:

Các công nghệ mới như tự động hóa, robot hóa, trí tuệ nhân tạo, IoT, AI... giúp giảm thiểu thải khí, nước thải, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên. Những công nghệ này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên bằng cách ứng dụng các kỹ thuật sản xuất sạch và tái chế. Việc tái chế, tái sử dụng, và xử lý rác thải giúp giảm thiểu lượng rác thải, tài nguyên và năng lượng phải sử dụng trong quá trình sản xuất.

Việc sử dụng công nghệ tiên tiến để giảm thiểu tác động của sản xuất đến môi trường là một giải pháp cần thiết trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt là tại Việt Nam, một đất nước đang phát triển nhanh chóng và đang gặp phải nhiều thách thức về môi trường. Các công nghệ tiên tiến có thể được áp dụng trong nhiều lĩnh vực sản xuất khác nhau, nhưng một số lĩnh vực tiêu biểu như sau:

Công nghệ xử lý nước thải: Việc xử lý nước thải từ các nhà máy sản xuất đang là một vấn đề quan trọng tại Việt Nam. Công nghệ xử lý nước thải hiện đại có thể giúp giảm thiểu tác động đến môi trường bằng cách loại bỏ các chất độc hại và đưa nước thải trở lại môi trường một cách an toàn.

Công nghệ tái chế: Việc tái chế các vật liệu như nhựa, giấy, kim loại và thủy tinh có thể giúp giảm thiểu lượng rác thải và tiết kiệm tài nguyên. Các công nghệ tái chế tiên tiến như phân loại và xử lý tự động có thể giúp tăng hiệu suất tái chế và giảm thiểu lượng rác thải được sản xuất.

Công nghệ sản xuất sạch: Công nghệ sản xuất sạch có thể giúp giảm thiểu lượng khí thải độc hại và bụi trong quá trình sản xuất. Các công nghệ này bao gồm sử dụng năng lượng tái tạo, công nghệ sản xuất sạch, hệ thống giám sát khí thải và các thiết bị tiết kiệm năng lượng.

3.2. Nâng cao năng suất lao động:

Việc cải thiện năng suất lao động có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các công nghệ mới của Cách mạng công nghiệp 4.0, điều này làm giảm thời gian chờ đợi giữa các bước sản xuất khác nhau trong quá trình sản xuất hoặc bằng cách thúc đẩy quá trình R&D (ví dụ: thông qua in 3D). Trong cách mạng công nghiệp 4.0, con người vẫn là “trung tâm” tạo ra giá trị hàng hóa. Tuy nhiên, nhu cầu về kỹ năng sẽ thay đổi và các năng lực khác nhau sẽ rất quan trọng. Các công việc định kỳ sẽ không còn tồn tại và thông qua việc số hóa nhanh chóng các chức năng mới sẽ trở nên phức tạp hơn và các khu vực nghề nghiệp mới sẽ xuất hiện. Để đối phó với thách thức xã hội của Cách mạng công nghiệp 4.0 một cách bền vững, hiệu quả đào tạo người lao động có thể được cải thiện bằng cách kết hợp các công nghệ thông tin và truyền thông mới.

Bên cạnh đó, trước xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với trình độ tự động hóa, robot hóa cao, cùng với việc internet kết nối vạn vật (IoT) được áp dụng trong quá trình sản xuất, lưu thông thì tất yếu lượng lao động cần thiết trên một đơn vị sản phẩm sẽ giảm mạnh. Ngoài ra, xu thế của chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay quan tâm đến sản xuất sạch, sản xuất bền vững, bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội... cũng đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư, đổi mới công nghệ một cách hợp lý để có thể tận dụng được tối ưu các nguồn lực.

Công nghiệp 4.0 là một xu hướng công nghiệp mới, sử dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), tự động hóa và robot để tăng năng suất lao động. Việc áp dụng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam sẽ giúp tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm thiểu các sai sót trong quá trình sản xuất.

Một số cách mà công nghiệp 4.0 có thể tăng năng suất lao động tại Việt Nam là:

Tự động hóa quá trình sản xuất: Tự động hóa quá trình sản xuất sẽ giảm thiểu sự phụ thuộc vào lao động, giảm tình trạng chậm trễ trong sản xuất và tăng hiệu suất. Nhân viên có thể được sử dụng để giám sát và điều khiển các thiết bị tự động, giảm thiểu công việc tay chân và tăng độ chính xác của sản xuất.

Sử dụng robot và trí tuệ nhân tạo: Sử dụng robot và trí tuệ nhân tạo có thể thực hiện các công việc phức tạp và đòi hỏi nhiều thao tác của con người, giảm thiểu sự phụ thuộc vào lao động và tăng năng suất.

Áp dụng hệ thống giám sát thông minh: Hệ thống giám sát thông minh có thể theo dõi và phân tích dữ liệu sản xuất, giúp nhận biết những sai sót và tìm cách cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng năng suất.

Sử dụng máy móc và thiết bị tiên tiến: Việc sử dụng máy móc và thiết bị tiên tiến có thể giúp giảm thời gian sản xuất và tăng hiệu quả. Các công nghệ mới như máy in 3D, máy cắt laser, máy tiện CNC, đóng gói tự động, có thể giảm thời gian sản xuất và tăng năng suất.

3.3. Cải thiện chất lượng:

Các ứng dụng trong Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cải thiện chất lượng sản phẩm và quy trình bằng cách sử dụng giải quyết vấn đề theo thời gian thực, kiểm soát quá trình tiên tiến hoặc sửa lỗi thời gian thực để giảm các quy trình sản xuất không ổn định, làm lại và hậu quả thêm chi phí. Bằng cách sử dụng các phương pháp này có thể đạt được sự tiết kiệm chi phí liên quan đến chất lượng. Ngoài việc tối ưu hóa quy trình, chất lượng sản phẩm tăng sẽ dẫn đến việc tái chế ít hơn và ít lãng phí hơn trong quá trình sản xuất. Điều này cũng sẽ làm giảm chất thải cũng như thời gian sản xuất. Hơn nữa các sản phẩm có chất lượng cao hơn sẽ có thể được lưu giữ lâu hơn trong giai đoạn hoạt động, khách hàng sẽ cần ít sản phẩm mới hơn. Ví dụ: Siemens có thể giảm tỷ lệ sản phẩm bị lỗi xuống mức tối thiểu thông qua việc sử dụng các công nghệ tiên tiến đang nổi lên trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã được phát triển theo các hình thái khác nhau như: nhà máy thông minh, mọi thứ kết nối internet, công nghiệp thông minh hoặc sản xuất tiên tiến. Viễn cảnh các nhà máy thông minh, trong đó các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định.

Những tiến bộ về công nghệ số tạo thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm chất lượng cao theo nhu cầu riêng một cách dễ dàng và rẻ hơn, cuộc cách mạng thông tin tạo tiền đề cho những đổi mới đột phá về mô hình kinh doanh. Trong công nghệ này, việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) để số hóa thông tin và tích hợp hệ thống ở tất cả các giai đoạn của quá trình tạo ra sản phẩm và sử dụng (bao gồm cả hậu cần và cung cấp), cả bên trong và bên ngoài công ty. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang loại bỏ dần ưu thế của kinh nghiệm, phương thức quản trị cũ và mô hình kinh doanh cũ.

4. Kết luận

Những động lực giá trị được kích hoạt bởi cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, đang cho thấy tiềm năng cải tiến cao cho các hệ thống sản xuất hiện có.

Để kích hoạt các trình điều khiển giá trị này và thực sự khai thác tiềm năng họ cung cấp, cần chuẩn bị cho doanh nghiệp tham gia vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nền kinh tế truyền thống ngày nay đang lộ rõ những điểm yếu khi mà tài nguyên thiên nhiên dần bị cạn kiệt cũng như ô nhiễm môi trường từ chất thải sinh hoạt và sản xuất ngày càng trở nên nghiêm trọng. Công nghệ mới đang dần được đưa vào ứng dụng để giải quyết cũng như là tìm hướng đi mới cho một nền sản xuất bền vững, đó là công nghệ 4.0. Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã được đưa ra từ đầu: có nhiều tiềm năng của từ Cách mạng công nghiệp 4.0 để đảm bảo các phương pháp sản xuất bền vững hơn. Nhìn chung, các sản phẩm thông minh và các công nghệ Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể tạo ra những lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội đáng kể và do đó sẽ phát triển sản xuất ngày càng bền vững hơn. Nó mở đường cho các doanh nghiệp để nắm bắt giá trị của lượng chất thải chưa được khai thác và biến nó thành những nguyên liệu sản xuất mang lại sự giàu có./.

Tài liệu tham khảo

Đoàn Hương Quỳnh, Trần Thanh Thu (2021). Cơ hội và thách thức đối với tăng năng suất lao động trong nền kinh tế số, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-tang-nang-suat-lao-dong-trong-nen-kinh-te-so-337550.html>

Erskin Blunck, Hedwig Werthmann (2017). Industry 4.0 – an opportunity to realize sustainable manufacturing and its potential for a circular economy, Dubrovnik International Economic Meeting, 3(1)

Nguyễn Thị Lê Hoa, Lê Xuân Biên (2021). Nâng cao năng suất lao động dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, https://skhcn.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/4roH7oNwBEIm/content/nang-cao-nang-suat-lao-ong-dua-tren-khoa-hoc-cong-nghe-va-oi-moi-sang-tao

Preston, M., Herron, J.P. (2016). Minerals and metals scarcity in manufacturing: The ticking time bomb, PwC, <http://www.pwc.com/gx/en/services/sustainability/publications/metal-minerals-scarcity.html>.

Rüßmann, M. et al. (2015). Industry 4.0: The Future of Productivity and Growth in Manufacturing Industries.bdg.perspectives, https://www.bcgperspectives.com/content/articles/engineered_products_project_business_industry_40_future_productivity_growth_manufacturing_industrie

Mức độ phục hồi của các nền kinh tế sau đại dịch

Đỗ Thanh Giang

Khoa Lý luận cơ sở - Trường Học viện Cán bộ Thành phố

Nền kinh tế Việt Nam đã từng bước thích ứng linh hoạt và hiệu quả sau đại dịch COVID-19 cũng như trước các biến động khôn lường từ tình hình khu vực và thế giới. Có được kết quả này là nhờ sự quyết tâm đồng lòng của cả hệ thống chính trị cùng sự điều phối nhịp nhàng, kịp thời của Chính phủ. Giữa những mảng màu ảm đạm của bức tranh kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam tiếp tục ghi nhận những con số tăng trưởng ấn tượng, Ngân hàng UOB nâng mức dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 từ mức 7% lên 8,2%.

1. Sự hồi phục của một số nền kinh tế trên thế giới

1.1. Hoa Kỳ

Theo báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới ngày 01/9/2022 của Cơ quan kinh tế- xã hội của Liên Hiệp quốc (UNDESA), tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ dự báo đạt 1,5% trong năm 2022, điều chỉnh giảm 1,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 06/2022 trong bối cảnh lạm phát cao, các điều kiện thị trường lao động khó khăn và Cục dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) thắt chặt chính sách tiền tệ. Mặc dù chi tiêu dùng đóng góp khoảng 70% hoạt động kinh tế nhưng dự kiến sẽ yếu đi. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng khó khăn, thu nhập bình quân theo giờ của khu vực tư nhân mặc dù tăng 5,4% trong 6 tháng đầu năm 2022 nhưng bình quân lạm phát trong giai đoạn này ở mức 8,3% nên đã khiến cho sức mua của hộ gia đình suy giảm. Trong khi đó, đồng đô la tăng giá tiếp tục làm tăng thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ. Thị trường nhà ở đạt ngưỡng cao đỉnh điểm do lãi suất trả góp tăng cao và chi phí xây dựng tăng đột biến trong khi đầu tư vào bất động sản và doanh số bán nhà giảm. Fed đã nâng lãi suất chính sách chủ yếu từ 0 – 0,25% trong tháng 3/2022 lên 2,25 – 2,5% vào tháng 8/2022. Ngày 21/9/2022, Fed thông báo tăng lãi suất cơ bản thêm 0,75 điểm phần trăm, lên biên độ 3% – 3,25%. Đây là lần tăng lãi suất thứ 5 trong năm nay và là lần thứ 3 liên tiếp Fed tăng lãi suất 0,75 điểm phần trăm. Các quan chức của Fed dự báo lãi suất có thể lên đến 4,4% trong năm 2022.

Theo IMF, tăng trưởng GDP của nền kinh tế Hoa Kỳ năm 2022 đạt 2,3%, điều chỉnh giảm 1,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 4/2022, phản ánh tăng trưởng yếu hơn dự kiến trong hai quý đầu năm 2022 với động lực của tiêu dùng tư nhân ngày càng yếu, một phần do sức mua của hộ gia đình giảm và tác động của chính sách tiền tệ ngày càng thắt chặt. Chi tiêu của chính phủ giảm do một số chương trình liên bang giảm dần. Xuất khẩu

ròng đóng góp 1,4 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP. Xuất khẩu tăng 17,6%, nhưng nhập khẩu chỉ tăng 2,8%. Thu nhập ở Mỹ tiếp tục tăng do thị trường lao động vẫn mạnh mẽ. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 3,5% vào tháng 7 sau khi giữ ở mức 3,6% kể từ tháng 3/2022, nhưng đã tăng lên 3,7% vào tháng 8/2022. Lạm phát vẫn ở mức cao, 8,3% trong tháng 8/2022 sau khi đạt đỉnh 9,1% trong tháng 6/2022, chủ yếu do giá thực phẩm và năng lượng cao. Theo ADB, tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ sẽ yếu đi trong năm nay, với dự báo được điều chỉnh giảm xuống 1,6% từ mức dự báo 3,9% đưa ra trong tháng 4/2022. Điều chỉnh giảm phản ánh việc Fed thắt chặt chính sách tiền tệ mạnh hơn để đối phó với lạm phát cao hơn dự kiến.

1.2. Khu vực đồng Euro

UNDESA nhận định các nền kinh tế thuộc khu vực đồng Euro đã cho thấy khả năng chống chịu trước căng thẳng từ xung đột ở U-crai-na. Tuy nhiên, khu vực đồng Euro đang phải đối mặt với ba áp lực lớn từ khủng hoảng năng lượng, lạm phát cao và thắt chặt chính sách tiền tệ. GDP của khu vực này tăng 2,5% năm 2022, điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 6/2022. Nguy cơ đóng cửa hoàn toàn nguồn cung khí đốt từ Nga trong mùa đông tới có thể dẫn đến thiếu năng lượng trầm trọng, khả năng cao sẽ đẩy Đức, Hungary và I-ta-li-a rơi vào suy thoái. Giá năng lượng và lương thực tăng cao đang tác động lớn đến các hộ gia đình, khiến niềm tin người tiêu dùng thấp kỷ lục trong tháng 7, thậm chí còn thấp hơn mức ở thời điểm bắt đầu đại dịch. Thị trường lao động phục hồi mạnh mẽ và tỷ lệ thất nghiệp thấp có thể sẽ giúp tăng nhu cầu nội địa. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) lần đầu tiên sau hơn một thập kỷ đã tăng lãi suất cơ sở vào tháng 7/2022, kết thúc quãng thời gian 8 năm áp dụng lãi suất âm.

Theo báo cáo cập nhật Triển vọng phát triển kinh tế phát hành ngày 21/9/2022, ADB điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng cho khu vực đồng Euro năm

2022 xuống còn 2,5%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 4/2022. Dự báo lạm phát của khu vực đồng Euro ở mức 7,9% trong năm 2022. Mặc dù triển vọng tăng trưởng xấu đi nhưng ECB dự kiến sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ trong 12 tháng tới để hạn chế áp lực lạm phát. Triển vọng tăng trưởng của khu vực đồng Euro vẫn chịu nhiều rủi ro. Cuộc chiến leo thang ở U-crai-na, đặc biệt là bế tắc chính trị ngày càng tồi tệ giữa EU và Liên bang Nga có thể làm gián đoạn thêm nguồn cung năng lượng và làm chệch hướng sự phục hồi của khu vực đồng Euro. Chiến tranh cũng có thể khiến giá năng lượng và lương thực cao hơn dự kiến trong thời gian dài, do đó khiến lạm phát tăng cao và đè nặng lên tăng trưởng. Chính sách tiền tệ thắt chặt hơn, các điều kiện thanh khoản và căng thẳng gia tăng trên thị trường trái phiếu chính phủ cũng có thể làm giảm tăng trưởng.

1.3. Nhật Bản

Theo ADB, nền kinh tế Nhật Bản trong quý II /2022 tăng 2,2%, là quý thứ ba liên tiếp tăng trưởng tích cực. Chỉ tiêu cho dịch vụ tiêu dùng phục hồi mạnh mẽ sau khi các hạn chế đi lại do dịch Covid-19 được dỡ bỏ vào cuối tháng 3. Chỉ tiêu cho hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, du lịch và ăn uống tăng giúp tăng trưởng phục hồi trong Quý II. Xuất khẩu Quý II tăng vừa phải. Lạm phát giá tiêu dùng từ tháng 4 đến tháng 6 đạt trên 2,0% so với cùng kỳ năm trước. Áp lực tăng giá chủ yếu do giá nhập khẩu cao hơn gây ra bởi cuộc chiến ở U-crai-na và sự mất giá của đồng yên so với đô la Mỹ do chênh lệch lãi suất giữa Nhật Bản và Mỹ ngày càng tăng. Mặc dù lạm phát ở Nhật Bản vẫn thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác nhưng đây là lần đầu tiên trong gần 14 năm lạm phát của Nhật Bản tăng ít nhất 2%.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản đạt 1,7%, điều chỉnh giảm 0,7 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 4/2022. Chỉ số PMI tổng hợp tháng 8/2022 của Nhật Bản đạt 49,4 điểm, cao hơn mức sơ bộ 48,9 điểm nhưng thấp hơn mức 50,2 điểm trong tháng 7/2022. Đây là tháng đầu tiên ghi nhận sự sụt giảm trong hoạt động của khu vực tư nhân kể từ tháng 02/2022 trong bối cảnh số ca lây nhiễm Covid-19 tăng nhanh và hoạt động của lĩnh vực dịch vụ và chế biến, chế tạo đều suy yếu. Các đơn hàng mới giảm lần đầu tiên trong sáu tháng, các đơn hàng xuất khẩu mới giảm mạnh.

2. Sự phục hồi kinh tế ở Việt Nam

Ước tính GDP năm 2022 tăng 8,02% (quý I tăng 5,05%; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%) so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Trong mức tăng chung

của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế. Ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,13%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng năm 2022 đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10,15% so với năm trước, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 7,80%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm. Riêng ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 7,6%, làm giảm 0,13 điểm phần trăm do dịch Covid-19 đã được kiểm soát.

3. Giải pháp phục hồi nền kinh tế sau đại dịch tại Việt Nam

-Thực tiễn nêu trên cho thấy để đạt được mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, nhiệm vụ cấp thiết có tính then chốt, nhất quán và lâu dài là phải xây dựng nền kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Trong 2 năm qua, nền

kinh tế Việt Nam phải đối diện với hàng loạt những khó khăn chưa có tiền lệ do đại dịch COVID-19 gây nên. Đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành quyết liệt, đồng bộ và hiệu quả Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng với sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị, sự đồng tình và ủng hộ của người dân và doanh nghiệp, chúng ta đã chuyển sang chuyển trạng thái "Thích ứng an toàn, linh hoạt".

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Nhà nước, nâng cao hiệu quả của cải cách thủ tục hành chính cần tập trung quyết liệt đưa công nghệ thông tin vào nền hành chính. Cải cách thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian, thủ tục tạo môi trường thuận lợi thu hút những nhà đầu tư nước ngoài là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà nước; Nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về kinh tế số, các lợi ích và thách thức đi kèm, có chính sách huy động mọi nguồn lực của xã hội, của Nhà nước và tư nhân vào đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số. Tập trung xây dựng kế hoạch quốc gia về chuyển đổi số nhằm tạo thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế số, hình thành đồng bộ hạ tầng số quốc gia. Để đạt mục tiêu này, cần xây dựng và công bố quy hoạch ngành về ứng dụng công nghệ thông tin để làm cơ sở ban hành các chuẩn trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị, qua đó tạo sự liên kết, đồng bộ trong quá trình đầu tư và phát triển hạ tầng.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước trên các phương diện tài chính; khoa học và công nghệ; trình độ quản lý; khả năng tiếp cận thị trường. Cần có cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng khả năng huy động nguồn lực tài chính thông qua phát triển đồng bộ các thị trường vốn, thị trường tiền tệ. Có cơ chế phân bổ nguồn lực đầu tư cho phát triển thực sự hiệu quả, khắc phục đầu tư dàn trải, đầu tư mà cơ sở xác định hiệu quả chưa thực sự rõ ràng. Cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp cận vốn của nông dân, của các nhóm thiểu số trong xã hội. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ đồng thời có thêm giải pháp huy động nguồn lực tài chính ngoài ngân sách cho phát triển khoa học và công nghệ. Tiếp tục đầu tư cho giáo dục, đào tạo nghề; nâng cao kỹ năng làm việc của người lao động, coi đây là "quốc sách", chiến lược lâu dài phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và an sinh xã hội. Thời gian qua, nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đã được Chính phủ đưa ra, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân gặp khó khăn do tác động từ các "cú sốc", nhất là với sự xuất hiện của đại dịch COVID-19. Để các gói hỗ trợ đạt hiệu quả, cần đảm bảo tính công khai, minh bạch,

cũng như xác định đúng đối tượng, đúng tiêu chí và mức độ hỗ trợ phù hợp, điều quan trọng là đảm bảo thời gian nhanh nhất đến được với doanh nghiệp và người dân. Bên cạnh hỗ trợ về tài chính, Nhà nước cần có các giải pháp hỗ trợ về thị trường tiêu thụ thông qua xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; hỗ trợ khoa học kỹ thuật, đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế. Rà soát, điều chỉnh bổ sung hệ thống pháp luật và cơ chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp điều hành giữa các bộ, ngành, địa phương trong thực thi các cam kết hội nhập và tiếp cận thị trường. Đổi mới công tác xúc tiến thương mại và đầu tư, cung cấp thông tin hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Nâng cao năng lực phòng ngừa, giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế...

- Hỗ trợ phục hồi hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ), hợp tác xã, hộ kinh doanh bằng cách tiếp tục thực hiện các chính sách miễn thuế, giảm thuế, gia hạn thuế, phí, lệ phí, các chính sách cơ cấu lại nợ; Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp, tiếp tục cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ; Tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động của các ngân hàng thương mại để có dư địa giảm mặt bằng lãi suất cho vay, nhất là trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên; Có chính sách hỗ trợ phù hợp cho một số ngành, lĩnh vực ưu tiên như sản xuất và chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ vận tải, du lịch, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ cao, xuất khẩu bền vững./

Tài liệu tham khảo

Tổng cục thống kê (2022), Báo cáo tình hình kinh tế quý IV năm 2022

Worldbank (2020), Tác động của đại dịch COVID-19 lên doanh nghiệp Việt Nam. <http://documents1.worldbank.org/curated/en/263801607440046723/pdf/Impacts-of-COVID-19-on-Firms-in-Vietnam-Results-from-the-Second-Round-of-COVID-19-Business-PulseSurvey.pdf>. Truy cập ngày: 12/10/2022

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), Báo cáo Đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách. https://neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/ThongBao/2020/2020_4/FormatFactory%20PDF%20Joiner%20BIA%201%20bao%20cao_1.pdf.

Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam năm 2030

Đoàn Anh Dũng

Khoa Dược, Trường Đại học Phenikaa

Việt Nam là quốc gia cam kết mạnh mẽ trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững thông qua việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững Việt Nam năm 2004, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và gần đây nhất là Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

1. Mục tiêu phát triển bền vững năm 2030

Việc giám sát, đánh giá các mục tiêu PTBV là một nội dung trọng tâm trong việc thực hiện CTNS 2030 tại Việt Nam, theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Hệ thống gồm 158 chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam tại Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/1/2019, trong đó: (i) 38 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015; (ii) 112 chỉ tiêu tương tự 101 chỉ tiêu PTBV ở cấp độ toàn cầu; (iii) 32 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ ngành: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Xây dựng; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội...Trách nhiệm thu thập và tổng hợp dữ liệu cho các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam được quy định trong Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT nêu trên, cụ thể: Tổng cục Thống kê (TCTK) chịu trách nhiệm thu thập 62 chỉ tiêu (39,2%); 21 Bộ và cơ quan khác chịu trách nhiệm thu thập 96 chỉ tiêu (60,8%).

Nhằm lượng hóa mức độ đạt được các mục tiêu PTBV, Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV đến năm 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Lộ trình là một căn cứ để các bộ, ngành và địa phương xây dựng các chỉ tiêu cụ thể trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm và là một thước đo để đánh giá mức độ đạt được của các mục tiêu PTBV tại các mốc thời gian 2020, 2025, 2030.

Để hỗ trợ các bộ, ngành và địa phương trong công tác giám sát, đánh giá các mục tiêu PTBV, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 468/QĐ-BKHĐT ngày 26/3/2020). Theo đó, các mục tiêu PTBV được giám sát, đánh giá thông qua hệ thống 158 chỉ tiêu PTBV (ban hành tại Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT) và đánh giá mức độ đạt được đến năm 2020, 2025, 2030 căn cứ vào lộ trình thực hiện các mục tiêu

PTBV Việt Nam đến năm 2030 (ban hành tại Quyết định 681/QĐ-TTg). Việc giám sát, đánh giá các mục tiêu PTBV có sự tham gia của các bên liên quan bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội; các bộ, ngành, cơ quan; Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp; các tổ chức phi chính phủ; các trường đại học, viện nghiên cứu, các chuyên gia và cộng đồng doanh nghiệp. Hàng năm, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ. Theo quy định, báo cáo giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu PTBV gồm:

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV hàng năm.
- Báo cáo quốc gia thực hiện các mục tiêu PTBV theo định kỳ.
- Báo cáo rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu PTBV (Báo cáo VNR).
- Báo cáo PTBV theo chuyên đề, báo cáo đột xuất khác.

Các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, các viện nghiên cứu và các bên liên quan khác được khuyến khích gửi báo cáo cung cấp thông tin, nội dung nghiên cứu, đánh giá, phản biện về các mục tiêu PTBV về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan quản lý ngành/lĩnh vực. Việc thực hiện Báo cáo VNR khẳng định cam kết của Việt Nam trong thực hiện CTNS 2030, đặc biệt là công tác giám sát, đánh giá và báo cáo tiến độ thực hiện các mục tiêu PTBV. Tuy nhiên, khó khăn hiện nay đối với công tác giám sát, đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu PTBV là thực trạng thiếu số liệu theo Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT. Theo rà soát trong quá trình xây dựng Báo cáo, hiện mới có 114/158 chỉ tiêu theo Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT là có số liệu ở dạng tổng quốc gia. Số liệu dưới dạng phân tổ còn thiếu, đặc biệt là theo tiêu chí và nhóm đối tượng, nhất là nhóm yếu

thể (như trẻ em, người khuyết tật...), để có thể xem xét đa chiều và đánh giá đầy đủ việc thực hiện nguyên tắc “không để ai bị bỏ lại phía sau” của CTNS 2030. Việc thiếu số liệu cũng là một hạn chế không thể tránh khỏi trong quá trình xây dựng Báo cáo quốc gia năm 2020.

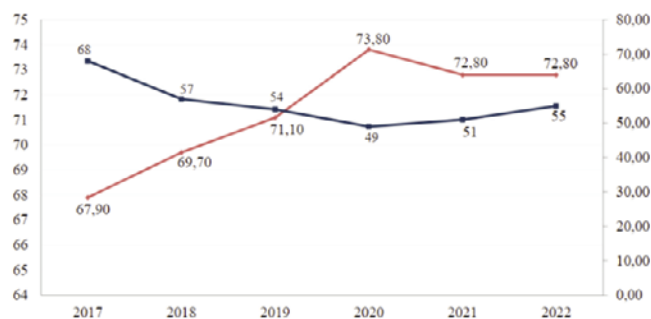
2. Những khó khăn, thách thức khi thực hiện mục tiêu phát triển bền vững

Nhìn chung, Việt Nam đã có những bước phát triển khá tốt kể từ năm 2015. Năm 2017, Việt Nam đứng thứ 68, tăng lên hạng 49 vào năm 2020. Tuy nhiên, trong 2 năm qua, Việt Nam đã tụt xuống và đứng ở vị trí 55 vào năm 2022. Xét trong khu vực châu Á, Việt Nam được đánh giá khá tốt về tiến độ chung trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, nhưng việc duy trì mức độ tiến bộ gặp nhiều thách thức trong bối cảnh dịch Covid và những thách thức toàn cầu.

Về tiến độ thực hiện các mục tiêu SDGs tại Việt Nam theo góc nhìn của xếp hạng chỉ số SDGs toàn cầu (SDI), Việt Nam đạt được điểm số tốt nhất cho SDG 4 (với 97,83 điểm), theo sau lần lượt là SDG 1 (95,62 điểm) và SDG 12 (93,88 điểm). 3 mục tiêu có kết quả kém nhất lần lượt là SDG 9 (51,31 điểm), SDG 14 (48,79 điểm) và SDG 15 (46,49 điểm).

Chỉ số SDI chỉ ra rằng, Việt Nam về cơ bản đã đạt được SDG 4, còn một số thách thức trong việc thực hiện SDG 1, SDG 7, SDG 12 và SDG 13, trong khi các mục tiêu còn lại còn thách thức đáng kể hoặc thách thức rất lớn. Nhiều mục tiêu phát triển bền vững khó có khả năng đạt được vào năm 2030, trong bối cảnh thế giới diễn biến khó lường, xung đột địa chính trị diễn ra gay gắt, dịch Covid-19 để lại những hậu quả nghiêm trọng, nguy cơ về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường còn lớn, phát triển kinh tế - xã hội trong nước còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế.

Hình 1: Điểm số SDI và thứ hạng của Việt Nam



Nguồn: Báo cáo phát triển bền vững

Báo cáo đánh giá kết quả đạt được và khả năng hoàn thành của các mục tiêu căn cứ vào Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam và lộ

trình thực hiện các mục tiêu SDGs của Việt Nam đến năm 2030. Theo Báo cáo, Việt Nam có khả năng đạt được 5/17 mục tiêu SDGs vào năm 2030 bao gồm các Mục tiêu 1, 2, 4, 13 và 17. Theo đó, với mục tiêu chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi (Mục tiêu 1), Việt Nam có khả năng sẽ đạt được cả 4 mục tiêu cụ thể thuộc Mục tiêu SDG 1 đến năm 2030. Mặc dù vậy, các chính sách hỗ trợ đối với người nghèo trong những năm tới cần tập trung hơn nữa cho người nghèo thuộc nhóm yếu thế như trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật và ở những vùng khó khăn. Ngoài ra, Việt Nam cần tăng cường mức bao phủ mạng lưới an sinh xã hội, đặc biệt là bảo hiểm xã hội với các loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện.

Về mục tiêu xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững (Mục tiêu 2), Việt Nam cơ bản sẽ hoàn thành Mục tiêu SDG 2 đến năm 2030. Trong 5 mục tiêu cụ thể, Việt Nam có khả năng hoàn thành 4 mục tiêu. Sản lượng lương thực có hạt năm 2020 thuộc vào nhóm 6 nước dẫn đầu thực hiện chỉ số này và Việt Nam trở thành quốc gia bền vững an ninh lương thực hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở Châu Á. Tuy vậy, phân tích cho thấy các chính sách liên quan trong giai đoạn tới cần chú trọng hơn tới vấn đề nâng cao sức khỏe và thể chất của trẻ em ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa và nhóm trẻ em dân tộc thiểu số, vấn đề béo phì của trẻ em tại các thành phố lớn và việc sử dụng công bằng nguồn gen đang lưu giữ.

Về mục tiêu đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4), Việt Nam cơ bản sẽ hoàn thành Mục tiêu SDG 4, trong đó sẽ bảo đảm đạt tới 6 trong tổng số 8 mục tiêu cụ thể liên quan tới giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong việc đạt được mục tiêu 4.4 về vấn đề chất lượng lao động có kỹ năng phù hợp với thị trường lao động và mục tiêu 4.5 về tiếp cận bình đẳng về giáo dục và đào tạo cho những người dễ bị tổn thương. Đây là những vấn đề cần tập trung giải quyết trong thời gian tới, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghệ lần thứ tư.

Về mục tiêu ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai (Mục tiêu 13), Việt Nam có khả năng sẽ đạt được Mục tiêu SDG 13 vào năm 2030. Tuy nhiên, trước diễn biến và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, cần tập trung vào một số giải pháp như rà soát, hoàn thiện các văn bản chính sách pháp luật liên quan đến biến đổi khí

hậu; tập trung đầu tư hệ thống quan trắc, hệ thống dự báo khí tượng thủy văn đáp ứng được nhu cầu dự báo; tăng cường nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cấp, các ngành và người dân, đặc biệt cần chú trọng nhiều hơn nữa ở cấp địa phương; tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm huy động nguồn tài trợ.

Về mục tiêu tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững (Mục tiêu 17), Báo cáo nêu rõ, với việc tham gia một loạt hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, Việt Nam đã bước vào kỷ nguyên của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng. Theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam năm 2019 xếp vị trí 67/141 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng 10 bậc so với năm 2018. Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng cao thuộc loại hàng đầu của khu vực. Với các kết quả đạt được liên quan đến các mục tiêu cụ thể, Việt Nam về cơ bản sẽ đạt được Mục tiêu SDG 17. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần chú ý hơn tới các vấn đề về thúc đẩy hơn nữa quan hệ đối tác công tư để huy động nguồn vốn tư nhân cho phát triển bền vững và tăng cường sự gắn kết chính sách cho phát triển bền vững.

Vẫn theo Báo cáo tiến độ 5 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững, dự kiến đến năm 2030, có tới 10/17 mục tiêu phát triển bền vững sẽ còn gặp khó khăn, thách thức để hoàn thành.

Đó là mục tiêu 3 về sức khỏe tốt và cuộc sống hạnh phúc; mục tiêu 5 về bình đẳng giới; mục tiêu 6 về nước sạch và vệ sinh; mục tiêu 7 về năng lượng sạch và giá cả hợp lý; mục tiêu 8 về tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững; mục tiêu 9 về công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng; mục tiêu 10 về giảm bất bình đẳng trong xã hội; mục tiêu 11 về thành phố và cộng đồng bền vững; mục tiêu 15 về bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học; mục tiêu 16 về hòa bình, công lý và thể chế vững mạnh.

Riêng mục tiêu 12 về sản xuất và tiêu dùng bền vững; mục tiêu 14 về bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển còn gặp vô cùng nhiều khó khăn và rất khó để hoàn thành vào năm 2030. Thách thức hiện nay là ở hệ thống cơ chế chính sách đã dần hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững song còn thiếu đồng bộ; hạn chế trong phối hợp liên ngành, liên vùng.

3. Giải pháp nhằm nâng cao khả năng đạt mục tiêu phát triển bền vững

Một là, hoàn thiện hệ thống thể chế chính sách và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách theo hướng

đảm bảo sự đóng góp và hưởng lợi công bằng cho tất cả mọi người, đặc biệt là những đối tượng dễ bị tổn thương; đồng thời tăng cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng để nâng hiệu quả thực thi chính sách.

Hai là, huy động nguồn lực cho phát triển bền vững, tạo ra sân chơi bình đẳng và khuyến khích áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp hiệu quả ở cả 2 khu vực tư nhân và Nhà nước trong một nền kinh tế thị trường lành mạnh. Kế hoạch đầu tư công cần có sự lồng ghép với các Mục tiêu phát triển bền vững để bảo đảm nguồn vốn được phân bổ có trọng tâm và tập trung hơn.

Ba là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ. Đa dạng hóa phương thức đào tạo gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Bốn là, nâng cao năng lực quốc gia trong phòng chống, ứng phó với các rủi ro về biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh; nâng cấp cơ sở dữ liệu, bản đồ rủi ro về thiên tai, khí hậu và dịch bệnh, từ đó xây dựng các kịch bản ứng phó và chống chịu tương ứng; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm; triển khai các giải pháp thích ứng kịp thời và hiệu quả nhằm giảm thiểu thiệt hại do các tác động ngắn hạn, trung hạn và dài hạn liên quan đến các rủi ro có thể xảy ra trong tương lai; phát triển và nhân rộng các mô hình tốt trong chống chịu và ứng phó với các rủi ro về thiên tai, khí hậu và dịch bệnh dựa vào cộng đồng./.

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài chính, Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2019

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015, Báo cáo Hiện trạng Môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015

The World Bank, The Global Competitiveness Report 2016-2019, World Economic Forum, at [https:// www.weforum.org/reports/the-global-competitiveness-report-2016-2017-1](https://www.weforum.org/reports/the-global-competitiveness-report-2016-2017-1)

The World Bank, 2018. Climbing The Ladder: Poverty Reduction and Shared Prosperity in Vietnam, at <http://documents1.worldbank.org/curated/en/206981522843253122/pdf/124916-WP-PULICP161323-VietnamPovertyUpdateReportENG.pdf>

Xu thế chuyển dịch đầu tư và chuỗi sản xuất tại Châu Á - Thái Bình Dương sau đại dịch COVID-19

Ngô Quế Lâm

Khoa Lý luận chính trị - Đại học Bách khoa Hà Nội

Đại dịch Covid-19 đã tạo nên những thay đổi to lớn về nguồn cung ứng, hệ thống vận chuyển và thị trường tiêu thụ. Khi dịch Covid-19 bắt đầu được kiểm soát, thì lại xuất hiện thêm những căng thẳng chính trị và quân sự giữa các cường quốc. Điều này tiếp tục đặt ra xu thế dịch chuyển đầu tư và chuỗi sản xuất tại châu Á - Thái Bình Dương. Quá trình đó được phân tích từ lý luận về phân công lao động xã hội, quan hệ giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng, quan hệ địa chính trị - địa kinh tế. Qua đó, kết luận rằng xu thế dịch chuyển đầu tư và chuỗi sản xuất vào kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, bất động sản và dịch vụ tại châu Á - Thái Bình Dương. Để khai thác cơ hội, Việt Nam cần hoàn thiện Luật đất đai, chính sách chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và chú trọng phát triển đồng bộ kinh tế cùng với văn hóa.

1. Mở đầu

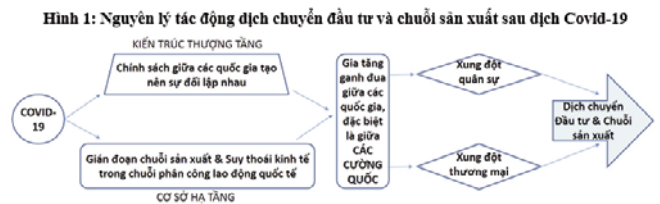
Giai đoạn bùng nổ đại dịch Covid-19 đã tạo nên những thay đổi to lớn về nguồn cung ứng, hệ thống vận chuyển và thị trường tiêu thụ. Khi dịch Covid-19 bắt đầu được kiểm soát, thì lại xuất hiện thêm những căng thẳng chính trị và quân sự giữa các cường quốc. Điều này tiếp tục đặt ra nhiều vấn đề phức tạp trong các quan hệ thương mại toàn cầu, xoay quanh việc hình thành nhiều rào cản kinh tế mới, gắn liền với xu thế phân cực về chính trị ngày càng rõ nét. Vì vậy, nơi tập trung tuyến lưu thông hàng hóa quốc tế lớn và nhiều nền kinh tế lớn như khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ gặp nhiều tác động cả về kinh tế và chính trị.

Việt Nam là nền kinh tế năng động tại châu Á - Thái Bình Dương, được cộng đồng quốc tế ghi nhận là đã chống đỡ và vượt qua khó khăn giai đoạn Covid-19 hoành hành khá tốt. Đồng thời, Việt Nam cũng là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, là một trong 11 thành viên sáng lập Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Do đó, việc nhận định xu thế dịch chuyển đầu tư và chuỗi sản xuất tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương sau Covid-19 là hết sức cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

Trước hết, cần làm rõ cơ sở lý luận vì sao các vấn đề toàn cầu như dịch Covid-19 và mâu thuẫn giữa các cường quốc lại có ảnh hưởng mạnh mẽ đến chính sách của các quốc gia, từ đó tạo nên xu thế mới về đầu tư và sự dịch chuyển chuỗi sản xuất toàn cầu.

Xu thế tất yếu của sự chuyên môn hóa sản xuất cả theo chiều sâu (tức là sự chia nhỏ chuỗi sản xuất theo quy trình công nghệ) và theo chiều rộng (tức là sự phân tán sản xuất ra nhiều khu vực theo phạm vi địa lý). Nền sản xuất trên thế giới đã trở thành hệ



thống chuỗi giá trị liên hoàn, kết nối với nhau qua mạng lưới thương mại toàn cầu rộng khắp. Vì thế, vấn đề lớn toàn cầu như dịch Covid-19 sẽ đặt ra bài toán cần điều chỉnh hệ thống phân công lao động quốc tế, tức là điều chỉnh dòng vốn đầu tư và sắp xếp lại chuỗi sản xuất khu vực và thế giới.

Dịch Covid-19 là vấn đề toàn cầu đã tác động đến cả cơ sở hạ tầng kinh tế (vì đã làm gián đoạn các quan hệ kinh tế) và kiến trúc thượng tầng (vì đã làm các Nhà nước phải điều chỉnh đường lối, chính sách của mình). Từ đó, kết quả là nảy sinh những xu thế mới tại mỗi nền kinh tế.

Kết hợp cùng các yếu tố như xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc và xung đột quân sự Nga - Ukraine, Covid-19 góp phần tạo nên cục diện mới giữa các cường quốc trên thế giới khi tạo nên mâu thuẫn trong chính sách kinh tế, chính sách y tế cộng đồng, chính sách đối ngoại và quản lý di trú. Trong xu thế định hình cục diện thế giới mới, tất nhiên khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng chịu tác động mạnh mẽ, xuất hiện chiều hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi sản xuất.

Như vậy, mọi biến động lớn gây đảo lộn các quan hệ quốc tế đều tác động đến địa kinh tế. Đại dịch Covid-19 là một biến động lớn như vậy, nó làm suy giảm kinh tế toàn cầu, dẫn đến tính toán lợi ích mới giữa các cường quốc. Từ đó, tạo nên sự dịch chuyển đầu tư và sản xuất tại châu Á - Thái Bình Dương, cũng như trên toàn thế giới.

3. Phương pháp nghiên cứu

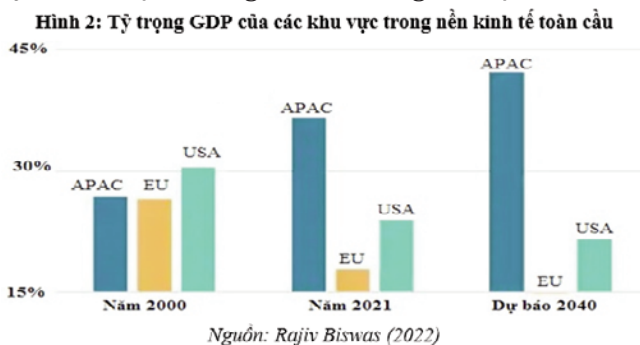
Việc đánh giá xu thế dịch chuyển đầu tư và chuỗi sản xuất tại châu Á - Thái Bình Dương dựa trên phương pháp phân tích logic, căn cứ vào hiện tượng thực tiễn để rút ra những vấn đề bản chất, từ đó nắm bắt những xu thế vận động tiếp diễn. Nguyên lý duy vật lịch sử về quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội là cơ sở khoa học để xây dựng những kết luận và khuyến nghị quan trọng. Bên cạnh đó, việc tổng hợp đa dạng nguồn tư liệu, tiếp cận các góc nhìn của giới chuyên gia cũng là cơ sở tham khảo quan trọng cho kết quả nghiên cứu.

Cùng với phương pháp định tính, phương pháp định lượng được áp dụng thông qua dữ liệu thống kê để làm căn cứ khoa học và thực tiễn. Ngoài ra, chuỗi logic trong một số quá trình phân tích được xây dựng bằng các mô hình, để làm sáng tỏ các vấn đề.

4. Xu thế dịch chuyển đầu tư và chuỗi sản xuất tại CA – TBD sau đại dịch COVID-19

4.1. Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm thu hút đầu tư trong làn sóng dịch chuyển sản xuất với công thức “Trung Quốc + 1”

Châu Á - Thái Bình Dương đã thể hiện sức tăng trưởng ngoạn mục, hướng đến triển vọng trở thành trung tâm kinh tế và chính trị của thế giới vào giữa thế kỷ 21. Theo dự báo của hãng S&P Global Market Intelligence, tỷ trọng kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ tăng lên khoảng 42% GDP thế giới vào năm 2040, chủ yếu do tăng trưởng của Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam.



Tuy nhiên, từ sau dịch Covid-19, sức thu hút của Trung Quốc được san sẻ cho các quốc gia khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trung Quốc vẫn là nền sản xuất lớn, nhưng công thức “Trung Quốc + 1” trở thành một xu thế, bởi vì:

- Việc chậm gỡ bỏ chính sách Zero-Covid khiến cho sức thu hút đầu tư vào Trung Quốc bị cản trở, nên dòng vốn đầu tư luân chuyển sang các quốc gia khác.

- Xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc và sự đối lập quan điểm giữa phương Tây với Trung Quốc về cuộc xung đột Nga - Ukraine đã làm cho các quan hệ

địa chính trị - địa kinh tế trở nên căng thẳng. Từ đó, nhiều nhà đầu tư có xu thế muốn rút khỏi Trung Quốc, khi thấy việc đặt cơ sở kinh doanh tại đây có thể gặp nhiều bất lợi.

- Sau hơn bốn thập niên áp dụng “chính sách một con” và ba thập niên tăng trưởng nóng, thì hiện nay Trung Quốc bắt đầu chạm ngưỡng già hóa dân số đồng thời với việc nền kinh tế bão hòa. Do vậy, sức bật tăng trưởng sẽ không còn như trước.

4.2. Châu Á - Thái Bình Dương gia tăng sức thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, “chuyển đổi số” và “chuyển đổi xanh”, với cơ hội rộng mở cho Đông Nam Á và Ấn Độ

Lĩnh vực kinh tế số đã trở thành xu thế đầu tư tại châu Á - Thái Bình Dương. Nhật Bản và Hàn Quốc vốn là những trung tâm nghiên cứu phát triển, sản xuất công nghệ cao. Trung Quốc cũng là trung tâm cung cấp linh kiện then chốt trong chuỗi sản xuất. Tuy nhiên, do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc và mâu thuẫn bùng phát giữa các cường quốc từ cuộc chiến Nga - Ukraine, chuỗi sản xuất đang dịch chuyển dần sang Đông Nam Á và Ấn Độ, bởi vì:

- Chính sách đối ngoại đa phương, không rơi vào cực xung đột giữa các cường quốc, nên trở thành điểm đầu tư an toàn, đặc biệt là lĩnh vực cốt yếu như công nghệ cao.

- Lợi thế địa chính trị - địa kinh tế trên trục lưu thông hàng hóa kết nối phương Tây với phương Đông.

- Nhân công dồi dào, cơ cấu dân số vàng, quá trình chuyển đổi số đã được đẩy mạnh do nỗ lực công nghiệp hóa và tác động của tình trạng phong tỏa bởi dịch Covid-19.

Bên cạnh lĩnh vực kinh tế số, các lĩnh vực “chuyển đổi xanh” như công nghệ thân thiện môi trường cho kinh tế tuần hoàn, vật liệu tái tạo, năng lượng mới, nông nghiệp hữu cơ ... cũng sẽ được đầu tư mạnh mẽ vào châu Á - Thái Bình Dương, vì những lý do sau:

- Vấn đề ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu đã trở nên nghiêm trọng đối với thế giới. Châu Á - Thái Bình Dương chiếm 2/3 dân số, đồng thời là trung tâm sản xuất lớn cho các hãng công nghiệp của thế giới. Nếu Mỹ và châu Âu không đầu tư công nghệ sản xuất theo hướng “chuyển đổi xanh” vào châu Á - Thái Bình Dương, thì không thể hiện thực hóa mục tiêu phát thải ròng bằng không (Net Zero), và hậu quả môi trường thì cả thế giới sẽ cùng gánh chịu.

- Dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine tạo nên thách thức mới toàn cầu là “vấn đề an ninh lương thực”. Tại châu Á - Thái Bình Dương, nhiều quốc gia có lợi thế so sánh về nông nghiệp. Đầu tư vào kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ tại khu vực này là cơ hội để chiếm lĩnh nguồn cung trên thị trường nông sản toàn cầu.

4.3. Thị trường bất động sản và dịch vụ tại một số nền kinh tế mới nổi tại Châu Á - Thái Bình Dương ngày càng có sức hút

Sau dịch Covid-19, các hoạt động đầu tư xuyên quốc gia được nối lại. Trong ngắn hạn, vẫn tồn tại những khó khăn do lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt của các Chính phủ. Tuy nhiên, xét về dài hạn, thị trường bất động sản và dịch vụ tại Việt Nam và một số nước trong khu vực được đánh giá là rất nhiều tiềm năng, vì các lý do sau đây:

- Xét về tác động địa chính trị - địa kinh tế, châu Âu và Nga chịu hơi nóng từ cuộc chiến Nga - Ukraine, châu Phi còn nhiều bất ổn, Trung Quốc chậm mở cửa vì chính sách Zero-Covid. Trong bối cảnh đó, Việt Nam và một số nước châu Á - Thái Bình Dương trở thành điểm thu hút đầu tư an toàn về bất động sản và dịch vụ. Bởi vì chính sách đối ngoại đa phương, kinh tế đã phục hồi sau Covid-19, vị trí địa lý thuận lợi và nằm trong hướng dịch chuyển chuỗi sản xuất.

- Xét về nền tảng, châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực có nhiều dư địa phát triển thị trường bất động sản và dịch vụ. Nền tảng đó là: dân số đông, cơ cấu dân số vàng, quá trình đô thị hóa còn xa điểm bão hòa, tăng trưởng kinh tế ổn định, người nước ngoài đến làm việc và sinh sống ngày càng nhiều.

5. Một số khuyến nghị chính sách

Việt Nam cùng với Đông Nam Á và Ấn Độ có nhiều cơ hội đón nhận xu thế dịch chuyển này. Để khai thác cơ hội và đảm bảo phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, có một số khuyến nghị về chính sách vĩ mô như sau:

Thứ nhất, Nhất quán phương châm ngoại giao “cây tre”, đối ngoại đa phương, hài hòa, chủ động, kiên định bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia. Sự kiên định, nhất quán là nguyên tắc tuyệt đối vì chủ quyền và lợi ích dân tộc, không liên kết với nước này để xâm hại lợi ích chính đáng của nước khác. Bên cạnh đó, chính sách hợp tác đa phương đòi hỏi sự chủ động thích ứng linh hoạt trước diễn biến kinh tế chính trị trong khu vực và trên thế giới. Phương châm tôn trọng hòa bình, dung hòa những khác biệt và hướng đến những lợi ích chung.

Thứ hai, Triển khai hiệu quả chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, thúc đẩy kinh tế số. Chương trình chuyển đổi số quốc gia xác định tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Để đạt

được mục tiêu này cần phải duy trì mức tăng trưởng kinh tế số bình quân hằng năm khoảng 20%, chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành điện tử, tự động hóa, sản xuất chipset.

Thứ ba, Thúc đẩy chính sách ưu tiên chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn. Xây dựng hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách đồng bộ để hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn trong mọi hoạt động của nền kinh tế. Qua đó tạo nên môi trường thuận lợi, khuyến khích doanh nghiệp, người dân - nhất là khu vực tư nhân - đầu tư phát triển mô hình “công nghiệp xanh”, “nông nghiệp sinh thái”, thực hiện kinh tế tuần hoàn, gắn liền với kinh tế số và cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ tư, Hoàn tất sửa đổi Luật đất đai, phát triển bền vững thị trường bất động sản kết hợp với công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa. Thị trường bất động sản Việt Nam chứa đựng nhiều tiềm năng thu hút đầu tư. Như vậy, vấn đề cấp thiết là hoàn thiện, sửa đổi Luật Đất đai để tạo khuôn khổ pháp lý cho thị trường phát triển lành mạnh. Ngoài ra, quá trình đô thị hóa và phát triển bất động sản luôn đi liền với xây dựng hạ tầng cảnh quan, phát triển du lịch, văn hóa thì mới tạo nên sự phát triển bền vững.

Do đó, trong quy hoạch và chính sách đối với dự án đầu tư bất động sản luôn phải đảm bảo nguyên tắc: “phát triển kinh tế đồng bộ cùng văn hóa”. Phát triển thị trường bất động sản gắn liền với sản phẩm văn hóa, du lịch, bảo tồn và phát huy di sản, nét đẹp đất nước và con người Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

Thủ tướng Chính phủ 2020, quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về xây dựng Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Công báo số 07 năm 2020.

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) 2023, Báo cáo Hội nhập Kinh tế châu Á (AEIR).

Bộ Giáo dục và Đào tạo 2021, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Rajiv Biswas 2022, The Ascent of Asia - Pacific in the Global Economy”, S&P Global Market Intelligence.

Phan Văn Rân và Ngô Chí Nguyên 2019, Mối quan hệ giữa địa chính trị và địa kinh tế: Lý luận và thực tiễn, Tạp chí Lý luận chính trị số tháng 5/2019.

Vai trò của nhà nước trong xu thế phát triển của nền kinh tế tri thức

Nguyễn Thị Phương Nhung
Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Trong những năm qua, kinh tế tri thức trở thành vấn đề ưu tiên trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia, cả những nước phát triển lẫn đang phát triển. Đối với Việt Nam, kinh tế tri thức mở ra cơ hội lớn trong tiến trình thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển lực lượng sản xuất đi lên chủ nghĩa xã hội. Nếu Việt Nam biết tận dụng cơ hội này, bắt kịp thời cơ thì có thể rút ngắn được khoảng cách tụt hậu với các quốc gia phát triển trên thế giới.

1. Tổng quan về nền kinh tế tri thức

Nền kinh tế tri thức (Knowledge - Based Economy) là nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức, trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ cao. Khái niệm kinh tế tri thức manh nha xuất hiện từ đầu những năm 1960 của thế kỷ trước, tiên phong bởi Fritz Machlup và Peter Drucker. Trong những thập kỷ qua, đã có nhiều nghiên cứu nhằm xác định và giải thích cơ chế của nền kinh tế này.

Năm 1996, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế đưa ra khái niệm tổng hợp về kinh tế tri thức: "Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế ngày càng phụ thuộc trực tiếp vào việc sản xuất phân phối và sử dụng tri thức và thông tin". Năm 1999, Ngân hàng Thế giới định nghĩa, "Kinh tế tri thức là nền kinh tế sử dụng hiệu quả tri thức cho sự phát triển kinh tế và xã hội, bao gồm việc thu nhận và khai thác nguồn tri thức toàn cầu cũng như thích ứng và sáng tạo tri thức để dùng cho các nhu cầu riêng".

Năm 2000, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC) đã đưa ra một khái niệm mới hơn và cụ thể hơn: "Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức trở thành động lực chính cho tăng trưởng, cho quá trình tạo ra của cải và việc làm trong tất cả các ngành kinh tế". Năm 2001, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cho rằng "Kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trực tiếp vào việc tạo ra, phân phối và sử dụng tri thức và thông tin".

Như vậy, dù tiếp cận theo các góc độ khác nhau, thì bản chất của nền kinh tế tri thức vẫn là vai trò quyết định hàng đầu của tri thức đối với sự phát triển kinh tế. Trong nền kinh tế tri thức, việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, xã hội nhằm tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Theo các chuyên gia kinh tế, sự ra đời và phát triển của nền

kinh tri thức là kết quả tất yếu của quá trình phát triển mức độ cao hơn của lực lượng sản xuất xã hội. Nó được thúc đẩy bởi sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - công nghệ tiên tiến hiện đại, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với sự phát triển nhanh, mang tính đột phá của công nghệ thông tin.

2. Xu thế phát triển nền kinh tế tri thức trên thế giới

Kinh tế tri thức đã và đang trở thành xu hướng phát triển chung của kinh tế thế giới, được nhiều quốc gia lựa chọn làm chiến lược phát triển, điển hình như: Mỹ, Canada, Tây Âu, Australia, Nhật Bản, Singapore - nơi các yếu tố của nền kinh tế tri thức ở mức khá cao, trong đó các ngành công nghiệp dựa trên tri thức đã đóng góp trên 40% GDP.

Tri thức được quan niệm là mọi hiểu biết nói chung của con người về bản thân và thế giới xung quanh. Sự xuất hiện nền kinh tế tri thức với nguồn lực tri thức trở thành trung tâm, định hình và dẫn dắt các quá trình tăng trưởng và phát triển. Điều này khiến cho vai trò Nhà nước cũng phải biến đổi trong bản thân cung cách vận hành của cơ chế thị trường cũng như những thất bại thị trường gắn liền với nó, mối tương quan nhà nước- thị trường cũng cần điều chỉnh để thích ứng và thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế tri thức. Sự biến đổi thể hiện ở một số điểm như sau:

Thứ nhất, ở phạm vi can thiệp, kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu khi các nguồn lực hàng hóa giờ đây dễ di chuyển hơn, biên giới giữa các quốc gia bị xóa nhòa, đặc biệt tính linh động qua không gian của nguồn lực tri thức: những công dân ở các nước khác nhau có thể trao đổi dễ dàng ý tưởng, thông tin, tri thức với nhau thông qua hệ thống Internet. Và điều này dẫn đến việc phạm vi quản lý Nhà nước quốc gia muốn ngăn cản công dân xuất ngoại cũng bị hạn chế,

dần mất đi hiệu lực. Và hệ quả là những nhân tố chung có tính toàn cầu ngày càng can dự sâu vào đời sống của mỗi quốc gia, vào các quyết định mỗi quốc gia sẽ tăng lên. Những biến động thể giới như cuộc chiến tranh giữa Nga- Ucraina, phá sản của một loạt ngân hàng ở Mỹ, biến động chính trị ở Anh... sẽ có tác động và hệ lụy đến nền sản xuất, tiêu dùng không chỉ riêng nước đẩy mà có phạm vi trên toàn cầu. Những vấn đề về môi trường, dịch bệnh, đói nghèo, phạm tội... ngày càng trở thành mối quan tâm trên toàn thế giới. Điều này khiến việc hoạch định kế hoạch phát triển kinh tế mỗi nước phải tính đến biến số rất quan trọng là bối cảnh môi trường kinh tế toàn cầu.

Thứ hai, về sự chia sẻ quyền lực của Nhà nước, mỗi quốc gia còn bị chia sẻ với các tổ chức và thể chế phi nhà nước như các cá nhân trong nước. Trong nền kinh tế tri thức, sức mạnh cá nhân được tăng lên nhờ khả năng tiếp cận thông tin và tiềm năng liên kết và kết nối đến hàng triệu các cá nhân khác trên toàn thế giới. Các cá nhân có thể bày tỏ các ý kiến độc lập của mình một cách dễ dàng mà Nhà nước khó lòng có thể kiểm soát được như trước. Điều này dẫn đến tương quan quyền lực với các thể chế và lực lượng có tính chất cạnh tranh bên trong và bên ngoài, phạm vi và tính độc lập của các chính sách công do nhà nước ban hành đã thu hẹp lại một cách đáng kể. Chẳng hạn chính sách điều tiết, kiểm soát các hoạt động kinh tế truyền thống (thuế, kiểm soát hành chính, kiểm soát cung ứng tiền, chính sách thương mại, đầu tư...) mà Nhà nước thực thi trước đây giờ ít mang tính độc lập hơn.

Thứ ba, quá trình phát triển giờ đây cũng diễn ra nhanh và lớn hơn nên vai trò điều tiết của Nhà nước sẽ trở nên rộng rãi hơn, phức tạp hơn, rất nhiều quá trình mới sẽ nảy sinh sẽ khiến cho Nhà nước cần có những bước dự báo và điều chỉnh chính sách linh hoạt. Những vấn đề trước đây lùi ở vị trí thứ yếu như môi trường, dịch bệnh, chiến tranh nội bộ, nguồn năng lượng... thì giờ đây có thể nổi lên như vấn đề trung tâm. Sự thay đổi trọng tâm quan tâm quản lý của Nhà nước dẫn đến năng lực Nhà nước phải cải thiện. Nếu năng lực Nhà nước ở mức thấp thì Nhà nước chỉ nên giới hạn ở những chức năng tối thiểu như cung cấp hàng hóa công cộng thuần túy và theo đuổi mục tiêu công bằng ở mức tối thiểu. Khi năng lực được cải thiện, Nhà nước có thể thực hiện thêm các chức năng trung gian như giải quyết ngoại ứng, điều tiết độc quyền, giải quyết các tình trạng thông tin không hoàn hảo, hay cung cấp dịch vụ bảo hiểm xã hội.

3. Thực trạng phát triển kinh tế tri thức tại Việt Nam

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) tới

nay, trải qua hơn 35 năm với các chính sách đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật và cũng là điều kiện để Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế tri thức. Cụ thể:

- Về môi trường kinh tế và thể chế xã hội: Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới (1986-1990), mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm chỉ đạt 4,4% thì; giai đoạn 2016-2019 đạt mức bình quân 6,8%. Mặc dù năm 2020-2021, kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19 nhưng tốc độ tăng GDP của Việt Nam vẫn đạt dương và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực, thế giới. Gần đây, Đại hội lần thứ XIII (2021), Đảng ta tiếp tục đưa ra định hướng phát triển tới năm 2030: “Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”. Điều đó cho thấy môi trường kinh tế và thể chế xã hội hiện nay tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển kinh tế tri thức.

- Về giáo dục: Quy mô giáo dục tiếp tục được phát triển, cơ sở vật chất được nâng cao, chất lượng đào tạo từng bước đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực. Nhiều chỉ số về giáo dục phổ thông của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực. Ngoài ra, theo xếp hạng của Tổ chức Quacquarelli Symonds, năm 2022, Việt Nam có 5 cơ sở giáo dục đại học xuất hiện trong bảng xếp hạng (Trường Bách Khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Duy Tân và Trường Đại học Tôn Đức Thắng).

- Về sáng tạo: Năm 2021, Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) đánh giá Việt Nam xếp thứ 44/132 quốc gia và nền kinh tế trong bảng xếp hạng Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII). Trong nhóm 34 quốc gia có thu nhập trung bình thấp được đưa vào danh sách xếp hạng GI năm 2021, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí đứng đầu.

- Về công nghệ thông tin: Năm 2000, đóng góp của ngành Công nghiệp công nghệ thông tin – truyền thông khoảng 0,5% GDP của Việt Nam, với doanh thu 300 triệu USD và số lao động chỉ chiếm khoảng 0,11% tổng số lao động của Việt Nam. Sau 20 năm, Ngành này đã có bước phát triển nhảy vọt, trong đó, riêng năm 2021, doanh thu của Ngành tăng trưởng 9% so với năm 2020.

Theo đánh giá của WB về chỉ số kinh tế tri thức của Việt Nam năm 2012, Việt Nam đứng thứ 104/145 quốc gia. Gần đây, năm 2021, Việt Nam được xếp hạng 64/137 quốc gia. Trong khi các chỉ số đánh giá kinh tế tri thức của Việt Nam vào năm

2012 còn khá khiêm tốn thì sau một thập kỷ, các chỉ số của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực có sự tăng trưởng khả quan. Dựa trên số liệu năm 2021, Việt Nam đang đứng thứ 3 về phát triển kinh tế tri thức trong khu vực ASEAN.

Tuy nhiên, chỉ số về nghiên cứu, phát triển và sáng tạo (Research, Development, Innovation Index) của Việt Nam còn thấp khi chỉ được đánh giá 28.2/100 điểm. Bên cạnh đó, các chỉ số về Giáo dục đại học và công nghệ thông tin - truyền thông lần lượt là 35.8/100 điểm và 40.9/100 điểm. Đây là những con số còn khá khiêm tốn. Trên thực tế, nền kinh tế Việt Nam phát triển chưa ổn định, bền vững. Nền kinh tế cơ bản còn phát triển theo chiều rộng, dựa vào vốn đầu tư, tài nguyên thiên nhiên, lao động phổ thông.

Hoạt động chuyển dịch sang phát triển theo chiều sâu dựa trên khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao còn chậm. Trong khi đó, Việt Nam đang có lợi thế về nguồn lực lao động dồi dào nhưng chất lượng nguồn lao động lại chưa cao. Do đó, nguồn nhân lực cho kinh tế tri thức vẫn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Theo dự báo, năm 2022 Việt Nam sẽ thiếu 100.000 nhân lực vì khi đó nhu cầu về lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin có thể tăng lên 530.000 người. Về chất lượng nguồn nhân lực, so với các quốc gia trong khu vực, từ đó ảnh hưởng đến phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh CMCN 4.0.

4. Đề xuất một số giải pháp

Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong thời đại CMCN 4.0 hiện nay, trong thời gian tới cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần thiết xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế tri thức giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045. Chiến lược cần xác định và triển khai lộ trình, bước đi và giải pháp thích hợp, xác định rõ những khâu, những bước đột phá, không dằn trải; trước mắt ưu tiên phát triển kinh tế tri thức gắn với kinh tế số và phát triển những ngành ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, các đô thị lớn, các vùng kinh tế trọng điểm để tạo nền tảng, lan tỏa đến các ngành, địa phương khác.

Thứ hai, đổi mới cơ chế, chính sách, tạo lập một khuôn khổ pháp lý mới phù hợp với sự phát triển nền kinh tế tri thức. Ban hành các cơ chế, chính sách để hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp, hỗ trợ, khuyến khích, thúc đẩy DN đầu tư cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cần có cơ chế đặc thù để các khu công nghệ cao, khu công viên phần mềm phát huy vai trò là trung tâm đổi mới sáng tạo. Trên cơ sở đó, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng hàm lượng tri thức, tập trung phát

triển các ngành công nghệ cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, đẩy mạnh đầu tư cho nghiên cứu khoa học - công nghệ nhằm tạo nền tảng công nghệ phục vụ phát triển đất nước theo hướng hiện đại và tạo ra các yếu tố nền tảng của kinh tế tri thức. Tăng cường năng lực khoa học - công nghệ quốc gia để có thể tiếp thu, làm chủ, vận dụng sáng tạo các tri thức khoa học - công nghệ mới nhất của thế giới. Bên cạnh đó, chú trọng đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại vào các khâu, các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế tạo ra khả năng lan tỏa trong nền kinh tế theo hướng hiện.

5. Kết luận

Sự vận động và biến đổi không ngừng của kinh tế nhân loại sẽ đặt ra sự thay đổi của vai trò quản lý Nhà nước là tất yếu. Dù cho phạm vi vai trò Nhà nước sẽ thu hẹp lại, trọng tâm quản lý có thể thay đổi nhưng Nhà nước vẫn là chủ thể điều tiết và phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế tri thức. Hơn nữa, vai trò của Nhà nước trong thiết kế xây dựng khung pháp lý hay vấn đề phát triển con người và cơ sở hạ tầng lại càng trở nên quan trọng và gia tăng hơn nữa.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, khoa học công nghệ phát triển bùng nổ, kinh tế tri thức ngày càng lan rộng, phát triển kinh tế tri thức là xu thế tất yếu của các quốc gia trên toàn thế giới. Để phát triển nền kinh tế tri thức tiến bộ thích ứng với cuộc CMCN 4.0 cần phải xác định rõ tiềm lực của Việt Nam, những thời cơ và thách thức. Dựa trên những điều kiện bên trong và bên ngoài, chúng ta sẽ vạch ra được phương hướng cụ thể để phát triển nền kinh tế, góp phần đưa Việt Nam bắt kịp với sự phát triển của các quốc gia trong khu vực và thế giới./.

Tài liệu tham khảo

Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021),

Hoàng Bích Thuỷ (2022), Một số thách thức trong phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, Tạp chí Kinh tế và Dự báo (số 1 năm 2022);

Nguyễn Thị Ngọc Hương (2013), Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh (số 8 (3) 2013);

Global Knowledge Index, <https://knoema.com/infographics/aomssce/global-knowledge-index?Region=Cambodia&indicator=Global%20Knowledge%20Index>;

Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi bảo hiểm xã hội bắt buộc

Nguyễn Thế Mừng
Trường Đại học Điện lực

Với vị trí là trụ cột cơ bản trong hệ thống An sinh xã hội (ASXH), chính sách về Bảo hiểm xã hội (BHXH) luôn được Đảng và Nhà nước ta dành sự quan tâm đặc biệt. Quá trình đổi mới, cải cách các chính sách BHXH đã, đang và sẽ tiếp tục diễn ra sao cho phù hợp, bám sát với đặc trưng của nền kinh tế, xã hội của nước ta trong thời kỳ mới. Đảng và Nhà nước xác định rõ định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về chế độ BHXH phải có lộ trình phù hợp với tình hình phát triển đất nước và tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật về Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc phải thể chế hóa các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về BHXH. Ngày 23/5/2018 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách BHXH với nhiều nội dung đổi mới: “Cải cách chính sách BHXH để BHXH thực sự là một trụ cột chính của hệ thống ASXH, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển hệ thống thực hiện chính sách BHXH tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch”. Đây là những định hướng quan trọng, làm nền tảng cho sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội ở nước ta nói chung cũng như chính sách BHXH nói riêng.

Thứ hai, hoàn thiện chính sách pháp luật về BHXH bắt buộc phải đồng bộ với các chế độ ASXH khác nhau cũng như đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Cải cách chính sách BHXH vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển và phải đặt trong mối tương quan với các chính sách xã hội khác như BHYT, BHTN, BHXH tự nguyện, ... để mọi công dân đều được bảo đảm an sinh xã hội (ASXH). Mặt khác, trong thời gian kể từ sau khi Luật BHXH năm 2014 được ban hành, Quốc hội đã thông qua một số luật, nghị quyết mà trong đó có nhiều nội dung liên quan đến Luật BHXH như chế độ TNLĐ, BNN; mức tiền lương tối đa làm căn cứ đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc; tuổi nghỉ hưu... Vì vậy, để thực hiện các

chính sách về BHXH trong thực tiễn cần đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách pháp luật về BHXH bắt buộc phải khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập được chỉ ra từ tổng kết thực tiễn thi hành Luật BHXH. Luật BHXH năm 2014 đã được Quốc hội thông qua thay thế Luật BHXH năm 2006 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016. Sau hơn 6 năm thực hiện, Luật BHXH đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập không còn phù hợp với thực tiễn, vì vậy cần có những sửa đổi, bổ sung cần thiết nhằm hoàn thiện Luật BHXH phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc

Một là, mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc nhằm tăng độ bao phủ của BHXH: Luật BHXH năm 2014 thay thế Luật BHXH năm 2006 đã đạt được nhiều kết quả nổi bật như việc mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đến những người làm việc theo HĐLĐ có thời hạn từ đủ 1 tháng đến dưới 3 tháng; người hoạt động không chuyên trách cấp xã; NLĐ là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề ... do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Để đạt được mục tiêu của Nghị quyết số 28/NQ-TW là từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân, cần đề xuất sửa đổi theo hướng mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. Cụ thể cần bổ sung nhóm đối tượng có nhu cầu và có khả năng tham gia BHXH bắt buộc như chủ hộ kinh doanh cá thể; người quản lý doanh nghiệp; người quản lý điều hành hợp tác xã không hưởng tiền lương ... Đồng thời quy định cụ thể việc tham gia BHXH bắt buộc đối với người lao động làm việc không trọn thời gian.

Hai là, sửa đổi, bổ sung một số quy định pháp luật về chế độ ốm đau:

Bổ sung điều kiện về thời gian tham gia BHXH bắt buộc để được hưởng chế độ ốm đau. Luật BHXH năm 2014 không quy định về thời gian tối thiểu đóng BHXH của NLĐ để được hưởng chế độ ốm đau, đặc biệt đối với NLĐ nghỉ việc do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh chữa trị dài ngày.

Sửa đổi quy định về chế độ chăm con ốm theo hướng thay đổi thời gian hưởng BHXH linh hoạt hơn. Khoản 1 Điều 27 Luật BHXH năm 2014 đã quy định thời gian NLĐ hưởng chế độ ốm đau khi con ốm tính theo số ngày chăm sóc con ốm, số ngày tối đa phụ thuộc vào độ tuổi của con. Tuy nhiên, quy định này chưa có sự phân biệt về thời gian hưởng chế độ BHXH ốm đau để chăm sóc con ốm căn cứ theo tình trạng và mức độ bệnh tật của con.

Ba là, bổ sung quy định về chế độ thai sản khi NLĐ nhận nuôi nhiều con nuôi dưới 06 tháng tuổi theo hướng tăng thêm thời gian hưởng chế độ: Luật BHXH năm 2014 đã có quy định đảm bảo quyền của NLĐ khi nhận nuôi con nuôi, theo đó khi NLĐ nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Tuy nhiên, pháp luật không giới hạn số con nhận nuôi, cho nên trên thực tế có trường hợp NLĐ nhận nuôi hai hoặc ba con nuôi dưới 06 tháng tuổi cùng một lúc. Vì thế, pháp luật cần có quy định cụ thể hơn và bổ sung thêm thời gian nghỉ cho NLĐ khi cùng lúc nhận nuôi từ hai con dưới 06 tháng tuổi trở lên. Bởi, mỗi đứa trẻ đều có nhu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng như nhau, đặc biệt với việc nuôi nhiều đứa trẻ nhỏ cùng một lúc sẽ vất vả hơn nhiều. Việc quy định như vậy sẽ đảm bảo tính công bằng cũng như bảo vệ quyền được chăm sóc của trẻ em.

Bốn là, sửa đổi bổ sung một số quy định về chế độ hưu trí: Hưu trí là một chế độ ASXH dài hạn, có vai trò rất quan trọng nhưng cũng là chế độ phức tạp nhất. Khi NLĐ nghỉ hưu là lúc sức lao động cạn dần, thường đồng hành với bệnh tật, không có thu nhập khác, cuộc sống rất khó khăn vì vậy lương hưu là một khoản thu nhập nhằm đảm bảo cuộc sống hằng ngày cho NLĐ khi về già. Vì vậy, điều cần hướng tới là làm sao để NLĐ tham gia BHXH có thể duy trì thời gian đóng BHXH, không hưởng trợ cấp BHXH một lần để khi về già có lương hưu ổn định cuộc sống.

Điều chỉnh quy định về điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo hướng giảm thời gian đóng BHXH với mức hưởng lương hưu phù hợp. Cần sửa đổi quy định để người lao động có thêm cơ hội có lương hưu bằng cách giảm thời gian tham gia BHXH tối thiểu, thay vì phải đóng tối thiểu 20 năm thì có thể giảm xuống còn 15 năm, hưởng tới còn 10 năm với mức hưởng được tính toán phù hợp để tạo điều kiện cho

người đã có số năm tham gia BHXH thấp có cơ hội tiếp cận và được hưởng quyền lợi BHXH. Điều này giúp cho việc thu hút để người dân tham gia BHXH bắt buộc, mở rộng độ bao phủ của BHXH.

Điều chỉnh quy định về điều kiện hưởng nhằm hạn chế tình trạng hưởng BHXH một lần. Theo quy định của Luật BHXH và Nghị quyết số 93/2015/QH13 của Quốc hội thì điều kiện hưởng BHXH một lần khá dễ dàng - sau một năm không làm việc, không tham gia BHXH là NLĐ có thể hưởng BHXH một lần với mức hưởng bằng 1,5 tháng lương cho mỗi năm tham gia BHXH trước năm 2014 và 2 tháng lương cho mỗi năm tham gia sau đó.

Năm là, hoàn thiện các quy định về quỹ BHXH: Quỹ BHXH phải được quản lý, sử dụng trên nguyên tắc, công khai, minh bạch, hiệu quả, tập trung nguồn lực để chi trả chế độ cho người tham gia BHXH, quy định quỹ BHXH hiện nay cần thiết xem xét hoàn thiện trên các nội dung:

Thứ nhất, liên quan đến công tác thu BHXH: Trên cơ sở quy định về hiện đại hóa quản lý BHXH và trách nhiệm của cơ quan BHXH về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý BHXH cần có quy định rõ trách nhiệm của cơ quan BHXH và của người sử dụng lao động trong cập nhật hàng quý thông tin đóng BHXH cho người lao động.

Thứ hai, về sử dụng và quản lý quỹ BHXH: Tăng cường công tác đánh giá, dự báo tài chính, hiệu quả đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội, xem xét quy định một tổ chức thực hiện chức năng định kỳ dự báo tài chính quỹ BHXH, quy định cơ chế và trách nhiệm rõ ràng của các bên liên quan trong đánh giá tài chính định kỳ quỹ BHXH.

Sáu là, điều chỉnh chế tài xử lý vi phạm pháp luật về BHXH, nhất là đối với các hành vi trốn đóng, nợ đóng, trục lợi BHXH:

Hiện nay, công tác thu BHXH cũng phải đối mặt với tình trạng trốn đóng, chậm đóng và nợ đóng BHXH xảy ra phổ biến ở hầu hết các tỉnh/thành phố. So sánh với việc vi phạm về đóng BHXH của một số đơn vị lên đến hàng tỷ đồng thì mức phạt tiền theo quy định là rất thấp, chưa đủ tính răn đe. Nhiều doanh nghiệp sẵn sàng nộp phạt nếu bị phát hiện vi phạm, sau đó lại tiếp tục vi phạm, thậm chí, có doanh nghiệp còn dùng tiền đóng BHXH gửi ngân hàng hoặc chiếm dụng vốn để lấy lãi trả tiền phạt hành chính về việc chậm đóng BHXH. Vì vậy, cần điều chỉnh tăng mức chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật BHXH phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của lĩnh vực BHXH so với các lĩnh vực quản lý nhà nước khác. Điều này cũng phù hợp với khuyến nghị của ILO về “mức độ xử phạt theo luật định ở Việt Nam cần được tăng lên để đảm bảo tính răn đe”

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật bảo hiểm xã hội bắt buộc ở nước ta hiện nay

Thứ nhất, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của của các cấp ủy Đảng về việc triển khai chính sách BHXH bắt buộc: Tăng cường chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành phối hợp tham gia với cơ quan BHXH để nâng cao hiệu quả quản lý đối tượng tham gia BHXH cũng như thực thi chính sách BHXH bắt buộc. Bởi, đối tượng tham gia BHXH bắt buộc khá rộng, có mặt tại tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức, đơn vị sản xuất, thương mại, vì vậy, để đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về BHXH bắt buộc trên thực tế được hiệu quả, đạt những kết quả như mong muốn cần sự phối hợp tham gia của các cơ quan, ban, ngành khác chứ không chỉ là trách nhiệm của riêng cơ quan BHXH.

Thứ hai, phát triển đối tượng tham gia BHXH bắt buộc: Trong thời gian tới, mục tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH bắt buộc trong xã hội, thì cần tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế ngoài Nhà nước vì vậy, trước tiên cần phải đẩy mạnh phát triển kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Bởi, khi kinh tế có sự ổn định và tăng trưởng, các chủ doanh nghiệp, NSDLĐ có điều kiện bảo đảm tốt chính sách đối với NLĐ của mình, hạn chế tình trạng vi phạm pháp luật về BHXH. Mặt khác, khi kinh tế phát triển sẽ tạo nhiều việc làm cho người dân, mở rộng quan hệ lao động, thu nhập cũng như đời sống của người dân được nâng cao. Từ đó, số lượng NLĐ tham gia BHXH bắt buộc sẽ tăng lên, diện bao phủ của BHXH bắt buộc được mở rộng hơn.

Thứ ba, nâng cao nhận thức của người dân về chính sách BHXH bắt buộc: Hiện nay, công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của người dân về chính sách về BHXH đã và đang được cơ quan BHXH thực hiện tốt, như: Tổ chức các buổi tập huấn, đối thoại về chính sách BHXH, tuyên truyền trực tiếp thông qua các phương tiện truyền hình, báo chí, mạng xã hội và các kênh khác, ... Tuy nhiên việc thực hiện trên thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Công tác tuyên truyền chưa thật sự đồng bộ và toàn diện, nội dung và hình thức tuyên truyền chưa phong phú, hấp dẫn, chưa tác động mạnh đến nhận thức của nhân dân, chưa thu hút được sự quan tâm của NLĐ và NSDLĐ. Tính chủ động phối hợp của một số cơ quan tổ chức trong công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin chưa cao.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả giải quyết các chế độ BHXH bắt buộc: Cần thực hiện tốt công tác giải quyết các chế độ BHXH bắt buộc cho NLĐ theo hướng cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng các dịch vụ công trực tuyến,

đồng thời chuyển đổi phong cách hành chính sang tác phong phục vụ, đảm bảo chi trả kịp thời, đúng pháp luật các chế độ BHXH bắt buộc. Để nâng cao hiệu quả giải quyết các chế độ BHXH, song song với việc cải cách thủ tục hành chính là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Theo đó, cần tiếp tục triển khai thực hiện mạnh mẽ giao dịch điện tử trong việc giải quyết, chi trả các chế độ BHXH, tăng cường xử lý các hồ sơ trực tuyến hỗ trợ người dân, doanh nghiệp.

Thứ năm, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về BHXH: Từ thực tế cho thấy, tình trạng vi phạm pháp luật về BHXH bắt buộc, đặc biệt là các hành vi nợ, trốn đóng BHXH ngày càng phổ biến và có xu hướng gia tăng, vì vậy, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát là phương thức quản lý đóng vai trò hết sức quan trọng. Nhằm giảm thiểu tình trạng vi phạm pháp luật về BHXH bắt buộc, cơ quan BHXH cần tăng cường lực lượng cán bộ có phẩm chất, năng lực chuyên môn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên ngành có liên quan như: Cơ Thuế; Cơ quan quản lý Lao động thương binh và xã hội; Cơ quan Công an ... chia sẻ, trao đổi thông tin dữ liệu của các đơn vị, doanh nghiệp có nguy cơ vi phạm cao trên toàn quốc. Từ đó, tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra liên ngành theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa những hành vi sai phạm. Bên cạnh việc xử lý nghiêm các vi phạm, cần khen thưởng kịp thời nhằm động viên khuyến khích những tổ chức, cá nhân làm tốt công tác đăng ký tham gia và thu nộp BHXH hằng năm, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về chế độ BHXH bắt buộc./.

Tài liệu tham khảo

Công ước về An sinh xã hội (các tiêu chuẩn tối thiểu) năm 1952 và Công ước về các chế độ Mất sức lao động, Hưu trí và Tử tuất, năm 1967 của Tổ chức Lao động Quốc tế.

Nguyễn Hiền Phương, Phạm Thị Hải Dịu - Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật bảo hiểm xã hội theo tinh thần nghị quyết 28-NQ/TW. <https://phapluat-phattrien.vn/nguyen-cuu-ly-luan/mot-so-kien-nghi-hoan-thien-phap-luat-bao-hiem-xa-hoi-theo-tinh-than-nghi-quyet-28-nq-tw>

Theo báo cáo đánh giá tổng kết Luật BHXH năm 2014 giai đoạn 2016-2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

ILO, Bản ghi nhớ kỹ thuật: Đánh giá nhu cầu thanh tra lao động tại Việt Nam, Geneva, 2012, tr.28.

Nghiên cứu thực trạng cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Đường Thị Thanh Hải

Khoa Tài chính - Ngân hàng & Bảo hiểm, Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Cấu trúc vốn của một doanh nghiệp liên quan đến việc sử dụng kết hợp giữa nợ và vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp sử dụng trong điều hành hoạt động của mình. Bài nghiên cứu này đề cập đến việc các doanh nghiệp thiết lập và sử dụng cấu trúc vốn và chính sách tài trợ. Ngoài ra bài viết còn đề cập tới các nhân tố vĩ mô tác động đến cấu trúc vốn giúp cho các doanh nghiệp đưa ra được cấu trúc vốn mục tiêu phù hợp với chi phí sử dụng vốn bình quân là thấp nhất.

1. Mở đầu

Cấu trúc vốn đề cập tới cách thức các doanh nghiệp tìm kiếm nguồn tài chính thông qua các phương án kết hợp giữa bán cổ phần, quyền chọn mua cổ phần, phát hành trái phiếu và đi vay. Cấu trúc vốn tối ưu là phương án, theo đó doanh nghiệp có chi phí vốn nhỏ nhất và có giá trị cao nhất.

Một cấu trúc vốn phù hợp là quyết định quan trọng với mọi doanh nghiệp không chỉ bởi nhu cầu tối đa lợi ích thu được từ các cá nhân và tổ chức liên quan tới doanh nghiệp và hoạt động của doanh nghiệp mà còn bởi tác động của quyết định này tới năng lực kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh.

2. Thực trạng cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

2.1. Thực trạng cấu trúc nợ phải trả của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Đánh giá cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam 3 năm 2019-2021 có thể nhận thấy tỷ lệ nợ của các doanh nghiệp trong những năm vừa qua đều dao động trong khoảng 57,9%; 56,4%; 55,6% là mức trung bình. Trong năm 2019, tỷ lệ nợ của các doanh nghiệp ở mức cao hơn là 57,9% và giảm dần đến năm 2021 còn là 55,6% : Nhóm ngành có sự biến động rõ rệt nhất là ngành hàng không: năm 2019 tỷ lệ nợ trên tổng vốn của nhóm ngành này là 72% sang năm 2020 là 75%, nhưng đến năm 2021 tỷ lệ này chỉ còn là 46%. Nhóm ngành có tỷ lệ nợ cao là ngân hàng và bảo hiểm: luôn duy trì ở mức 92%; 92%; 93% do đặc thù của ngành.

Đa phần các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có tỷ lệ nợ/ tổng nguồn vốn khá cao ví dụ bất động sản tỷ lệ nợ này qua các năm nghiên cứu là 63-64-66%, hay nhóm

ngân hàng – bảo hiểm nhóm năng lượng điện khí có tỷ lệ này là 66-64-63% hay nhóm hàng không 72-75-46%, ngành thép tỷ lệ này cũng đạt mức 67-61-59%, 2 nhóm ngành là thương mại và thủy sản cũng toàn đạt mức từ 60-70%, hay nhóm vật liệu xây dựng, xây dựng và đầu tư xây dựng đều xấp xỉ 70% và trên 70% qua các năm nghiên cứu. Như ta đã biết tỷ lệ nợ/ tổng nguồn vốn cao hay có thể nói là đòn bẩy tài chính cao có tác dụng giúp các doanh nghiệp gia tăng được cơ cấu tổng vốn, mở rộng được nhu cầu vốn tăng được quy mô đầu tư, sử dụng được “lá chắn thuế” có hiệu quả, tăng lợi ích của nhóm cổ đông. Nhưng mặt khác nếu tỷ lệ này quá cao nó như con dao 2 lưỡi vì nó là gia tăng mức độ rủi ro của doanh nghiệp, đặc biệt đối với những doanh nghiệp làm ăn không mấy hiệu quả nó càng làm gia tăng tốc độ nguy cơ phá sản càng nhanh.

2.2. Thực trạng cấu trúc vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Hoạt động vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp giai đoạn 2019 - 2021 diễn ra không sôi động như hoạt động huy động nợ nhưng lại có những điểm nhấn đáng chú ý. Tổng nguồn vốn qua các năm đều tăng. Tuy nhiên tốc độ tăng của nguồn vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng của nợ phải trả.

Đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong giai đoạn 2019 - 2021, tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu không có nhiều biến động. Số doanh nghiệp có tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu từ 2 - 3 lần là 58% doanh nghiệp, từ trên 3 - 4 lần là 14%, trên 4 lần là 28%. Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất có tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu thấp nhất là 0,09 lần và cao nhất là 3,94 lần. Trong đó, khai khoáng, nhựa bao bì, y tế, dược phẩm, hóa chất, thiết bị điện, điện tử... là những ngành hoạt động chủ yếu dựa vào vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu ở mức thấp, dưới 1 lần. Ngành nông nghiệp có tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu ở mức thấp nhất, dao động từ

0,09 đến 0,15 lần vốn chủ sở hữu. Các ngành thủy sản, vật liệu xây dựng và xây dựng duy trì tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu ở mức lớn hơn 1 lần, tuy nhiên vẫn dưới 2 lần. Riêng ngành thủy sản, tỷ lệ này có sự biến động mạnh, tăng từ 1,72 lần năm 2019 lên 32,79 lần năm 2020.

Như vậy, về cơ bản, hầu hết các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2019 - 2021 có hoạt động sản xuất - kinh doanh dựa vào vốn chủ sở hữu là chính. Do các doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp lớn, tiềm lực tài chính mạnh ngoài kênh huy động vốn truyền thống qua các ngân hàng thương mại, còn có thể huy động vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua thị trường chứng khoán nên tình trạng vốn mỏng không nhiều.

2.3. Đánh giá chung

Qua phân tích báo cáo tài chính của 324 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua các năm 2019-2021, có thể nhận thấy:

- Thứ nhất, cấu trúc nguồn vốn của các doanh nghiệp không chỉ chịu đặc điểm bản thân mà còn chịu ảnh hưởng bởi lạm phát, lãi suất, môi trường thể chế mà các doanh nghiệp đang hoạt động.

- Thứ hai, về tính minh bạch của thị trường chứng khoán Việt Nam: theo quy định hiện nay, tính minh bạch của thị trường chứng khoán nước ta được nhìn nhận theo ba nội dung: Quy định của pháp luật về công bố thông tin; chế độ kế toán, kiểm toán trên thị trường chứng khoán; quản trị công ty và trách nhiệm công bố thông tin của các doanh nghiệp. Tuy nhiên có một thực tế là minh bạch hóa thông tin trên thị trường tài chính hiện vẫn chủ yếu dựa trên cơ sở niềm tin, và niềm tin đó lại dựa trên thông tin. Quan điểm minh bạch, công bằng cho tất cả mọi đối tượng tham gia thị trường thực tế vẫn chưa được các thành viên tham gia thị trường, bao gồm cả doanh nghiệp niêm yết, công ty chứng khoán, tuân thủ triệt để. Việc công bố thông tin của doanh nghiệp còn nhiều tồn tại. tình trạng công bố thông tin vừa thiếu, vừa thừa và thiếu tính chuyên nghiệp.

- Thứ ba, các nhà quản lý doanh nghiệp ít quan tâm đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Thường thì họ tự nhầm tính khi nào thì nên mượn nợ, khi nào thì kêu gọi thêm vốn chủ sở hữu. Chính "tâm lý" này đã ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội đầu tư của doanh nghiệp và tính an toàn của cấu trúc vốn. Thực tế cho thấy, đa phần các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đều quá phụ thuộc vào nguồn vốn vay. Sự chạy theo doanh thu dẫn tới việc doanh nghiệp không kiểm soát được chặt chẽ dòng tiền thu về. Còn sự mất cân đối nguồn vốn là hệ quả của việc dùng vốn ngắn hạn để đầu tư vào trung hạn. Mặt khác, tỷ lệ vốn tự có quá lớn dẫn đến tình

trạng đầu tư tràn lan, không có chiến lược. Tất cả những tồn tại điển hình này đã ảnh hưởng rất lớn đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp, mà cụ thể là làm mất khả năng thanh toán, mất cơ hội kinh doanh (do không chủ động được về nguồn vốn) và gặp nhiều trở ngại trong việc huy động vốn... dẫn đến kết quả phân tích về cấu trúc vốn của một vài doanh nghiệp có sai biệt với mức trung bình.

3. Các giải pháp hoàn thiện cấu trúc vốn tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

3.1. Cải thiện chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước

Tạo hành lang pháp lý phù hợp với tình hình như hiện nay như lạm phát ở mức cao, lãi suất cơ bản liên tục thay đổi, tốc độ tăng trưởng GDP còn chậm, Cần có chính sách quản lý vĩ mô để bảo vệ các doanh nghiệp Việt Nam được hoạt động trong môi trường pháp lý hoàn thiện hơn.

Tăng cường minh bạch hóa thông tin trên thị trường tài chính. Thực tế, việc bảo đảm tính minh bạch cho thị trường tài chính chính là biện pháp để cơ quan quản lý thực hiện mục tiêu xây dựng niềm tin cho nhà đầu tư, cũng như tạo dựng niềm tin cho các thành phần tham gia trên thị trường tài chính. Đối với Việt Nam, minh bạch hóa thông tin cần được thực hiện thông qua việc khuyến khích phân đoạn thị trường, cụ thể là sự hình thành của các trung gian tài chính độc lập để đánh giá một cách khách quan hoạt động của các chủ thể tài chính, đặc biệt là các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, những thị trường không chính thức (như OTC) cần được quản lý chặt chẽ hơn để tránh hiện tượng đầu cơ do thiếu thông tin hoặc đưa ra những thông tin sai lệch từ đó tránh gây "hoang mang" và nản lòng các nhà đầu tư. Tại các nước châu Âu, doanh nghiệp bắt buộc phải công bố cụ thể, chi tiết các thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp khi doanh nghiệp phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Bản cáo bạch của doanh nghiệp phải chứa đựng tất cả các thông tin cần thiết cho phép nhà đầu tư có thể đánh giá về tài sản, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng của tổ chức phát hành cổ phiếu. Các thông tin trong bản cáo bạch sẽ được cơ quan quản lý kiểm tra độ chính xác. Do vậy, bản cáo bạch không được phép sai sót, hoặc thiếu về thông tin, không gây hiểu sai cho nhà đầu tư bởi đây chính là căn cứ để nhà đầu tư ra quyết định đầu tư. Nếu doanh nghiệp công bố những thông tin không chính xác về tài chính, các yếu tố rủi ro trong bản cáo bạch, doanh nghiệp sẽ bị phạt rất nặng.

Việt Nam cần xây dựng 1 tiêu chuẩn phân ngành dùng chung cho hệ thống tài chính. Việc xây dựng hệ thống phân ngành là cần thiết tại mỗi quốc gia và các tổ chức, đặc biệt là các tổ chức liên quan tới lĩnh

vực kinh tế mang tính chất thống kê, phân tích thông tin; điều đó không chỉ giúp chúng ta quản lý dữ liệu một cách hiệu quả khoa học mà còn giúp nâng giá trị sử dụng của dữ liệu lên mức độ cao.

3.2. Cải thiện chính sách quản lý vi mô của doanh nghiệp

Nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý doanh nghiệp. Như đã phân tích ở trên các nhà quản lý doanh nghiệp ít để ý đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Do đó để mô hình có thể ứng dụng thực tế các nhà quản lý cần phải nâng cao hiểu biết của mình về tầm quan trọng về cấu trúc vốn. Các nhà quản lý nên theo học những lớp đào tạo về tài chính. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nên có bộ phận phụ trách riêng biệt về việc huy động vốn của doanh nghiệp. Bộ phận này sẽ theo sát các biến động trên thị trường tài chính, kết hợp với các kế hoạch đầu tư của công ty để việc huy động vốn có lợi nhất cho doanh nghiệp.

Không ngừng cập nhật thông tin biến động của thị trường để có quyết định đúng đắn về nguồn tài trợ cấu trúc vốn tối ưu để có chi phí sử dụng vốn bình quân là thấp nhất mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp

3.3. Cấu trúc nợ trên vốn chủ sở hữu hợp lý

Việc duy trì đòn bẩy tài chính hợp lý sẽ làm cho tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) tăng cao. Từ đó có thể kết luận trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cần duy trì cấu trúc nợ trên vốn chủ sở hữu hợp lý. Phù hợp với từng thời kỳ mà ưu tiên nợ ngắn hạn hay trung dài hạn. Để từ đó hình thành các tài sản và tương thích giảm bớt rủi ro lợi nhuận sẽ ổn định hơn. Để xác định được cấu trúc vốn tối ưu phụ thuộc rất lớn vào khả năng nhận định của người lãnh đạo, khi chưa đạt đến giới hạn tối ưu thì doanh nghiệp sẽ có lợi khi vay nợ để gia tăng tài sản sinh lời, còn vượt quá giới hạn nợ tối ưu của mình đồng nghĩa với việc lạm dụng đòn bẩy tài chính dễ dẫn đến gia tăng tài sản chất lượng kém và nguy cơ rủi ro tài chính ngày càng cao.

3.4. Một số khuyến nghị

Đối với nhà nước và chính phủ

Kiểm chế lạm phát bằng các chính sách tiết kiệm chi tiêu công, dần trải đầu tư có hiệu quả, tăng cường giải ngân nguồn vốn tài trợ từ nước ngoài cho các dự án mang lại hiệu quả cao

Tăng cường và phát huy tốc độ tăng trưởng GDP ở mức cao bằng các chính sách khuyến khích đầu tư tạo ra được nhiều công ăn việc làm giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống, xóa đói giảm nghèo, tăng cường tích lũy làm giàu cho người dân.

Hoàn thiện củng cố các bộ luật như: Luật doanh nghiệp, luật chứng khoán,...để doanh nghiệp hoạt động theo khuôn khổ pháp lý tránh được tình trạng

báo cáo của doanh nghiệp một cách sai lệch không đúng với tình hình hoạt động của doanh nghiệp dẫn đến thông tin không chính xác cho các nhà đầu tư, gây hậu quả rất nghiêm trọng cho các quyết định đầu tư.

Ổn định đồng tiền trong nước để các doanh nghiệp không gặp rủi ro về tỷ giá khi các doanh nghiệp xuất nhập khẩu ra nước ngoài, bên cạnh đó hoàn thiện các công cụ phái sinh cho doanh nghiệp.

Phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng đa dạng các ngành nghề, Ủy ban chứng khoán nhà nước cần phải có đội ngũ cán bộ kiểm toán các báo cáo tài chính của các công ty niêm yết nộp lên một cách hiệu quả để đáp ứng được thông tin chính xác cho nhà đầu tư.

Đối với doanh nghiệp

Đối với doanh nghiệp có vòng quay vốn nhỏ nên sử dụng nguồn tài trợ vốn vay từ nguồn vốn vay dài hạn để đảm bảo được khả năng thanh khoản khi đến hạn trả các khoản nợ, nên sử dụng các khoản vay ngắn hạn ít và hợp lý sẽ tạo ra cấu trúc vốn hợp lý để doanh nghiệp hoạt động được hiệu quả hơn.

Đối với doanh nghiệp có vòng quay vốn lớn thì doanh nghiệp nên sử dụng nguồn tài trợ ngắn thì có lợi hơn bởi vì vòng quay của chúng ta đảm bảo được thanh khoản cho các khoản vay ngắn khi đến hạn trả nợ bên cạnh đó nguồn vốn vay dài hạn thì chi phí sử dụng vốn sẽ cao hơn là cho lợi nhuận của doanh nghiệp không đạt được tối ưu nhất.

Đối với doanh nghiệp trong tình hình hoạt động kinh doanh có hiệu quả tức là lợi nhuận ở mức cao thì doanh nghiệp nên tài trợ từ nguồn vốn vay sử dụng hiệu quả hơn lợi dụng được tầm chắn thuế thu nhập doanh nghiệp hơn là sử dụng vốn chủ sở hữu với chi phí sử dụng vốn cao hơn

Đối với doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh gặp khó khăn thì không nên vay bởi vì khi đó lãi vay chôn thành chi phí cố định mà doanh nghiệp phải bỏ ra chi sử dụng vốn vay như vậy doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn hơn nữa, giải pháp tốt nhất là sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ có lợi hơn./.

Tài liệu tham khảo

Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hào (2006), Quản trị tài chính Doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

Nguyễn Năng Phúc (2011), Phân tích báo cáo tài chính, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Cophieu68 :Báo cáo tài chính các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam từ năm 2019-2021.

Đánh giá hệ thống kiểm soát rủi ro tại các tập đoàn kinh tế nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế: nghiên cứu điển hình tại VNPT

Nguyễn Thị Hoa

NCS, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

Đánh giá rủi ro có vai trò quan trọng trong Hệ thống kiểm soát nội bộ nhưng lại chưa được quan tâm xứng đáng ở các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước hiện nay. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc, những yêu cầu đặt ra đối với việc kiểm soát rủi ro ngày càng nhiều hơn để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn diễn ra theo kế hoạch và đạt được mục tiêu. Đánh giá về hệ thống kiểm soát rủi ro của các Tập đoàn Kinh tế Việt Nam là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

1. Yêu cầu đặt ra của hội nhập đôi với hệ thống kiểm soát rủi ro tại các Tập đoàn kinh tế nhà nước

Thời gian qua, Việt Nam đã chủ động và tích cực hội nhập quốc tế sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới và trở thành thành viên của nhiều Tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng ký kết nhiều Hiệp định hợp tác song phương, đa phương, các cam kết quốc gia để thuận lợi hoá các hoạt động kinh tế quốc tế. Từ đó, các doanh nghiệp nói chung và các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước nói riêng phải đổi mới từ cơ cấu tổ chức tới các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thích nghi và có thể tồn tại trên thị trường trong và ngoài nước. Bối cảnh hội nhập quốc tế cũng đặt ra nhiều yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, trong đó có hệ thống kiểm soát rủi ro nhằm giúp các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước đứng vững trước những vấn đề rủi ro xảy ra. Cụ thể là:

Thứ nhất, chuyển thói quen hậu kiểm sang dự phòng, kiểm soát nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra thay vì giải quyết hậu quả. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, mọi hoạt động của doanh nghiệp đều tiềm ẩn những rủi ro làm giảm khả năng đạt được mục tiêu. Quá trình giám sát hoạt động của doanh nghiệp thông qua việc phân tích, đánh giá và xác định rủi ro tiềm ẩn sẽ giúp các nhà quản lý trong TĐKTNN kịp thời có biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

Thứ hai, xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro thống nhất trong toàn Tập đoàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay, bộ tiêu chuẩn ISO 31001:2018 cung cấp một phương pháp quản lý rủi ro tiên tiến được nhiều quốc gia áp dụng, mang lại hiệu quả lớn cho doanh nghiệp. HTKSNB của các TĐKTNN có thể áp dụng tiêu chuẩn ISO 31001:2018 để kiểm soát rủi ro

để tăng khả năng thành công và đạt được mục tiêu KSNB, nâng cao sự tin tưởng của đối tác, tạo cơ sở tin cậy cho việc ra quyết định.

Thứ ba, xây dựng các tuyến phòng vệ nội bộ. Trong mô hình này, vai trò của các cấp lãnh đạo khác nhau ở TĐKTNN được xác định một cách rõ ràng với chức năng và nhiệm vụ kiểm soát rủi ro khác nhau (COSO, 2019).

2. Đánh giá hệ thống kiểm soát rủi ro tại các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước ở Việt Nam

2.1. Thực trạng hệ thống kiểm soát rủi ro tại các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước ở Việt Nam

Kiểm soát rủi ro là yêu cầu rất quan trọng trong KSNB thời kỳ hội nhập. Tuy nhiên, không phải mọi TĐKTNN cũng quan tâm tới kiểm soát rủi ro. Những TĐKTNN đã thiết lập hệ thống kiểm soát rủi ro như EVN, Viettel, VNPT. nhưng cũng có Tập đoàn chưa tổ chức việc đánh giá rủi ro như Vinachem, Vinatex.

Kết quả khảo sát tại VNPT về hệ thống kiểm soát rủi ro như sau:

Có 31% số người được hỏi không xác định được VNPT có xây dựng hệ thống quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế hay không. Một số trả lời là đã xây dựng và khoảng 20% thì cho là chưa. Hiện nay, các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước khi xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thường theo tiêu chuẩn ISO 31001. Tại VNPT, quản lý rủi ro tài chính đã được đề cập những trong những nội dung khác thì chưa được rõ ràng. VNPT chưa có bộ phận kiểm soát rủi ro chuyên trách mà đặt vào nhiệm vụ của các nhà quản lý, điều hành.

Cũng như một số TĐKTNN, 39,4% số người được hỏi cho rằng VNPT đã xây dựng 3 tuyến phòng vệ nội bộ theo tiêu chuẩn ISO nhưng rất nhiều người tỏ ra không biết điều này. Bởi sự phân nhiệm về đánh

giá rủi ro chưa được rõ ràng mà lồng ghép trong các kiểm soát nội dung khác nên việc xây dựng quy trình đánh giá rủi ro cũng chưa được tổ chức một cách phù hợp (33,9%) và có nhiều người không biết. Việc đánh giá rủi ro thường dựa vào kiểm soát chung các hoạt động của Tập đoàn, khi phát sinh vấn đề thì ghi nhận lại và báo cáo chứ chưa có sự chủ động nhiều (56%).

Đầu tháng 5/2018, Tập đoàn VNPT đã ban hành Quyết định quy định về QTRR-DN, hệ thống hóa thành Quy trình và Sổ tay hướng dẫn bài bản để phổ biến rộng rãi trong toàn Tập đoàn, tới từng người lao động nhằm cụ thể hóa trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các đơn vị, cá nhân trong công tác QTRR-DN, giúp tạo cơ sở để tạo cảnh báo sớm, hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra của các rủi ro có tác động tiêu cực và nắm bắt các cơ hội có liên quan đến các hoạt động đặc biệt của Tập đoàn, đó là: xây dựng chính sách kinh doanh, hoạt động lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh, dự báo tài chính thuộc phạm vi trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tập đoàn; Hoạt động đầu tư và quản lý dự án (72% số người được hỏi đã khẳng định việc đánh giá rủi ro đã được thống nhất trong toàn Tập đoàn. Báo cáo KSNB chỉ ước tính mức độ rủi ro và nhận dạng rủi ro trong kiểm toán tài chính, còn những nội dung khác thì gần như không có một cách chính thức. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, nếu nhận thấy có vấn đề, KSV có thể viết vào báo cáo nhưng không thể hiện như một yêu cầu đánh giá bắt buộc. Khi phát hiện ra những vấn đề rủi ro và báo cáo lên lãnh đạo cấp trên thì tùy từng trường hợp VNPT có thể quy định bằng văn bản hoặc có biện pháp xử lý kịp thời. Như vậy, nội dung quản lý rủi ro cũng là một phần khá yếu cần phải được quan tâm hơn trong HTKSNB ở VNPT. Đây cũng là vấn đề mà nhiều TĐKTNN cũng gặp phải khi chưa xác định vai trò của hệ thống quản lý và kiểm soát rủi ro.

2.2. Những kết quả đạt được

Các TĐKTNN bắt đầu quan tâm tới kiểm soát rủi ro, xây dựng các tuyến phòng vệ nội bộ. Những vấn đề rủi ro khi được phát hiện đều có báo cáo lên lãnh đạo Tập đoàn để có hướng giải quyết phù hợp và hiệu quả nhất.

Với mục tiêu kinh doanh mang lại lợi nhuận trên thị trường, các TĐKTNN phải khai thác nguồn vốn nhà nước nhằm tạo ra lợi nhuận bổ sung cho ngân sách nhà nước, đồng thời tạo ra việc làm và thu nhập hợp pháp để nâng cao đời sống về mọi mặt cho người lao động. Hệ thống kiểm soát rủi ro với vai trò hạn chế rủi ro cho các khoản đầu tư đã giúp các Tập đoàn sử dụng vốn một cách hiệu quả, mang lại những kết quả nhất định. Theo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tính đến ngày

31/12/2022, tổng vốn chủ sở hữu và tài sản hợp nhất của 19 tập đoàn, tổng công ty nhà nước cụ thể như sau: tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất là 1 triệu 173 nghìn tỷ đồng; trong đó, tổng vốn chủ sở hữu của công ty mẹ là 955 nghìn tỷ đồng. Tổng tài sản hợp nhất là 2 triệu 445 tỷ đồng, trong đó, tổng tài sản của công ty mẹ là 1 triệu 636 nghìn tỷ đồng; đến ngày 31/12/2021, đã đầu tư vào tài sản dài hạn là 1 triệu 036 nghìn tỷ đồng. Năm 2023, tổng hợp kế hoạch do 19 tập đoàn, tổng công ty nhà nước xây dựng, tổng vốn chủ sở hữu và tài sản hợp nhất, cụ thể: tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất là 1 triệu 168 nghìn tỷ đồng và phần quỹ chưa điều chuyển khoảng 8 nghìn tỷ đồng là khoảng 1 triệu 176 nghìn tỷ đồng (năm 2023 sẽ điều chuyển về các quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quy định). Tổng tài sản hợp nhất là 2 triệu 459 nghìn tỷ đồng, tăng 14,2 nghìn tỷ đồng so năm 2022. Hiệu quả hàng năm được duy trì. Tuy nhiên, phân bổ không đều, lợi nhuận chủ yếu tập trung vào một số tập đoàn như: Petrolimex, Vinachem .. (ROE hợp nhất trung bình giai đoạn 2021-2025 đều trên 10% trong khi các doanh nghiệp còn lại đạt dưới 10%). Đầu tư thời gian qua tập trung chủ yếu vào lĩnh vực năng lượng (chiếm khoảng 80%), hạ tầng giao thông (chiếm hơn 10%) với nguồn vốn đan xen (vốn tự có của doanh nghiệp, vốn vay, vốn đầu tư công). Kết quả này cho thấy hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung và hệ thống kiểm soát rủi ro nói riêng đã góp phần giúp các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước bảo toàn nguồn vốn nhà nước và phát triển sản xuất kinh doanh, đóng vai trò nòng cốt trong các lĩnh vực quan trọng.

2.3. Những bất cập, hạn chế

Mặc dù các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước hiện nay đã bắt đầu quan tâm tới kiểm soát rủi ro nhưng chưa xây dựng bộ phận chuyên trách nằm trong Hệ thống kiểm soát nội bộ. Quản lý rủi ro được thực hiện ở từng đơn vị chức năng nhưng vẫn cần bộ phận chuyên trách kiểm soát theo tiêu chuẩn hay thông lệ quốc tế.

Chế tài hay cơ chế xử lý hành vi không thực hiện hay thực hiện không hiệu quả hoạt động kiểm soát nội bộ chưa được quy định cụ thể. Việt Nam cũng chưa có chế tài hay cơ chế để xử lý việc chủ sở hữu không báo cáo, báo cáo không đầy đủ kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp. Theo thống kê của Bộ Tài chính thì có tới 81/145 doanh nghiệp chưa được chủ sở hữu tổng hợp, đánh giá kết quả giám sát, đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp năm 2020. Đến thời điểm quá hạn báo cáo hơn 03 tháng, số doanh nghiệp được giám sát, tổng hợp và báo cáo chưa đạt 50%, đặc biệt Bộ Tài chính cũng nhấn mạnh rằng tình hình này đã lặp lại nhiều lần ở các kỳ báo cáo

trước nhưng không có chuyển biến qua các năm. Ngay cả Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp - cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhiều Tập đoàn Kinh tế Nhà nước cũng chưa thực hiện đầy đủ các quy định về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trách nhiệm của những cá nhân thuộc cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan chủ sở hữu vốn như thế nào khi doanh nghiệp Nhà nước thua lỗ, vi phạm pháp luật chưa được quy định cụ thể trong văn bản pháp luật.

3. Giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát rủi ro tại các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước ở Việt Nam

Mọi hoạt động của các đơn vị, bộ phận, công ty mẹ hay công ty con đều có thể tiềm ẩn xảy ra rủi ro làm cho Tập đoàn Kinh tế Nhà nước không chắc chắn về việc đạt mục tiêu đã đặt ra. Do vậy, kiểm soát rủi ro bằng cách xác định, phân tích và đánh giá xem có cần thực hiện các biện pháp xử lý để loại trừ hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực đối với Tập đoàn. Kiểm soát rủi ro mặc dù đã được quan tâm tại các TĐKTNN nhưng cho tới nay, nhiều Tập đoàn vẫn chưa có bộ phận chuyên trách để thực hiện, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong kiểm soát rủi ro cũng rất hạn chế và không đầy đủ. Thông qua công tác giám sát, cơ quan quản lý nhà nước về tài chính đã có sự cảnh báo với chủ sở hữu Tập đoàn Kinh tế Nhà nước về những nguy cơ, dấu hiệu rủi ro tài chính. Nhiều cảnh báo, kiến nghị của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua và chỉ đạo thực hiện nhưng các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước chưa tuân thủ nghiêm nên tính rủi ro và phòng ngừa rủi ro còn thấp.

Để hoàn thiện nội dung kiểm soát rủi ro của Hệ thống kiểm soát nội bộ, các giải pháp cần thực hiện như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu áp dụng bộ tiêu chuẩn quốc tế ISO 31001:2018 trong quản lý và kiểm soát rủi ro để mang lại hiệu quả kiểm soát. Bộ tiêu chuẩn này giúp các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước về những nguyên tắc và hướng dẫn cho quá trình quản lý và kiểm soát rủi ro một cách hệ thống, minh bạch và đáng tin cậy. Ngoài ra, các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước cũng có thể bổ sung thêm tiêu chuẩn ISO/IEC 31001:2009 về kỹ thuật đánh giá rủi ro để làm căn cứ KSNB.

Thứ hai, kiểm soát rủi ro được thực hiện cho toàn bộ Tập đoàn Kinh tế Nhà nước, ở các lĩnh vực, các cấp độ khác nhau cũng như cho các chức năng, dự án và hoạt động cụ thể. Mặc dù vậy, cần thiết phải xây dựng một quá trình nhất quán trong một khuôn khổ toàn diện để có thể đảm bảo rằng việc kiểm soát

rủi ro đạt hiệu lực, hiệu quả và chặt chẽ trong toàn bộ tổ chức. Bên cạnh đó, Tập đoàn cũng cần xây dựng các quy định nội bộ về kiểm soát rủi ro và phải được công khai tới tất cả các bộ phận, người lao động trong Tập đoàn.

Thứ ba, các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước cần bổ sung bộ phận chuyên trách để kiểm soát rủi ro. Dù vậy, các chủ thể tham gia vào quy trình kiểm soát rủi ro còn là các phòng ban chức năng, những người quản lý, điều hành và chủ sở hữu. Đồng thời, Hệ thống kiểm soát nội bộ cũng cần xây dựng cơ chế và quy trình kiểm soát rủi ro. Cơ chế kiểm soát rủi ro cần phải cấu thành bởi 3 yếu tố: cơ sở pháp lý để thực hiện kiểm soát rủi ro; các thiết chế thực hiện kiểm soát rủi ro và cơ chế đảm bảo cho quá trình kiểm soát rủi ro.

Thứ tư, cần kiểm soát rủi ro phải gắn với quản trị công ty. Điều này có nghĩa là cơ chế kiểm soát rủi ro phải gắn với bộ máy hoạt động của công ty để đảm bảo tính thực tế, tính khả thi và tính hiệu quả. Tất cả những người trong Tập đoàn đều phải coi kiểm soát rủi ro là hoạt động gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình (cách tiếp cận ERM). Tất cả những người có liên quan đều phải hiểu và thực hiện được quy trình kiểm soát rủi ro hoặc các chính sách kiểm soát rủi ro mà Tập đoàn ban hành. Sau khi áp dụng quy trình kiểm soát rủi ro đối với người lao động tại các đơn vị chức năng, kết quả sẽ là bản đánh giá rủi ro báo cáo lên cấp trên. Ban kiểm soát (bộ phận kiểm soát rủi ro chuyên trách) sẽ đóng vai trò kết nối giữa các bộ phận trong Tập đoàn để thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình kiểm soát rủi ro. Người quản lý phải đưa ra được những biện pháp ứng phó của Tập đoàn trong trường hợp xảy ra rủi ro./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Thị Lan Anh (2013), Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

COSO (2019), COSO internal control – integrated framework, An Implementation Guide for the Healthcare Provider Industry, Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission

Ngô Trí Tuệ - Chủ nhiệm đề tài (2004), Xây dựng Hệ thống kiểm soát nội bộ với việc tăng cường quản lý tài chính tại Tổng Công ty Bưu chính – Viễn thông Việt Nam

Nguyễn Thanh Thủy (2017), Giải pháp hoàn thiện HTKSNB của Tập đoàn điện lực Việt Nam, Luận án tiến sĩ Học viện Tài chính.

An sinh xã hội từ góc nhìn kết quả triển khai nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Nguyễn Thuý Mai
Trường Đại học Hoa Lư

Xuất phát từ vai trò, vị trí, nhu cầu và tầm quan trọng của bảo đảm an sinh xã hội trong thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, tỉnh Ninh Bình đã và đang thực hiện tốt các chính sách về ASXH và phúc lợi xã hội, đặc biệt là chính sách hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trên cơ sở thực tiễn của quá trình triển khai, bài viết làm rõ một số những tồn tại, hạn chế, khó khăn và nguyên nhân trong việc thực hiện chính sách của tỉnh và đề xuất một số giải pháp.

1. Chủ trương, đường lối về phát triển nhà ở xã hội ở tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn hiện nay

- Phát triển nhà ở xã hội là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, được thể hiện cụ thể tại các văn kiện, nghị quyết của Đảng như: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định trong giai đoạn 2016-2020 “thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhân dân sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp, khu chế xuất và sinh viên”. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu “Phát triển và mở rộng các loại hình nhà ở; đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê, nhà ở giá rẻ, nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp; tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở theo cơ chế thị trường cho các đối tượng chính sách xã hội”.

Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với điều kiện thực tiễn phát triển của đất nước. Các quy định của pháp luật về nhà ở tạo cơ sở pháp lý, tạo thuận lợi cho việc phát triển nhà ở xã hội; trong đó, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021 của Chính phủ đã rút gọn một số thủ tục hành chính và bổ sung nhiều cơ chế khuyến khích, ưu đãi cho các chủ đầu tư khi tham gia vào đầu tư, phát triển nhà ở xã hội. Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Đầu tư năm 2020 và các nghị định, thông tư hướng dẫn đã có các nội dung quy định cụ thể. Đến nay, hệ thống quy phạm pháp luật về nhà ở được ban hành tương đối đầy đủ và đồng bộ, từng bước được hoàn thiện, với nhiều sự đổi mới có tính đột phá, tạo hành lang pháp lý

thuận lợi để thúc đẩy việc phát triển nhà ở xã hội, cũng như nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở xã hội.

Trên cơ sở đó, các cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh Ninh Bình đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp nhằm từng bước phát triển hệ thống an sinh xã hội, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xã hội hoá các hoạt động để thực hiện tốt chính sách xã hội, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn.

- Để thực hiện tốt và đẩy mạnh việc phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp, UBND tỉnh Ninh Bình đã chỉ đạo các ngành, các địa phương và các đơn vị liên quan tập trung thực hiện các nội dung quan trọng như sau: (1) Công bố công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến quy hoạch xây dựng, quản lý sử dụng đất đai, danh mục các dự án nhà ở xã hội. (2) Tăng cường công tác lập, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm để làm cơ sở chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở, đồng thời bảo đảm dành đủ quỹ đất cho phát triển nhà ở xã hội. (3) Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP, ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”. (4) Bố trí nguồn lực hợp lý để đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu trong và ngoài các dự án nhà ở xã hội, đặc biệt là tại

các khu vực có đông công nhân và người lao động (Dự án Khu nhà ở và dịch vụ công nhân KCN Gián Khẩu). (5) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao năng lực, sự hiểu biết, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. (6) Ban hành quy định cụ thể, theo thẩm quyền để triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về đất đai, nhà ở và pháp luật khác liên quan để triển khai tốt việc phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh.

2. Thực trạng phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp ở tỉnh Ninh Bình từ năm 2010 đến nay

- Về hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu: (1) Người có công với cách mạng: Thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về: "Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở". Số hộ được hỗ trợ: 2.032 hộ (trong đó có 1.037 hộ xây mới và 995 hộ sửa chữa). Tổng số tiền ngân sách đã hỗ trợ: 61.380 triệu đồng (kinh phí trung ương hỗ trợ: 55.242 triệu đồng, kinh phí địa phương hỗ trợ: 6.138 triệu đồng). (2) Hộ gia đình nghèo, cận nghèo: Chương trình hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo nông thôn theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015. Đến nay đã có 1.157 hộ nghèo được hỗ trợ làm nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg với kinh phí 57.850 triệu đồng. HĐND tỉnh Ninh Bình ban hành Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND, ngày 10/3/2023 về Quy định chính sách hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2025; theo đó thực hiện trợ giúp 1.121 hộ nghèo có khó khăn về nhà ở với tổng kinh phí 84,5 tỷ đồng trích từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (Mức hỗ trợ xây dựng: 100 triệu đồng/căn; Mức hỗ trợ sửa chữa: 50 triệu đồng/căn).

- Về cho vay xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở: Tính đến ngày 31/12/2022, tổng dư nợ cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh là 127.836 triệu đồng, với 400 khách hàng còn dư nợ (Hộ cận nghèo: 416 triệu đồng/2 khách hàng; Người có công với cách mạng: 1.266 triệu đồng/4 khách hàng; Người lao động: 40.367 triệu đồng/131 khách hàng; Người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị: 8.918 triệu đồng/27 khách hàng; Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân: 8.427 triệu đồng/28 khách hàng; Cán bộ, công chức, viên chức: 68.442 triệu đồng/208 khách hàng).

- Các dự án nhà ở xã hội huy động nguồn lực của các nhà đầu tư đang triển khai thực hiện: (1) Dự án Nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại phường

Ninh Phong, thành phố Ninh Bình: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 172/QĐ-UBND, ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình. (2) Khu nhà ở xã hội phục vụ Khu công nghiệp Gián Khẩu và người lao động khu vực lân cận: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 464/QĐ-UBND, ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình. (3) Dự án nhà ở xã hội được dành từ quỹ đất 20% của dự án nhà ở thương mại - Dự án Khu đô thị mới phía Bắc, tiểu khu IX, thuộc xã Ninh Nhất, thành phố Ninh Bình và xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 931/UBND-VP4, ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình. (4) Dự án nhà ở xã hội được dành từ quỹ đất 20% của dự án nhà ở thương mại - Dự án Khu đô thị Yên Bình, phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 467/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình với quy mô sử dụng đất của dự án nhà ở thương mại là 49,9 ha.

- Về quy hoạch đất để phát triển nhà ở xã hội: (1) Khu nhà ở và dịch vụ công nhân khu công nghiệp Tam Điệp II tại xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp với quy mô 6,89 ha, nằm trong khu công nghiệp Tam Điệp II đã được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng. (2) Khu dân cư, dịch vụ và khu nhà ở phục vụ công nhân các khu công nghiệp Phúc Sơn, Khánh Phú và địa bàn lân cận với quy mô 26,16 ha tại phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, hiện tại Ủy ban nhân dân thành phố Ninh Bình đang triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

3. Đánh giá về tồn tại, khó khăn và nguyên nhân trong thực hiện chính sách nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp ở tỉnh Ninh Bình

- Thực tiễn phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình cho thấy một số bài học kinh nghiệm sau:

(1) Nhà ở xã hội là một trong những nội dung quan trọng nhằm bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản, những vấn đề liên quan đến phúc lợi xã hội mà người dân được hưởng theo quy định của pháp luật. Do đó, khi xác định bảo đảm an sinh xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực để giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đem lại sự phát triển toàn diện, bền vững thì cần thực hiện đồng bộ 4 trụ cột chính sách an sinh xã hội; trong đó chú trọng đến việc bảo đảm an sinh xã hội về nhà ở cho người dân có thu nhập thấp, người nghèo, những người có hoàn cảnh khó khăn.

(2) Việc phát triển nhà ở xã hội cần sự vào cuộc và quyết tâm của toàn bộ hệ thống chính trị; nhiệm vụ phát triển nhà ở xã hội phải được đề ra xuyên suốt trong các kỳ Đại hội; Tỉnh ủy có Nghị quyết

chuyên đề để chỉ đạo và định hướng thực hiện; các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương nghiêm túc thực hiện theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh.

(3) Công tác tuyên truyền luôn phải được chú trọng và thực hiện triệt để, giúp người dân hiểu và ủng hộ các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở theo chương trình mục tiêu.

(4) Có cách làm sáng tạo nhằm huy động mọi nguồn lực để thực hiện các chương trình phát triển nhà ở xã hội. Bên cạnh sự hỗ trợ của nhà nước, cần tuyên truyền thực hiện xã hội hóa công tác hỗ trợ, ngoài sự hỗ trợ từ nhà nước và nguồn vốn của các doanh nghiệp, các chương trình hỗ trợ do cộng đồng, dòng họ luôn là nguồn hỗ trợ hiệu quả nhất, giúp các đối tượng xã hội nhanh chóng ổn định chỗ ở.

- Tuy nhiên, việc phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình còn gặp một số khó khăn về bố trí quỹ đất và trong việc thực hiện các chính sách. Hiện nay, các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tại các khu vực đô thị từ loại III trở lên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đều xác định quy mô các khu đất dành để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội. Tuy nhiên cơ chế để thu hút đầu tư vào lĩnh vực nhà ở xã hội còn hạn chế dẫn đến khó khăn trong việc lựa chọn chủ đầu tư. Bên cạnh đó, cơ chế ưu đãi phát triển nhà ở xã hội còn hạn chế, chưa hài hòa lợi ích và trách nhiệm giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân; các ưu đãi phần lớn chỉ tập trung vào hỗ trợ cho người mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội mà không dành cho chủ đầu tư. Theo quy định của pháp luật thì chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội không sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được giao hoặc cho thuê để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tuy nhiên việc giao đất cho dự án nhà ở xã hội vẫn còn chậm và khó khăn.

4. Một số đề xuất, giải pháp

Để việc phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đạt được kết quả như mong muốn, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, rất cần có những chỉ đạo xuyên suốt, thống nhất, cụ thể của các cấp ủy đảng, chính quyền về định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở xã hội của từng khu vực trong từng thời kỳ; hoàn thiện chính sách phát triển nhà ở xã hội theo hướng cộng đồng trách nhiệm, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, của doanh nghiệp và của người dân.

- Các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phải thường xuyên quán triệt các Nghị quyết, văn bản của Tỉnh ủy,

HĐND, UBND tỉnh về phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp; cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển nhà ở xã hội phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách, khuyến khích xã hội hóa phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp; nâng cao ý thức, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về trật tự, kỷ cương trong xây dựng, quản lý phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp trong giai đoạn tới.

Người đứng đầu cấp ủy, các ngành, địa phương từ tỉnh đến cơ sở phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, gương mẫu, đi đầu và chịu trách nhiệm trong việc bố trí đủ quỹ đất, quản lý quy hoạch và thu hút đầu tư triển khai thực hiện các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; chủ động hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn trong quá trình tổ chức triển khai dự án, đặc biệt là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tăng cường đối thoại, trực tiếp lắng nghe, giải quyết kịp thời các ý kiến và kiến nghị của nhân dân về các vấn đề liên quan tới nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp.

- Nâng cao năng lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp tại địa phương, đề cao trách nhiệm người đứng đầu và phát huy tính tự chủ, sáng tạo của cấp dưới trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thẩm định thiết kế, cấp phép xây dựng, thẩm định giá bán, giá cho thuê; thủ tục về môi trường, đất đai, phòng cháy chữa cháy... Thường xuyên kiểm tra, rà soát, đôn đốc tiến độ triển khai thực hiện các dự án./.

Tài liệu tham khảo

Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND, ngày 10/3/2023 của HĐND tỉnh Ninh Bình về ban hành Quy định chính sách hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2025.

Quyết định số 1066/QĐ-UBND, ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025.

Tìm hiểu thực trạng và một số giải pháp phòng chống tham nhũng, tiêu cực ở Việt Nam hiện nay

Nguyễn Thị Thu Hằng
Trường Đại học Giao thông Vận tải

Ở Việt Nam, tham nhũng, tiêu cực được nhận diện là một quốc nạn, một trong bốn nguy cơ làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được xác định là cuộc đấu tranh lâu dài, khó khăn và phức tạp. Vì vậy, bài viết sẽ phân tích, đánh giá thực trạng và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ở Việt Nam trong thời gian tới.

1. Thực trạng công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực ở Việt Nam hiện nay

Tổng kết công tác xây dựng Đảng của nhiệm kỳ XII, Đại hội XIII đã chỉ ra: “Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa tiên phong, gương mẫu; tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ vẫn còn diễn biến phức tạp”. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, tiêu cực, đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo, công tác PCTN, tiêu cực đã được đẩy mạnh, có nhiều điểm đột phá. Thậm chí, có thể khẳng định, một trong những thành tựu nổi bật nhất trong nhiệm kỳ Đại hội X, XI, XII của Đảng là công tác PCTN; công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị đã đạt được nhiều kết quả tích cực, có sự thay đổi rõ rệt về chất. Đánh giá về công tác PCTN, lãng phí, Đại hội XIII của Đảng đã nhận định: “Công tác đấu tranh PCTN được lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện quyết liệt, toàn diện, đi vào chiều sâu, với quyết tâm chính trị rất cao, không có vùng cấm, không có ngoại lệ và đạt được nhiều kết quả rất quan trọng, rõ rệt, được cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng tình, ủng hộ, đánh giá cao và quốc tế ghi nhận. Tham nhũng từng bước được kiềm chế, ngăn chặn, có chiều hướng thuyên giảm”.

Trong nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng cho thấy, có đến hơn 87 nghìn đảng viên bị kỷ luật, trong đó vi phạm chủ yếu là nguyên tắc tập trung dân chủ và quy chế làm việc, những điều đảng viên không được làm, tham nhũng, tiêu cực, buông lỏng lãnh đạo, cố ý làm trái. Kết quả cũng cho thấy, có đến 113 cán bộ cao cấp diện Trung ương quản lý bị kỷ luật (tăng hơn 10 lần so với nhiệm kỳ Đại hội XI - chỉ xử lý 11 trường hợp cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý). Thanh tra Chính phủ và thanh tra chuyên ngành đã chuyển cơ quan điều tra xem xét, xử lý gần 450 vụ,

hơn 600 đối tượng. Kiểm toán nhà nước đã chuyển gần 20 vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật. Từ năm 2013-2020, các cơ quan tiến hành tố tụng Trung ương và địa phương đã khởi tố, điều tra 14.300 vụ/24.410 bị can, xét xử sơ thẩm hơn 11.700 vụ/22.600 bị cáo về tham nhũng, kinh tế, chức vụ. Riêng Ban Chỉ đạo đã đưa hơn 800 vụ án, vụ việc tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm vào diện theo dõi, chỉ đạo.

Với kết quả trên của công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực thì theo số liệu do Tổ chức Minh bạch thế giới (TI) công bố, Chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) của Việt Nam trong những năm gần đây đã tăng lên, thể hiện một chỉ báo tích cực đối với các nỗ lực của Đảng và Nhà nước ta trong công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN). Tháng 11/2018, Quốc hội đã thông qua Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi) gồm 10 chương với 96 điều. Chính phủ đã chỉ đạo tăng cường kiểm tra và tổ chức thực hiện nghiêm các biện pháp PCTN như: đề cao tính liêm chính trong khu vực công, thực hiện hiệu quả công tác kê khai và công khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức...

Trong năm 2019, công tác PCTN đã có bước tiến mạnh mẽ với nhiều chủ trương, giải pháp đột phá, đi vào chiều sâu, do đó tham nhũng được kiềm chế, từng bước ngăn chặn và có chiều hướng thuyên giảm, góp phần quan trọng giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Nổi bật là Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành gần 30 văn bản về xây dựng Đảng, hệ thống chính trị và PCTN. Quốc hội đã thông qua 18 luật, 20 nghị quyết; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 100 nghị định, 119 nghị quyết, 37 quyết định, 33 chỉ thị. Như vậy, tính từ đầu nhiệm kỳ Đại hội ĐBTQ lần thứ XII đến nay, đã thi hành kỷ luật hơn

90 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, trong đó có 21 đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng (2 Ủy viên Bộ Chính trị), 22 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang.

Có thể khẳng định rằng, công tác PCTN ở Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận; nạn tham nhũng đã bị ngăn chặn, đẩy lùi; niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước được nâng lên.

2. Một số giải pháp phòng chống tham nhũng, tiêu cực ở Việt Nam hiện nay

Thời gian tới, công tác PCTN, tiêu cực sẽ tiếp tục được Đảng và Nhà nước ta triển khai thực hiện quyết liệt, quyết tâm chính trị cao hơn, trở thành xu thế, trong đó tập trung vào các giải pháp căn cơ sau:

Một là, tiếp tục tập trung phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi tham nhũng, nhất là thông qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; trong đó chú trọng xử lý cả các vụ việc tiêu cực trong cán bộ, đảng viên có tính chất phức tạp, nổi cộm, dư luận xã hội quan tâm. Tập trung đẩy nhanh tiến độ, xử lý dứt điểm các vụ án, vụ việc tham nhũng, sai phạm kinh tế nghiêm trọng, phức tạp với quan điểm: Tích cực, khẩn trương, rõ đến đâu xử lý đến đó, không phân biệt người có hành vi phạm tội là ai, đã có dấu hiệu phạm tội phải khởi tố điều tra và đã kết luận có tội thì phải truy tố, xét xử. Các cơ quan chức năng trong quá trình kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm tra toán, thi hành án, nếu phát hiện dấu hiệu phạm tội phải kịp thời chuyển hồ sơ vụ việc đến cơ quan điều tra để thụ lý, điều tra, xử lý theo pháp luật, không chờ kết thúc quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, thi hành án.

Hai là, tăng cường công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, nâng cao hơn nữa nhận thức về PCTN, tiêu cực trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Nhận thức yếu kém, sai lệch của một bộ phận cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và nhân dân về công tác PCTN, tiêu cực là một trong những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, khuyết điểm của công tác PCTN, tiêu cực trong thời gian qua. Nhận thức đúng đắn về vai trò, tác dụng của công tác PCTN, tiêu cực sẽ làm cho cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cấp ủy khi triển khai thực hiện sẽ nghiêm chỉnh, tích cực, quyết liệt hơn. Vì vậy, trong thời gian tới, để công tác đấu tranh PCTN, tiêu cực đạt hiệu quả cao hơn nữa, đòi hỏi cấp ủy, tổ chức đảng các cấp nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, tạo sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong xã hội. Tham nhũng, tiêu cực là nguy cơ đe dọa sự tồn vong của chế độ. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy

lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Thường xuyên giáo dục, đẩy mạnh nâng cao nhận thức cho cấp ủy, tổ chức đảng các cấp và đội ngũ cán bộ đảng viên, nhất là người đứng đầu cấp ủy, thủ trưởng cơ quan, đơn vị về vai trò, tác dụng to lớn của công tác PCTN, tiêu cực. Phải đẩy mạnh giáo dục liêm chính, hình thành “văn hóa nêu gương”, “nói đi đôi với làm”; văn hóa “trọng liêm sỉ, danh dự” trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và văn hóa “căm ghét tham nhũng” trong đại bộ phận quần chúng nhân dân. Cấp ủy, tổ chức đảng phải thường xuyên sử dụng sinh hoạt đảng thường kỳ hàng tháng hoặc tổ chức sinh hoạt chuyên đề để tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên về công tác phòng, chống tiêu cực, tham nhũng. Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh, phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch; chủ động cung cấp thông tin chính xác, khách quan, khoa học về PCTN, tiêu cực, phòng chống “diễn biến hòa bình”, thông tin xấu, độc trên mạng xã hội, internet... Thường xuyên mở các hội nghị, hội thảo khoa học, lớp tập huấn và phát động các cuộc thi tìm hiểu về công tác phòng, chống tiêu cực, tham nhũng, tạo ra một khí thế mới, một “khao khát mới”, sức sôi và quyết liệt hơn trong đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực.

Ba là, đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế kiểm soát chặt chẽ quyền lực trong Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị theo hướng thật đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả, khắc phục bằng được sự lạm quyền, lộng quyền và lợi dụng quyền lực của cán bộ, đảng viên có chức vụ. Để làm được điều này, phải thiết lập cho được một cơ chế kiểm soát việc thực thi quyền lực đối với người có chức vụ, quyền hạn theo nguyên tắc mọi quyền lực đều phải được kiểm soát chặt chẽ bằng cơ chế; quyền hạn phải được ràng buộc với trách nhiệm, quyền hạn đến đâu trách nhiệm đến đó, quyền hạn càng cao, trách nhiệm càng lớn. Đặc biệt, phải chú trọng quy định thật cụ thể chế tài xử lý vi phạm đối với cán bộ, đảng viên có hành vi tham nhũng, tiêu cực ở nhiều lĩnh vực. Xây dựng được cơ chế kiểm soát bên trong thật hiệu quả để việc tự kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm, tham nhũng, tiêu cực trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn “là khâu yếu”. Không để xảy ra sai phạm, tiêu cực trong việc bổ nhiệm, quy hoạch, luân chuyển, điều động cán bộ; tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy tuổi, chạy quy hoạch, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy khen thưởng, chạy danh hiệu, chạy tội. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội để kiểm soát quyền lực.

Bốn là, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát,

kỷ luật Đảng của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp. Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng được thực hiện nghiêm túc sẽ giảm thiểu hành vi tiêu cực, phát hiện kịp thời những vi phạm của cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng. Đồng thời, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện nghiêm chỉnh sẽ là lời cảnh tỉnh, răn đe đối với những cán bộ, đảng viên đã và đang có ý định thực hiện hành vi tiêu cực, tham nhũng.

Cấp ủy, tổ chức đảng phải xác định đây là một trong những giải pháp “then chốt” để xử lý hiệu quả tệ nạn tham nhũng, tiêu cực. Để nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng, công tác kiểm tra, giám sát phải được tiến hành thường xuyên, toàn diện và công khai, có trọng tâm, trọng điểm. Phải kiểm tra, giám sát tập trung vào những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, tham nhũng, những vấn đề nổi cộm, gây bức xúc trong xã hội, trọng tâm là đầu tư công, xây dựng cơ bản từ vốn nhà nước, hoạt động tín dụng, cho vay, việc quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản; hoạt động quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; cổ phần hóa, thoái vốn trong tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; quản lý vốn, tài sản đầu tư vào danh nghiệp... Tập trung kiểm tra, giám sát những người thân tín trong cùng một cơ quan, đơn vị, kể cả người thân tín của họ đang hoạt động trong các cơ quan, đơn vị khác. Khi phát hiện cán bộ, tổ chức, cơ quan cấp dưới có hành vi tiêu cực, tham nhũng diễn ra trong thời gian dài thì cần kiểm tra công tác thanh kiểm tra của cấp ủy, ủy ban kiểm tra, cơ quan thanh tra cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị đó nhằm đánh giá, kết luận có hành vi bao che, tiếp tay cho tiêu cực.

Năm là, hoàn thiện thể chế quản lý về kinh tế - xã hội, bịt kín các “kẽ hở” để “không thể tham nhũng”, ngăn ngừa việc chuyển dịch tài sản bất hợp pháp có được từ tham nhũng, tiêu cực. Trong thời gian tới, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật về kinh tế - xã hội, trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để kiểm soát có hiệu quả việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức vụ, quyền hạn, tăng cường và nâng cao hiệu quả PCTN, tiêu cực. Hiện nay, các quy định về việc kê khai tài sản của cán bộ, công chức đã dần được hoàn thiện, nhưng chưa đủ sức để “truy quét” được tài sản tham nhũng, tiêu cực. Pháp luật về thuế, về bất động sản chưa đánh thuế đối với các bất động sản thứ hai của chủ sở hữu nên tạo ra kẽ hở để cán bộ, công chức “hợp pháp hóa” tài sản tham nhũng, tiêu cực bằng việc để người thân đứng tên trên bất động sản, chuyển hóa tài sản tham nhũng thành tài sản hợp pháp. Do vậy, cần phải ban hành Luật Thuế về tài sản để điều tiết đối tượng có thu nhập cao, chống

đầu cơ về nhà, đất, hạn chế tình trạng “rửa tiền” “hợp pháp hóa” tài sản của đối tượng tham nhũng, tiêu cực.

Sáu là, hoàn thiện chế độ, chính sách về tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức. Đây được xem là một trong những giải pháp rất quan trọng để ngăn ngừa hành vi tiêu cực, tham nhũng trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Vì vậy, cần hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ, tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ, công chức làm trong các cơ quan có chức năng chống tham nhũng, tiêu cực. Để làm được điều này, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp như: Tinh giảm biên chế để tăng quỹ lương; đẩy mạnh thực hiện quy chế tự chủ về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thiện bảng mô tả công việc; bố trí sắp xếp việc làm và trả lương theo đúng chuyên môn, năng lực, phù hợp với vị trí việc làm; quy định chế độ “dưỡng liêm”.

3. Kết luận

Với sự lãnh đạo chặt chẽ, toàn diện, trực tiếp, tập trung, thống nhất của Đảng, trong thời gian tới công tác PCTN, tiêu cực chắc chắn sẽ đạt kết quả cao hơn, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội 13 của Đảng đã đề ra. Khẳng định rõ quyết tâm của Đảng, Nhà nước về PCTN; làm cho mọi người thấy rõ việc đẩy mạnh PCTN, xây dựng, chỉnh đốn Đảng, kiên quyết xử lý nghiêm khắc nhiều cán bộ, đảng viên sai phạm không làm hạn chế sức sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của những người tâm huyết, vì sự nghiệp đổi mới của Đảng, với động cơ trong sáng, lành mạnh; không “làm chậm” sự phát triển của đất nước, mà ngược lại, làm trong sạch, tạo sức mạnh thật sự của bộ máy và đội ngũ cán bộ, củng cố và tăng cường lòng tin của nhân dân; tạo động lực mới, khí thế mới để thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc./.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Giao thông vận tải trong đề tài mã số T2023-ML-004

Tài liệu tham khảo

Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQGST, H.2021, t.2

Ủy ban Kiểm tra Trung ương, 70 năm truyền thống ngành Kiểm tra Đảng (1948 - 2018), Nxb Thông tin và Truyền thông, H.2018, tr.286 - 287

Nguồn: <https://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/tin-trung-uong/202102/ket-qua-cong-tac-phong-chong-thamnhung-giai-doan-2013-2020-309186/>

Hiệu quả tham gia câu lạc bộ đối với sinh viên năm thứ nhất tại Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Lê Xuân Huyền

Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Các câu lạc bộ tại Trường Ngoại ngữ - Du lịch – Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội được thành lập với mục tiêu giúp sinh viên cải thiện các kỹ năng liên quan đến học tập, công việc và cuộc sống. Dựa trên các dữ liệu sơ cấp thu thập thông qua điều tra khảo sát bằng bảng hỏi, dữ liệu thứ cấp thu thập về trải nghiệm tham gia các câu lạc bộ của sinh viên năm thứ nhất tại Trường Ngoại ngữ - Du lịch – Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội trong giai đoạn 2015-2023, và bằng phương pháp thống kê, bài viết chỉ ra thực trạng kỹ năng mềm, kỹ năng học tập, kỹ năng sống của sinh viên, những cải thiện có được khi sinh viên tham gia các câu lạc bộ. Đồng thời, bài viết cũng đề xuất một số giải pháp giúp loại hình tổ chức này hoạt động hiệu quả hơn, mang lại nhiều lợi ích hơn nữa cho sinh viên.

1. Mở đầu

Mục đích tồn tại của các câu lạc bộ tại trường đại học là để giúp sinh viên hoàn thiện, nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng học tập, kỹ năng sống của mình, phát huy sở trường, sở thích của bản thân, tạo ra sân chơi lành mạnh để sinh viên có thể tự tin khẳng định bản thân, tích lũy những kiến thức, trải nghiệm hữu ích cho nghề nghiệp, cho cuộc sống trong tương lai. Các câu lạc bộ còn là công cụ để nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, lối sống, thẩm mỹ cho sinh viên, là môi trường để sinh viên tự điều chỉnh suy nghĩ, hành vi, hướng tới việc tự hoàn thiện nhân cách của bản thân, qua đó ngày càng trưởng thành hơn cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong công việc, cuộc sống.

Ngay từ ngày đầu thành lập, Trường Ngoại ngữ - Du lịch – Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã luôn chú trọng xây dựng, phát triển các câu lạc bộ cho sinh viên tham gia, đặc biệt là với sinh viên năm thứ nhất. Hiện tại, nhà trường đã có rất nhiều loại hình câu lạc bộ thuộc nhiều chuyên ngành, lĩnh vực khác nhau.

Hiện nay, tất cả các câu lạc bộ đều được thành lập và quản lý trực tiếp bởi phòng Công tác sinh viên của trường. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ, phòng Công tác sinh viên kết hợp với ban chủ nhiệm khoa và các giảng viên trong khoa nhằm hỗ trợ các câu lạc bộ trong quá trình hoạt động.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sẽ thu thập cả số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp về hoạt động và đánh giá của sinh viên tham gia câu lạc bộ. Đối với dữ liệu thứ cấp, các dữ liệu sẽ được thu thập từ nhật ký, tự truyện tham gia câu lạc bộ của sinh viên năm thứ nhất tại Trường Ngoại ngữ - Du lịch – Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội trong giai đoạn 2015-2022. Dựa trên các dữ liệu thứ cấp này, tác giả bài viết sẽ xây dựng nên bảng hỏi điều tra khảo sát theo thang đo likert 5 mức độ để thu thập số liệu sơ cấp theo 03 phần: thực trạng kỹ năng của sinh viên trước và sau khi tham gia câu lạc bộ, và một số giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động của câu lạc bộ. Các dữ liệu sơ cấp được thu thập vào thời điểm tháng 2 năm 2023.

Đối với xử lý số liệu, bài viết sẽ phân tích các dữ liệu thứ cấp bằng phương pháp định tính và sẽ phân tích dữ liệu sơ cấp bằng phương pháp định lượng thông qua thống kê mô tả. Phương pháp phân tích này nhằm đánh giá được thực trạng của các câu lạc bộ đang hoạt động tại trường. Khi khảo sát về thực trạng kỹ năng của sinh viên, số liệu được thống kê tập trung vào thang đo nằm ở cận dưới (Kém, Trung bình) nhằm tìm ra những phần kỹ năng mà sinh viên đang thấy yếu nhất. Đối với những cải thiện về kỹ năng mà sinh viên có được sau khi tham gia câu lạc bộ, số liệu thống kê tập trung vào thang đo nằm ở cận trên (Cải thiện tương đối, Cải thiện nhiều, Cải thiện rất nhiều) nhằm tìm ra những phần kỹ năng mà sinh viên được cải thiện nhiều nhất. Số liệu khảo sát về giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động của câu lạc bộ được thống kê ở thang đo thuộc về cận trên

(Đồng ý, Hoàn toàn đồng ý) nhằm chỉ ra những giải pháp nhận được nhiều ý kiến đồng thuận nhất. Để làm nổi bật các khía cạnh được tập trung phân tích, thảo luận trong nghiên cứu, các số liệu được thống kê theo tỷ lệ %, được sắp xếp từ cao đến thấp. Những nội dung có tỷ lệ % thống kê cao nhất/thấp nhất - thể hiện các ý kiến đánh giá ở thái cực mạnh nhất hoặc những nội dung có tỷ lệ % thống kê lớn hơn mức trung bình - thể hiện đa số các ý kiến đánh giá chính là những khía cạnh sẽ được phân tích, đối sánh và thảo luận sâu.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng về kỹ năng của sinh viên năm thứ nhất trước khi tham gia các câu lạc bộ

Bảng 1: Sinh viên tự đánh giá về kỹ năng của bản thân trước khi tham gia các CLB

	Kém	Trung bình	Tổng
Kỹ năng tổ chức sự kiện.	15,9%	32,8%	48,7%
Kỹ năng giao tiếp.	4,0%	33,2%	37,2%
Sự tự tin khi tham gia các hoạt động tập thể.	10,9%	25,4%	36,3%
Kỹ năng lập kế hoạch, quản lý thời gian.	5,4%	29,7%	35,1%
Kỹ năng tư duy phân biện.	7,5%	27,4%	34,9%
Kỹ năng thuyết trình.	7,5%	27,4%	34,9%
Kỹ năng định hướng sự nghiệp.	6,4%	26,2%	32,6%
Kiến thức, hiểu biết về chuyên ngành.	7,4%	21,8%	29,2%
Kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý tình huống.	3,5%	23,8%	27,3%
Kỹ năng sử dụng công nghệ.	5,0%	20,9%	25,9%
Sự năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm.	2,5%	23,3%	25,8%
Kỹ năng thấu hiểu bản thân.	5,0%	16,4%	21,4%
Kỹ năng làm việc nhóm.	2,5%	17,8%	20,3%
Khả năng tạo động lực cho bản thân.	5,9%	12,9%	18,8%
Ý thức kỷ luật, trách nhiệm.	2,5%	10,4%	12,9%

Kết quả khảo sát cho thấy: có tới gần một nửa sinh viên (48,7%) tự đánh giá kỹ năng tổ chức sự kiện của mình trước khi tham gia câu lạc bộ là ở mức trung bình, kém; một bộ phận không nhỏ sinh viên cho rằng kỹ năng giao tiếp, sự tự tin khi tham gia các hoạt động tập thể của bản thân vẫn đang rất hạn chế với tỷ lệ đánh giá ở mức kém và trung bình cho hai kỹ năng này tương ứng lần lượt là 37,2% và 36,3%. Đây đều là những tỷ lệ % cao nhất trong bảng đánh giá.

3.2. Mức độ cải thiện về kỹ năng sau khi tham gia các câu lạc bộ

Bảng 2: Mức độ cải thiện kỹ năng của bản thân sau khi tham gia các câu lạc bộ

	Cải thiện tương đối	Cải thiện nhiều	Cải thiện rất nhiều	Tổng
Ý thức kỷ luật, trách nhiệm.	42,2%	32,7%	14,6%	89,5%
Kiến thức, hiểu biết về chuyên ngành.	46,0%	31,5%	9,0%	86,5%
Kỹ năng làm việc nhóm.	49,5%	31,0%	5,5%	86,0%
Khả năng tạo động lực cho bản thân.	43,5%	29,0%	12,0%	84,5%
Kỹ năng thấu hiểu bản thân.	40,0%	34,5%	9,5%	84,0%
Kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý tình huống.	54,0%	23,0%	6,5%	83,5%
Kỹ năng sử dụng công nghệ.	50,0%	24,5%	9,0%	83,5%
Kỹ năng thuyết trình.	48,0%	29,0%	6,0%	83,0%
Sự tự tin khi tham gia các hoạt động tập thể.	47,7%	27,1%	8,0%	82,8%
Kỹ năng định hướng sự nghiệp.	50,5%	23,5%	7,5%	81,5%
Sự năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm.	44,5%	27,0%	8,5%	80,0%
Kỹ năng lập kế hoạch, quản lý thời gian.	46,7%	25,1%	7,5%	79,3%
Kỹ năng giao tiếp.	46,0%	24,5%	6,5%	77,0%
Kỹ năng tư duy phân biện.	48,7%	22,1%	5,5%	76,3%
Kỹ năng tổ chức sự kiện.	45,7%	18,1%	7,0%	70,8%

Nhìn vào bảng trên có thể thấy: đa số sinh viên đã đánh giá rằng các kỹ năng của bản thân được cải

thiện rất nhiều sau khi tham gia các câu lạc bộ. Kỹ năng tổ chức sự kiện vốn lúc trước đang là điểm yếu của sinh viên thì nay đã có tới 70,8 % sinh viên thấy mức độ cải thiện từ mức tương đối tới rất nhiều. Sự tự tin của sinh viên khi tham gia các hoạt động tập thể, kỹ năng giao tiếp cũng đều có mức độ cải thiện ấn tượng với tỷ lệ đạt được tương ứng lần lượt là 82,8% và 77 %. Mức độ cải thiện cao nhất được thừa nhận ở cả ba nhóm: kỹ năng mềm (ví dụ: kỹ năng làm việc nhóm - 86 %); kỹ năng học tập (ví dụ: kiến thức, hiểu biết về chuyên ngành - 86,5%); kỹ năng sống (ví dụ: ý thức kỷ luật, trách nhiệm - 89,5%). Điều này phản ánh việc tham gia các câu lạc bộ đã thực sự giúp sinh viên cải thiện toàn diện các kỹ năng của bản thân ở các phương diện khác nhau từ học tập tới định hướng công việc tương lai và cuộc sống cá nhân.

3.3. Ý kiến của sinh viên về giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ

Bảng 3: Sinh viên đánh giá về những giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động của câu lạc bộ

Giải pháp	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Tổng
Nội dung, hình thức của các hoạt động cần đổi mới, đa dạng, sáng tạo nhiều hơn.	49,0%	25,2%	74,2%
Cần khắc phục triệt để các vấn đề về kỹ thuật, hậu cần để không mất thời gian chờ đợi.	46,3%	25,9%	72,2%
Nên có nhiều hoạt động trải nghiệm thực tế khác ngoài khuôn viên trường học.	45,3%	26,4%	71,7%
Tham khảo ý kiến đóng góp của các thành viên trước khi lựa chọn chủ đề sinh hoạt, kế hoạch, hình thức tổ chức... để phát huy trí tuệ tập thể, tăng hứng thú cho các thành viên	47,5%	24,0%	71,5%
Cần có giải thưởng, quà tặng để tạo hứng thú hơn cho người chơi; tuyên dương các thành viên có thành tích học tập tốt để đẩy mạnh phong trào học tập của câu lạc bộ; khen thưởng thành viên có thành tích, đóng góp tốt cho câu lạc bộ.	43,2%	24,6%	67,8%
Xây dựng phương châm hoạt động (Slogan), thiết kế màu sắc và trang phục đặc trưng để dễ nhận diện câu lạc bộ.	44,1%	21,3%	65,4%
Đặt ra một khoản phí nhất định cho các thành viên để đảm bảo kinh phí hoạt động.	36,8%	7,5%	44,3%

Đối với giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động thông qua việc yêu cầu các thành viên đóng phí tham gia câu lạc bộ, hiện vẫn có khá nhiều sinh viên (44,3%) thấy chưa sẵn sàng đóng một khoản phí nhất định để đảm bảo kinh phí hoạt động cho câu lạc bộ. Giải pháp này đang nhận được tỷ lệ % ý kiến đồng ý ở mức thấp nhất. Đây có lẽ là điểm hết sức lưu ý đối với các cấp quản lý trong nhà trường, ban chủ nhiệm câu lạc bộ khi xem xét vấn đề về xây dựng ngân sách hoạt động cho câu lạc bộ. Các giải pháp gợi ý khác đều nhận được sự đồng ý của hơn 50% sinh viên. Mức độ đồng ý cao nhất tập trung ở các giải pháp liên quan đến việc đổi mới, đa dạng, sáng tạo nội dung, hình thức của các hoạt động (74,2%), việc cải thiện các vấn đề về kỹ thuật, hậu cần (72,2%), việc tổ chức thêm các hoạt động ngoài khuôn viên trường học (71,7%), việc tham khảo ý kiến đóng góp của các thành viên trước khi lựa chọn chủ đề sinh hoạt, kế hoạch, hình thức tổ chức (71,5%). Ngoài ra, gần hai phần ba số sinh viên (67,8%) cho rằng cần có giải thưởng, quà tặng để tạo hứng thú hơn cho người chơi trong các hoạt động do câu lạc bộ tổ chức.

4. Một số gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ

Về mặt giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động, các câu lạc bộ cần tập trung khắc phục triệt để các sự cố về kỹ thuật, hậu cần, tránh việc để sinh viên phải mất thời gian chờ đợi quá lâu, làm giảm hứng thú tham gia các hoạt động. Khi chuẩn bị các thiết bị kỹ thuật như loa đài, máy chiếu, micro... ban tổ chức cần chạy thử trước một cách kỹ lưỡng nhằm hạn chế thấp nhất khả năng xảy ra sự cố với những trang thiết bị này.

Thêm vào đó, việc thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt, nâng cao chất lượng các hoạt động của câu lạc bộ thông qua việc tham khảo ý kiến đóng góp của các thành viên trước khi lựa chọn chủ đề sinh hoạt, kế hoạch, hình thức tổ chức cần được ưu tiên hàng đầu nhằm phát huy trí tuệ tập thể tốt hơn, thu hút sự đóng góp của các thành viên tốt hơn nữa. Việc này cũng sẽ giúp sinh viên phát huy tính chủ động tốt hơn, có trách nhiệm hơn, tham gia tích cực hơn, hào hứng hơn với những ý tưởng, hoạt động do chính mình đề xuất, tổ chức.

Ngoài ra, các câu lạc bộ cũng cần xây dựng phương châm hoạt động, thiết kế màu sắc và trang phục đặc trưng để dễ nhận diện câu lạc bộ. Thi thoảng, các câu lạc bộ cũng nên thay đổi bối cảnh sinh hoạt ra bên ngoài khuôn viên nhà trường để tăng tính đa dạng, đổi mới, tạo thêm tính mới lạ, hấp dẫn, đem lại hứng thú cho chính các thành viên. Điều này còn góp phần quảng bá hình ảnh, thương hiệu của câu lạc bộ tốt hơn, qua đó có thể thu hút được nhiều thành viên mới hơn, giúp cho công tác tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ nhân sự kế cận thuận lợi hơn.

Để nâng cao hiệu quả các buổi sinh hoạt, các câu lạc bộ cũng cần chú trọng đến việc gia tăng hứng thú cho các thành viên tham gia hoạt động thông qua các phần quà, các hình thức khen thưởng kịp thời để khích lệ tinh thần cho người chơi, ghi nhận xứng đáng những thành viên có đóng góp tích cực. Ban chủ nhiệm câu lạc bộ có thể xin ý kiến các thành viên về những phần quà phù hợp như: bút viết, sách, quà, áo lưu niệm... Những phần quà tuy nhỏ nhưng sẽ giúp các thành viên thấy hứng khởi hơn, qua đó sẽ tích cực tham gia vào các hoạt động hơn.

5. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy một bộ phận không nhỏ sinh viên năm thứ nhất tại bậc đại học còn đang thiếu và yếu về các kỹ năng liên quan đến cuộc sống cá nhân, học tập và định hướng công việc, sự nghiệp. Việc tham gia vào các câu lạc bộ, các hoạt động cộng

đồng trong và ngoài khuôn viên trường học sẽ giúp sinh viên cải thiện đáng kể những kỹ năng này. Để các câu lạc bộ có thể hoạt động hiệu quả hơn, thu hút sinh viên tham gia nhiều hơn, các cấp quản lý, lãnh đạo nhà trường, ban chủ nhiệm câu lạc bộ nên tập trung khắc phục dứt điểm những vấn đề đã được sinh viên phản ánh, đặc biệt là về mặt kỹ thuật, hậu cần. Các câu lạc bộ cũng nên đẩy mạnh việc đổi mới, đa dạng hóa nội dung, hình thức của các hoạt động, bối cảnh sinh hoạt. Bên cạnh đó, các giải pháp cải thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của câu lạc bộ liên quan đến việc đề cao hơn nữa vai trò, ý kiến đóng góp của các thành viên, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của các câu lạc bộ, tích cực khen thưởng thành viên có đóng góp tốt cho câu lạc bộ cũng cần được xem xét áp dụng nhằm góp phần mang lại nhiều lợi ích hơn nữa cho sinh viên đại học nói chung và sinh viên năm thứ nhất nói riêng./.

Tài liệu tham khảo

Foubert John D., Grainger Lauren U. (2006), "Effects on involvement in Clubs and Organizations on the psychosocial development of first - year and senior college students", *Nasps Journal*, Vol.43, No.1.1.

Hegedus Christine M. (2012), "Student participation in collegiate organizations - Expanding the boundaries", University of Arizona.

Lê Thị Ngọc và Ngô Phương Thúy (2023). "Xây dựng mô hình câu lạc bộ sinh viên du lịch tại trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa", *Tạp chí khoa học*, số 1, 16, trang 94 - 101.

Nguyễn Thị Hồng (2021), "Giải pháp nâng cao hiệu quả sinh hoạt câu lạc bộ sinh viên tại trường đại học Thủ Đô Hà Nội", *Tạp chí khoa học trường đại học Thủ Đô*, số 51, trang 85 - 92.

Vai trò của chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam và một số kiến nghị

Phan Thị Nhật Tài

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Trong những năm qua, các cấp, các ngành, tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp, người lao động đã tích cực triển khai chủ trương của Đảng, pháp luật Nhà nước về Chính sách Bảo hiểm xã hội, nhằm hiện thực hoá một xã hội tiến bộ, công bằng, xác định đây là mục tiêu, động lực phát triển đất nước. Tuy nhiên, vai trò hệ thống chính sách, pháp luật về Bảo hiểm xã hội có thực sự theo kịp tình hình phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng với quá trình già hóa dân số và sự xuất hiện các quan hệ lao động mới, những hạn chế và giải pháp nào để hoàn thiện sẽ là nội dung chính tác giả phân tích trong bài viết.

1. Mở đầu

Chính sách Bảo hiểm xã hội gắn liền hệ thống an sinh xã hội, mục tiêu cốt lõi là nhằm bảo đảm thay thế, hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi gặp rủi ro cuộc sống, hoạt động theo nguyên tắc đóng - hưởng, là sự chia sẻ giữa cộng đồng với người không may. Hiện diện bao phủ chính sách Bảo hiểm xã hội mở rộng, người tham gia nhiều hơn, người được hưởng ngày càng tăng, cụ thể theo số liệu Bảo hiểm xã hội Việt Nam, đến cuối năm 2022, Bảo hiểm xã hội bắt buộc đã đạt 17,5 triệu người; số người tham gia thất nghiệp đạt trên 14,3 triệu người; số người tham gia Bảo hiểm y tế đạt trên 91,1 triệu người. Đến hết ngày 31/12/2022, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã triển khai hỗ trợ và giảm mức đóng từ các quỹ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, tới người lao động, người sử dụng lao động với tổng số tiền trên 47.200 tỉ đồng, chiếm 54,3% trên tổng các gói hỗ trợ Covid-19 của Chính phủ, với 99,3% người lao động trong tổng 13 triệu người được nhận hỗ trợ qua tài khoản ngân hàng từ quỹ Bảo hiểm thất nghiệp và kết quả này đã giúp doanh nghiệp phục hồi sản xuất, người lao động ổn định đời sống, vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19, được xã hội đánh giá cao.

2. Vai trò của chính sách Bảo hiểm xã hội ở Việt Nam

2.1. Đối với người lao động

Rủi ro là điều tất yếu trong cuộc sống mà không người lao động nào có thể dự liệu, tránh khỏi. Khi rủi ro xảy ra sẽ gây khó khăn về cả vật chất lẫn tinh thần, cho người lao động và cả người thân, cộng đồng. Sau đại dịch Covid 19 cùng với tình hình thế giới đang diễn ra nhiều biến động, chưa bao giờ hết, sự bấp bênh của người lao động đang ngày càng nhiều lo ngại. Vì thế hệ thống an sinh xã hội nói

chung, chính sách Bảo hiểm xã hội nói riêng có ý nghĩa rất thiết thực với người lao động bởi góp phần trợ giúp người lao động không may như: tạo ra thu nhập thay thế, những điều kiện lao động thuận lợi... Đó không chỉ là nguồn hỗ trợ vật chất, hơn hết còn là nguồn động viên tinh thần để người lao động ổn định cuộc sống, yên tâm công tác, cuộc sống của những thành viên phụ thuộc trong gia đình như trẻ em, người già được đảm bảo tốt hơn, tạo niềm tin cho người lao động vào tương lai.

2.2. Đối với người sử dụng lao động

Chính sách Bảo hiểm xã hội giúp người sử dụng lao động ổn định hoạt động qua việc phân phối chi phí một cách hợp lý, nếu không có chính sách Bảo hiểm xã hội - đơn vị quản lý Quỹ Bảo hiểm xã hội, tổ chức sử dụng lao động có thể lựa chọn chi trả tiền bảo hiểm cùng tiền lương hàng tháng để người lao động tự lo, nguồn tiền có khi sẽ bị sử dụng mục đích khác, không hiệu quả và khi gặp rủi ro thì người lao động không có nguồn thu, chi phí bù đắp...đời sống bị giảm sút, quan hệ lao động, chất lượng lao động bị ảnh hưởng. Yêu cầu bắt buộc của chính sách Bảo hiểm xã hội phải phân phối chi phí cho người lao động hợp lý, điều này tuy không mang lại lợi ích trực tiếp cho người sử dụng lao động, nhưng giúp gắn kết người lao động với người sử dụng lao động/đơn vị, ổn định nguồn lực, gián tiếp làm tăng kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chính sách Bảo hiểm xã hội còn mang tính nhân văn sâu sắc, khi mà đề cao vai trò, trách nhiệm người sử dụng lao động với người lao động lúc "về già". Bởi khi không còn trực tiếp tham gia lao động, sau quãng thời gian dài đã cống hiến "hết mình" cho sự phát triển đơn vị, sự chia sẻ của đơn vị với người lao động lúc này mới thật đáng quý. Vì vậy, các đơn vị khi tuyển dụng người lao động cam kết đảm bảo quyền lợi về Chính sách Bảo hiểm xã hội, thực tế đó là điểm lớn thu hút người lao động giỏi chuyên môn, đáp ứng

đúng nhu cầu đơn vị, đồng thời người lao động có tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc, cống hiến.

2.3. Đối với xã hội

Chính sách Bảo hiểm xã hội quốc gia là sự phản ánh trình độ phát triển kinh tế, xã hội đất nước, là một trong những chính sách xã hội quan trọng thúc đẩy kinh tế tăng trưởng bền vững, góp phần vững chắc thể chế chính trị. Vì vậy, Nghị quyết số 28/NQ-TW Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung Ương Đảng Khoá XII về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 23 tháng 10 năm 2018 nêu rõ mục tiêu Việt Nam như sau :

Giai đoạn đến năm 2025: Phần đầu đạt khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 2,5% lực lượng lao động trong độ tuổi; khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp; có khoảng 55% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, Bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia Bảo hiểm xã hội đạt mức 85%.

Giai đoạn đến năm 2030: Phần đầu đạt khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 5% lực lượng lao động trong độ tuổi; khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp; khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, Bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 90%.

3. Đánh giá chung về kết quả triển khai chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam hiện nay

Nghị quyết số 28/NQ-TW Hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành Trung Ương Đảng Khoá XII về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 23 tháng 10 năm 2018 nêu rõ mục tiêu Việt Nam giai đoạn đến năm 2021 đạt khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội, khoảng 28% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp; khoảng 45% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, Bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.

Báo cáo tổng kết ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam, năm 2022 quyền lợi người tham gia, thụ hưởng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp đã được đảm bảo đầy đủ, kịp thời. Hệ thống Bảo hiểm xã hội trên toàn quốc đã giải quyết hơn 95 nghìn hồ sơ hưởng lương hưu, trợ cấp Bảo

hiểm xã hội hàng tháng; đảm bảo chi trả kịp thời, an toàn cho hơn 3,3 triệu người hưởng lương hưu, trợ cấp Bảo hiểm xã hội hàng tháng; chi trả trên 10,9 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe; gần 1 triệu người hưởng các chế độ Bảo hiểm thất nghiệp, 151,4 triệu lượt người khám, chữa bệnh Bảo hiểm y tế nội trú và ngoại trú.

Tính đến cuối ngày 31/12/2022, tổng số người tham gia Bảo hiểm xã hội tuy có tăng so với trước, nhưng tăng rất ít với dao động từ 1,1% đến 1,2%, mục tiêu chưa đạt như đề ra, khi Bảo hiểm xã hội bắt buộc dừng lại ở 17,5 triệu người (năm 2018 là 13,75 triệu người), dưới 20% ; số người tham gia thất nghiệp trên 14,3 triệu người (năm 2018 là 11,6 triệu người), dưới 15%; số người tham gia Bảo hiểm y tế 91,1 triệu người (năm 2018 là 80,8 triệu người). Nguyên nhân chính được ngành Bảo hiểm xã hội nhìn nhận, đánh giá là do việc xây dựng, tổ chức thực hiện còn hạn chế, bất cập; hệ thống chính sách, pháp luật về Bảo hiểm xã hội chưa theo kịp tình hình phát triển kinh tế - xã hội; việc mở rộng và phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội còn dưới mức tiềm năng nên độ bao phủ tăng chậm; vai trò và ý nghĩa của Bảo hiểm xã hội nhiều người chưa hiểu rõ nên số người rút Bảo hiểm xã hội một lần ngày một tăng; tình trạng trốn đóng, nợ đóng, gian lận, trục lợi Bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động vẫn còn, với những trường hợp đã phát hiện và yêu cầu thực hiện thì chậm khắc phục; quỹ hưu trí và tử tuất có nguy cơ mất cân đối trong dài hạn khi quá trình già hóa dân số đang diễn ra ngày càng nhanh.

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp chưa thực sự gắn với thị trường lao động, mới tập trung nhiều cho khu vực chính thức, chưa có chính sách phù hợp cho khu vực phi chính thức (nơi người lao động dễ bị tổn thương), còn nặng về giải quyết trợ cấp thất nghiệp, chưa chú ý thỏa đáng đến các giải pháp phòng ngừa. Cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm thất nghiệp còn nhiều điểm bất cập.

4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam

Từ những hạn chế, tồn tại qua phân tích kết quả triển khai chính sách bảo hiểm xã hội ở trên cho thấy do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Để chính sách, pháp luật về Bảo hiểm xã hội hiệu quả, tạo được sự tin cậy thu hút người lao động, người sử dụng lao động tích cực, chủ động tham gia cần nhiều giải pháp đồng bộ, theo đó tập trung một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật về Bảo hiểm xã hội. Trong thực tiễn, công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ bởi mục đích phổ biến, tuyên truyền pháp luật, đó là để giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật, hai hoạt động này có tính tiếp nối, gắn liền, bổ sung cho nhau nhằm đạt hiệu quả, mục tiêu cao nhất. Hiện các lĩnh vực nói chung, lĩnh vực chính sách bảo hiểm xã hội nói riêng, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật có ý nghĩa nòng cốt. Vì vậy, ngày 29/12/2020, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã ban hành Kế hoạch số 4217/KH- BHXH về công tác thông tin, truyền thông năm 2021. Thực hiện Quyết định số 294/QĐ-LĐTBXH ngày 3/3/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Kế hoạch tuyên truyền bảo hiểm xã hội đến năm 2025, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng Kế hoạch tuyên truyền Bảo hiểm xã hội năm 2021 với mục tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Bảo hiểm xã hội, góp phần gia tăng nhận thức và kiến thức của người dân về vai trò, ý nghĩa, giá trị, lợi ích mà Bảo hiểm xã hội đem lại cho người tham gia nhằm khuyến khích vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia Bảo hiểm xã hội hướng tới mục tiêu Bảo hiểm xã hội toàn dân. Tuy nhiên công tác tuyên truyền cần linh hoạt, đa dạng phù hợp với từng nhóm đối tượng, độ tuổi, lĩnh vực để người lao động và người sử dụng lao động hứng thú tham gia thì hiệu quả tuyên truyền mới được nâng cao.

Thứ hai, Tăng cường nâng cao nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động trong mọi lĩnh vực, ngành nghề và thành phần kinh tế về chính sách Bảo hiểm xã hội. Khi người lao động, người sử dụng lao động trong mọi lĩnh vực, ngành nghề và thành phần kinh tế được nâng cao nhận thức về giá trị và ý nghĩa chính sách bảo hiểm xã hội, sẽ giúp đẩy nhanh quá trình gia tăng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong khu vực phi chính thức theo tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Người lao động hiểu rõ về quyền lợi chính sách bảo hiểm xã hội, họ sẽ biết lựa chọn, đấu tranh cho quyền lợi chính đáng của mình khi xác lập quan hệ lao động. Để tăng cường nhận thức, mỗi chủ thể trong quan hệ lao động phải chủ động tìm hiểu chính sách pháp luật bảo hiểm xã hội, tham gia tích cực trong những buổi triển khai, tuyên truyền chính sách pháp luật nhà nước, đơn vị. Với người sử dụng lao động, chủ động thực hiện chính sách bảo hiểm xã

hội ở đơn vị mình khi hiểu rõ đó là quyền lợi cũng đồng thời là trách nhiệm đối với cộng đồng và cần hiểu rõ hơn khi không tuân thủ pháp luật, thì tất yếu sẽ phải gánh chịu những chế tài pháp luật.

Thứ ba, Phát huy hơn nữa vai trò giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Báo cáo Bảo hiểm xã hội Việt Nam hết năm 2022, cả nước có hơn 30.000 doanh nghiệp nợ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thuộc diện đã giải thể, phá sản, chủ bỏ trốn nên khó thu hồi. Tổng số tiền còn nợ hơn 4.048 tỷ đồng (cả gốc và lãi) của trên 213.300 người lao động.

Doanh nghiệp nợ tiền Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp của người lao động, nên lao động nghỉ việc không được chốt sổ để hưởng quyền lợi bảo hiểm. Để tránh tình trạng nợ kéo dài, doanh nghiệp giải thể, phá sản, chủ bỏ trốn khó thu hồi, trong Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi mới nhất, Bộ LĐ-TB&XH đã đề xuất ngoài chế tài thu hồi, tính lãi tiền chậm đóng Bảo hiểm xã hội, khởi kiện ra tòa, khởi tố hình sự (như Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành) thì bổ sung một số chế tài như: Cơ quan có thẩm quyền có thể tuyên bố ngừng sử dụng hóa đơn (phong tỏa hóa đơn) với đơn vị nợ Bảo hiểm xã hội từ 6 tháng trở lên (tương tự chế tài với doanh nghiệp nợ thuế); hoãn xuất cảnh với chủ doanh nghiệp nợ Bảo hiểm xã hội từ 12 tháng trở lên.

Thực tế nhiều doanh nghiệp không thực hiện đủ chế độ cho người lao động, khi người lao động phát hiện thì Cơ quan bảo hiểm cho rằng việc không thực hiện là do người sử dụng lao động không trung thực, trong trường hợp này xử phạt hành chính doanh nghiệp không thể bù đắp những tổn thất, thiệt thòi của người lao động, vì có những trường hợp không thể truy thu, bổ sung do quy định về chế độ chính sách đã thay đổi và không áp dụng nguyên tắc hồi tố. Điều này cho thấy, vai trò giám sát cơ quan chức năng có thẩm quyền là rất quan trọng để đạt hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội quốc gia./

Tài liệu tham khảo

Luật Bảo hiểm xã hội 2014, được Quốc hội khóa XIII đã thông qua tại Kỳ họp thứ 8, ngày 20/11/2014.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội.

Nghị định số 115/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 89/2020/NĐ-CP ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020 và Nghị định 135/2020/NĐ-CP ban hành ngày 18/11/2020.

Một số vấn đề trong việc ứng dụng Kaizen vào hoạt động kiểm toán

Nguyễn Thị Xuân

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Việc áp dụng Kaizen trong kiểm toán hoạt động (KTHĐ) giúp các kiểm toán viên (KTV) có cái nhìn toàn diện hơn về rủi ro liên quan tới lãng phí thời gian, công suất, chi phí, từ đó có các giải pháp nhanh chóng nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất.

1. Phương pháp Kaizen – Khái niệm, đặc điểm, lợi ích và các bước triển khai

1.1. Khái niệm

Kaizen là một thuật ngữ trong tiếng Nhật, được cấu thành bởi chữ “Cải” và “Tiến”, là phương pháp được xây dựng trên hai yếu tố: Sự cải tiến (thay đổi để tốt hơn) và sự liên tục (mang tính duy trì) với 3 chương trình cơ bản: 5S, KSS, QCC. Trong đó, 5S gồm: Sàng lọc (Seri), Sắp xếp (Saiton), Sạch sẽ (Saiso), Săn sóc (Seiketsu), Sẵn sàng (Shitsuke). Mục đích chính của 5S là loại bỏ các lãng phí trong sản xuất, giảm thiểu các hoạt động không gia tăng giá trị, cung cấp một môi trường làm việc với tinh thần cải tiến liên tục, cải thiện tình trạng an toàn và chất lượng. 5S là chương trình áp dụng trong việc tạo dựng môi trường làm việc gọn gàng, khoa học.

KSS (Kaizen Suggestion System) - Hệ thống khuyến nghị Kaizen: là hệ thống thúc đẩy đề xuất cải tiến của nhân viên nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết kiệm chi phí sản xuất. Các đề xuất, ý tưởng đó được xem xét đánh giá và khuyến khích tặng thưởng nếu đạt yêu cầu.

QCC (Quality Control Circles): - “nhóm chất lượng”, chỉ một nhóm nhỏ (từ 6-10 người) tình nguyện tham gia các hoạt động kiểm soát chất lượng, tự phát triển và giáo dục lẫn nhau về Kaizen nơi làm việc, nhằm mục đích hoàn thiện chất lượng cũng như cải tiến môi trường làm việc.

1.2. Đặc điểm

Phương pháp này đòi hỏi doanh nghiệp liên tục có những cải tiến trong quy trình làm việc để tối ưu hiệu suất, tạo điều kiện cho nhân viên phát huy tốt đa năng lực của mình. Thành công nhất của Kaizen phải kể đến Toyota, nơi phương pháp này đã trở thành văn hóa doanh nghiệp. Nhờ sự cải tiến liên tục, doanh nghiệp này vẫn thu về hơn 14 tỷ USD trong năm 2006 trong bối cảnh hàng loạt nhà sản xuất ô tô tại Mỹ phải chuyển tới Trung Quốc và Ấn Độ để tối giản chi phí. Phương pháp này về sau được áp dụng tại nhiều doanh nghiệp lớn tại Nhật Bản khác như Suzuki, Canon, Honda và cho tới ngày nay

dần được triển khai rộng rãi tại nhiều quốc gia, nhiều lĩnh vực, trong đó có Việt Nam.

Theo đó, một khi quá trình cải tiến sẽ kéo theo kết quả cũng có thay đổi tích cực. Khi kết quả không như ý muốn, nguyên nhân khả năng cao bắt nguồn từ quá trình và các quản lý cần nhận biết, có hình thức sửa chữa và phục hồi các lỗi sai này.

1.3. Lợi ích

Việc tận dụng Kaizen vào quản trị doanh nghiệp mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Kaizen giúp doanh nghiệp “tích tiểu thành đại”, tích lũy dần từng cải tiến nhỏ để về lâu dài tạo nên những thành quả lớn lao, đáng kể. Đồng thời, phương pháp này giúp các công ty giảm thiểu tối đa mọi sự lãng phí như hàng tồn kho, hàng kém chất lượng hay thời gian chờ đợi vận chuyển,... Từ đó gia tăng năng suất làm việc cũng như vận hành doanh nghiệp. Đồng thời, việc cải tiến liên tục là nguồn động lực thúc đẩy nhân sự đưa ra các sáng kiến, giải pháp để cải tiến hiệu quả. Từ đó, tinh thần làm việc tập thể cũng như tính gắn kết nội bộ cũng được thắt chặt. Nếu áp dụng hiệu quả, phương pháp này sẽ góp phần lớn trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp với thói quen tiết kiệm và hiệu quả trong từng chi tiết.

1.4. Các bước triển khai

Về cơ bản trình tự các bước triển khai Kaizen tuân thủ theo vòng PDCA (Plan – Do – Check – Act) cụ thể như sau:

- Bước 1: Phân tích tình hình hiện tại và định vị mục tiêu: Đánh giá thực tế của doanh nghiệp để thống nhất một mục tiêu Kaizen, tránh việc thực hiện dở dang bởi các lỗi như: quá sức, không đủ nguồn lực, lệch hướng vấn đề...

- Bước 2: Phân tích dữ liệu đã thu thập để xác định gốc rễ, nguyên nhân của vấn đề. Sau khi đánh giá doanh nghiệp, hãy ngồi lại với nhau để xác định nguyên nhân sâu xa của vấn đề bạn đang gặp phải. Các con số thống kê và dữ liệu thu thập trong khoảng thời gian đủ dài sẽ trả lời giúp bạn. Đừng quên thu thập phản hồi rộng rãi từ tất cả nhân viên để có được cái nhìn tổng quan hơn.

- Bước 3: Dựa vào cơ sở phân tích để xác định các biện pháp khả thi. Hãy khuyến khích nhân viên đưa ra các giải pháp sáng tạo hoặc thậm chí là bất kỳ ý tưởng nào. Chọn một giải pháp khả thi nhất để thiết lập kế hoạch thực hiện, tốt nhất là gắn liền với các chỉ tiêu đánh giá đo lường được.

- Bước 4: Triển khai các biện pháp. Doanh nghiệp có thể áp dụng các chương trình thí điểm hoặc thực hiện các bước nhỏ khác để thử nghiệm giải pháp trước rồi mới chính thức áp dụng trong doanh nghiệp. Xuyên suốt quá trình thực hiện, các cấp quản lý và người có liên quan phải thường xuyên thu thập thông tin và kiểm tra, giám sát.

- Bước 5: Đo lường và đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp. Từ các thông tin và dữ liệu thu thập được trong quá trình thực hiện, hãy xác định kết quả của giải pháp Kaizen và đánh giá mức độ thành công so với hiện trạng ban đầu. Đa số giải pháp Kaizen sẽ mang lại ảnh hưởng tích cực.

- Bước 6: Xây dựng hoặc sửa đổi bộ tiêu chuẩn, đề phòng tái diễn sai lầm. Trong quá trình xác nhận kết quả, có thể doanh nghiệp sẽ nhận ra một vài nhược điểm của giải pháp hoặc một vài yếu tố có thể làm tốt hơn. Cần nhanh chóng sửa chữa những điểm này để “kaizen” chính Kaizen của bạn.

- Bước 7: Xem xét đánh giá quá trình và xác định mục tiêu, dự án tiếp theo. Khi xác nhận đã có được giải pháp Kaizen phù hợp, đây là lúc doanh nghiệp thực hiện lặp lại chu trình từ bước 1, để một lần nữa xác định các vấn đề mới nảy sinh và tìm ra giải pháp.

2. Một số yêu cầu cơ bản khi ứng dụng Kaizen trong hoạt động kiểm toán

2.1. Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

Khi ứng dụng Kaizen vào kiểm toán, kiểm toán viên cần xác định những giai đoạn, thao tác nào của quá trình sản xuất đang dư thừa thời gian, chi phí, nguồn lực để đánh giá hiệu quả hoạt động, từ đó thực hiện tinh gọn, cắt giảm thời gian, chi phí sản xuất một cách hợp lý nhất.

Kiểm toán viên cần quan tâm tới các dòng chảy cơ bản trong quá trình sản xuất, như: i) Dòng chảy thông tin; ii) Dòng chảy sản phẩm; iii) Dòng chảy của tiền. Việc tạo ra các dòng chảy nhanh và linh hoạt là cách tốt nhất để nâng cao năng suất và chất lượng, cũng như phòng ngừa và giảm thiểu lãng phí, biến thiên.

Bên cạnh đó, kiểm toán viên cần nhận diện các rủi ro: Căn cứ lập kế hoạch sản xuất chủ yếu dựa trên ước tính và dự báo; Sản xuất gia tăng nhưng khách hàng lại tiêu thụ ít hoặc thành phẩm sản xuất ra bị từ chối; Tài liệu, thông tin thiếu minh bạch; Tổng công suất tính toán trong dây chuyền thấp hơn so với lượng vốn đầu tư; Thiếu tiêu chuẩn hóa quy trình; Thời gian sử dụng máy móc vượt quá công

suất; Sản xuất gián đoạn; Năng suất nhà máy không cân xứng giữa các phân xưởng cùng chức năng...

2.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán

Trong quá trình này, kiểm toán viên có thể sử dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống (rà soát quy trình sản xuất, công nghệ và phương thức xử lý trên dây chuyền), tiếp cận dựa trên rủi ro và tiếp cận theo vấn đề. Ngoài ra, kiểm toán viên cần trao đổi và tạo tâm lý thoải mái trước khi cuộc kiểm toán bắt đầu để cả lãnh đạo và nhân viên trong phân xưởng sản xuất ý thức được sự cần thiết phải cải thiện quy trình sản xuất.

2.3. Giai đoạn hoàn tất và lập báo cáo

Kiểm toán viên cần liên kết các đặc điểm của sản xuất tinh gọn với các biện pháp thực hiện khi đưa ra các kiến nghị cải thiện hoạt động sản xuất, nhất là các kiến nghị về cắt giảm giá thành sản xuất, tránh lãng phí thời gian, chi phí sản xuất mà vẫn đảm bảo chất lượng, mục tiêu sản xuất của doanh nghiệp.

2.4. Giai đoạn đo lường, đánh giá việc thực hiện kiến nghị

Khi đo lường việc thực hiện kiến nghị, nhất là các kiến nghị về sản xuất tinh gọn, kiểm toán viên cần chứng minh rằng việc thực hiện các kiến nghị có tương quan với những cải tiến trong hiệu suất hoạt động. Những kết quả trong hoạt động sản xuất sau kiểm toán được xem xét, cân nhắc trong mối quan hệ với chi phí để tinh gọn quy trình và đào tạo, phát triển những người có năng lực hỗ trợ quy trình đó.

Các cuộc đánh giá, theo dõi việc thực hiện kiến nghị nên được tiến hành định kỳ hằng năm và kết quả được nhập vào một cơ sở dữ liệu tổng hợp. Trong khi các cải tiến Kaizen hàng ngày có thể dẫn đến những cải tiến dài hạn về chất lượng và hiệu quả cho các doanh nghiệp, thì các hoạt động cải tiến Kaizen lớn cũng có thể giúp doanh nghiệp bổ sung các ý tưởng cải tiến, sáng tạo bị bỏ sót trong quá trình triển khai Kaizen hàng ngày./.

Tài liệu tham khảo

Trần Phương Thủy (2022). Ứng dụng Kaizen trong kiểm toán hoạt động sản xuất. <http://baokiemtoan.vn/hoat-dong-kiem-toan/ung-dung-kaizen-trong-kiem-toan-hoat-dong-san-xuat-156778>

Kaizen là gì? Lợi ích và cách triển khai Kaizen hiệu quả cho doanh nghiệp. <https://vuiapp.vn/kaizen>

Kaizen Nhật Bản: Bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam. <https://phaply.net.vn/kaizen-nhat-ban-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-cac-doanh-nghiep-viet-nam-a256341.html>

Tác động của hoạt động trách nhiệm xã hội đến ý định nhảy việc của thế hệ gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Bùi Thị Huyền Trang

Học viên Cao học Trường Đại học Công Đoàn

Lê Phương Chi, Lê Hà Chi, Nguyễn Minh Hiền, Nguyễn Thị Phương Thảo, Lưu Ngọc Mai

Sinh viên Trường Đại học Ngoại Thương

Nghiên cứu tập trung khám phá sự ảnh hưởng của trách nhiệm hoạt động xã hội (CSR) đến quyết định nhảy việc của thế hệ gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Mô hình nghiên cứu được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết hai nhân tố, sử dụng mẫu chỉ định theo phương pháp phi xác suất với 389 đối tượng thuộc thế hệ gen Z tại thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố CSR có ảnh hưởng thuận chiều với ý định nhảy việc của gen Z là: Lãnh đạo, Đào tạo và phát triển, Văn hóa doanh nghiệp và Lợi ích cộng đồng. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp hiểu rõ và tăng mức độ cam kết của người lao động thuộc thế hệ gen Z.

1. Đặt vấn đề

Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay, vấn đề nhân lực luôn được các doanh nghiệp dành mối quan tâm đặc biệt. Số lượng các doanh nghiệp đã và đang tăng lên nhanh chóng, kéo theo nhiều cơ hội việc làm cho người dân đồng thời cũng dẫn đến một thực trạng chuyển việc của người lao động. Trên thực tế, thực trạng nhảy việc xảy ra ở hầu hết các thế hệ người lao động, không chỉ gây ra những tổn thất cho doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến người lao động nếu không thể tìm được công việc tốt hơn. Trong đó, theo khảo sát của Tổ chức Anphabe, năm 2022, 62% lao động gen Z nhảy việc ngay trong năm đầu tiên sau khi ra trường. Xét về nguyên nhân, mức độ thực hiện trách nhiệm đối với xã hội của một doanh nghiệp có thể ảnh hưởng trực tiếp tới sự cam kết của nhân viên đối với công ty và ý định nhảy việc của họ (P.V Hạnh, 2019).

Hiện nay, đã có một số nghiên cứu về vấn đề nhảy việc và vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chưa nhiều nghiên cứu quan tâm đến tác động của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến ý định nhảy việc của riêng thế hệ gen Z, và đặc biệt là thế hệ gen Z trên địa bàn Hà Nội. Vì những lý do trên, với mục đích tìm hiểu ảnh hưởng của các yếu tố trong trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ảnh hưởng thế nào đến quyết định nhảy việc của người lao động thuộc thế hệ gen Z và tăng sự gắn kết giữa doanh nghiệp và người lao động, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn đề tài: "Tác động của hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) đến ý định nhảy việc của thế hệ gen Z: nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hà Nội" làm đề tài nghiên cứu.

2. Mô hình nghiên cứu

Các hoạt động CSR hướng nội được thể hiện thông qua các chính sách và hoạt động của tổ chức ảnh hưởng tới sự hạnh phúc về vật chất và tinh thần của doanh nghiệp. Những chính sách và hoạt động này gồm có: sức khỏe và an toàn, cân bằng giữa công việc và cuộc sống, đào tạo và phát triển, quan hệ lao động và đối thoại xã hội. CSR hướng ngoại liên quan đến các hoạt động môi trường và xã hội, giúp củng cố tính hợp pháp và danh tiếng của công ty đối với các bên liên quan ở bên ngoài. Các hoạt động CSR hướng ngoại bao gồm hoạt động tình nguyện, hoạt động marketing, hoạt động từ thiện của công ty và bảo vệ môi trường và động vật hoang dã...

CSR liên quan đến môi trường bao gồm các khoản đầu tư liên quan đến bảo vệ môi trường, chẳng hạn như giảm thiểu ô nhiễm, các sáng kiến bảo vệ môi trường và các hoạt động tập trung vào phát triển bền vững cho các thế hệ tương lai (Turker và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung phân tích ảnh hưởng của yếu tố lợi ích cộng đồng trong số các nhân tố của CSR ngoại.

Dựa theo kết quả tổng hợp các nghiên cứu nói trên, cũng như các cơ sở thực tiễn của vấn đề nhảy việc của Gen Z, nhóm tác giả đã xây dựng các giả thuyết sau:

Nhóm giả thuyết H1: CSR hướng nội tác động đến ý định nhảy việc của Gen Z: 6 yếu tố

H1: "Lương thưởng" có ảnh hưởng tích cực đến "ý định nhảy việc của Gen Z"

H2: "Lãnh đạo" có ảnh hưởng tích cực đến "ý định nhảy việc của Gen Z"

H3: "Cân bằng công việc và cuộc sống" có ảnh

hưởng tích cực đến “ý định nhảy việc của Gen Z”

H4: “An toàn và sức khỏe” có ảnh hưởng tích cực đến “ý định nhảy việc của Gen Z”

H5: “Đào tạo và phát triển” có ảnh hưởng tích cực đến “ý định nhảy việc của Gen Z”

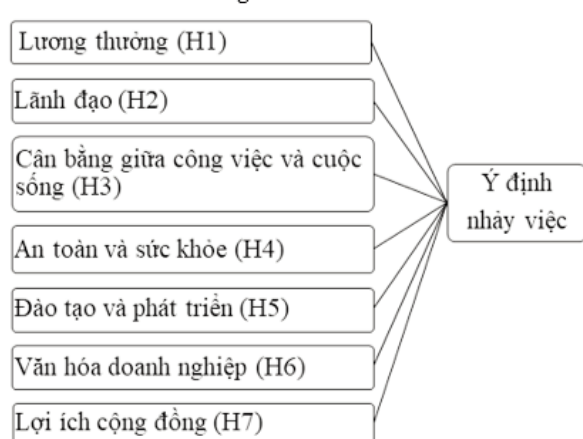
H6: “Văn hoá doanh nghiệp” có ảnh hưởng tích cực đến “ý định nhảy việc của Gen Z”

Nhóm giả thuyết H2: eCSR tác động đến ý định nhảy việc của Gen Z: 1 yếu tố

H7: “Lợi ích cộng đồng” có ảnh hưởng tích cực đến “ý định nhảy việc của Gen Z”

Từ những lập luận và giả thuyết nêu trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Trong phần này, đề tài thực hiện thông qua hai bước nghiên cứu:

Nghiên cứu sơ bộ: Thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn trực tiếp 20 người làm việc trong lĩnh vực nhân sự tại Hà Nội thông qua một dàn bài đã soạn sẵn nhằm khám phá ra các nhân tố tác động đến ý định nhảy việc của thế hệ gen Z trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tiếp đến, đánh giá sơ bộ thang đo với kích thước mẫu $n = 100$ trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức. Thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua hệ số tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA.

Nghiên cứu chính thức: Thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng với việc phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi với cỡ mẫu $n = 389$ nhằm thu thập thông tin cho đề tài, kiểm định thang đo, đánh giá mức độ tác động của hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) đến quyết định nhảy việc của thế hệ gen Z trên địa bàn thành phố Hà Nội và kiểm định các giả thuyết đề ra. Việc đánh giá thang đo được thực hiện thông qua phân tích hệ số Cronbach's Alpha và phân tích yếu tố khám phá EFA, sử dụng phần mềm SPSS 18.0. Sau đó sử dụng phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết thống kê và phân tích ANOVA để kiểm

định sự khác biệt về ý định cũng như yếu tố tác động đến quyết định của đối tượng nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả phân tích Cronbach Alpha và EFA

Sau khi phân tích, loại bỏ 3 biến DAOTAO4, VHDN4, VHDN5 đều có hệ số tương quan biến tổng $> 0,3$ nhưng có hệ số Cronbach Alpha nếu loại biến (Alpha If Item Deleted) đều cao hơn hệ số Cronbach Alpha. Các thang đo còn lại đều có hệ số Cronbach Alpha nằm trong khoảng từ 0,778 đến 0,932 ($> 0,6$) đảm bảo độ tin cậy. Phương pháp trích sử dụng là Principal Components với phép quay Varimax và điểm dừng khi Eigenvalue = 1. Các biến có trọng số nhân tố (factor loading) < 0.5 sẽ bị loại. Tại giá trị Eigenvalues = 0,944 với phương pháp rút trích Principal Axis Factoring và phép xoay Promax có 7 nhân tố độc lập được trích với phương sai trích được là 78,633% ($> 50\%$), đạt yêu cầu. Kết quả phân tích cho thấy có một nhân tố phụ thuộc được trích tại Eigenvalue bằng 2.602 > 1 và phương sai trích được là 86.731, có ý nghĩa, giá trị hệ số Cronbach Alpha = 0,922, đảm bảo yêu cầu.

4.2. Kết quả phân tích tương quan

Căn cứ vào kết quả phân tích tương quan, nhân tố phụ thuộc có mối tương quan cùng chiều với các nhân tố độc lập; điều đó thể hiện qua hệ số tương quan Pearson của các mối quan hệ này đều lớn hơn 0. Cùng với đó, hệ số Sig. trong mỗi tương quan giữa nhân tố phụ thuộc với các nhân tố độc lập đều là $0,000 < 0,05$ (tức $< 5\%$), điều này cho thấy mỗi tương quan giữa nhân tố phụ thuộc và các nhân tố độc lập đều có ý nghĩa thống kê.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau:

$$YDINH(Y) = 0,491*VHDN + 0,347*DAOTAO + 0,143*LICD + 0,074*LANHDAO + 0,033*LUONG + 0,016*CANBANG - 0,028*ANTOAN$$

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, “Lương thưởng”, “Cân bằng công việc và cuộc sống”, “An toàn và sức khỏe” có tác động dương vào ý định nhảy việc của genZ tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê. Do vậy Giả thuyết H1, H3, H4 bị bác bỏ. Giữa các nhân tố “Lãnh đạo”, “Đào tạo và phát triển”, “Văn hóa doanh nghiệp”, “Lợi ích cộng đồng” và ý định nhảy việc của genZ có mối quan hệ đồng biến với nhau.

4.4. Kết quả phân tích ANOVA

Sử dụng phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) để kiểm định xem có sự khác biệt hay không trong ý định nhảy việc của genZ theo các nhóm đặc điểm cá nhân. Để kiểm định phương sai giữa các nhóm đồng nhất (Test of Homogeneity of

Variances). Giả thuyết Ho đặt ra là: Phương sai giữa các nhóm so sánh giống nhau. Nếu hệ số Sig. <0,05 thì bác bỏ giả thuyết Ho nghĩa là phương sai giữa các nhóm so sánh khác nhau. Kết quả phân tích ANOVA cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong ý định nhảy việc theo giới tính (sig. = 0,219 > 0,05), theo trình độ (sig. = 0,960 > 0,05), và theo thu nhập (sig. = 0,441 > 0,05).

Bảng 1. Kết quả tóm tắt hồi quy bội

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hệ số chặn	-.544	.249		-2,190	.029		
LUONG	.028	.026	.033	1,058	.291	.650	1,538
LANHDAO	.074	.031	.074	2,393	.017	.656	1,524
CANBANG	.017	.032	.016	.516	.606	.620	1,613
ANTOAN	-.032	.036	-.028	-.885	.377	.637	1,569
DAOTAO	.400	.042	.347	9,507	.000	.475	2,105
VHDN	.445	.032	.491	14,000	.000	.514	1,944
LICD	.186	.036	.143	5,185	.000	.828	1,208

5. Một số hàm ý chính sách

Nhân viên được đánh giá là bên liên quan trực tiếp đến lợi ích của doanh nghiệp và phản ánh mức độ hoàn thành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thành công thì không thể thiếu những nhân viên có thâm niên và trung thành với doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải có những chính sách hợp lý để bảo đảm mức độ hài lòng và tăng mức độ gắn kết của nhân viên. Dựa trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị sau:

Từ phía nhân tố lãnh đạo: Lãnh đạo cần xây dựng được kênh giao tiếp hiệu quả giữa cá nhân, lãnh đạo và tổ chức. Doanh nghiệp cần tạo ra các chương trình gắn kết nhân sự, để các bạn trẻ Gen Z có thể chia sẻ, hòa nhập với đồng nghiệp, lãnh đạo. Đó chính là yếu tố tác động vào tinh thần, thúc đẩy cảm xúc cho các bạn trẻ làm việc nhiệt huyết hơn. Hơn nữa, lãnh đạo cần nhận thức mô hình làm việc nhóm đã trở thành một xu hướng trong các doanh nghiệp hiện nay. Doanh nghiệp sở hữu khía cạnh văn hóa tập thể tốt sẽ giúp các nhân viên thuộc thế hệ Gen Z hài lòng và gắn kết hơn với công việc.

Từ phía nhân tố đào tạo và phát triển: Cơ hội thăng tiến và phát triển là một yếu tố quan trọng khác đối với Thế hệ Z khi tìm kiếm việc làm. Vì vậy doanh nghiệp và công ty muốn giữ chân thế hệ lực lượng lao động này phải giúp họ có được con đường dẫn đến thành tựu trong công việc, bằng việc đặt ra các chỉ tiêu cho nhân viên, công nhận và khen thưởng khi nhân viên đạt được chỉ tiêu. Đồng thời, doanh nghiệp cũng cần tạo điều kiện cung cấp cho nhân viên cơ hội phát triển kỹ năng và chuyên môn thông qua các khóa học, hội thảo chuyên đề với các chuyên gia trong lĩnh vực. Tuy nhiên doanh nghiệp cũng cần phải khảo sát kỹ nhu cầu và chất lượng của khóa học trước khi thực hiện đào tạo cho nhân viên để tránh lãng phí tài nguyên công ty.

Từ phía nhân tố văn hóa doanh nghiệp: Những người thuộc thế hệ Gen Z tìm kiếm một nơi làm việc thân thiện, đa dạng và hoà nhập. Tuy nhiên, quan niệm của họ về sự đa dạng không chỉ là một doanh nghiệp nhiều người và bản sắc khác nhau. Nó cũng liên quan đến việc đảm bảo rằng môi trường làm việc, thông lệ và chính sách bao gồm hỗ trợ trong công việc giúp nhân viên phát triển tiềm năng của bản thân. Một số doanh nghiệp có thể áp dụng hình thức “work from home” (làm việc tại nhà), cho phép nhân viên có thể tự do lựa chọn làm việc từ xa ở bất cứ đâu mà không chỉ bó buộc tại công ty từ sáng đến chiều.

Lợi ích cộng đồng: Doanh nghiệp cần phải có nhận thức về trách nhiệm của mình với cộng đồng, bằng việc hàng năm doanh nghiệp có thể quyên góp tiền, sản phẩm hoặc dịch vụ cho các tổ chức phi lợi nhuận và tổ chức xã hội. Ngoài ra doanh nghiệp cũng có thể hoạt động dưới hình thức tổ chức phi lợi nhuận. Hơn nữa thông qua việc tuân thủ môi trường pháp lý, quan tâm đến yếu tố môi trường, xã hội, sử dụng lao động một cách hợp lý, cũng giúp cho doanh nghiệp có được ưu thế để người lao động ưu tiên và lựa chọn.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra một số các nhân tố trong trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có tác động tới ý định nhảy việc của thế hệ gen Z. Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, các doanh nghiệp cần thực hiện một số biện pháp quản trị thích hợp để đảm bảo duy trì được đội ngũ lao động đóng góp cho sự phát triển của tổ chức. Tuy đã có một số đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, nghiên cứu vẫn cần được điều tra thêm với cỡ mẫu lớn hơn, mở rộng phạm vi ra toàn quốc, xem xét thêm một số yếu tố trung gian khác có thể tác động đến ý định nhảy việc để có cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề nhân lực gen Z nhảy việc hiện nay./.

Tài liệu tham khảo

- Vuong, T. B. N. (2021). Corporate Social Responsibility: Concept and Dimensions. VNU Journal of Science: Policy and Management Studies, 37(2).
- Hạnh, P.V (2019). Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội đến cam kết và ý định chuyển việc của nhân viên tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tạp chí Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Vol. 11, 49-54.
- Pichler, S., Kohli, C., & Granitz, N. (2021). DITTO for Gen Z: A framework for leveraging the uniqueness of the new generation. Business Horizons, 64(5), 599-610
- Turker, D. (2009). Measuring corporate social responsibility: A scale development study. Journal of business ethics, 85, 411-427.

Kinh nghiệm quốc tế trong áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá và bài học cho Việt Nam

Nguyễn Thị Cẩm Giang, Hà Thị Hạnh Hoa
Nguyễn Phương Thảo, Phan Thị Thùy Linh
Học viện Ngân hàng

Bài viết đánh giá hệ thống thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào thuốc lá tại Việt Nam thông qua các mức thuế. Ngoài ra, bài viết chỉ ra những kinh nghiệm quốc tế về việc áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt hướng đến giảm tiêu dùng thuốc lá, nhóm tác giả nhận thấy các hạn chế trong hệ thống thuế Việt Nam hiện nay như mức thuế quá thấp so với thu nhập của người dân, giá tính thuế hiện là giá xuất xưởng. Qua đó bài viết đưa ra những khuyến nghị hữu ích trong việc thúc đẩy cải cách chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá tại Việt Nam trong thời gian tới.

1. Mở đầu

Tăng thuế thuốc lá đã được chứng minh là cách hiệu quả nhất để giảm tiêu thụ thuốc lá. Theo số liệu của tổ chức y tế thế giới (WHO) tính toán vào năm 2013, số người giảm hút thuốc sẽ giảm còn 49 triệu người nếu các quốc gia tăng thuế tiêu thụ đặc biệt trên một bao thuốc lên 50%, điều này còn giảm thiểu ít nhất 11 triệu người chết do hút thuốc và mô hình này đã được quan sát ở nhiều khu vực khác nhau. Trên thực tế, vào năm 2018 chỉ có 38 quốc gia (chiếm 14% dân số toàn cầu) đánh thuế thuốc lá cao. Để cải thiện được tình trạng hút thuốc, vào cuối năm 2016, Colombia đưa việc tăng thuế thuốc lá vào cuộc cải cách tài chính lớn. Cụ thể, mức thuế đối với thuốc lá đã tăng gấp ba lần từ năm 2016 đến năm 2018. Sự tiêu thụ thuốc lá không chỉ giảm 34% vào năm 2018, mà doanh thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt được dành để tài trợ cho bảo hiểm y tế toàn dân (UHC) đã tăng gần gấp đôi. Tại Việt Nam, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc chỉ bằng 28% giá của nhãn hiệu phổ biến nhất so với Trung Quốc (36%) và Malaysia (47%), vì mức tiêu quá thấp so với WHO khuyến nghị 70%, Việt Nam là một trong các quốc gia bán thuốc lá rẻ nhất thế giới (Marquez, 2019). Theo nghiên cứu của Viện Chính sách công và Quản lý thuộc Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2014 về tác động của việc tăng thuế đối với việc làm và sản xuất của nền kinh tế Việt Nam cho thấy tổng số việc làm tăng 0,12% và tổng sản lượng sẽ tăng 0,09% nếu chính phủ tăng thuế khoảng 65% đến 85%. Bởi vậy, tăng thuế thuốc lá là biện pháp đôi bên có lợi: sức khỏe cộng đồng và ngân sách nhà nước đều hưởng lợi.

2. Kinh nghiệm quốc tế

2.1. Trung Quốc

Trung Quốc là một ví dụ điển hình trong những nước sản xuất và tiêu thụ thuốc lá lớn nhất thế giới. Trong đó, thị trường thuốc lá Trung Quốc bị chi phối

bởi Tập đoàn Thuốc lá Quốc gia Trung Quốc độc quyền của chính phủ. Tại đất nước này, lượng người hút thuốc lên tới 300 triệu người. Trong đó, trẻ em chiếm 180 triệu người về việc tiếp xúc thụ động với khói thuốc lá, đồng thời, khói thuốc lá còn gây ra 100000 ca tử vong hàng năm (World Health, 2023). Bên cạnh đó, Trung quốc đã cải thiện về chính sách thuế. Cụ thể, năm 2022, theo thông báo từ Bộ tài chính Trung Quốc, thuốc lá điện tử sẽ bị áp thuế tiêu thụ. Việc nhập khẩu và sản xuất thuốc lá điện tử có mức thuế 36%, việc phân phối và bán là 11%. Từ năm 2014 đến 2016, doanh số bán thuốc hàng năm giảm 7,8% từ 127 xuống 117 tỉ bao do tỉ lệ trung bình thuế thuốc lá tăng từ 51,7% đến 55,7% và tăng giá bán lẻ thuốc lá trung bình 11%. Điều này khiến cho tỉ lệ người trưởng thành hút thuốc giảm khoảng 0,2% đến 0,6%, bên cạnh đó, doanh thu thuế đóng góp cho chính phủ tăng 101 tỷ nhân dân tệ. Từ đó, việc tăng thuế thuốc đã ảnh hưởng tích cực về lợi ích cho sức khỏe cộng đồng và tăng nguồn thu cho chính phủ để thực hiện các công việc nhà nước.

Có một xu hướng chung cho thấy rằng mức tiêu thụ thuốc lá tăng lên cùng với sự gia tăng thu nhập trung bình hàng năm. Bên cạnh đó, theo một nghiên cứu khác về ảnh hưởng của thuế thuốc lá đối với hành vi sử dụng thuốc lá tại Trung Quốc của Hu và Mao (2002), cho thấy với độ co giãn giá theo ước tính (0,54), bằng cách áp dụng mức tăng thêm 10% thuế thuốc lá trên mỗi gói (từ mức thuế suất 40% hiện tại lên 50%), từ 1,44 đến 2,16 triệu sinh mạng được cứu nhờ việc tăng thuế này. Hơn nữa, việc tăng thuế thêm 10% này khiến mức tiêu thụ thuốc lá giảm 5,4%, tương đương hơn 4 tỷ bao thuốc lá.

2.2. Hàn Quốc

Vào năm 2015, Hàn Quốc đã tăng thuế 2.500 won (khoảng 2,2 USD) mỗi gói thuốc lá và tiếp tục tăng lên đến 4.500 won (khoảng 4 USD) mỗi gói vào năm 2018. Sau khi tăng thuế thuốc lá, theo Bộ chiến lược

và tài chính hàn quốc, sản lượng thuốc lá và lượng thành phần thuốc lá nhập khẩu giảm từ 4,5 tỷ bao năm 2014 xuống 3, 17 tỉ bao vào năm 2015. Hơn nữa, sản lượng tiêu thụ thuốc lá cũng giảm 23,7% (1,03 tỷ bao) vào năm 2015. Có lẽ, khi thấy chính vì hành vi tiêu thụ thuốc giảm nên việc nhập khẩu thuốc lá cũng bị ảnh hưởng giảm theo. Đồng thời, Hàn Quốc có thể tăng giá thuốc lá thực tế tương ứng, phản ánh sức mua thực tế, mức độ chi trả của người tiêu dùng bằng cách xây dựng mức thuế thuốc lá tự động điều chỉnh theo lạm phát (Nosmk, 2022). Tuy nhiên việc đánh thuế thuốc lá cũng sẽ khiến cho những người có thu nhập thấp khó có thể tiếp cận với giá cả hợp lí. Nhưng đổi lại, việc tăng thuế khiến các nhà sản xuất tăng giá sản phẩm cũng khiến cho việc tiêu thụ thuốc lá giảm và tăng nguồn thu ngân sách cho nhà nước. Đặc biệt, con số lớn trong quỹ nâng cao sức khỏe quốc gia của nước này tăng từ 23,5 tỷ won năm 2014 lên 147,5 tỷ won năm 2015 do tăng thuế (Jensen, 2015).

2.3. Indonesia

Hiện nay, Indonesia đứng thứ 5 thế giới về tỉ lệ nam giới trưởng thành hút thuốc (37,6%). Tương tự như các nước khác, để giảm tỉ lệ hút thuốc, Indonesia đã thực hiện tăng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá từ năm 2014, trong đó, thuế thu nhập đặc biệt tăng lên 23% và giá bán lẻ thuốc khoảng 10-12% mỗi năm. Do đó, vào năm 2018, thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá có số thu khoảng 164,8 tỷ Rp năm 2015, tăng khoảng 143,5 tỷ Rp vào năm 2016. Đồng thời, vào năm 2018, tất cả các chủng loại thuốc lá cũng bị tăng nhiều về giá bán lẻ. Từ đó, đầu năm 2020, ngân sách nhà nước tăng từ 8,2% lên 9%. Những con số về giá thuốc lá cụ thể vào năm 2022 là sản phẩm loại I sẽ tăng lên 40.100 rupiah (2,8 USD) cho một bao 20 điếu và hiệu thuốc bán chạy sẽ là 38.100 rupiah cho mỗi gói 20 điếu. Điều này khiến giá cả thuốc lá của Indonesia đứng thứ ba khu vực sau Singapore và Malaysia.

2.4. Philippines

Mỗi năm tại Philippines có ít nhất 117000 người chết vì những bệnh liên quan tới thuốc lá và thuốc lá còn dẫn tới 45 căn bệnh khác nhau theo bộ trưởng y tế Philippines. Đó chính là tác hại của thuốc lá đem lại, và để giải quyết giảm thiểu việc hút thuốc. Theo dự luận được đề xuất, việc tăng thuế thu nhập đặc biệt của thuốc lá năm 2020 sẽ tăng thêm 10 peso trên bao so với năm 2019 và tăng 5% mỗi năm tiếp theo. Ngoài ra, tại Philippines, họ đang cần tăng ngân sách để cải thiện chương trình chăm sóc sức khỏe. Theo các tính toán, chính phủ Philippines cần 258 tỉ peso trong năm đầu tiên, trong khi nguồn ngân sách họ hiện có chỉ chiếm ¾ số đã dự tính, bởi vậy việc tăng thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ giúp họ giải quyết phần nào đó vấn đề trên. Theo Bộ Tài chính Philippines tính toán cho biết tăng thuế tiêu thụ đặc

biệt với thuốc lá sẽ giúp ngân sách có thêm 14,9 tỷ peso (285,3 triệu đô la Mỹ) vào năm 2023. Có thể thấy rằng việc cải các về cơ cấu thuế thuốc lá phải mất nhiều năm để thực hiện, và thay đổi cần tiến hành từ từ để giảm đi những tiềm tàng của thuốc lá lậu và để chính phủ tăng thu ngân sách để chi trả cho các hoạt động có ích.

3. Thực trạng chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá ở Việt Nam

Tại Việt Nam, thuế TTĐB mới được đưa vào áp dụng từ năm 1990 theo Luật Thuế TTĐB được Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 30/6/1990, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/1990. Đối với mặt hàng thuốc lá, thuế TTĐB đã áp dụng cho thuốc lá điếu, xì gà, các chế phẩm khác từ thuốc lá. Thuế suất TTĐB được áp dụng đối với thuốc lá là 75%. Mặt hàng lá thuốc lá và thuốc lá sợi đã bị loại bỏ khỏi đối tượng chịu thuế TTĐB tại các Luật thuế TTĐB 1993, 1995, 1998 và 2003, tuy nhiên đến Luật thuế TTĐB 2005 thì được đưa trở lại vào đối tượng chịu thuế TTĐB cho đến thời điểm hiện nay.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá cũng đã được điều chỉnh theo nhiều mức thuế suất khác nhau trong thời gian trước đây. Sau khi Việt Nam được phê chuẩn Công ước khung về kiểm soát thuốc lá, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá đã được điều chỉnh từ 3 mức khác nhau lần lượt là 25%, 45% và 65%. Sau đó thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá được thống nhất với thuế suất 55%. Mức thuế suất này được tính trên giá xuất xưởng vào tháng 01/2006 và được tăng lên 65% vào tháng 1/2008. Các đợt tăng thuế gần đây nhất của Việt Nam là vào tháng 1/2016 và tháng 01/2019 lần lượt tăng từ 60%, 70% và 75%.

Bảng 1: Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá ở Việt Nam qua các năm (%)

Mặt hàng	Luật 2005	Luật 2008	Luật 2014, 2016
Thuốc lá điếu, xì gà, các mặt hàng khác từ thuốc lá:		65 (từ 1/4/2009)	70 (từ 1/1/2016 đến 31/12/2018)
a. Thuốc lá là, thuốc lá sợi			
b. Thuốc lá điếu:			75 (từ 1/1/2019 đến nay)
+ Có đầu lọc, sản xuất nguyên liệu nhập khẩu	55 (2006-2007)		
+ Có đầu lọc, sản xuất nguyên liệu trong nước	65 (từ 2008)		
+ Không có đầu lọc,			
c. Thuốc lá điếu, xì gà nhập khẩu	65		

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng, các phương thức đánh thuế TTĐB với thuốc lá rất đa dạng nhưng hiện tại Việt Nam chỉ áp dụng cách thức là tính thuế theo tỷ lệ phần trăm. Có thể nhận ra rằng phương thức này có rất nhiều hạn chế như không theo kịp tốc độ của lạm phát hay GDP, các nhà sản xuất có thể thay đổi giá sản phẩm để có thể bù vào phần thuế phải nộp. Theo tiêu chuẩn quốc tế thì giá thuế thuốc lá cần phải đánh trên giá bán; tuy nhiên, Việt Nam lại đang áp dụng tính TTĐB theo tỷ lệ là

75% và giá tính thuế là giá xuất xưởng. Theo số liệu được WHO công bố năm 2021, tính trong năm 2020, tỷ lệ thuế tính trên giá thuốc lá bán lẻ tại Việt Nam, bao gồm thuế TTĐB và thuế giá trị gia tăng, chỉ chiếm 38,8%, tỷ lệ này thấp hơn so với trung bình của các quốc gia có thu nhập trung bình (tỷ lệ thuế chiếm 59% giá bán lẻ), bằng một nửa của hầu hết các nước ASEAN như Thái Lan (tỷ lệ thuế chiếm 78,6% giá bán lẻ), Singapore (tỷ lệ thuế chiếm 67,1% giá bán lẻ), Indonesia (tỷ lệ thuế chiếm 62,3% giá bán lẻ). Do đó, việc áp thuế TTĐB đối với thuốc lá của Việt Nam chưa thực sự hiệu quả trong việc giảm nhu cầu sử dụng thuốc do giá thuốc lá vẫn còn quá rẻ, chưa hạn chế được khả năng tiếp cận thuốc lá ở giới trẻ và nhóm người có thu nhập thấp.

4. Khuyến nghị

Thứ nhất, việc cân nhắc đến các mức thuế cao như Trung Quốc và Philippines là một điều Việt Nam nên thực hiện, bởi vì giá thuốc lá ở Việt Nam đang ở mức thấp. Trên thực tế, giá của thuốc lá rẻ bởi vì thuế thuốc lá ở Việt Nam là đánh vào thuế xuất xưởng chứ không phải giá bán lẻ: trong khi đó, giá xuất xưởng thì quá thấp, dù bị đánh thuế cũng không ảnh hưởng nhiều đến giá bán lẻ. Điều này đã làm tăng khả năng tiếp cận và mua thuốc lá của giới trẻ và người có thu nhập thấp, việc này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả của công tác phòng chống thuốc lá. Vì vậy, Việt Nam nên chuyển từ việc đánh thuế từ giá xuất xưởng sang giá bán lẻ hay là những nguyên liệu để làm ra thuốc lá, để có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến giá trị của bao thuốc lá trước khi đưa đến tay người tiêu dùng.

Thứ hai, về đối tượng chịu thuế: Trên thực tế thuế suất của TTĐB đối với một số mặt hàng có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và xã hội, cũng như việc điều tiết đối với một số hàng hóa xa xỉ như xì gà, thuốc lá nhập ngoại còn thấp, chưa đạt được mục tiêu giảm sử dụng đặc biệt là đối với người sử dụng có thu nhập cao. Vì vậy, ngoài việc Quốc hội và Chính phủ cần phải bổ sung các sản phẩm thuốc lá, thuốc lá điện tử và thiết bị, bộ phận, dung dịch của thuốc lá điếu tử vào danh sách các đối tượng chịu TTĐB.

Thứ ba, về nâng cao nhận thức tác hại của thuốc lá: Quốc hội và Chính phủ Việt Nam cần đưa ra những bằng chứng tích cực hơn nữa và phối hợp cùng các cơ quan truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ về vấn đề này. Ngoài việc lập ra Luật Phòng chống tác hại thuốc lá thì cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tác hại của thuốc lá trên các phương tiện thông tin đại chúng như phối hợp viết tin, bài tuyên truyền phòng chống tác hại của thuốc lá (THTL) thông qua các kênh truyền thông của tỉnh và trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Qua đó, kiến thức, nhận thức về tác hại của thuốc lá và tầm quan

trọng của việc phòng chống THTL đối với sức khỏe người dân sẽ được nâng cao.

Thứ tư, về kiểm soát chống gian lận, kê khai thuế: Những năm trở lại đây, những giải pháp đấu tranh, ngăn chặn, xử lý các hoạt động gian lận thương mại và kê khai thuế trên địa bàn cả nước có xu hướng giảm do tình hình thế giới diễn biến khó lường, tiềm ẩn nhiều rủi ro cùng với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 trên thế giới và trong nước. Tuy nhiên, sau khi Chính phủ chủ trương thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh COVID-19, các hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hàng hóa (đặc biệt là các mặt hàng thuốc lá) trở lại bình thường nên tình hình gian lận thương mại và gian lận về kê khai thuế có xu hướng gia tăng với những phương thức, thủ đoạn tinh vi hơn. Chính vì thế, cục Thuế cần phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, giám sát việc kê khai thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế nhằm chống các hành vi gian lận về thuế đối với các mặt hàng thuốc lá. Đồng thời phải kịp thời trao đổi thông tin và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng trong công tác điều tra, xác minh xử lý các đối tượng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả liên quan đến công tác quản lý thuế thuốc lá./.

Tài liệu tham khảo

Chung, W., kim, J. C., Lim, S., Lee, S. & Cho, K. (2009) Factors influencing cigarette smoking and quantified implications for anti-smoking policy: Evidence from South Korea - international journal of public health, SpringerLink. <https://link.springer.com/article/10.1007/s00038-009-0087-x>

Minh An (2013). Knowledge of the health consequences of tobacco smoking: A cross-sectional survey of Vietnamese adults, Taylor & Francis. <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.3402/gha.v6i0.18707>.

World Health (2020) Fact sheet tobacco taxation - world health organization. https://www.euro.who.int/_data/assets/pdf_file/0007/250738/140379_Fact-sheet-Tobacco-Taxation-Eng-ver2.pdf

Worldhealth, O. (2023) Tobacco - china, World Health Organization. <https://www.who.int/china/health-topics/tobacco#:~:text=There%20are%20more%20than%20300,world%20is%20smoked%20in%20China>.

Worldheath, O. (2020) Fact sheet tobacco taxation - world health organization. https://www.euro.who.int/_data/assets/pdf_file/0007/250738/140379_Fact-sheet-Tobacco-Taxation-Eng-ver2.pdf

Một số trao đổi về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Cán thép Thái Trung

Bạch Thị Huyền

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

Sự tồn tại và phát triển tất yếu của mỗi doanh nghiệp (DN) luôn đòi hỏi các doanh nghiệp phải xây dựng được một chiến lược và định hướng rõ ràng cũng như tìm ra cho mình lợi thế cạnh tranh riêng. Yếu tố về chất lượng và giá thành cạnh tranh được xem là một trong những lợi thế cạnh tranh riêng đó quyết định mạnh mẽ đến sự tồn tại và thành công của DN. Trong bài viết này tác giả đề cập đến thực trạng về công tác kế toán chi phí sản xuất (CPSX) và giá thành sản phẩm từ đó gợi ý một số giải pháp nhằm tối thiểu hóa CPSX và giảm giá thành sản phẩm cho các DN sản xuất thép cụ thể là Công ty cổ phần (CTCP) cán thép Thái Trung nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh.

1. Mở đầu

Ngành Thép là ngành kiến tạo nên các công trình trọng điểm quốc gia đi liền với sự phát triển kinh tế đất nước. Năm 2021 là năm ghi dấu ấn rực rỡ với sự thăng hoa vượt bậc của ngành thép thì năm 2022 là một năm vô cùng khó khăn đối với ngành thép trên cả thế giới và thị trường trong nước. Theo kết quả thống kê, sản lượng sản xuất năm 2022 là 1,879 triệu tấn bị dư thừa nhiều do nhu cầu tiêu dùng chỉ dừng lại ở 1,796 triệu tấn. Như vậy, cả sản lượng sản xuất và nhu cầu tiêu dùng đều có sự sụt giảm rõ rệt so với năm 2021 cho thấy rõ sự khó khăn của ngành thép năm 2022 đặc biệt là từ giữa Quý 2/2022.

Theo các chuyên gia kinh tế nhận định 2022 là năm phục hồi của nền kinh tế Việt Nam sau thời gian đại dịch Covid 19 với mức tăng trưởng dương trên 8%. Tuy nhiên không đi theo dòng tăng trưởng đó, ngành thép lại ghi nhận là một năm đầy rẫy chông gai với sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 29,3 triệu tấn, giảm 12% và thép tiêu thụ các loại đạt 27,3 triệu tấn, giảm 7,2% so với năm 2021, trong đó xuất khẩu thép thành phẩm các loại của các DN thành viên Hiệp hội giảm hơn 20% so với năm 2021. Một số DN đã không ứng phó được buộc phải đóng cửa 1 số lò cao hay cắt giảm công suất so với hiện tại. Đây là khoảng thời gian khó khăn nhất mà các DN sản xuất thép nói chung và CTCP cán thép Thái Trung đã phải vượt qua để tiếp tục sản xuất, kinh doanh trong năm 2023. Để vượt qua giai đoạn đó CTCP cán thép Thái Trung đã thực hiện tương đối tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nhằm tối đa hóa toàn bộ CPSX phát sinh và hạ thấp giá thành sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo chất lượng thép theo các tiêu chuẩn quy định. Các CPSX phát sinh được công ty theo dõi và quản lý chặt chẽ,

khoa học đồng thời luôn bám sát với kế hoạch và định mức xây dựng đã đề ra.

2. Thực trạng công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

2.1. Tổ chức công tác kế toán chung tại đơn vị

Hiện tại Công ty thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC được ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Công ty lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung phù hợp với đặc điểm của loại hình sản xuất tại đơn vị. Toàn bộ chứng từ, sổ sách, báo cáo kế toán ghi nhận tại đơn vị được thực hiện thông qua phần mềm kế toán máy Bravo 7 được thiết kế theo hình thức nhật ký chung đơn giản cho khâu ghi chép, xử lý và cung cấp thông tin kịp thời. Công ty lựa chọn thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, toàn bộ giá trị xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ và kê khai tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Ngoài phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng thì tại đơn vị do đặc trưng là doanh nghiệp sản xuất thép giá trị tài sản rất lớn và những tài sản liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất nên những tài sản này còn được trích khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm để phản ánh đúng giá trị hao mòn thực tế của từng tài sản và sớm thu hồi giá trị của tài sản.

2.2. Kế toán chi phí sản xuất

Tại CTCP Cán thép Thái Trung, sản phẩm chính của công ty là thép thanh vằn có đường kính từ 10 đến 40 mm ký hiệu là D. Sản phẩm của công ty chủ yếu được gia công cho CTCP gang thép Thái Nguyên theo hợp đồng ký kết giữa hai bên theo kế hoạch từng tháng. Tại Công ty kế toán CPSX được phân loại

theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (CPN-VLTT); chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT) và chi phí sản xuất chung (CPSXC).

Căn cứ vào hợp đồng ký kết giữa CTCP cán thép Thái Trung và CTCP Gang thép Thái Nguyên (TISCO) trong tháng 1/2023 thì sản lượng mà CTCP Thái Trung gia công theo đơn đặt hàng là 40.156,789 tấn cụ thể: D10-Gr40 với sản lượng 6.521,082 tấn; D14-CB3 với sản lượng 5.476,359 tấn; D16-Gr40 với sản lượng 13.991,345 tấn và D18-CB3 với sản lượng 14.168,003 tấn. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất trong tháng Phòng kế hoạch vật tư sẽ xây dựng bảng giá thành kế hoạch cho đơn đặt hàng trên làm cơ sở để phân tích bảng phân tích các nhân tố tăng giảm giữa giá thành thực hiện so với kế hoạch đặt ra. Trong tháng 1/2023 giá thành kế hoạch được xây dựng có tổng giá trị là 587.587.887.932,39 đồng và thực tế sau sản xuất kế toán xác định được là 595.615.212.358

Tại Công ty mỗi một sản phẩm sẽ có một trực cán riêng cho từng sản phẩm. Sản xuất hết sản phẩm này sẽ thay trực cán để sản xuất ra sản phẩm khác. Quy trình sản xuất chi tiết cho từng loại phụ thuộc vào đường kính của từng mã sản phẩm. Vì thế kế toán sẽ tập hợp riêng được chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp cho từng mã sản phẩm. Riêng về chi phí sản xuất chung kế toán sẽ tập hợp chung sau đó căn cứ vào số lượng sản phẩm hoàn thành để phân bổ chi phí cho từng sản phẩm. Với quy trình công nghệ sản xuất khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu đến khi cho ra sản phẩm vì thế, Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty theo đơn đặt hàng và được theo dõi chi tiết cho từng mã sản phẩm.

Về chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Nguyên liệu chính để sản xuất ra thép là Phôi và phôi sẽ được cung bởi bởi nhiều nhà cung cấp do TISCO chỉ định. Chi phí này chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí sản xuất trên 95%. Do đó công ty kiểm soát rất chặt yếu tố chi phí này, từng yếu tố chi phí luôn được xây dựng định mức kỹ lưỡng và thay đổi cho phù hợp với thực tế. Để đảm bảo thép thành phẩm đạt chất lượng thì phôi đầu vào phải đạt tiêu chuẩn nên khi nhận được phôi CTCP Thái Trung tiến hành cắt mẫu phôi thép và kiểm tra đặc tính kỹ thuật của chúng, nếu không đạt yêu cầu sẽ làm đơn báo lên TISCO để gửi lại. Công ty theo dõi chi tiết cho từng loại là nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu và động lực. Số liệu tháng 1/2023 cho thấy tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 585.498.903.162 đồng chiếm 97,78% trong tổng chi phí sản xuất. Toàn bộ giá trị xuất kho đều được thực hiện theo đúng định mức nguyên, vật liệu đã xây dựng và do Phòng kế hoạch vật tư lập phiếu xuất kho. Chi phí này phát

sinh trong kỳ sẽ được kết chuyển sang TK 154 theo từng mã sản phẩm để tính giá thành sản phẩm.

Về chi phí nhân công trực tiếp: Tại Công ty thực hiện tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo sản phẩm phản ánh đúng mức lương tương ứng với kết quả lao động mà họ tạo ra. Tháng 1/2023 tổng chi phí nhân công trực tiếp là 2.521.431.249 đồng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng chi phí sản xuất là 0,42% bởi dây chuyền sản xuất thép đều được tự động hóa. Khi phát sinh chi phí nhân công trực tiếp của từng mã sản phẩm thì kế toán sẽ tập hợp trực tiếp vào TK 622 và chi tiết cho từng mã sản phẩm. Công ty có thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định và được ghi nhận bằng bút toán Nợ TK 622/Có TK 335. Toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ sẽ được kết chuyển sang TK 154 theo từng mã sản phẩm để tính giá thành sản phẩm. Trong năm, quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả kế toán tiến hành thực hiện trích lập quỹ dự phòng tiền lương cho năm tới. Tuy nhiên, theo IFRS không cho phép lập dự phòng cho các chi phí hoạt động trong tương lai. Vì thế, nếu theo IFRS khoản chi phí dự phòng này mà Công ty đã ghi nhận thì phải điều chỉnh hoàn nhập và điều này làm tăng lợi nhuận trên báo cáo.

Về chi phí sản xuất chung: Tại Công ty chi phí sản xuất chung liên quan đến nhiều mã sản phẩm do đó kế toán sẽ tập hợp toàn bộ và đưa vào các tài khoản chi tiết tương ứng. Công ty có thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo quy định. Tổng chi phí sản xuất chung trong tháng 1/2023 tập hợp được là 10.807.421.947 đồng chiếm 1,8% trong tổng chi phí sản xuất. Trong tổng chi phí sản xuất chung phát sinh thì tỷ trọng về chi phí trích khấu hao TSCĐ lớn nhất chiếm 57,5%. Trong tháng khi phát sinh khoản chi phí này Công ty sẽ ghi nhận tương ứng vào các tài khoản 6271; 6272; 6273; 6274 và 6278 theo từng nội dung. Toàn bộ chi phí sản xuất chung không được phân chia thành chi phí sản xuất chung cố định và sản xuất chung biến đổi mà được kết chuyển hết sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm.

2.3. Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

Đánh giá sản phẩm dở dang thì một công việc cần phải thực hiện tính giá thành sản phẩm của những doanh nghiệp có sản phẩm dở dang cuối kỳ tính giá thành. Phần chi phí nằm trong sản phẩm dở dang này sẽ phải loại trừ khỏi giá thành sản phẩm dựa trên các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang như chi phí nguyên vật liệu chính hay nguyên vật liệu trực tiếp, hoặc chi phí ước tính sản lượng tương đương hay chi phí định mức. Tuy nhiên, tại Công ty sản xuất theo đơn đặt hàng nên không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đối tượng tính giá thành sản phẩm và phù hợp với kỳ báo cáo do đó Công ty đã lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn là phù hợp. Theo đó, giá thành sản phẩm của từng mã sản phẩm chính là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của sản phẩm đó. Kế toán phản ánh giá trị thành phẩm nhập qua bút toán Nợ TK 1551/Có TK 154 và được chi tiết cho từng mã sản phẩm. Để theo dõi và đánh giá tình hình sản xuất Công ty tiến hành lập bảng tính giá rất chi tiết gồm “Bảng tính giá thành sản phẩm cho từng mã sản phẩm” thể hiện các thông số về chi phí phát sinh theo từng khoản mục ngoài ra còn có “Bảng tính giá thành và các nhân tố tăng, giảm giá thành” cho thấy sự tăng giảm của chi phí kế hoạch đã xây dựng so với thực hiện để tìm ra những nguyên nhân thay đổi và làm căn cứ để lập định mức cho kỳ tới.

Với đặc thù của ngành sản xuất thép là sản phẩm hỏng từ quá trình sản xuất không thể sửa chữa để trở thành thành phẩm được do đó chúng được xếp thành thép phế liệu thu hồi sau cán. Toàn bộ giá trị của số phế liệu này sẽ làm giảm giá trị của giá thành sản phẩm được kế toán ghi nhận chi tiết trên TK 1526 bằng bút toán: Nợ TK 1526/Có TK 154. Công ty sẽ đưa ra giá bán thu hồi của từng loại phế liệu để xác định được giá trị của toàn bộ phế liệu thu được trong sản xuất và từ đó tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm phải gánh chịu dựa trên số lượng sản phẩm hoàn thành. Theo khảo sát thực tế số lượng phế liệu thu hồi bị ảnh hưởng trực tiếp bởi kỹ năng và thái độ làm việc của công nhân trong quá trình vận hành máy. Ngoài ra, nếu chất lượng phôi đầu vào không đảm bảo cũng sẽ ảnh hưởng đến chất lượng thép tạo ra phế liệu thu hồi. Trong tháng 1/2023, tỷ trọng phế liệu thu hồi là 3.212.544.000 đồng chiếm 0,54% trong tổng chi phí sản xuất. Tổng giá thành của đơn đặt hàng trong tháng 1/2023 sau khi trừ phế liệu thu hồi có tổng giá trị là 595.615.212.358 đồng.

Hiện nay, toàn bộ công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công do Phòng kế hoạch vật tư của Công ty đảm nhận từ khâu xây dựng định mức, xây dựng kế hoạch thực hiện và đánh giá khối lượng thực hiện. Do đó, tính chính xác của công tác này sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào Phòng vật tư và nếu phòng này không có biện pháp quản lý chặt chẽ có thể làm sai lệch tới toàn bộ công tác này.

3. Một vài gợi ý nhằm hoàn thiện công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm

Để tối thiểu hóa chi phí sản xuất và hạ thấp giá thành sản phẩm thì bắt buộc các DN phải ghi nhận chính xác khoản chi phí sản xuất thực tế phát sinh và có biện pháp tiết kiệm chi phí gồm:

Thứ nhất, Công ty cần nâng cấp phần mềm kế

toán máy hoặc mua mới một phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất thép bởi hiện nay, các nghiệp vụ kinh tế ngày càng nhiều và phức tạp và hơn nữa phần mềm kế toán của Công ty đã sử dụng từ rất lâu. Phần mềm kế toán có thể theo dõi chi tiết nội dung cả về kế toán tài chính và kế toán quản trị giúp công ty đánh giá chính xác về tình hình thực hiện và quản lý chi phí một cách hiệu quả nhất.

Thứ hai, để giảm thiểu thiệt hại về phế liệu thép thu được trong quá trình sản xuất Công ty cần có biện pháp phạt thích đáng cho những người công nhân trực tiếp của ca sản xuất đó để cho họ phải tập trung vào công việc. Đồng thời, công ty cũng cần thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho họ.

Thứ ba, trong quá trình tập hợp chi phí sản xuất chung công ty cần tách biệt và ghi nhận riêng phần chi phí sản xuất chung cố định và phần chi phí sản xuất chung biến đổi. Theo đó, phần chi phí sản xuất chung cố định khi sản lượng sản xuất ra thấp hơn so với công suất thiết kế thì phần chi phí cho sản phẩm chênh lệch đó sẽ không được tính vào giá thành sản phẩm mà phải được kế toán ghi nhận vào giá vốn hàng bán bằng bút toán: Nợ TK 632/Có TK 627.

Thứ tư, việc đánh giá tình hình thực hiện công tác chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nên giao cho bộ phận khác mà không phải Phòng kế hoạch vật tư đánh giá để có kết quả phản ánh khách quan và chính xác hơn.

Thứ năm, Công ty nên lựa chọn phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập như vậy sẽ phản ánh chính xác đơn giá xuất kho, đồng thời thông tin cung cấp được kịp thời với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán.

Thứ sáu, Công ty cần thường xuyên cho nhân viên kế toán đi học tập, hội thảo để nâng cao trình độ chuyên môn, tiếp cận với chuẩn mực kế toán quốc tế và lập báo cáo tài chính theo IFRS./

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Ma Thị Hương (2020), Giáo trình Kế toán tài chính 1, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.

Nguyễn Ngọc Quang (2017), Giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.

Tài liệu sổ sách, chứng từ kế toán tại Công ty cổ phần Cán thép Thái Trung.

Báo cáo ngành thép năm 2022 và triển vọng năm 2023 truy cập từ link BÁO CÁO NGÀNH THÉP 2022 & TRIỂN VỌNG 2023 | Vietdata Research

Kinh nghiệm quốc tế về ổn định tài chính vĩ mô và bài học cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

Lê Nam Long

Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Thương mại

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, ổn định tài chính vĩ mô luôn là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Trong đó, việc duy trì sự ổn định của khu vực tài chính ngân hàng đóng vai trò tiên quyết trong việc giữ ổn định nền kinh tế vĩ mô. Bài viết này nhằm đánh giá về vai trò của NHTW và các cơ quan quản lý trong việc duy trì sự ổn định tài chính vĩ mô, kinh nghiệm ổn định tài chính vĩ mô của các nước trên thế giới, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

1. Kinh nghiệm ổn định tài chính vĩ mô của một số quốc gia trên thế giới

1.1. Kinh nghiệm của Indonesia

Kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế, nhận thức được tầm quan trọng của việc ổn định tài chính vĩ mô, NHTW Indonesia đã tạo lập những bước đi đầu tiên nhằm xây dựng khuôn khổ ổn định tài chính và thành lập một đơn vị có chức năng ổn định tài chính. Indonesia đã sửa đổi Luật NHTW, đồng thời giao cho NHTW Indonesia nhiệm vụ “Duy trì ổn định đồng Rupiah thông qua duy trì ổn định tài chính vĩ mô và thúc đẩy hệ thống tài chính ổn định để hướng tới sự phát triển bền vững quốc gia”. Theo Luật này, NHTW Indonesia đã xây dựng một khuôn khổ bao gồm mục tiêu, chiến lược và công cụ cần thiết để duy trì ổn định hệ thống tài chính. Trong đó mục tiêu chính của NHTW Indonesia là duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính tại Indonesia.

Với sự ban hành cơ chế bảo đảm toàn bộ, đã khôi phục thành công niềm tin của công chúng đối với hệ thống ngân hàng tại Indonesia. Tuy nhiên hệ thống này đã tạo ra gánh nặng tài chính đối với NHTW Indonesia, do đó để giải quyết những bất cập trên, Indonesia thành lập cơ quan bảo hiểm tiền gửi Indonesia, đồng thời xây dựng Luật bảo hiểm tiền gửi. Thông qua luật này Chính phủ đã giao hai chức năng cơ bản cho cơ quan bảo hiểm tiền gửi Indonesia là bảo hiểm tiền gửi của khách hàng và thực hiện các biện pháp xử lý đối với những ngân hàng đổ vỡ. Ngay tiếp sau đó, Indonesia chính thức thành lập diễn đàn ổn định tài chính (Financial System Stability Forum -FSSF) như là một cơ chế để phối hợp và trao đổi thông tin giữa các cơ quan chịu trách nhiệm về ổn định hệ thống tài chính ở Indonesia. Diễn đàn này xử lý rủi ro thông qua các chính sách và quyết định dựa trên sự phối hợp và hành động hiệu quả của ổn định tài chính. FSSF được thành lập theo một nghị định chung của bộ tài

chính, thống đốc NHTW Indonesia và chủ tịch hội đồng quản trị của công ty bảo hiểm tiền gửi.

Đối với việc giám sát an toàn vĩ mô nhằm đảm bảo an toàn, lành mạnh cho các hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, Indonesia thành lập cơ quan quản lý dịch vụ tài chính và thông qua luật quản lý dịch vụ tài chính trong năm 2011. Theo Luật này kể từ 31/12/2013, cơ quan quản lý dịch vụ tài chính sẽ đảm nhiệm vai trò quản lý và giám sát hệ thống ngân hàng Indonesia. Tuy nhiên cơ quan quản lý dịch vụ tài chính có trách nhiệm giám sát vĩ mô đối với các tổ chức tài chính và thị trường vốn trong khi NHTW Indonesia có trách nhiệm thực hiện các chính sách an toàn vĩ mô, đồng thời NHTW Indonesia vẫn thực hiện chức năng giám sát đặc biệt đối với các ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống (SIFIs).

Ở cấp độ hệ thống, công cụ chủ yếu được NHTW Indonesia sử dụng để đánh giá sự ổn định hệ thống tài chính là chỉ số ổn định tài chính (Financial Stability Index - FSI). Ngoài các chỉ số ổn định tài chính, NHTW Indonesia cũng tiến hành bài kiểm tra sức chịu đựng và khảo sát định kỳ. Ở cấp độ từng tổ chức tài chính, các chỉ số an toàn vĩ mô được sử dụng để giám sát rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro hệ thống nhằm ngăn chặn sự lây lan có thể ảnh hưởng đến hệ thống tài chính, các doanh nghiệp và hộ gia đình.

Với tỷ trọng chiếm ưu thế của ngành ngân hàng trong hệ thống tài chính, rủi ro trong ngành ngân hàng có tác động quan trọng vào sự ổn định tài chính nói chung. Vì vậy, NHTW Indonesia giám sát tập trung vào các chỉ số an toàn vĩ mô lĩnh vực ngân hàng. Tuy nhiên, sự gia tăng tài sản và các hoạt động khu vực phi ngân hàng cho thấy việc cần thiết giám sát sự liên kết giữa các khối trong khu vực tài chính nhằm theo dõi biến động tiềm ẩn rủi ro hệ thống.

Khi đánh giá rủi ro đối với hệ thống tài chính, NHTW Indonesia thực hiện theo dõi các chỉ số kinh tế vĩ mô để đo lường sự ổn định tài chính. Các chỉ số

an toàn vĩ mô và kinh tế vĩ mô bổ sung cho nhau. Các chỉ số an toàn vĩ mô hữu ích trong việc đo lường điều kiện trong các tổ chức tài chính cá nhân liên quan đến các rủi ro tín dụng tiềm năng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và lợi nhuận của các tổ chức tài chính, trong khi chỉ số kinh tế vĩ mô có thể đo lường các rủi ro phát sinh từ các nền kinh tế trong nước và toàn cầu.

1.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Khung pháp lý cho ổn định tài chính vĩ mô ở Hàn Quốc được thiết lập rõ ràng với trách nhiệm chính được giao cho NHTW Hàn Quốc. Ổn định tài chính được xem là cấu phần chính cùng với ổn định giá cả góp phần đưa nền kinh tế Hàn Quốc đạt được sự tăng trưởng ổn định. Theo Điều 1, Khoản 2, Luật NHTW Hàn Quốc quy định rõ “NHTW Hàn Quốc cần chú ý đến sự ổn định khu vực tài chính trong việc thực hiện chính sách tiền tệ”. Do vậy có thể nói NHTW Hàn Quốc thiết lập chính sách duy trì ổn định tài chính đồng thời với việc theo đuổi chính sách ổn định giá thông qua việc thực thi chính sách tiền tệ. Vào năm 2008, Luật NHTW Hàn Quốc được sửa đổi, theo đó NHTW Hàn Quốc đã thành lập vụ phân tích an toàn vĩ mô. Trong luật sửa đổi năm 2008 có nêu rõ ủy ban dịch vụ tài chính có vai trò đối với việc đảm bảo ổn định thị trường tài chính thông qua việc đảm bảo sự lành mạnh có trật tự của các tổ chức tài chính và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư cũng như người gửi tiền.

Đối với Cơ quan bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc, tại Điều 1, Chương 1, Luật Bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc số 8863 ngày 29/2/2008 nêu rõ trách nhiệm cơ quan bảo hiểm tiền gửi là để bảo vệ người gửi tiền và duy trì sự ổn định tài chính bằng cách đảm bảo hệ thống bảo hiểm tiền gửi hoạt động có hiệu quả để xử lý được những tình huống mà các tổ chức tài chính không có khả năng chi trả trong trường hợp phá sản.

Tương tự như Indonesia, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á đã gây ra những tổn thất to lớn đối với Hàn Quốc. Ngay sau đó, Hàn Quốc đã tái cơ cấu nền kinh tế và xây dựng hệ thống EWS trong hai lĩnh vực tiền tệ và ngoại hối. Chính phủ Hàn Quốc thành lập tổ chức và hệ thống giám sát trung tâm tài chính quốc tế Hàn Quốc với hệ thống cảnh báo sớm (EWS) tiền tệ (KCIF). KCIF được giao nhiệm vụ theo dõi các xu hướng của thị trường tài chính thể giới và nền kinh tế toàn cầu để phân tích và cảnh báo về khả năng xảy ra khủng hoảng. Tháng 4/2004, EWS của Hàn Quốc được mở rộng thêm bốn lĩnh vực, đưa tổng số lĩnh vực cảnh báo sớm lên năm lĩnh vực. Đó là: (1) Tiền tệ - ngoại hối (2) Thị trường tài chính; (3) Năng lượng; (4) Bất động sản: nhà đất và (5) lao động.

Để đối phó với biến động luồng vốn, Hàn Quốc áp dụng các công cụ như: đưa ra mức trần cho các giao dịch phái sinh liên quan đến ngoại hối, thay đổi chính sách thuế nhằm duy trì ổn định an toàn vĩ

mô...với mục đích ổn định luồng vốn trong ngắn hạn. Những biện pháp này có tác dụng làm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến khu vực tài chính và nền kinh tế. Thực tế cho thấy các chính sách an toàn vĩ mô mà Hàn Quốc thực hiện đã làm giảm nợ ngắn hạn nước ngoài, giảm ưu đãi chênh lệch giá và làm tăng tỷ trọng của nhà đầu tư nước ngoài đối với trái phiếu dài hạn.

Kể từ năm 2003, NHTW Hàn Quốc được giao nhiệm vụ đánh giá tình hình ổn định tài chính vĩ mô và xuất bản báo cáo ổn định tài chính (FSR) hai lần một năm. Sau năm 2012, báo cáo FSR được xem là báo cáo chính thức và được đệ trình trước Quốc hội Hàn Quốc. Báo cáo ổn định tài chính đã trở thành một công cụ giao tiếp mạnh mẽ và hiệu quả cho các tổ chức liên quan đến sự ổn định tài chính bao gồm Chính phủ và các cơ quan giám sát, cũng như các thành viên tham gia thị trường tài chính khác. Thông qua các FSR, NHTW Hàn Quốc muốn đạt được các mục tiêu: (1) phân tích và đánh giá các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn trong hệ thống tài chính, (2) cung cấp những cảnh báo sớm rủi ro cho các cơ quan chính sách có thẩm quyền và thành viên tham gia thị trường, (3) NHTW Hàn Quốc nỗ lực kiềm chế sự tích tụ rủi ro hệ thống bằng cách gợi ý lựa chọn chính sách khi cần thiết. Có thể thấy báo cáo ổn định tài chính cũng được coi như công cụ chính sách an toàn vĩ mô quan trọng mà NHTW Hàn Quốc có thể sử dụng. Báo cáo ổn định tài chính bao gồm hai cấu phần chính: (1) Phân tích sự lành mạnh tài chính của khu vực hộ gia đình và doanh nghiệp, (2) phân tích sự ổn định của hệ thống tài chính (bao gồm sự ổn định của các NHTM, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, thị trường tài chính và thị trường ngoại hối).

2. Bài học kinh nghiệm quốc tế về ổn định tài chính vĩ mô cho Việt Nam

Từ việc tìm hiểu kinh nghiệm hai quốc gia cùng ở châu Á, trong đó có Indonesia là nước cùng khối Asean và có nền kinh tế tương đồng với Việt Nam. Với bối cảnh hiện nay, chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm góp phần ổn định tài chính vĩ mô như sau:

Thứ nhất: Xác định rõ nhiệm vụ chính của NHNN Việt Nam

Hiện nay, hệ thống các TCTD vẫn đang đóng vai trò chi phối trong hệ thống tài chính và hệ thống giám sát tài chính Việt Nam vẫn đang theo đuổi mô hình giám sát thể chế (mỗi cơ quan giám sát toàn diện lĩnh vực mà mình đảm nhiệm). Do đó, cần xác định rõ một trong những mục tiêu hiện đại hóa NHNN trong chiến lược phát triển ngành ngân hàng là: NHNN cần thực hiện mục tiêu ưu tiên kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững nền kinh tế. Đồng thời, NHNN phải

giữ vai trò chủ chốt trong việc bảo đảm sự an toàn, lành mạnh của hệ thống các TCTD và sự ổn định của hệ thống tài chính. Theo đó NHNN làm đầu mối trong thúc đẩy ổn định tài chính và xây dựng chính sách an toàn vĩ mô, tiến tới luật hóa chức năng ổn định tài chính của NHNN.

Thứ hai: Phân định rõ chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhưng vẫn đảm bảo cơ chế phối hợp chặt chẽ

Xây dựng và đảm bảo cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan trong hệ thống an toàn tài chính quốc gia để tránh chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ đồng thời vẫn đảm bảo sự thông suốt và phối hợp nhịp nhàng trong quá trình triển khai chính sách an toàn vĩ mô cũng như sự chia sẻ thông tin giữa các cơ quan này. NHNN cần phân rõ chức năng, nhiệm vụ giữa Vụ ổn định tiền tệ - tài chính (giám sát an toàn vĩ mô) với cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (giám sát an toàn vi mô) và các bộ phận liên quan. Ngoài ra, đơn vị đầu mối thực hiện chức năng ổn định tài chính (Vụ Ổn định tiền tệ - tài chính) cần có đầy đủ công cụ để thực thi chức năng giám sát an toàn vĩ mô một cách có hiệu quả.

Thứ ba: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý

Cần hoàn thiện khuôn khổ chính sách theo hướng: NHNN làm đầu mối trong việc thúc đẩy ổn định tài chính và xây dựng chính sách an toàn vĩ mô, tiến tới luật hóa chức năng ổn định tài chính của NHNN. Đồng thời rà soát, nghiên cứu, xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm từng bước hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động giám sát an toàn vĩ mô đối với hệ thống tài chính.

Ngoài ra cũng cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập. Trong đó cần sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định liên quan đến sự ổn định tiền tệ và ổn định tài chính theo hướng phối hợp có hiệu quả giữa chính sách tiền tệ và chính sách an toàn vĩ mô. Theo đó, khi xây dựng CSTT, cần ý thức được việc nếu chỉ tập trung vào mục tiêu ổn định giá là chưa đủ để tạo ra một môi trường kinh tế vĩ mô tốt và ổn định, mà cần kết hợp với việc duy trì một hệ thống giám sát hiệu quả và khuôn khổ giám sát thận trọng, quy trình quản trị rủi ro chặt chẽ của từng định chế, cũng như việc giám sát tính tuân thủ pháp luật của các định chế trong hệ thống.

Thứ tư: Xây dựng chính sách tiền tệ linh hoạt kết hợp hài hòa với chính sách an toàn vĩ mô

Khi xây dựng chính sách an toàn vĩ mô, cũng cần theo dõi các diễn biến điều hành CSTT để sử dụng các công cụ cho phù hợp. Cụ thể, nếu chính sách an toàn vĩ mô ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế thì cần phải có một CSTT linh hoạt hơn để bù đắp khi cần thiết. Hay nếu những thay đổi trong CSTT làm

gia tăng khuynh hướng chấp nhận rủi ro của các định chế tài chính thì chính sách an toàn vĩ mô cần được thực hiện chặt chẽ hơn nhằm giảm thiểu rủi ro. Ngoài ra sự kết hợp hài hòa giữa CSTT và chính sách an toàn vĩ mô cần đảm bảo các mục tiêu theo đuổi cuối cùng của mỗi chính sách vẫn được thực hiện, nhưng không gây cản trở lẫn nhau. CSTT và chính sách an toàn vĩ mô là hai chính sách độc lập, có các công cụ điều hành riêng biệt và có các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn khác nhau, nhưng đều hướng đến mục tiêu chung cuối cùng là ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế bền vững. Để có thể phát huy được hiệu quả phối hợp cao nhất giữa hai chính sách này, thực tế cũng đã chứng minh rằng, cần phải xây dựng khuôn khổ chính sách an toàn vĩ mô phù hợp với đặc điểm của từng quốc gia, với các nội dung hoạt động và cơ chế phối hợp rõ ràng, được điều hành, chịu trách nhiệm bởi một cơ quan quản lý nhà nước có ảnh hưởng lớn đến khu vực tài chính trong nền kinh tế. Đây cũng chính là hàm ý chính sách đối với Việt Nam khi triển khai những bước đầu tiên trong quá trình xây dựng khuôn khổ chính sách an toàn vĩ mô.

Thứ năm: Tăng cường công tác truyền thông

Song song với việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động giữa các cơ quan cần tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng đến mọi đối tượng trong xã hội để định hướng thị trường và tạo sự đồng thuận cao trong xã hội góp phần đưa cơ chế, chính sách nhanh chóng đi vào cuộc sống, có hiệu quả tích cực hơn trong điều hành nền kinh tế./.

Tài liệu tham khảo

Bank of Korea,
<https://www.bok.or.kr/eng/main/contents.400038>

Bank Research Conference on “Risk Measurement and Systemic Risk”, ECB Frankfurt, November.

BIS, 2012. Operationalising the selection and application of macroprudential instruments, BIS, Committee on the Global Financial System.

Creel, J., Hubert, P., & Labondance, F. (2015), “Financial stability and economic performance”, *Economic Modelling*, 48, 25-40.

European Central Bank (2007): “Progress towards a framework for financial stability assessment”, speech by José-Manuel González-Páramo, Member of the Executive Board of the ECB, OECD World Forum on “Statistics, Knowledge and Policy”, Istanbul, 28 June.

Một số ý kiến hoàn thiện kế toán phải thu khách hàng ở Việt Nam hiện nay

Phạm Thị Kim Ngân
Trường Đại học Giao thông Vận tải

Bài báo chỉ ra một số điểm hạn chế trong kế toán phải thu khách hàng ở Việt Nam hiện nay và đưa ra các kiến nghị phù hợp để hoàn thiện công tác kế toán phải thu khách hàng phục vụ tốt hơn cho việc cung cấp thông tin về các chỉ tiêu liên quan đến phải thu khách hàng cho nhà quản lý và nhà đầu tư.

1. Mở đầu

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 đưa ra các hướng dẫn hạch toán các nội dung liên quan đến khoản phải thu khách hàng. Trên cơ sở nghiên cứu quy định kế toán Việt Nam và các nước trên thế giới, đánh giá tính phù hợp của các quy định với hiện trạng kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay, tác giả đã đưa ra một số vấn đề tồn đọng và đề xuất một số kiến nghị phù hợp để hoàn thiện công tác kế toán phải thu khách hàng ở Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

Theo quy định của kế toán Việt Nam thì kế toán các khoản phải thu khách hàng được phản ánh trong điều 18 thông tư 200/2014/TT-BTC trình bày các nội dung liên quan đến kế toán TK 131, các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trình bày ở điểm 4 khoản 1 và điểm 3 khoản 3 điều 45 thông tư 200/2014/TT-BTC và điều 6 thông tư 48/2019/TT-BTC. Qua phân tích, đánh giá các quy định trên tác giả nhận thấy một số điểm chưa hợp lý, cụ thể như sau:

Thứ nhất: về việc theo dõi các khoản phải thu khách hàng.

Hiện nay theo thông tư 200 quy định, các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Thực tế thì các khoản phải thu khách hàng trên đã bao gồm các khoản phải thu thương mại (từ hoạt động bán hàng thông thường) với các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và khoản phải thu từ hoạt động tài chính. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ do có sự lẫn lộn giữa dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Vì vậy theo ý kiến của tác giả để phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế và tạo điều

kiện thuận lợi cho công tác kế toán và quản trị doanh nghiệp bộ tài chính nên tách biệt khoản phải thu khách hàng thành khoản phải thu thương mại, phải thu đầu tư và phải thu tài chính

Bên cạnh đó khoản phải thu khách hàng còn bao gồm các khoản phải thu giữa các công ty con và giữa công ty mẹ và công ty con trong một tập đoàn. Vì thế khi lập báo cáo hợp nhất của một tập đoàn việc tính toán, xác định và loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ trong một tập đoàn rất khó khăn. Vì thế việc tách khoản phải thu từ giao dịch bán hàng trong nội bộ tập đoàn để theo dõi là khoản phải thu nội bộ là yêu cầu cần thiết để nâng cao hiệu quả kế toán.

Thứ 2: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Hiện nay thông tư 200 quy định trích lập nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn theo quy định hoặc những khoản nợ chưa đến hạn nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Đối với nợ quá hạn tỷ lệ trích lập được quy định tại điều 6 thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Việc quy định như trên dễ dàng thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan thuế nhưng không phản ánh đúng thực trạng nợ khó đòi của DN. Tùy theo mỗi DN với loại hình hoạt động kinh doanh khác nhau, chính sách bán hàng khác nhau thì nợ không thu hồi được sẽ khác nhau. Theo thông lệ quốc tế, các khoản dự phòng phải thu khó đòi sẽ được phân tích và tính toán theo tuổi nợ của khách hàng. Tùy theo đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, số liệu quản lý công nợ phải thu từ các kỳ kế toán trước, kế toán lập bảng phân tích tuổi nợ và xác định khả năng thu hồi công nợ một cách phù hợp. Từ đó sẽ xây dựng tỷ lệ trích lập nợ phải thu khó đòi hợp lý cho chính DN của mình mà không cần phải

tuân theo những tỷ lệ được quy định sẵn. Việc tính toán có thể được minh họa như bảng dưới đây:

Khách hàng	Nợ chưa đến hạn	Nợ quá hạn (ngày)				Tổng
		1-30	31-60	60-90	>90	
...						
Tổng nợ						
Tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi						
Dự phòng nợ phải thu khó đòi						

Việc doanh nghiệp tự xác định, tính toán tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi giúp cho thông tin trên báo cáo tài chính đặc biệt là thông tin về khoản phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán và thông tin về các khoản chi phí, lợi nhuận trên báo cáo kết quả kinh doanh trung thực khách quan hơn.

Bên cạnh đó để tạo thuận lợi cho DN trong việc tính toán các khoản phải thu khó đòi, đặc biệt khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, theo ý kiến của người viết bộ tài chính cho phép DN thực hiện trích lập nợ phòng phải thu khó đòi theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu. Phương pháp này có ưu điểm đơn giản trong thực hiện. DN khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ sẽ thực hiện ước tính theo doanh thu để đảm bảo thời gian lập và công bố báo cáo tài chính theo quy định của Bộ tài chính, khi lập báo cáo tài chính năm thì sẽ điều chỉnh số liệu lập dự phòng theo phân tích tuổi nợ của khách nợ. Việc áp dụng song song nhuần nhuyễn hai phương pháp tính toán số dự phòng phải thu khó đòi giúp cho DN giảm bớt khối lượng công việc kế toán, đồng thời vẫn đảm bảo được tính trung thực và khách quan trong việc lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính của DN

Thứ 3: Thu hồi khoản phải thu khó đòi

Hiện nay thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn như sau

Đối với khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, sau đó thu hồi được nợ, kê toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711

Thực tế khi một khoản phải thu bị xóa bỏ không có nghĩa là khoản thu đó đã hết, nó vẫn còn hiệu lực pháp lý. Khách hàng vẫn có trách nhiệm trả nợ. Tuy vậy do khả năng thu được tiền là rất nhỏ nên công ty ngừng việc cố gắng thu tiền và ghi xóa khoản phải thu đó. Vì vậy trong trường hợp sau khi xóa nợ, khách nợ lại trả cho DN một phần hoặc toàn bộ khoản nợ, thì số tiền chi trả phải được ghi vào tài khoản của khách hàng đó. Thông tin này cần được giữ lại trong tài khoản của khách hàng để sử dụng trong việc đánh giá nợ phải thu của khách hàng sau

này. Vì vậy để phù hợp thông lệ quốc tế và phản ánh đúng bản chất của giao dịch, tác giả đề nghị khi thu hồi khoản phải thu đã xóa sổ, doanh nghiệp cần ghi nhận hai bút toán như sau

1. Phục hồi lại tài khoản của khách hàng

Nợ TK 131 – chi tiết khách hàng đã xóa nợ nay thu hồi được

Có TK 2293

2. Thu hồi tiền nợ của khách hàng đã xóa nợ

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 – chi tiết khách hàng đã xóa nợ nay thu hồi được.

Trong trường hợp khách hàng chỉ trả một phần khoản nợ đã xóa sổ thì DN có thể phục hồi toàn bộ khoản nợ của khách hàng nếu DN tin rằng khách hàng sẽ trả hết nợ, nếu DN tin rằng chỉ có một phần khoản nợ đã xóa sổ được thu hồi thì doanh nghiệp sẽ chỉ phục hồi lại phần là doanh nghiệp tin sẽ thu hồi được,

3. Kết luận

Trên cơ sở phân tích, so sánh quy định về kế toán các khoản phải thu khách hàng ở Việt Nam hiện nay với hướng dẫn theo IFRS và thực tế công tác kế toán tại các doanh nghiệp VN hiện nay, người viết chỉ ra những điểm chưa phù hợp trong kế toán các khoản phải thu khách hàng ở Việt Nam và đề xuất các kiến nghị hoàn thiện quy định kế toán các khoản phải thu khách hàng để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện công việc kế toán, lập báo cáo tài chính trung thực khách quan và phục vụ công tác quản trị doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

Thông tư 200/2014/TT-BTC

Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 01, IAS37

Accounting principles, 12th edition by Jerry Weygandt.

Financial accounting, 2nd edition by Jonathan E. Duhac

Các yếu tố ảnh hưởng năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp chế biến sữa

Đào Duy Hà
Học viện Ngân hàng

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp chế biến sữa. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính một số biến được chọn dựa trên khung phân tích kim cương của Michael Porter với bộ dữ liệu từ 80 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 2018 – 2019. Từ đó, nghiên cứu đã đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy năng lực cạnh tranh của ngành sữa.

1. Mở đầu

Ngành công nghiệp chế biến sữa không chỉ liên quan đến các tác nhân trong ngành mà còn liên quan đến nhiều tác nhân khác. Điều này có nghĩa là khả năng cạnh tranh của ngành không chỉ là năng lực cạnh tranh (NLCT) của các doanh nghiệp riêng lẻ mà còn ở cả một nhóm nhân tố lớn hơn. Thị trường sữa quốc tế trong những năm gần đây có nhiều diễn biến phức tạp. Trong đó, sản lượng sữa tăng mạnh ở khu vực Châu Á, Châu Mỹ và Châu Âu nhưng chậm phát triển ở châu Phi và giảm ở Châu Đại Dương. Sản lượng xuất khẩu sữa tăng ở khu vực Châu Phi, Trung Mỹ, Châu Âu và Bắc Mỹ, nhưng giảm ở khu vực Châu Á, Châu Đại Dương và Nam Mỹ. Giá xuất khẩu sữa quốc tế có nhiều biến động phức tạp và có xu hướng tăng lên. Trong khi đó, ngành công nghiệp chế biến sữa có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội đối với mỗi quốc gia.

Chính vì vậy, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của ngành công nghiệp chế biến sữa là cần thiết. Điều này sẽ giúp các nhà quản lý, doanh nghiệp và các hộ nông dân có căn cứ khoa học đưa ra giải pháp nhằm nâng cao NLCT và phát triển của ngành, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của nền kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống dân cư.

2. Tổng quan nghiên cứu

Năng lực cạnh tranh là một chủ đề quan trọng và nhận được sự quan tâm rất lớn của các nhà nghiên cứu và quản lý trên khắp thế giới ở nhiều cấp độ khác nhau, từ cấp độ vi mô đến cấp độ vĩ mô. Trong đó, mô hình Kim cương là một trong số ít mô hình trong nghiên cứu kinh doanh quốc tế minh họa những yếu tố ảnh hưởng NLCT quốc gia trong một ngành nhất định.

Về NLCT trong ngành sữa, hầu hết các nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc đánh giá NLCT của ngành, hoặc phân tích các lợi thế cạnh tranh của ngành sữa bằng phương pháp định tính, mô tả. Trong đó, nghiên cứu của Ohlan (2012) dựa vào nguồn dữ liệu

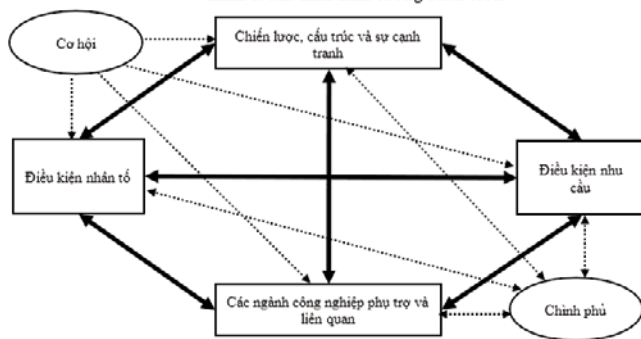
thứ cấp của 10 quốc gia sản xuất sữa hàng đầu thế giới từ năm 1992 đến 2010 để đo lường mức độ cạnh tranh dựa trên cơ sở thị phần của các quốc gia cạnh tranh trong sản xuất sữa toàn cầu. Phân tích đã chỉ ra rằng, để thúc đẩy sản xuất các sản phẩm sữa cần phải nâng cấp chế biến sữa bằng các công nghệ tiên tiến và đẩy mạnh sự tự do hóa trong các chính sách xuất khẩu. Nghiên cứu của Bojnec và Fertő (2014) phân tích khả năng cạnh tranh xuất khẩu các sản phẩm sữa của các quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu (EU-27) trên các thị trường nội khối và ngoại khối thông qua chỉ số lợi thế so sánh tiết lộ (RCA) trong giai đoạn 2000 – 2011. Kết quả chỉ ra rằng, khoảng một nửa số quốc gia EU-27 có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu ở một số phân khúc nhất định của các sản phẩm sữa và phần lớn các nước EU-12 mới gặp khó khăn trong việc duy trì mức độ cạnh tranh xuất khẩu.

Từ tổng quan nghiên cứu đã trình bày ở trên, có thể thấy, các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới NLCT cấp ngành còn rất hạn chế, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến sữa. Ngoài ra, các phương pháp đã được sử dụng để chỉ ra yếu tố ảnh hưởng tới ngành công nghiệp chế biến sữa mới chỉ dừng lại ở việc mô tả, so sánh, chưa có sự kiểm định thông qua phương pháp định lượng nên độ tin cậy không cao. Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới làm rõ.

3. Cơ sở lý thuyết

Porter đã phát triển Mô hình Kim cương để tìm ra các yếu tố lợi thế cạnh tranh của các quốc gia và các lĩnh vực nhằm tạo ra cơ sở lý thuyết về sự tác động lẫn nhau giữa các chủ thể về NLCT của quốc gia và ngành. Ông liên kết các yếu tố quyết định của các lĩnh vực thể hiện lợi thế cạnh tranh của các quốc gia tạo ra một viên kim cương. Bốn góc của viên kim cương là điều kiện nhân tố, điều kiện nhu cầu, chiến lược doanh nghiệp, cấu trúc và cạnh tranh, và sự hiện diện của các ngành liên quan và hỗ trợ, bên đó còn hai nhân tố ngoại sinh khác là chính phủ và cơ hội.

Hình 1: Mô hình Kim cương của Porter



Nguồn: Porter (1990)

Điều kiện nhân tố: Porter chia các yếu tố thành năm nhóm là nguồn nhân lực, nguồn nguyên liệu, nguồn tri thức, nguồn thông tin và nguồn vốn. Để có lợi thế cạnh tranh, các yếu tố phải được sử dụng hiệu quả và trong điều kiện đó, các yếu tố này còn quan trọng hơn trợ cấp và chi phí.

Điều kiện cầu: bản chất của điều kiện nhu cầu trong nước là yếu tố quyết định chính thứ hai của lợi thế cạnh tranh quốc gia. Ba đặc điểm chính của điều kiện cầu là: (i) Điều kiện nhu cầu nội địa, (ii) Quy mô nhu cầu và tốc độ tăng trưởng, (iii) Quốc tế hóa nhu cầu nội địa.

Các ngành hỗ trợ và có liên quan: Porter khẳng định rằng khó có thể tìm thấy một ngành (lĩnh vực) thành công mà không có các ngành liên quan và hỗ trợ mạnh mẽ và đầy thách thức. Các ngành cung ứng tạo ra tiềm năng lợi thế so sánh bằng cách đáp ứng yếu tố sản xuất đầu vào và cơ hội để sử dụng công nghệ mới, chuyển giao kiến thức, v.v.

Chiến lược, cấu trúc và sự cạnh tranh của công ty: Porter cho rằng sự định hướng của các nhà lãnh đạo, cách thức và cơ chế quản lý, tinh thần làm việc, mối quan hệ với người tiêu có ảnh hưởng tới tính hiệu quả trong kinh doanh rất lớn, từ đó ảnh hưởng tới NLCT của mỗi doanh nghiệp.

Chính phủ: Các chính sách, quy tắc và quy định có thể có lợi bằng cách giảm bớt thói quen tiêu, mở ngành kinh doanh mới, khuyến khích liên doanh với các công ty nước ngoài hoặc bất lợi bằng cách không mở cửa thị trường tự do đối với cạnh tranh. Do đó, chính phủ đóng vai trò bằng cách cải thiện hoặc cản trở lợi thế cạnh tranh quốc gia, điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của các ngành cụ thể trong quốc gia đó.

Cơ hội: Các yếu tố cơ hội như những thay đổi chính trị của chính phủ nước ngoài, chiến tranh, những biến động trên thị trường tài chính hoặc tỷ giá hối đoái,... nằm ngoài tầm kiểm soát của các công ty nhưng bằng cách xây dựng lại cấu trúc ngành, nó thay đổi hướng theo các điều kiện mới và khác nhau để hướng tới vị thế cạnh tranh để thành công.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT ngành công nghiệp chế biến sữa nói chung, nghiên cứu dựa trên các yếu tố được Porter gợi ý trong Mô hình Kim cương để lựa chọn 8 biến quan trọng được xác định là có ảnh hưởng tới NLCT ngành công nghiệp chế biến sữa. Mô hình được thiết lập là:

$$RCA = f(GDP, CSHT, TCT, ODVM, HTNH, SLB, NSS)$$

Tất cả các biến được chuyển sang dạng logarit tự nhiên của nó và được biểu thị dưới dạng ước lượng tuyến tính như sau:

$$\ln RCA_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln SLB_{it} + \beta_3 \ln NSS_{it} + \beta_4 \ln CSHT_{it} + \beta_5 \ln TCT_{it} + \beta_6 \ln CLDT_{it} + \beta_7 \ln ODVM_{it} + \beta_8 \ln DMTM_{it} + u_{it}$$

Một mẫu dữ liệu phi xác suất gồm 80 quốc gia trong 2 năm liên tiếp (2018 và 2019) được thu thập từ các nguồn tin cậy của các tổ chức quốc tế như được mô tả trong bảng 1 nhằm đảm bảo tính chính xác và tin cậy của dữ liệu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính OLS để tiến hành ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT ngành công nghiệp chế biến sữa bằng phần mềm SPSS. Ngoài ra, các kiểm định cần thiết cũng được thực hiện nhằm đánh giá mức độ phù hợp và chất lượng của mô hình nghiên cứu.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả

Để hiểu rõ hơn về kết quả kiểm định và ước lượng của mô hình nghiên cứu, việc mô tả những đặc trưng cơ bản của các biến sử dụng trong mô hình là hết sức cần thiết. Bảng 2 mô tả giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của từng biến, cụ thể như sau:

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình ước lượng

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
LnRCA	160	-7.1	4.0	-6.57	1.8452
LnCSHT	160	3.1	4.5	4.048	.2520
LnTCT	160	3.4	4.3	3.877	.2161
LnODVM	160	3.5	4.6	4.446	.1916
LnDMTM	160	3.7	4.5	4.079	.1420
LnCLDT	160	3.5	4.5	3.986	.2250
LnGDP	160	1.6	10.1	5.804	1.7713
LnSLB	160	-3.9	11.9	6.642	2.2930
LnNSS	160	4.3	9.2	7.622	1.2566

Tiếp theo phân tích tương quan Pearson được tiến hành để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến được sử dụng. Kết quả cho thấy có một mối quan hệ thuận giữa LnRCA với các biến LnCSHT, LnTCT ở mức ý nghĩa 5%, biến LnDMTM và LnNSS ở mức 1%, giữa LnRCA với LnODVM và LnCLDT tuy có mối quan hệ thuận nhưng không có ý nghĩa thống kê, trong khi đó LnGDP và LnSLB có tương quan nghịch với LnRCA và cũng không có ý nghĩa thống kê. Trong đó, LnRCA có tương quan thuận mạnh

nhất với LnNSS và LnDMTM, tiếp đến là LnCSHT, LnTCT, LnCLDT và LnODVM. Về tương nghịch thì LnRCA có tương quan khá mạnh với LnGDP rồi đến LnSLB.

5.2. Kết quả hồi quy

Để đánh giá vai mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc, phân tích hồi quy OLS đã được thực hiện trên tệp dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm SPSS, kết quả cho ra như sau:

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients		Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
1 (Constant)	-23.431	4.360		-5.374	.000		
LnGDP	-.604	.098	-.579	-6.179	.000	.457	2.189
LnCSHT	1.659	.719	.227	2.308	.022	.417	2.399
LnTCT	2.295	.834	.269	2.751	.007	.421	2.377
LnODVM	-3.206	.856	-.333	-3.744	.000	.508	1.968
LnDMTM	6.224	1.132	.479	5.497	.000	.529	1.891
LnCLDT	-2.108	.795	-.257	-2.649	.009	.427	2.343
LnSLB	.414	.075	.514	5.494	.000	.459	2.181
LnNSS	.680	.117	.463	5.796	.000	.629	1.591

a. Dependent Variable: LnRCA

Kết quả cho thấy hầu các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích biến động của biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 1%, biến LnCSHT có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 5%, không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Trong đó, hệ số hồi quy của các biến LnCSHT, LnTCT, LnDMTM, LnSLB, LnNSS có giá trị tương ứng là 1.659, 2.295, 6.224, 0.424 và 0.80 có nghĩa là khi điểm đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông, tính cạnh tranh của thị trường nội địa, độ mở thương mại, số lượng bò sữa và năng suất sữa tăng 1% thì NLCT của ngành công nghiệp chế biến sữa tăng lần lượt là 1.659%, 2.295%, 6.224%, 0.424% và 0.8%. Trong khi đó, nếu GDP, điểm đánh giá mức độ ổn định vĩ mô và chất lượng đào tạo tăng 1% thì chỉ số lợi thế so sánh tiết lộ của ngành chế biến sữa sẽ giảm tương ứng là 0.604%, 0.3206% và 2.108%.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, để giúp nâng cao NLCT của ngành công nghiệp chế biến sữa, Chính phủ của các quốc gia cần tăng cường đầu tư, cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, hạn chế can thiệp quá sâu vào thị trường, bóp méo tính cạnh tranh, tích cực các biện pháp chống độc quyền, hạn chế mức độ thống trị thị trường của các tập đoàn lớn trong nền kinh tế, hạn chế mức độ bảo hộ cho các doanh nghiệp chế biến sữa, ngoài việc hướng tới phục vụ nhu cầu nội địa, cũng cần có những giải pháp khuyến khích các doanh nghiệp chế biến sữa nội địa tự nâng cao sức cạnh tranh và hướng ra xuất khẩu, dần chiếm lĩnh thị phần quốc tế.

Đối với các doanh nghiệp chế biến sữa, cần tăng cường mức độ tự chủ nguyên liệu bằng cách gia tăng đầu tư vào các vùng nguyên liệu như xây dựng đồng cỏ và gia tăng đàn bò, kết nối quá trình chăn nuôi,

sản xuất sữa với thu gom, bảo quản và chế biến sữa càng chặt chẽ và chủ động thì hiệu quả sẽ càng cao, cải thiện chất lượng sản phẩm, giảm bớt sự lệ thuộc vào nguồn sữa ngoại nhập cũng như những biến động của giá sữa thế giới và tỷ giá hối đoái sẽ giúp nâng cao NLCT của ngành. Ngoài ra, cần nâng cao chất lượng giống bò, công nghệ chăn nuôi, công nghệ vắt sữa, vừa giúp gia tăng lượng sữa cung ứng cho ngành chế biến, vừa nâng cao chất lượng sữa tươi nguyên liệu, đồng thời giảm chi phí sản xuất./.

Tài liệu tham khảo

Bojnec Štefan và Imre Fertő (2014), "Export competitiveness of dairy products on global markets: The case of the European Union countries", Tạp chí Journal of dairy science, Số 97, Tập 10, tr. 6151-6163.

Curran Paul J (2001), "Competition in UK Higher Education: applying Porter's diamond model to Geography departments", Tạp chí Studies in Higher Education, Số 26, Tập 2, tr. 223-251.

Dixit Shailja và Manoj Joshi (2011), "Enhancing Competitiveness of Indian Automobile Industry: A Study Using Porters Diamond Model", Tạp chí Management & Change, Số 15, Tập 1&2.

Dlamini Bongiwe P, và cộng sự. (2014), "Factors affecting the competitiveness of the agribusiness sector in Swaziland", Tạp chí Journal of Agricultural Studies, Số 2, Tập 1, tr. 61-72.

Naserbakht Mohammad, và cộng sự. (2008), 'Merging the Porter's diamond model with SWOT method in order to analyze the Iranian Technology Parks competitiveness level', Kỷ yếu hội thảo PICMET'08-2008 Portland International Conference on Management of Engineering & Technology, IEEE, Tr. 276-283.

Ohlan Ramphul (2012), "Global competitiveness in dairy sector", Tạp chí Available at SSRN 2797987.

Porter M.E. (1990), The Competitive Advantage of Nations, Nhà xuất bản The Free Press, New York.

Siudek Tomasz và Aldona Zawajska (2014), "Competitiveness in the economic concepts, theories and empirical research", Tạp chí Oeconomia, Số 13, Tập 1, tr. 91-108.

Tuna Emelj (2006), The Tobacco Sector in the Republic of Macedonia: Competitiveness Analysis, Đại học Sveriges lantbruksuniversitet.

Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển bền vững du lịch

Mai Anh Vũ

Nguyễn Đình Thảo

Trường Đại học Văn hóa Thể thao Du lịch Thanh Hóa

Hoạt động du lịch phát triển nhanh lại khiến người ta phải suy nghĩ và thảo luận về phương hướng phát triển ngành này một cách bền vững. Để có thể phát triển bền vững thì cần có sự chung tay tham gia của các bên liên quan vào quá trình phát triển du lịch. Sự tham gia của cộng đồng được xem là một trong những nhân tố ảnh hưởng quan trọng tới phát triển bền vững du lịch. Qua bài nghiên cứu nhóm tác giả muốn phân tích về sự tham gia của cộng đồng trong việc phát triển bền vững du lịch.

1. Phát triển bền vững du lịch

Khái niệm Phát triển bền vững du lịch không tách rời khái niệm phát triển bền vững. Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, sự phát triển của du lịch phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên và môi trường, sự phát triển du lịch và sự phát triển bền vững chung của xã hội có sự tác động biện chứng lẫn nhau. Vì trên thực tế, phát triển bền vững du lịch và phát triển bền vững đều có liên quan đến môi trường, môi trường về tự nhiên, kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội,... Phát triển bền vững du lịch là một xu thế phát triển tất yếu.

Khái niệm “du lịch bền vững” (Sustainable Tourism) xuất hiện năm 1996, được nhiều quốc gia và hiệp hội du lịch lớn trên thế giới ủng hộ. “Du lịch bền vững là việc di chuyển và tham quan đến các vùng tự nhiên một cách có trách nhiệm với môi trường để tận hưởng và đánh giá cao tự nhiên, các đặc điểm văn hóa kèm theo (có thể là cả trong quá khứ và hiện tại) theo các khuyến cáo về bảo tồn, có tác động thấp từ du khách và mang lại những lợi ích cho sự tham gia chủ động về kinh tế - xã hội của cộng đồng địa phương.” (World Conservation Union, 1996).

Khái niệm về phát triển bền vững du lịch ở Việt Nam đã được đưa ra trong Luật Du lịch Việt Nam 2017: “là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai.”

Như vậy có thể tổng hợp, phát triển bền vững du lịch là việc phát triển một cách bền vững ngành du lịch. Hoạt động du lịch phải phát triển về số lượng, qui mô, chất lượng đáp ứng được các nhu cầu hiện tại mà đồng thời phải tối ưu hóa được lợi ích kinh tế tại địa phương; bảo vệ môi trường tự nhiên và bản

sắc văn hoá; cân bằng được kết cấu xã hội của cộng đồng địa phương.

Thuật ngữ “cộng đồng” vốn bắt nguồn từ gốc tiếng Latin là “cummunitas”, với nghĩa là toàn bộ tín đồ của một tôn giáo hay toàn bộ những người đi theo một thủ lĩnh nào đó. Ngày nay, thuật ngữ này được sử dụng phổ biến trong các ngôn ngữ Âu - Mỹ, như trong tiếng Pháp là “communité”, tiếng Anh là “community”, tiếng Đức là “Gemeinschaft” nhưng với những ý nghĩa khác nhau trong những khung cảnh khác nhau. Một thực tế hiển nhiên là, do là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học chuyên ngành khác nhau nên “cộng đồng” cũng được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau và cách thức định nghĩa về khái niệm này cũng không giống nhau. (Phạm Hồng Tung, 2014). Theo Midgley và cộng sự (1986): “Cộng đồng là một nhóm dân cư cùng sinh sống trên một khu vực địa lý nhất định, có cùng các giá trị và tổ chức xã hội cơ bản”.

Ở Việt Nam, khái niệm “cộng đồng” thường được hiểu theo nghĩa “cộng đồng dân cư” hoặc “cộng đồng địa phương” tức là tập hợp những cá nhân trên một địa bàn cư trú ở vùng nông thôn, có quy mô nhỏ như làng, bản, buôn, sóc... Về cơ bản, cộng đồng có sự tương tác và chia sẻ lẫn nhau giữa các thành viên, tạo thành những đặc điểm chung, kết nối với nhau trong cộng đồng. Các điểm chung đó là: niềm tin, tín ngưỡng, nguồn lực, nhu cầu, sở thích, lợi ích, v.v...

2. Cộng đồng tham gia vào phát triển du lịch

Tại mỗi quốc gia hay địa phương, hoạt động du lịch ngoài sự tham gia của chính quyền địa phương, các cơ quan có chức năng quản lý về du lịch thì còn có sự tham gia của: Cư dân địa phương, các cơ sở kinh doanh du lịch và khách du lịch.

Rõ ràng cộng đồng tham gia vào phát triển du lịch cần được tư duy một cách rộng hơn. Không chỉ

là sự tham gia của cư dân địa phương mà còn có sự tham gia của khách du lịch và các cơ sở kinh doanh du lịch (Nhà hàng, khách sạn, lữ hành....) Bởi vì cả 3 đối tượng nêu trên đều có điểm chung là hưởng lợi từ du lịch. Chính quyền và các cơ quan chuyên môn lại thuộc về nhóm đối tượng có trách nhiệm quản lý nhà nước về du lịch.

3. Mối liên hệ giữa phát triển bền vững du lịch và sự tham gia của cộng đồng

Mối liên hệ giữa phát triển bền vững du lịch và sự tham gia của cộng đồng cũng đã được một số tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu và đề cập tới:

Tosun & Timothy (2003) đề cập tới sự tham gia của cộng đồng địa phương được nhiều nghiên cứu đề cập như một công cụ hữu hiệu thúc đẩy phát triển du lịch bền vững của điểm đến.

Theo tác giả Vũ Văn Đông (2014), sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động du lịch làm cho du lịch phát triển bền vững hơn. Sự tham gia của cộng đồng dân cư không những tạo thu nhập cho cộng đồng dân cư mà còn tăng tính trách nhiệm trong việc phát triển du lịch. Việc tham gia này là hết sức cần thiết và không thể thiếu được

Còn theo nghiên cứu của Nguyễn Tư Lương (2015), nhận thức của cộng đồng về phát triển du lịch bền vững phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Trình độ dân trí, hiểu biết về phát triển bền vững nói chung và phát triển du lịch bền vững nói riêng, sự tuyên truyền giáo dục của chính quyền và ngành du lịch, và điều quan trọng nhất là họ chỉ tham gia tích cực, chủ động vào phát triển du lịch bền vững khi họ nhận được lợi ích từ đó. Nếu nhận thức của cộng đồng về du lịch bền vững cao, việc xây dựng và quá trình triển khai thực hiện chiến lược phát triển du lịch bền vững sẽ thuận lợi và ngược lại, sẽ là khó khăn cho địa phương trong sự nghiệp phát triển du lịch bền vững.

Dương Hoàng Hương (2017) cho rằng: Ý thức trách nhiệm của khách du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch và cộng đồng dân cư địa phương cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững du lịch. Cũng trong năm 2017 nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Thủy (2017) cũng đề cập tới các tác nhân thuộc 10 lĩnh vực kinh doanh, quản lý nhà nước và cộng đồng đóng vai trò then chốt cho sự thành công trong phát triển du lịch bền vững nên phải luôn được phát huy và tăng cường trách nhiệm.

Trịnh Thị Thùy (2022) cũng chỉ ra mối liên hệ: Sự tham gia của cộng đồng địa phương và phát triển du lịch bền vững, đặc biệt là cần chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực và tiếp thị ngành du lịch một cách có trách nhiệm”

Đồng quan điểm với các nghiên cứu đi trước. Nhóm tác giả cũng cho rằng sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động du lịch làm cho du lịch phát triển bền vững hơn. Sự tham gia này là hết sức cần thiết và không thể thiếu được trong phát triển bền vững du lịch. Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển bền vững du lịch bao gồm: (1) Cư dân địa phương; (2) Các cơ sở kinh doanh du lịch; (3) Khách du lịch. Và sự tham gia của cộng đồng đối với phát triển bền vững du lịch được nhóm tác giả phân tích như sau:

Cư dân địa phương: Du lịch không chỉ có những tác động kinh tế mà còn tác động đến cuộc sống, truyền thống và văn hóa cũng như sinh kế của cộng đồng dân cư. Không giống như những người tham gia khác trong ngành du lịch, cộng đồng địa phương sẽ phải giải quyết vấn đề du lịch cho dù họ có được chọn tham gia hay không. Các thành viên cộng đồng dân cư đóng vai trò quan trọng vừa trực tiếp và gián tiếp tác động đến phát triển du lịch. Sự giao lưu không chính thức của cộng đồng địa phương với du khách có vai trò quan trọng trong việc mở rộng thêm những trải nghiệm của du khách, cảm thấy an toàn, hiểu khách và tiện nghi. Du lịch tác động rất lớn đến cuộc sống của cộng đồng địa phương về việc làm, thu nhập, văn hóa bản địa. Trong quá trình hoạch định về phát triển du lịch cần tạo sự tham gia của cộng đồng địa phương. Họ đóng vai trò chính trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm tính bền vững về sử dụng nguồn lực phục vụ cho hoạt động du lịch. Sự xáo trộn, mâu thuẫn giữa người dân địa phương với du khách dễ xuất hiện nếu họ đứng ngoài cuộc, làm giảm sự an toàn cho du khách; cần phải thiết lập, duy trì mối quan hệ cộng đồng dân cư trong quá trình triển khai hoạt động du lịch để xác định rõ mục đích và lợi ích cho họ từ hoạt động du lịch mang lại; đảm bảo cung cấp thông tin cho cộng đồng địa phương để họ có thể tham gia xuyên suốt trong bất kỳ hoạt động du lịch nào tạo sự bền vững, lâu dài không chỉ về dịch vụ du lịch, môi trường, công tác bảo tồn mà còn là sự hài lòng đối với du khách.

Khách du lịch : Khách du lịch là một chủ thể quan trọng trong các quan hệ du lịch, được mọi hoạt động quản lý, kinh doanh du lịch hướng đến. Bằng việc tiêu dùng và chi trả cho việc tiêu dùng sản phẩm du lịch, khách du lịch chính là người tạo nên thu nhập du lịch. Là một bên trong quan hệ cung - cầu du lịch, tổng hợp các nhu cầu của khách du lịch là yếu tố khách quan thúc đẩy hình thành và phát triển hệ thống kinh doanh, sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ du lịch, quản lý du lịch, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội cho hoạt động du lịch. Là người tiêu dùng các sản phẩm du lịch, trực tiếp tác động

đến tài nguyên du lịch và tương tác với cộng đồng dân cư tại điểm đến, yếu tố trách nhiệm của khách du lịch có tác động, ảnh hưởng quan trọng đến phát triển bền vững du lịch. Chiều hướng tác động tùy thuộc vào mức độ trách nhiệm, thái độ và hành vi ứng xử của du khách với tài nguyên du lịch, với cộng đồng dân bản địa khi tiêu dùng sản phẩm du lịch. Để làm được việc đó cần nâng cao nhận thức cho du khách về các vấn đề quan trọng mà ngành du lịch đang đối mặt và giúp cho họ thay đổi nhu cầu; khuyến khích du khách tham gia bảo trợ cho du lịch bền vững hơn là du lịch đại chúng. Khiến họ thích thú và hiểu được tham gia du lịch bền vững mang lại hơn là tham gia hoạt động du lịch khác không thân thiện với môi trường.

Các cơ sở kinh doanh du lịch: Trong kinh doanh du lịch, các cơ sở kinh doanh khai thác, sử dụng tài nguyên du lịch và các nguồn lực khác để tạo nên hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu của du khách và thu về lợi nhuận. Hoạt động của cơ sở kinh doanh du lịch, vì vậy, trực tiếp góp phần tạo nên doanh thu, giá trị tăng thêm của ngành du lịch, đồng thời cũng tác động trực tiếp đến tài nguyên du lịch, đến môi trường tự nhiên, xã hội cũng như đến cộng đồng dân cư nơi có hoạt động du lịch. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm sẽ có ý thức sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên và các nguồn lực du lịch khác để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế du lịch bền vững, chia sẻ lợi ích với cộng đồng, đóng góp cho giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo ở địa phương, bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch. Ngược lại, nếu cơ sở kinh doanh du lịch thiếu ý thức trách nhiệm, các nguồn lực trong đó có tài nguyên du lịch có thể bị khai thác, sử dụng lãng phí hoặc quá mức cho mục tiêu lợi nhuận; lợi ích cộng đồng thường bị bỏ qua, công tác xử lý chất thải, bảo vệ môi trường bị xem nhẹ để tiết giảm chi phí, từ đó gây ảnh hưởng lớn đến phát triển bền vững du lịch.

4. Kết luận

Trong phát triển du lịch nói chung và phát triển du lịch bền vững nói riêng về cơ bản có thể phân thành 2 nhóm đối tượng tham gia: (1) Nhóm quản lý nhà nước về du lịch [Chính quyền địa phương; Các cơ quan chuyên môn - quản lý về du lịch]; (2) Sự tham gia của cộng đồng [Cư dân địa phương, Khách du lịch và Các cơ sở kinh doanh du lịch].

Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển bền vững là sự tham gia đồng thời của cư dân địa phương, khách du lịch và các cơ sở kinh doanh du lịch. Sự tham gia của cộng đồng là một trong những nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững du lịch. Sự tham gia này là hết sức cần thiết và không thể thiếu được.

Khách du lịch, cư dân địa phương và các cơ sở kinh doanh du lịch đều hưởng lợi từ du lịch. Nhận thức và ý thức trách nhiệm của cộng đồng tỷ lệ thuận với sự phát triển bền vững của du lịch. Do đó cần nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của nhóm đối tượng này và khiến cho họ tham gia vào phát triển bền vững du lịch một cách chủ động./.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, & Trương Thị Thu Hà. (2019). Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế. *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 128(6D), 101–119.
- Vũ Văn Đông (2014). Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa – Vũng Tàu. Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Dương Hoàng Hương (2017). Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ. Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- UCN. (1996). Annual Report 1996. In *The World Conservation Union*.
- Nguyễn Tư Lương (2016), Chiến lược phát triển du lịch bền vững tỉnh Nghệ An đến năm 2020. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Thương mại, Hà Nội.
- Midgley, J., Hall, A., Hardiman, M., & Narine, D. (1986). *Community participation, social development and the state*. Methuen.
- Trịnh Thị Thùy (2022), Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.
- Nguyễn Thị Bích Thủy. (2017). Hợp tác giữa các bên liên quan trong mạng lưới du lịch để phát triển bền vững tại điểm đến Đà Nẵng. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 126(5C), 45–59.
- Tosun, C., & Timothy, D. J. (2003). Arguments for community participation in the tourism development process. *Journal of Tourism Studies*, 14(2), 2–15.
- Mai Anh Vũ. (2020). Factors influencing on tourism sustainable development in Vietnam. *Management Science Letters*, 10(8), 1737–1742.
- Mai Anh Vũ (2021), Phát triển bền vững du lịch tại Thanh Hóa. Luận án tiến sĩ, Trường Đại Học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội.

Triển khai ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Lê Thị Tịnh
Trường Đại học Hà Tĩnh

Sự ra đời của công nghệ tài chính đang dẫn dắt xu hướng ngân hàng số rộng khắp trên thế giới và Việt Nam. Ngân hàng số tại Việt Nam đang ở giai đoạn hình thành và tiềm năng phát triển tương đối lớn, xuất phát từ nhu cầu thị trường, định hướng phát triển của ngành ngân hàng và hội nhập tài chính. Tại Vietcombank, các dịch vụ số ngày càng được nâng cấp, đa dạng hóa và triển khai rất nhiều ứng dụng. Tuy nhiên, chuyển đổi số tại Vietcombank vẫn chưa phát triển một cách toàn diện và đúng nghĩa. Bài viết phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp để triển khai ngân hàng số tại Vietcombank.

1. Mở đầu

Ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực vươn ra toàn cầu. Để thực hiện mục tiêu trên, chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng được xem là một trong những định hướng ưu tiên. Việc ứng dụng và phát triển ngân hàng số bắt kịp với xu hướng, thông lệ quốc tế không chỉ là cơ hội mà còn là thách thức để ngân hàng tạo ra bước đột phá, đổi mới vượt trội trong lĩnh vực công nghệ, gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường cũng như thu hút, nâng cao sự trải nghiệm của khách hàng đến với ngân hàng.

Hiện nay, theo định nghĩa của ngân hàng Nhà nước, ngân hàng số là mô hình ngân hàng hoạt động dựa trên nền tảng quy trình công nghệ để cung cấp toàn bộ các dịch vụ cho khách hàng thông qua các thiết bị số kết nối trên môi trường Internet, mạng viễn thông di động hoặc chi nhánh tự phục vụ.

Trên thực tế, thời gian qua đã có những quan điểm, đồng nhất bản chất ngân hàng số với dịch vụ ngân hàng điện tử, tuy nhiên, đây là hai khái niệm khác nhau. Ngân hàng điện tử là kênh cung cấp dịch vụ cho khách hàng dựa trên nền tảng quy trình nghiệp vụ xử lý hiện có của ngân hàng. Còn ngân hàng số là ngân hàng hoạt động dựa trên việc số hóa các hoạt động ngân hàng: Từ số hóa các kênh phân phối truyền thống và phát triển các kênh phân phối hiện đại đến tự động hóa các quy trình hoạt động kinh doanh, ứng dụng phân tích dữ liệu lớn phục vụ quá trình ra quyết định và kiến tạo các sản phẩm số, ứng dụng các sản phẩm có tính sáng tạo. Như vậy, ngân hàng số mang tính bao quát, toàn diện, hiện đại hơn ngân hàng điện tử.

2. Thực trạng triển khai ngân hàng số tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam

2.1. Về kênh phân phối sản phẩm, dịch vụ

Hiện tại, Vietcombank đang duy trì hai kênh phân phối sản phẩm dịch vụ đó là Kênh truyền thống (Kênh quầy) và Kênh hiện đại. Nhìn chung, các sản phẩm dịch vụ của Vietcombank cung cấp tại quầy đã được tin học hóa, tuy nhiên đứng dưới góc độ ngân hàng số thì tin học hóa chỉ được áp dụng một cách rời rạc theo từng nghiệp vụ mà chưa có sự hỗ trợ cho các luồng quy trình nghiệp vụ cũng như chưa hỗ trợ việc liên kết giữa các hệ thống ứng dụng.

Dịch vụ ngân hàng số của Vietcombank được đẩy mạnh triển khai trong những năm gần đây. Tính riêng năm 2021, số lượng khách hàng trên các kênh số tăng 44%, số lượng giao dịch tăng gần 57% và giá trị giao dịch tăng 64%. Mỗi ngày, các kênh số của Vietcombank xử lý thông suốt từ 2,5-3,5 triệu giao dịch với giá trị từ 18-36 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ giao dịch của khách hàng cá nhân trên các kênh số chiếm 97% tổng số lượng giao dịch.

2.2. Về các tiện ích, ứng dụng

Dịch vụ ngân hàng số của Vietcombank chia thành ba nhóm sản phẩm chính: Ngân hàng di động, Dịch vụ ATM/POS và công nghệ mới.

- Ngân hàng di động: Vietcombank đã thay thế dịch vụ Internet Banking và Mobile Banking trước đây bằng ứng dụng ngân hàng số VCB Digibank. Ngân hàng số VCB Digibank là dịch vụ ngân hàng 24/7, giúp khách hàng thực hiện giao dịch bất kỳ lúc nào, tại bất kỳ nơi đâu, trên mọi thiết bị có kết nối internet. Đây là ứng dụng được Vietcombank quan tâm phát triển nhất trong giai đoạn gần đây, tham gia vào cuộc đua phát triển ngân hàng số của hệ thống Ngân hàng.

Đến cuối năm 2021, Vietcombank là ngân hàng đứng đầu về quy mô khách hàng trên kênh số với hơn

7 triệu người dùng VCB Digibank và quy mô số lượng giao dịch trung bình gần 50 triệu món mỗi tháng.

- Dịch vụ ATM/POS: Tính đến hết 31/12/2021, mạng lưới ATM, POS của Vietcombank đã phủ khắp 63 tỉnh thành trong cả nước với 2.500 máy ATM và 63.000 máy POS - tăng 12,8% so với năm 2020, cung cấp tới khách hàng các sản phẩm dịch vụ cơ bản như: rút tiền mặt, thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ, chuyển khoản thanh toán, thanh toán hóa đơn tiền điện, mua vé máy bay, mua thẻ trả trước, vãn tin số dư,...

- Công nghệ mới: Công nghệ mới của Vietcombank bao gồm 2 ứng dụng đang triển khai: VCB Samsung Pay, VCBPAY. Ứng dụng VCB Samsung Pay được ngân hàng triển khai đã 3 năm, tuy nhiên chương trình chỉ tập trung vào đối tượng khách hàng hạn chế, đồng thời chưa có nhiều cửa hàng đăng ký sử dụng máy POS phù hợp cho hoạt động thanh toán nên chưa nhân rộng và lan tỏa được sản phẩm như kỳ vọng, số giao dịch theo đó cũng hạn chế.

VCBPAY là ứng dụng đi đầu trong việc rút tiền và thanh toán hóa đơn bằng điện thoại thông qua mã Qrcode. Ứng dụng thân thiện, dễ sử dụng, có chức năng giống một chiếc thẻ ATM, độ an toàn và bảo mật cao. Tuy nhiên vẫn chưa nhiều khách hàng biết đến ứng dụng này, số lượng giao dịch rất ít.

2.3. Về hiện trạng quản lý rủi ro và an toàn thông tin cho các hoạt động số

Vietcombank đã trang bị nhiều hệ thống bảo mật cho hạ tầng và mạng như: Bảo mật mạng; Hệ thống tường lửa (Firewall); Hệ thống kiểm soát truy cập và phòng chống tấn công IDS/IPS; Gateway bảo mật email, chặn lọc thư rác, virus cho email; Hệ thống bảo mật máy trạm nhằm đảm bảo các máy trạm luôn hoạt động ổn định, an toàn; Hệ thống giám sát an ninh bảo mật (SIEM): Hệ thống bao gồm các cấu phần thu thập, phân tích, lưu trữ và quản trị tập trung các nhật ký hoạt động của các hệ thống CNTT (Logs); Hệ thống VPN; Hệ thống phòng chống thất thoát dữ liệu DLP; Sử dụng thiết bị RSA Network DLP, kiểm soát và phòng chống việc thất thoát dữ liệu ở mức gateway của hệ thống email và hệ thống kiểm soát truy cập Internet.

3. Đánh giá những hạn chế trong triển khai ngân hàng số tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam

3.1. Về sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số

- Hoạt động marketing, quảng bá các ứng dụng ngân hàng số: Tỷ lệ khách hàng sử dụng các ứng dụng ngân hàng số còn thấp, chưa khai thác hết tiềm năng lượng khách hàng hiện tại của Vietcombank. Đặc biệt, các sản phẩm công nghệ mới của Vietcombank (VCB-PAY, VCB Samsungpay) mặc dù khá đa dạng nhưng

hầu như chưa được biết đến nhiều và cũng chưa phát huy được tính năng như kỳ vọng.

- Phát triển tính năng sản phẩm: Các dịch vụ ngân hàng số của Vietcombank đang ở giai đoạn phát triển, còn tương đối độc lập với nhau, chưa có sự liên kết, tích hợp với nhau, ảnh hưởng đến việc trải nghiệm dịch vụ của khách hàng. Quá trình bán hàng chủ yếu diễn ra tại kênh quầy, việc bán hàng trên các kênh hiện đại còn hạn chế, chưa có sự kết hợp tối ưu giữa kênh hiện đại và kênh quầy.

- Đa dạng hóa sản phẩm: danh mục các sản phẩm của Vietcombank hiện tại khá đa dạng và cũng đã có nhiều tính năng, tuy nhiên vẫn chưa có sự sáng tạo cũng như khác biệt với các sản phẩm khác trên thị trường tài chính - ngân hàng. Thêm vào đó, việc cạnh tranh lại không thuận lợi do biểu phí áp dụng không ưu đãi bằng các ngân hàng TMCP khác (Techcombank, Vpbank miễn phí chuyển tiền liên ngân hàng...).

3.2. Về công nghệ và an toàn, bảo mật

Mặc dù là ngân hàng đi đầu trong triển khai ứng dụng di động, tuy nhiên ngân hàng vẫn còn gặp nhiều lỗi và các vấn đề về tải hệ thống; chất lượng sản phẩm dịch vụ bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố công nghệ như khách hàng không truy cập được dịch vụ, giao dịch bị lỗi do đường truyền, cấu hình thiết bị của khách hàng cũng ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ; kém linh hoạt trong việc chỉnh sửa nâng cấp dịch vụ do hệ thống mua của đối tác bên ngoài, các chỉnh sửa đều phải do nhà thầu thực hiện và tuân theo các thủ tục đầu tư mua sắm.

Hệ thống công nghệ thông tin tại Vietcombank vẫn còn thiếu kiến trúc tổng thể, nhiều ứng dụng nhỏ lẻ, chưa đồng bộ, vẫn còn số ít ứng dụng sử dụng công nghệ đã cũ chưa được thay thế. Tính năng cũng như tốc độ số hóa các quy trình hiện tại vẫn chưa thực sự bắt kịp với xu thế hiện đại bởi quy trình công kênh, chi phí đầu tư và thay đổi lớn.

4. Một số giải pháp triển khai ngân hàng số tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam

a. Các giải pháp liên quan đến sản phẩm

Đối với Trụ sở chính

- Ban chỉ đạo chuyển đổi số cần thường xuyên nghiên cứu, xây dựng và phát triển thêm các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm tích hợp với các ứng dụng ngân hàng di động thân thiện với người dùng, cải tiến/nâng cấp các sản phẩm hiện tại theo hướng đơn giản, giảm thủ tục hành chính, phù hợp với mọi đối tượng khách hàng; đa dạng hóa các tiện ích của sản phẩm ngân hàng số nhằm tăng cường sự tiếp nhận từ khách hàng.

- Ban chỉ đạo chuyển đổi số chủ động xây dựng các tiêu chí chất lượng sản phẩm và tổ chức quản lý

chất lượng sản phẩm đến các đơn vị/chi nhánh; Phối hợp chặt chẽ với chi nhánh trong khâu ghi nhận ý kiến của khách hàng và kịp thời nâng cấp sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng.

- Việc thiết kế sản phẩm định hướng tới đây không chỉ xuất phát từ khả năng của ngân hàng mà còn cần xuất phát từ nhu cầu và xu hướng sử dụng dịch vụ của khách hàng, vì thế trong thời gian tới, Trung tâm Ngân hàng số cần tăng cường phân tích chuyên sâu và phân tích hành vi khách hàng trên máy để cung cấp các sản phẩm mang lại sự trải nghiệm cho khách hàng cao nhất; Tạo điều kiện để khách hàng kết nối với ngân hàng trên các kênh mà họ thích vào những thời điểm họ muốn.

- Các đơn vị khối bán lẻ chú trọng đến khâu marketing, quảng bá sản phẩm trên website, mạng xã hội, trung tâm chăm sóc khách hàng để sản phẩm ngân hàng số tiếp cận được tới mọi đối tượng khách hàng.

Đối với Chi nhánh

- Tổ/Cán bộ đầu mối tại chi nhánh cần thường xuyên nghiên cứu, cập nhật, sử dụng các sản phẩm dịch vụ, tính năng mới để tư vấn giới thiệu, truyền thông đến khách hàng. Chi nhánh cần phân công cán bộ chuyên trách, am hiểu sản phẩm dịch vụ ngân hàng số để nhanh chóng giải đáp các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng thông qua các kênh như email, điện thoại (được thông báo công khai tại không gian giao dịch của chi nhánh) để từ đó có thể quản lý, giám sát được các vấn đề phát sinh, lắng nghe những ý kiến đóng góp từ phía khách hàng để có hướng điều chỉnh kịp thời, phù hợp nhất.

- Chi nhánh cần xây dựng kế hoạch phát triển ngân hàng số cho đơn vị mình để nắm bắt được sự thay đổi của sản phẩm, tình hình thị trường tài chính ngân hàng. Chi nhánh nên cùng với Trụ sở chính nghiên cứu xây dựng khu vực trải nghiệm dịch vụ ngân hàng số theo chuẩn nhận diện thương hiệu của Vietcombank nhằm hướng dẫn khách hàng và quảng bá dịch vụ.

b. Các giải pháp liên quan đến cách thức và quy trình triển khai

- Các đơn vị khối Bán lẻ Vietcombank cần xác định việc xây dựng một hệ sinh thái tiêu dùng khép kín trên các ứng dụng ngân hàng di động là một trong những mục tiêu ngay trước mắt của Vietcombank để khách hàng ngày càng quen thuộc và tăng trải nghiệm với các sản phẩm dịch vụ ngân hàng số; xóa dần rào cản đối với sự phát triển của ngân hàng số do thói quen tiêu dùng tiền mặt của khách hàng gây ra. Trong hệ sinh thái này, khách hàng có vị trí trung tâm và ngân hàng giữ vai trò chủ chốt trong hệ sinh thái. Theo đó, mọi sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đều xoay quanh nhu cầu và trải nghiệm của khách hàng.

- Nhằm tăng cường sự trải nghiệm cũng như giảm bớt các trở ngại trong quá trình tiếp cận dịch vụ của khách hàng, Vietcombank cần xây dựng các chương trình phân tích khách hàng lớn nhằm xác định các lỗi trong giao dịch với khách hàng, xây dựng được hệ thống phân tích các dự đoán từ trên xuống đến từng chi tiết theo cam kết thương hiệu thông qua các điểm tương tác trực tuyến và hành vi trực tuyến, với mục tiêu cuối cùng nhằm tạo sự liên kết sâu sắc và bền vững về mang tính con người của khách hàng nhằm di chuyển từ "trải nghiệm khách hàng" thành "trải nghiệm con người".

c. Các giải pháp liên quan đến công nghệ mới

Vietcombank cần có định hướng liên tục tăng thử nghiệm với phần mềm trí tuệ đơn giản và hỗ trợ tương tác để giao tiếp với khách hàng hiệu quả hơn và nhằm cung cấp trải nghiệm cho khách hàng tốt hơn; trọng tâm trong thời gian tới sẽ tích hợp dữ liệu phức tạp hơn để sử dụng máy học để hiểu và dự đoán những gì một khách hàng có thể cần và triển khai các chương trình có thể giúp điểm giao dịch của họ làm công việc của họ tốt hơn. Kết quả quá trình giao dịch của khách hàng có thể được giải quyết chỉ bằng một cú nhấp chuột thanh toán và nhờ các công nghệ mới như: tiền điện tử mới, mặt khẩu thông qua sinh trắc học và nhận diện giọng nói...

d. Các giải pháp liên quan đến hợp tác với các công ty công nghệ tài chính

- Vietcombank trong thời gian tới cần tiếp tục bắt tay hợp tác để cung ứng một hoặc một số dịch vụ tiện ích, làm phong phú thêm các sản phẩm, dịch vụ để phục vụ khách hàng, đồng thời giảm thiểu chi phí đầu tư vào công nghệ. Ngân hàng và doanh nghiệp Fintech nên thay đổi tư duy, cởi mở và hướng tới sự hợp tác cùng có lợi, tạo sức mạnh tổng hợp cho thị trường dịch vụ ngân hàng, nâng cao khả năng cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Tăng cường hợp tác và đầu tư từ nước ngoài để nhận chuyển giao và cập nhật công nghệ mới, nhất là những công nghệ tạo ra sản phẩm bậc cao như tự vấn tự động, nhận diện kỹ thuật số... từ xu thế phát triển của Fintech toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Thế Anh (2020), Phát triển Digital Banking cho các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Digital Banking 12/2020.

Nguyễn Minh Nhật & Phùng Thị Hồng Gấm (2021), Xu hướng số hóa – Ngân hàng thương mại đối mặt với sự cạnh tranh lớn từ các công ty tài chính tiêu dùng, Đại học Ngân hàng, TP. HCM.

Đinh Thị Thanh Vân & Nguyễn Thanh Phương (2019), Phát triển Digital Banking: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam, tạp chí Digital Banking 4/2019.

Một số giải pháp góp phần phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Quảng Nam

Lương Xuân Thành

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn

Nông nghiệp đóng góp một phần khá lớn trong nền kinh tế, tỷ trọng kinh tế đóng góp của ngành nông nghiệp trong GDP tỉnh Quảng Nam trong nhiều năm gần đây đều dao động từ khoảng 12-14%, tuy nhiên chưa tương xứng với tiềm năng phát triển nông nghiệp của tỉnh Quảng Nam. Do đó, phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Quảng Nam là rất cần thiết. Bài báo hệ thống hóa những nội dung phát triển bền vững nông nghiệp, những yếu tố thuận lợi và khó khăn cho phát triển bền vững nông nghiệp và đưa ra giải pháp góp phần phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Quảng Nam.

1. Nội dung của phát triển bền vững nông nghiệp

Phát triển bền vững nông nghiệp là phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường trong ngành nông nghiệp. Cụ thể:

a. Phát triển về kinh tế

Phát triển về kinh tế là sự tăng trưởng quy mô của nền sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn lực góp phần nâng cao kết quả và hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm nông nghiệp.

b. Phát triển về xã hội

Phát triển về xã hội là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo công bằng xã hội. Phát triển về xã hội góp phần đảm bảo chế độ dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao; mọi người đều có cơ hội học hành và có việc làm; giảm tình trạng đói nghèo và hạn chế khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp và các nhóm xã hội; giảm các tệ nạn xã hội; nâng cao mức độ công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành viên và các thế hệ trong một xã hội; duy trì và phát huy được tính đa dạng và bản sắc văn hóa dân tộc, không ngừng nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất tinh thần của nông dân.

c. Phát triển về môi trường

Phát triển về môi trường là khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phòng ngừa ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường.

Phát triển về môi trường góp phần đảm bảo việc khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, đảm bảo sự bền vững về tài nguyên và môi trường trong nông nghiệp để thỏa mãn nhu cầu của hiện tại mà còn cho nhu cầu của nhiều thế hệ tương lai.

2. Vai trò phát triển bền vững nông nghiệp

Bảo vệ tài nguyên tự nhiên: Phát triển bền vững nông nghiệp đòi hỏi sử dụng tài nguyên tự nhiên một cách bền vững và có trách nhiệm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Các phương pháp canh tác bền vững, chăm sóc đất đai và tài nguyên nước có thể giúp bảo vệ tài nguyên tự nhiên và giảm thiểu sự phá hủy môi trường.

Đảm bảo an ninh thực phẩm: Phát triển bền vững nông nghiệp cung cấp nguồn thực phẩm an toàn và đảm bảo sự đa dạng dinh dưỡng, giúp đảm bảo sức khỏe cho con người. Nó cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm đói nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống của những người tham gia vào ngành nông nghiệp.

Phát triển kinh tế và cộng đồng: Phát triển bền vững nông nghiệp có thể tạo ra các cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho các nông dân, đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương và quốc gia. Nó cũng giúp tăng cường cộng đồng địa phương bằng cách thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tạo điều kiện cho các chính sách phát triển địa phương và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nông thôn.

3. Những điều kiện thuận lợi và hạn chế, khó khăn cho phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Quảng Nam

a. Những điều kiện thuận lợi:

Địa lý: Quảng Nam nằm ở vùng Đông Nam Bộ, giáp biển Đông, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mưa đều, thuận lợi cho việc trồng cây lương thực và cây ăn quả. Tỉnh cũng có nhiều sông ngòi chảy qua, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tưới tiêu và sản xuất thủy sản. Quảng Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa trung bình 2000-2500mm, Nhiệt độ trung bình năm 25,6 °C, nhiệt độ bình quân không chênh lệch nhiều, dao động ở mức từ 22°C đến 30°C, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi

đào, độ ẩm trung bình trong không khí đạt 84%, tổng tích ôn cao... là những thuận lợi cơ bản cho phát triển các loại cây trồng nông, lâm nghiệp.

Đất đai: Quảng Nam có đất đai phong phú và đa dạng về chất lượng, phù hợp cho các loại cây trồng khác nhau.

Thị trường: Tỉnh Quảng Nam có vị trí địa lý đặc địa, giao thông thuận tiện, tiếp giáp với các tỉnh thành lân cận như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quảng Bình, có nhiều khu công nghiệp và khu dân cư lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Toàn tỉnh đã quy hoạch phát triển 11 Khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích trên 6 nghìn ha, đến nay đã có 7 Khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, diện tích đất sử dụng khoảng trên 1 nghìn ha, số lao động sử dụng khoảng trên 40 nghìn người, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp trên 51%, là thị trường rộng lớn cho việc tiêu thụ nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và đáp ứng như cầu người dân lao động.

Chính sách hỗ trợ: Chính phủ đang có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, đặc biệt là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hữu cơ và công nghệ cao, điều này cũng giúp đỡ cho phát triển nông nghiệp tỉnh Quảng Nam.

Điều kiện tự nhiên: Tỉnh Quảng Nam có nhiều di sản văn hóa và thiên nhiên được UNESCO công nhận, điều này có thể thu hút du khách và giúp đỡ cho phát triển kinh tế tỉnh, bao gồm cả nông nghiệp.

b. Những hạn chế và khó khăn:

Mặc dù có nhiều tiềm năng và thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhưng tỉnh Quảng Nam cũng đối diện với một số khó khăn như:

Thiếu nguồn nhân lực: Tỉnh Quảng Nam đang gặp khó khăn về nguồn lao động trong nông nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất cây trồng và chế biến sản phẩm nông nghiệp. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, tăng chi phí và giảm năng suất.

Thiếu đầu tư vốn: Sự thiếu hụt đầu tư vốn từ các doanh nghiệp và chính phủ cũng là một khó khăn trong phát triển nông nghiệp của tỉnh Quảng Nam. Nhiều hộ nông dân đang gặp khó khăn trong việc tài trợ và tiếp cận các nguồn tài nguyên như giống cây, phân bón, thuốc trừ sâu, hệ thống tưới tiêu và chế biến sản phẩm.

Tình trạng sạt lở đất: Tình trạng sạt lở đất và thiên tai như bão, lũ, sạt lở đất, hạn hán cũng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

Thay đổi khí hậu: Thay đổi khí hậu là một vấn đề lớn đang ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của Quảng Nam. Thời tiết bất ổn, lũ lụt, hạn hán và sương giá có thể gây ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm.

Cạnh tranh từ sản phẩm nhập khẩu: Sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu từ các nước khác, đặc biệt là từ các quốc gia có nền nông nghiệp phát triển, cũng là một thách thức đối với các nông dân và doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp của Quảng Nam.

Tóm lại, để phát triển bền vững nông nghiệp ở Quảng Nam, cần phải những giải pháp để giải quyết các khó khăn trên và tận dụng các tiềm năng và cơ hội từ những điều kiện thuận lợi để đưa nông nghiệp của tỉnh phát triển bền vững.

4. Một số giải pháp góp phần phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Quảng Nam

a. Giải pháp phát triển về kinh tế:

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp: Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm bằng cách áp dụng công nghệ hiện đại như cơ điện tử, chế biến thực phẩm, nông nghiệp thông minh, tự động hóa.

Khuyến khích đầu tư của doanh nghiệp: Đưa ra các chính sách hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp nhằm tạo ra cơ hội kinh doanh, tăng thu nhập cho người dân và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao: Tập trung phát triển các loại cây trồng và động vật có giá trị kinh tế cao, cải tiến kỹ thuật sản xuất, chế biến sản phẩm, phát triển thị trường, để tăng giá trị thương phẩm, tăng thu nhập cho nông dân và giúp cải thiện đời sống của họ.

Nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp nông nghiệp, giúp nâng cao năng lực sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Tìm kiếm và mở rộng các kênh tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường nội địa và xuất khẩu, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp và thu nhập cho nông dân.

b. Giải pháp phát triển về xã hội:

Nâng cao năng lực và kiến thức cho các hộ nông dân: Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm cho các hộ nông dân về kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, phòng chống dịch bệnh và các vấn đề liên quan đến nông nghiệp. Đồng thời, xây dựng mô hình nông nghiệp hộ gia đình hiệu quả, giúp tăng thu nhập và giảm bớt rủi ro cho các hộ nông dân.

Tăng cường hỗ trợ cho các hộ nông dân: Tổ chức các chương trình hỗ trợ vốn, giống cây trồng, phân bón, thuốc trừ sâu, các trang thiết bị cần thiết cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nông dân tiếp cận các dịch vụ tài chính, thị trường, tiếp thị sản phẩm nông nghiệp.

Thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông nghiệp địa phương: Khuyến khích các hộ nông dân trồng các loại cây trồng, chăn nuôi địa phương có giá trị kinh tế cao và phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Đồng thời, xây dựng các chuỗi giá trị liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ để tạo động lực cho phát triển sản phẩm nông nghiệp địa phương.

Đẩy mạnh phát triển du lịch nông nghiệp: Ngoài việc sản xuất nông nghiệp, du lịch nông nghiệp cũng là một lĩnh vực tiềm năng và đang phát triển mạnh mẽ. Tỉnh Quảng Nam có nhiều điểm du lịch nông nghiệp như làng gốm Thanh Hà, làng chài Cẩm Thanh, làng vườn trái cây Tân Lập... Việc kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp và du lịch sẽ tạo ra một nguồn thu nhập mới cho các hộ nông dân.

c. Giải pháp phát triển về môi trường:

Thúc đẩy chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp bền vững. Tăng cường đào tạo, tư vấn và hỗ trợ cho các nông dân về các kỹ thuật canh tác, chăm sóc cây trồng và động vật bằng phương pháp hữu cơ và tiết kiệm nước. Thực hiện phương pháp canh tác thông minh: Nông dân cần áp dụng phương pháp canh tác thông minh để giảm thiểu sự tiêu thụ nước và phân bón, hạn chế sử dụng hóa chất trong canh tác. Điều này giúp giảm thiểu tác động đến môi trường và tăng năng suất.

Sử dụng phân bón hữu cơ: Thay vì sử dụng phân bón hóa học, nông dân nên sử dụng phân bón hữu cơ để giảm thiểu tác động của nông nghiệp đến môi trường. Phân bón hữu cơ không chứa các hóa chất độc hại và giúp cải tạo đất.

Sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật hữu cơ: Nông dân cần sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật hữu cơ như thuốc trừ sâu tự nhiên để giảm thiểu tác động đến môi trường. Những sản phẩm này không gây hại cho động vật, con người và môi trường.

Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo. Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió và nước để cung cấp điện cho các trang trại và hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp khác.

Tăng cường giám sát và đánh giá công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động nông nghiệp. Các cơ quan chức năng cần phải theo dõi và đánh giá mức độ tác động của hoạt động nông nghiệp đến môi trường và đưa ra các giải pháp phù hợp để giảm thiểu tác động này./.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam Quý IV và năm 2022, UBND tỉnh Quảng Nam, tháng 01/2023.

Nguyễn Sinh Cúc, Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (2003), Nxb Thống kê, Hà Nội.

Cục Thống kê Quảng Nam (2020), Niên giám thống kê năm 2022 Nxb Thống kê, Hà Nội.

Cục Thống kê Quảng Nam (2021), Niên giám thống kê năm 2022, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Hà Ban (2008), Phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Kom Tum, Luận án tiến sĩ kinh tế nông nghiệp, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.

Sự phát triển của ngành du lịch...

Tiếp theo trang 75

đó lựa chọn tổ chức các hoạt động xúc tiến quảng bá có trọng tâm, trọng điểm để thu hút khách (như thị trường vùng Tây bắc, Đông Bắc và các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) và các tỉnh miền Trung và miền Nam. Ứng dụng và khai thác triệt để công nghệ thông tin và các nền tảng số trong xúc tiến, quảng bá, thu hút khách du lịch; Đẩy mạnh quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo điện tử, các hãng hàng không (Vietnam Airlines), VTV1, VTV9, HTV.

Thứ bảy, ngành du lịch cần tập trung làm mới các dòng sản phẩm du lịch chủ đạo như du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa (ẩm thực và di sản); du lịch sinh thái (bao gồm du lịch cộng đồng) và du lịch đô thị (bao gồm du lịch MICE); du lịch nghỉ dưỡng; du lịch chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe... Đồng thời cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực đã thôi việc,

chuyển việc trở lại; tổ chức đào tạo mới, bồi dưỡng, đào tạo lại nhân lực đảm bảo chất lượng phục vụ du khách; cải thiện năng lực cạnh tranh, nâng cao sức hấp dẫn điểm đến để thu hút khách quốc tế quay trở lại Việt Nam...

Tài liệu tham khảo

Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 về Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam

Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nguyễn Thị Thu Hà
Đỗ Thị Tuệ Minh, Dương Bích Ngọc
Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tiêu dùng sản phẩm xanh là hành vi lựa chọn và sử dụng những sản phẩm thân thiện với môi trường, không chứa các chất nguy hại đến sức khỏe con người và ảnh hưởng đến hệ sinh thái, các sản phẩm có quy trình sản xuất tiết kiệm năng lượng và tài nguyên tự nhiên. Bài viết chỉ ra một cách tổng quát nhất về các yếu tố ảnh hưởng tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội bằng việc đánh giá thực trạng về ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z, Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Giải pháp nâng cao ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

1. Tổng quan về tiêu dùng sản phẩm xanh

Sản phẩm xanh là một sản phẩm được tạo ra nhằm giảm thiểu tối đa nhất các tác động đến môi trường sinh thái trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm ngay cả sau khi không sử dụng, được sản xuất bằng các thành phần an toàn không chứa các chất độc hại, quy trình thân thiện với môi trường, tối đa hóa hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Dưới góc độ môi trường và xã hội thì một sản phẩm được coi là sản phẩm xanh khi có một trong bốn tiêu chí sau: (1) Sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường, nếu sản phẩm chứa các vật liệu tái chế thay vì sử dụng vật liệu mới, thô, nó có thể được xem là một sản phẩm xanh; (2) Sản phẩm đem đến những giải pháp an toàn đến môi trường và sức khỏe thay cho các sản phẩm độc hại truyền thống; (3) Sản phẩm giảm tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng, ít chất thải, sử dụng năng lượng tái sinh, ít chi phí bảo trì; (4) Sản phẩm tạo ra một môi trường thân thiện và an toàn đối với sức khỏe.

2. Thực trạng về ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Hà Nội một thành phố lớn của Việt Nam nơi tập chung đông dân cư và đặc biệt là nơi có nhiều thế hệ trẻ Gen Z đang sinh sống, học tập và làm việc nên dẫn đến sự quá tải về hạ tầng đô thị do gia tăng dân số, đi cùng với quá trình đô thị hóa nhanh khiến môi trường tại đây bị ô nhiễm nghiêm trọng. Bởi vậy, hiện nay những người thuộc thế hệ Gen Z có xu hướng ngày càng cao trong việc lựa chọn và có ý định tiêu dùng sản phẩm xanh.

Kết quả khảo sát cho thấy 0,4% người tiêu dùng trẻ thuộc độ tuổi Gen Z tham gia khảo sát chưa từng có ý định tiêu dùng sản phẩm xanh, 1,7% trong tổng số người được khảo sát thỉnh thoảng có ý định tiêu dùng sản phẩm xanh. Nhóm chiếm ưu thế là nhóm người thường xuyên có ý định tiêu dùng sản phẩm xanh chiếm 4,2%, nhóm rất thường xuyên chiếm 3,7%.

Như vậy, có thể thấy thế hệ Gen Z đang ngày càng có ý định tiêu dùng sản phẩm xanh nhiều hơn, hướng đến phát triển một nền kinh tế bền vững với xu hướng xanh hóa.

Các xu hướng mới nhất của Gen Z tại Thành phố Hà Nội cho thấy rằng nhóm tuổi này đang nhanh chóng tạo được chỗ đứng và khiến sự hiện diện của họ gần gũi nét trong nền kinh tế ngày nay bởi vậy việc thay đổi và hình thành ý định tiêu dùng các sản phẩm xanh của họ trở thành vấn đề vô cùng quan trọng.

Thế hệ Gen Z hiện nay đòi hỏi nhiều điều hơn ở một sản phẩm không chỉ ở giá cả chất lượng hay uy tín thương hiệu mà còn nằm ở những yếu tố lớn hơn như trách nhiệm, xã hội, giải quyết vấn đề về môi trường tự nhiên, hệ sinh thái như thế nào

Theo khảo sát của Deloitte, thế hệ Gen Z đang ngày càng có ý định tiêu dùng sản phẩm xanh nhiều hơn, hướng đến phát triển một nền kinh tế bền vững với xu hướng xanh hóa, khảo sát này chỉ ra có đến 50% Gen Z giảm số lượng mua và 45% ngừng mua một số sản phẩm vì lo ngại đến các vấn đề về môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe. Khi Gen Z có ý định tiêu dùng một sản phẩm nào đó họ thường ưu tiên lựa chọn những sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu hữu cơ, không sử dụng các chất độc hại, quy trình sản xuất xanh, cùng với đó lựa chọn các sản phẩm sử dụng bao bì tái chế hoặc dễ phân hủy khi thải ra môi trường, nghiên cứu sử dụng phát

triển các nguồn năng lượng mới, máy móc kỹ thuật mới thân thiện với môi trường.

Hiện nay tiêu dùng sản phẩm xanh đang được coi là xu hướng tiêu dùng tiến bộ và bền vững, có vai trò quan trọng đối với sức khỏe con người, môi trường sống, khi Gen Z tại thành phố Hà Nội có ý định tiêu dùng các sản phẩm xanh nhiều không chỉ góp phần vào việc phát triển nền kinh tế xanh mà còn là cầu nối liên kết con người với thiên nhiên, những nhu cầu của con người thì vô hạn nhưng khả năng đáp ứng của môi trường sống, hệ sinh thái tự nhiên là hữu hạn do đó việc tiêu dùng và sản xuất của con người tác động rất lớn đến hành tinh hiện nay.

3. Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Một là, ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông xã hội: có ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z, việc cung cấp thông tin về các sản phẩm xanh qua các phương tiện truyền thông xã hội giúp Gen Z dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu về các sản phẩm xanh từ đó có ý định tiêu dùng nhiều hơn điều này được thể hiện qua hình 2, số lượng người tham gia khảo sát thuộc độ tuổi Gen Z hoàn toàn không đồng ý về ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông xã hội tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh là 5,87% số lượng người không đồng ý là 0,63% tuy nhiên 16,56% người tham gia khảo sát lại cảm thấy yếu tố này bình thường trong khi đó 45,28% người đồng ý về sự ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông xã hội và 31,66% người hoàn toàn đồng ý với yếu tố này.

Hai là, nhận thức về trách nhiệm với môi trường: nhận thức về trách nhiệm với môi trường đã tạo ra tác động tích cực tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Người tiêu dùng trẻ hiện nay nhận thức được tầm quan trọng về các vấn đề môi trường để tiêu dùng sản phẩm xanh góp phần vào sự phát triển bền vững của môi trường. Bên cạnh đó 22,8% người khảo sát cảm thấy bình thường về tác động của yếu tố này, một phần nhỏ số người không đồng ý chiếm 2,2% và hoàn toàn không đồng ý chiếm 5,97%.

Ba là, Ảnh hưởng của giá cả: kết quả nghiên cứu cho thấy giá cả có ảnh hưởng tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z, người tiêu dùng có sự quan tâm về giá cả khi có ý định tiêu dùng các sản phẩm xanh, vì sự thân thiện với môi trường của các sản phẩm này. Theo những người được khảo sát thì họ sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm xanh và họ nhận thức được rằng giá của các sản phẩm xanh cao do chi phí sản xuất kinh doanh cao. Những

người tiêu dùng được khảo sát dường như không phủ nhận về sự ảnh hưởng của giá cả tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh 34,8% cho rằng họ đồng ý với yếu tố này, 27,88% người khảo sát cảm thấy bình thường và 24,95% hoàn toàn đồng ý về sự ảnh hưởng của giá cả. Tuy nhiên có 7,34% người không đồng ý và một phần nhỏ trong tổng số người được khảo sát hoàn toàn không đồng ý chiếm 5,03%.

Bốn là, nhận thức về sức khỏe: nhận thức về sức khỏe có tác động đến ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Gen Z nhận thức được rằng việc tiêu dùng sản phẩm xanh giúp tránh được nhiều bệnh và có thể kéo dài tuổi thọ do đó sẽ có ý định tiêu dùng sản phẩm xanh nhiều hơn. Hầu như người được khảo sát đồng ý với yếu tố này chiếm 38,15% và 31,45% hoàn toàn đồng ý. Trong đó một số ít người hoàn toàn không đồng ý chiếm 5,03% và không đồng ý chiếm 1,47% còn lại 23,9% người khảo sát cảm thấy bình thường với yếu tố này.

Năm là, ảnh hưởng của thương hiệu: Thương hiệu của sản phẩm xanh có ảnh hưởng tới ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z hiện nay, các ấn tượng về thương hiệu giúp cho người tiêu dùng biết đến các sản phẩm xanh qua đó tác động đến ý định tiêu dùng của họ, những thương hiệu chất lượng giúp người tiêu dùng có niềm tin hơn về các sản phẩm xanh mà họ quan tâm.

4. Giải pháp nâng cao ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của thế hệ Gen Z trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Thứ nhất, Ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông xã hội

Để quảng bá và bán được nhiều sản phẩm xanh các doanh nghiệp cần thiết lập chính sách bán hàng trực tiếp và online trên các sàn thương mại điện tử lớn như Shopee, Lazada, Tiki... để phù hợp với xu hướng mua hàng online của thế hệ Gen Z và phân phối được sản phẩm của mình rộng rãi hơn trên thị trường, sử dụng hình ảnh của những người nổi tiếng để nâng cao sự quan tâm của người tiêu dùng về các sản phẩm xanh bởi Gen Z là thế hệ có xu hướng tiêu dùng theo trào lưu.

Các doanh nghiệp nên có những đổi mới trong việc xây dựng chiến lược marketing theo “hot trend” của Gen Z hiện nay, để thu hút được sự chú ý của đa số người tiêu dùng Gen Z, nội dung thông điệp về các sản phẩm xanh cần hấp dẫn để kích thích sự tò mò, để ý của nhóm người tiêu dùng này. Doanh nghiệp có thể kết nối với các trường Đại học, Cao đẳng... để truyền thông, quảng bá về các sản phẩm xanh.

Thứ hai, nhận thức về trách nhiệm với môi trường

Đa số người tiêu dùng trẻ thuộc độ tuổi Gen Z hiện nay đều có nhận thức về trách nhiệm với môi trường nên các sản phẩm xanh của doanh nghiệp cần thực hiện tốt vấn đề bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xanh hóa trong quy trình sản xuất, có các chính sách và kế hoạch phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên tự nhiên, giảm thiểu phát sinh chất thải, chú trọng vào việc tái sử dụng và tái chế trong các công đoạn của vòng đời sản phẩm, ứng dụng công nghệ thân thiện với môi trường.

Nhà nước và các doanh nghiệp cần tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện về sản xuất xanh cho lực lượng lao động trực tiếp tham gia vào các mô hình doanh nghiệp xanh. Mở rộng quy mô, xây dựng phát triển thêm nhiều doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm xanh, đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của khách hàng hiện nay.

Thành lập các hội, nhóm, câu lạc bộ nhằm liên kết cộng đồng người tiêu dùng thuộc thế hệ Gen Z giúp thuận tiện, dễ dàng trong việc tuyên truyền, trao đổi về vấn đề bảo vệ môi trường hiện nay để từ đó thúc đẩy ý định tiêu dùng sản phẩm xanh của họ cao hơn.

Thứ ba, ảnh hưởng của giá cả

Đa số người tiêu dùng trẻ thuộc thế hệ Gen Z đều có mức thu nhập trung bình chưa cao nên để thúc đẩy được ý định tiêu dùng của đối tượng này các doanh nghiệp cần phải đưa ra thị trường các sản phẩm xanh với mức giá ổn định phù hợp với mức thu nhập trung bình.

Doanh nghiệp nên công khai giá cả của các sản phẩm xanh để khách hàng giảm đi sự lo lắng về giá cả sản phẩm; Các doanh nghiệp cần có bộ phận chăm sóc khách hàng và tiếp thị để giải thích, làm rõ về chi phí của các sản phẩm xanh giúp người tiêu dùng nhận thấy được lợi ích của chúng, phù hợp với số tiền họ bỏ ra.

Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ về giá cả cho các sản phẩm xanh và nguồn vốn để khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, tích cực vận động người tiêu dùng mua và sử dụng các sản phẩm xanh nhiều hơn.

Thứ tư, nhận thức về sức khỏe

Hiện nay vấn đề sức khỏe đang là mối quan tâm lớn của người tiêu dùng đặc biệt là người tiêu dùng trẻ thuộc độ tuổi Gen Z do đó nắm bắt được điều này các doanh nghiệp cần đưa ra thị trường các sản phẩm xanh phải bảo đảm về chất lượng, an toàn, không chứa chất nguy hại đến sức khỏe, môi trường và hệ sinh thái.

Bên cạnh đó các doanh nghiệp nên thường xuyên tổ chức các ngày hội tư vấn về sức khỏe thông qua đó lồng ghép giới thiệu về lợi ích của các sản phẩm xanh đem lại để người tiêu dùng có nền tảng kiến thức bảo vệ sức khỏe từ đó thúc đẩy ý định tiêu dùng các sản phẩm xanh.

Thứ năm, ảnh hưởng của thương hiệu

Thế hệ Gen Z là một thế hệ thường xuyên dành sự quan tâm đến thương hiệu các sản phẩm khi có ý định tiêu dùng do đó các doanh nghiệp cần xây dựng lên một hệ thống thương hiệu đủ mạnh giúp doanh nghiệp cạnh tranh được về vị thế thương hiệu trên thị trường. Thương hiệu của doanh nghiệp nên ngắn gọn, dễ nhớ, bắt mắt và tập trung được vào sản phẩm xanh mà doanh nghiệp cung cấp nhằm gây sự chú ý với nhiều người tiêu dùng đặc biệt là tiếp cận được trào lưu xu hướng của Gen Z hiện nay.

Ngoài ra các doanh nghiệp nên có chiến lược marketing để người tiêu dùng biết đến thương hiệu của mình như sử dụng các đại sứ thương hiệu là những người có ảnh hưởng lớn trong xã hội để nâng cao uy tín của thương hiệu và thúc đẩy người tiêu dùng có ý định tiêu dùng các sản phẩm xanh nhiều hơn./

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Thị Lan Anh (2016), “Nghiên cứu ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh”, Tạp chí khoa học trường Đại học Mở TP.HCM, số 11(1), tr.127-134.

Hồ Mỹ Dung & cộng sự (2019), “ Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng xanh của người dân tại thành phố Trà Vinh”, Tạp chí Khoa học kinh tế, số 7(03), tr.48- 52.

Mai Ngọc Đình (2018), Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng ở các kênh bán lẻ hiện đại tại TP HCM, Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Đại học kinh tế TP HCM, TP HCM.

Lê Thị Huyền (2018), Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại tỉnh Bình Phước, Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế TP HCM, TP. HCM.

Phạm Ngọc Khanh & cộng sự (2021), “ Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng trẻ trên địa bàn TP.Vũng Tàu”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 12, tr.133-136.

Sự phát triển của ngành du lịch năm 2022

Trần Quốc Hưng

Trường Ngoại ngữ Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Ngành Du lịch Việt Nam đặt mục tiêu, năm 2023 đón và phục vụ 8 triệu lượt khách du lịch quốc tế, 102 triệu lượt khách du lịch nội địa, tổng thu từ khách du lịch đạt 650 nghìn tỷ đồng. Đây được xem là mục tiêu lớn của toàn ngành, khi mà năm 2022 việc đón khách quốc tế chưa đạt được như kỳ vọng. Trong bối cảnh du lịch thế giới còn gặp nhiều khó khăn, ngành Du lịch cần nhiều giải pháp để có thể thực hiện kế hoạch đề ra.

1. Thực trạng ngành du lịch năm 2022

Theo báo cáo của Tổng cục Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2022 mới đạt khoảng 3,66 triệu lượt, tương ứng 70% so với mục tiêu trong đó Hàn Quốc là thị trường đóng góp lượng khách đến lớn nhất ước đạt 965.366 lượt người. Trong tổng số hơn 3,66 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt 3,277 triệu lượt người, chiếm 89,5% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 29,5 lần so với năm trước. Khách quốc tế đến bằng đường bộ đạt 380,9 nghìn lượt người, chiếm 10,4% và gấp 8,4 lần; bằng đường biển đạt 3,1 nghìn lượt người, chiếm 0,1% và gấp 5,1 lần. Mặc dù con số này cao gấp 23,3 lần so với năm trước do Việt Nam đã mở cửa du lịch, các đường bay quốc tế được khôi phục trở lại. Tuy nhiên, lượng khách đến vẫn giảm 79,7% so với năm 2019, năm chưa xảy ra dịch COVID-19. Hiện tại, lượng khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu đến từ các quốc gia Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, các nước trong khu vực Đông Nam Á, trong đó châu Á chiếm tỷ lệ lớn, nhất là sự gia tăng khách của những thị trường mới nổi là Ấn Độ, Campuchia. Năm 2022 còn ghi nhận sự khôi phục dần ở một số thị trường cùng với hàng loạt kết quả đã đạt được như: Tại giải thưởng World Travel Awards 2022, Việt Nam giành được 16 hạng mục giải thưởng hàng đầu thế giới và 48 hạng mục giải thưởng hàng đầu châu Á do Tổ chức Du lịch thế giới (World Travel Awards 2022) bình chọn; luôn trong nhóm điểm đến hàng đầu thế giới do các cơ quan truyền thông uy tín bình chọn...

Bên cạnh đó, một số địa phương có doanh thu du lịch lũy thừa năm 2022 tăng cao so với năm trước như: Cần Thơ gấp 10,3 lần; Bình Định gấp 9,3 lần; Khánh Hòa gấp 8,2 lần; Thừa Thiên Huế gấp 8 lần; Đà Nẵng gấp 6,7 lần; Hà Nội gấp 4,1 lần; Hải Phòng gấp 3,8 lần; Thành phố Hồ Chí Minh gấp 1,9 lần... Hơn thế, thời gian qua các bộ, ngành, địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi khi dỡ bỏ các quy định, điều

kiện không thực sự cần thiết để tạo thuận lợi cho việc phục vụ và đón khách du lịch. Đồng thời, một số địa phương đã chủ động xây dựng cơ chế, chính sách như miễn, giảm giá vé tham quan, kích cầu hoạt động du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động du lịch địa phương khôi phục. Từ đó thu hút du khách nội tỉnh, khách nội địa từ các địa phương khác và thí điểm đón khách quốc tế có hiệu quả.

Tuy số lượng khách quốc tế chưa đạt mục tiêu đề ra là 5 triệu lượt, nhưng năm 2022, thị trường du lịch đã dần khôi phục trở lại, nhất là du lịch nội địa. Hoạt động du lịch tại các trung tâm diễn ra sôi động, nhiều địa phương ghi nhận lượng khách tăng vọt, doanh nghiệp lữ hành bắt đầu quay lại thị trường... Lượng khách nội địa ước đạt trên 101 triệu lượt người. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 495.000 tỷ đồng, vượt hơn 23% so với kế hoạch năm 2022 và bằng 66% so với năm 2019. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2022 so với năm trước của một số địa phương có tăng trưởng mạnh.

Vấn đề xuất phát từ chính sách thị thực của Việt Nam còn nhiều rào cản. Thực tế cho thấy, các quốc gia đang nỗ lực để nhanh chóng hồi sinh ngành du lịch hậu Covid-19. Ví dụ Singapore miễn visa cho công dân 162 nước, công dân của những nước còn lại có thể xin e-visa nhanh chóng với thời gian lưu trú lên đến 90 ngày. Chính sách thị thực thông thoáng giúp tỷ lệ phục hồi du lịch năm 2022 của Singapore xấp xỉ 30%. Tương tự, Thái Lan đã nói rộng thời gian lưu trú đến 45 ngày cho công dân 65 quốc gia; Philippines miễn thị thực cho 157 quốc gia. Trong khi đó hiện, Việt Nam mới chỉ miễn thị thực cho 24 quốc gia theo hình thức đơn phương và song phương. Thực hiện cấp thị thực điện tử cho 80 quốc gia, nhưng chỉ có 34 cửa khẩu cho phép người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực điện tử. Thời gian lưu trú thông thường khoảng 15 ngày và nhập cảnh 1 lần. Khách đi tự túc phải mua tour qua các công ty du lịch, đối mặt với những thủ tục nhập cảnh chậm chạp và thời gian chờ xét duyệt hồ sơ kéo dài.

Vì vậy, cấp thị thực trực tuyến và cấp thị thực ngay tại cửa khẩu được kiến nghị xúc tiến nhanh, để tạo ra sức cạnh tranh khách quốc tế. Bên cạnh đó, thời gian qua mặc dù ngành du lịch đã triển khai hoạt động xúc tiến du lịch nhưng hiệu quả hoạt động này chưa cao, thị trường khách du lịch quốc tế còn thiếu thông tin về du lịch Việt Nam, thương hiệu du lịch Việt Nam chưa có sức cạnh tranh đối với khách du lịch quốc tế. Thông tin của Tổng cục Du lịch, hiện Việt Nam chỉ khoảng 2 triệu USD cho công tác xúc tiến du lịch, chỉ bằng 2,9% ngân sách chi cho quảng bá du lịch của Thái Lan, 2,5% của Singapore và 1,9% chi phí mà Malaysia đã bỏ ra trong việc tiếp thị du lịch quốc gia. Việc thiếu kinh phí nên cả năm 2022, Việt Nam chỉ có 1 đợt xúc tiến quảng bá tại nước Anh. Đồng thời chưa có một văn phòng đại diện du lịch Việt Nam ở nước ngoài. Trong khi đó, Thái Lan có tới 29 văn phòng đại diện du lịch ở châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ. Tương tự hiện Malaysia có 35 văn phòng, Singapore có 23 văn phòng và Hàn Quốc có 31 văn phòng du lịch tại nước ngoài.

2. Giải pháp gia tăng lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

Năm 2023 dự đoán toàn ngành du lịch còn gặp nhiều khó khăn vì vẫn còn tàn dư ảnh hưởng của dịch Covid-19. Ngoài ra, du lịch thế giới thời gian tới sẽ phục hồi, song chưa trở về được mức như năm 2019; du lịch nội địa tốc độ tăng trưởng sẽ chậm lại. Do đó ngành du lịch cần có giải pháp nhằm gia tăng lượng khách du lịch.

Thứ nhất, Chính phủ cần cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, mở rộng thị thực điện tử cho tất cả các nước. Đồng thời, nên xem xét tăng số nước được miễn thị thực, tăng thời hạn lưu trú cho các thị trường trọng điểm. Chính sách visa thân thiện đồng nghĩa du khách cảm thấy được chào đón và muốn đến quốc gia đó. Việt Nam cần mở rộng danh sách quốc gia được miễn visa, kéo dài thời hạn visa lên 30 - 45 ngày và cho phép khách được phép nhập cảnh nhiều lần. Với các thị trường có mức chi tiêu cao như Đức, Italia, Thụy Sĩ, Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển... có thể tăng số ngày lưu trú lên 3 tháng, vì khách càng ở lâu càng chi nhiều tiền. Việc cấp visa điện tử cũng cần được mở rộng cho tất cả các quốc gia với một hệ thống đơn giản, nhanh chóng, thân thiện với người dùng.

Thứ hai, đẩy mạnh quảng bá xúc tiến hình ảnh Việt Nam là điểm đến thân thiện, an toàn. ngành du lịch cần sớm triển khai kế hoạch quảng bá quốc tế quy mô lớn mang tính chuyên nghiệp với ngân sách tương ứng. Liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp lữ hành, hàng không, khách sạn quảng bá, kích cầu dịch vụ du lịch. Bên cạnh đó, tiếp tục tăng cường vai

trò các cơ quan đối ngoại đại diện của Việt Nam tại nước ngoài, vì đây là kênh xúc tiến du lịch, thương mại, đầu tư quan trọng của Việt Nam tại nước ngoài. Ngành du lịch cần xây dựng chiến lược quảng bá xúc tiến dài hạn có sự phân công cụ thể các bên liên quan. Đồng thời xây dựng cơ chế liên kết phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp du lịch để chia sẻ thông tin công tác xúc tiến quảng bá du lịch. Thu hút các hãng lữ hành lớn, đoàn báo chí, phóng viên quốc tế đến khảo sát, viết bài, tuyên truyền quảng bá về du lịch Việt Nam.

Thứ ba, trong thời điểm này, vấn đề ưu tiên hàng đầu là phải đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động du lịch, chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật, thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, đây là yếu tố quan trọng hàng đầu tạo sự tin tưởng, yên tâm cho du khách và người dân.

Thứ tư, triển khai chương trình Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam đảm bảo các yếu tố như: an toàn, chất lượng dịch vụ, cam kết dịch vụ như quảng cáo, chuẩn bị tốt các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, dịch vụ... Bên cạnh đó, một nguyên tắc cần đảm bảo nhất quán là phải thực hiện trên tinh thần tôn trọng, giữ chữ tín với khách du lịch, để mỗi du khách đều được đón tiếp trọng thị, tương xứng với chi phí họ bỏ ra, tránh việc quảng cáo sản phẩm không trung thực, chất lượng không như mong đợi, thiếu tôn trọng khách, dịch vụ không tương xứng. Gần đây, báo chí đã nêu hiện tượng một số nhà cung cấp dịch vụ tự quy định giới hạn chất lượng dịch vụ thấp do mức giá thấp.

Thứ năm, thực hiện chương trình kích cầu du lịch tổng thể, đồng bộ từ vận chuyển, lưu trú, giảm giá phí tham quan dịch vụ tại các khu, điểm du lịch của địa phương để thu hút nguồn khách từ thị trường khách nội địa có tiềm năng, các đối tượng khách đi theo nhóm, gia đình, khách trẻ. Việc thực hiện các chương trình kích cầu không chỉ bằng hình thức giảm giá, cạnh tranh về giá, mà phải nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, gia tăng giá trị cho sản phẩm, dịch vụ (tặng quà; đổi mới tạo ra các gói sản phẩm dịch vụ cho người Việt Nam, tạo sự tin tưởng và niềm tin về một điểm đến an toàn, thân thiện và dịch vụ chất lượng, gia tăng các trải nghiệm mới và sự hài lòng của khách du lịch... Tránh hiện tượng đua nhau giảm giá, giảm dịch vụ, cạnh tranh không lành mạnh.

Thứ sáu, cơ cấu lại thị trường khách, khai thác tìm kiếm các thị trường khách mới ở trong nước; Mỗi thị trường, đối tượng khách có thị hiếu, nhu cầu khác nhau, các doanh nghiệp phải có các gói sản phẩm dịch vụ khác nhau, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách, kể cả khách có thu nhập thấp. Trên cơ sở

Xem tiếp trang 70

Tác động của gói kích thích kinh tế đối với các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam hiện nay

Lê Thị Tâm

Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Lê Thị Phương

Công ty CP Đầu tư Năng lượng xanh Việt Nam (VNGE)

Trong bối cảnh hội nhập ngày một sâu rộng, những “cú sốc” kinh tế - tài chính trên thị trường thế giới và khu vực có thể ảnh hưởng nhanh và mạnh hơn đến các nền kinh tế. Đối với các nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam, tác động của những biến động kinh tế - tài chính thế giới là tất yếu về nhiều mặt, nhất là về kinh tế vĩ mô, tài chính - ngân sách, đầu tư, sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước, xuất khẩu - nhập khẩu, đòi hỏi phải có giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả.

1. Mở đầu

Gói kích thích kinh tế được triển khai bởi Chính phủ Việt Nam đã có những tác động đáng kể trong việc hỗ trợ cho nền kinh tế đang phục hồi sau đại dịch COVID-19. Gói kích thích kinh tế này không chỉ giúp đỡ các doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch, mà còn góp phần tăng trưởng kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Gói kích thích kinh tế đã được triển khai vào tháng 4 năm 2020 và được gia hạn và điều chỉnh để phù hợp với tình hình phức tạp của dịch bệnh COVID-19. Tổng giá trị của gói kích thích kinh tế lên đến 815 nghìn tỷ đồng, tương đương với khoảng 10% GDP của Việt Nam.

Gói kích thích kinh tế tập trung vào nhiều lĩnh vực, bao gồm hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do dịch bệnh, đầu tư vào các hạ tầng và dự án phát triển kinh tế. Nhờ vào các biện pháp trong gói kích thích kinh tế, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực. Trong quý 1 năm 2021, GDP của Việt Nam đã tăng trưởng 4,48%, mức tăng trưởng này đang được dự báo sẽ tiếp tục duy trì trong năm 2021. Ngoài ra, gói kích thích kinh tế cũng đã góp phần tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và giúp đỡ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

2. Tác động của gói kích thích kinh tế đối với các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam

Gói kích thích kinh tế đã có tác động tích cực đối với các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, giúp các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, tăng cường sản xuất và phát triển kinh doanh. Các biện pháp hỗ trợ như giảm thuế và phí, hỗ trợ vay vốn và tín dụng với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ đối với nguồn nhân lực đã đóng góp tích cực cho việc cải thiện năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và tăng cường sự phát triển của nền kinh tế.

Giảm thuế và phí là một trong những biện pháp hỗ trợ trong gói kích thích kinh tế đã được áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất. Cụ thể, giảm thuế nhập khẩu cho các nguyên liệu sản xuất đã giúp giảm chi phí đầu vào của các doanh nghiệp, tăng cường khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, giảm phí đăng ký doanh nghiệp và phí thu hồi vốn đầu tư đã giúp giảm bớt chi phí đăng ký và vận hành doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp sản xuất cũng đã được hỗ trợ về vốn thông qua chương trình cho vay với lãi suất ưu đãi. Cụ thể, Chính phủ đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vay vốn với lãi suất ưu đãi và thời hạn trả nợ dài hạn, giúp các doanh nghiệp có thêm nguồn vốn để đầu tư vào sản xuất và phát triển kinh doanh. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã giải ngân nhanh chóng các khoản vay vốn để đảm bảo các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn nhanh chóng trong bối cảnh khó khăn.

Gói kích thích kinh tế cũng hỗ trợ các doanh nghiệp về nguồn nhân lực. Cụ thể, Chính phủ đã giảm phí đăng ký lao động và hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Điều này giúp các doanh nghiệp có thể đào tạo và nâng cao năng lực cho nguồn nhân lực của mình, từ đó tăng cường sự cạnh tranh và phát triển kinh doanh. Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cũng giúp cho các doanh nghiệp có thể tăng cường năng lực quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Chính sách miễn, giảm thuế

Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ...

Cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức

cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.

Chính sách đầu tư phát triển

Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa 176 nghìn tỷ đồng, tập trung trong 2 năm 2022 và 2023, bao gồm Y tế; An sinh xã hội, lao động, việc làm; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và lựa chọn và phân bổ vốn cho các dự án thuộc Chương trình phải bảo đảm giải ngân vốn của Chương trình trong 2 năm 2022 và 2023.

Chính sách tài khóa khác

Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm (sử dụng khoảng 6,6 nghìn tỷ đồng từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021);

Tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu phát hành trong nước cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tối đa 38,4 nghìn tỷ đồng để cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm; học sinh, sinh viên; các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập; cá nhân vay mua, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội; thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Chính sách tiền tệ

Điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ để góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, hỗ trợ tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu để giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, tính toán hợp lý tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động để phần đầu giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5%-1% trong 2 năm 2022 và 2023, nhất là đối với lĩnh vực ưu tiên;

Tiếp tục tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động, bảo đảm tính khả thi và tổ chức triển khai nhanh trong thực tế. Cân đối giải pháp về tiền tệ hỗ trợ Chương trình với tổng thể phương án cơ cấu lại các ngân hàng được kiểm soát đặc biệt.

Chính sách khác

Sử dụng khoảng 5 nghìn tỷ đồng từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để phát triển hạ tầng viễn thông, internet, trong đó sử dụng 1 nghìn tỷ đồng để trang bị máy tính bảng thực hiện Chương trình "Sóng và máy tính cho em";

Giải quyết các vướng mắc trong quy định về nội dung chi và quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; sử dụng khoảng 5 nghìn tỷ đồng để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Những khó khăn và thách thức trong việc triển khai

Mặc dù gói kích thích kinh tế đã mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, nhưng việc triển khai và thực hiện gói kích thích kinh tế cũng đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Sau đây là một số khó khăn và thách thức đó:

Khó khăn trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ: Mặc dù Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ nhưng việc triển khai và thực hiện các chính sách này vẫn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp thường không biết về các chính sách này hoặc không đủ điều kiện để được hưởng các chính sách này.

Vấn đề về tài chính: Việc thu hẹp nhu cầu kinh tế và sự suy giảm của thị trường trong đại dịch COVID-19 đã gây ra nhiều khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Những khó khăn này có thể dẫn đến giảm sản xuất và giảm năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Nâng cao năng lực quản lý: Việc nâng cao năng lực quản lý của các doanh nghiệp sản xuất là một trong những thách thức quan trọng trong việc triển khai gói kích thích kinh tế. Các doanh nghiệp cần phải nâng cao kỹ năng quản lý để đưa ra các quyết định kinh doanh hiệu quả và đáp ứng các yêu cầu của thị trường.

Đào tạo nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng để phát triển các doanh nghiệp sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều doanh nghiệp không đủ khả năng để tuyển dụng và đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Biến động của thị trường và kinh tế toàn cầu: Các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam không thể tránh khỏi sự biến động của thị trường và kinh tế toàn cầu. Điều này có thể gây ra sự khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực và vật liệu sản xuất làm tăng chi phí sản xuất và giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp.

Tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm: Việc tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng để giữ vững thị phần và tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc đáp ứng các tiêu chuẩn

quốc tế về chất lượng sản phẩm đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư nhiều vào cơ sở hạ tầng và trang thiết bị sản xuất.

Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: Sản xuất trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt và biến động của khí hậu đã tác động đến môi trường, do đó, các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam đang đối mặt với yêu cầu cao về bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp cần phải đầu tư vào các giải pháp bảo vệ môi trường để đáp ứng các yêu cầu này và đảm bảo sự phát triển bền vững của công ty.

Như vậy, gói kích thích kinh tế đã đem lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, tuy nhiên, việc triển khai và thực hiện gói kích thích kinh tế vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Để giải quyết những thách thức này, các doanh nghiệp cần phải tìm cách nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm, đầu tư vào các giải pháp bảo vệ môi trường và nâng cao

4. Khuyến nghị, đề xuất cho Chính phủ và các bên liên quan

Dựa trên những phân tích và đánh giá trên, chúng ta có thể đưa ra một số khuyến nghị và đề xuất cho Chính phủ và các bên liên quan trong việc cải thiện hiệu quả của gói kích thích kinh tế cho các doanh nghiệp sản xuất và đảm bảo sự bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai:

Tăng cường cơ chế hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp nhiều khó khăn và thách thức trong việc vận hành và phát triển trong bối cảnh sau đại dịch. Chính phủ cần thiết lập các cơ chế hỗ trợ đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp này, bao gồm tài chính, kỹ thuật, quản lý và tiếp cận thị trường.

Tăng cường quản lý và giám sát chặt chẽ: Để đảm bảo hiệu quả của gói kích thích kinh tế, Chính phủ cần tăng cường quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản hỗ trợ được cấp cho các doanh nghiệp, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Đẩy mạnh chính sách khuyến khích đầu tư: Chính phủ cần đưa ra các chính sách khuyến khích đầu tư để thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài vào các ngành sản xuất. Điều này sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và tạo ra nguồn lực tài chính để phát triển.

Tăng cường đổi mới công nghệ: Các doanh nghiệp sản xuất cần đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng năng suất lao động. Chính phủ cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đổi mới công nghệ, cũng như tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng công nghệ mới.

Cuối cùng, Chính phủ cần đưa ra các chính sách hỗ trợ dài hạn và bền vững, đặc biệt là trong lĩnh

vực giáo dục và đào tạo nhân lực. Điều này giúp đảm bảo rằng các doanh nghiệp có đủ nhân lực chất lượng cao để tăng cường năng lực cạnh tranh và đáp ứng với nhu cầu phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam.

Trên đây là một số khuyến nghị và đề xuất để cải thiện hiệu quả của gói kích thích kinh tế cho các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam và đảm bảo sự bền vững của nền kinh tế trong tương lai. Việc thực hiện các biện pháp này cần sự phối hợp chặt chẽ và nỗ lực từ phía Chính phủ, các tổ chức và các doanh nghiệp để đạt được mục tiêu chung của gói kích thích kinh tế.

5. Kết luận

Tổng kết lại, gói kích thích kinh tế tại Việt Nam đã góp phần giúp nền kinh tế đối phó với những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Trong đó, việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất, giảm thiểu mất mát về kinh tế và bảo đảm nền tảng cho sự phục hồi sau đại dịch. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng việc triển khai và thực hiện gói kích thích kinh tế đối với các doanh nghiệp sản xuất vẫn gặp phải nhiều khó khăn và thách thức, đặc biệt là trong việc đảm bảo sự công bằng và minh bạch trong việc phân phối nguồn lực.

Vì vậy, Chính phủ cần có những đề xuất và giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của gói kích thích kinh tế, đồng thời đảm bảo sự bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai. Các đề xuất có thể bao gồm đẩy mạnh chính sách hỗ trợ về tài chính, đào tạo và nâng cao năng lực quản lý cho các doanh nghiệp sản xuất, tăng cường công tác giám sát và kiểm soát, đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong việc phân phối nguồn lực.

Với sự chủ động và nỗ lực của Chính phủ và các bên liên quan, hy vọng gói kích thích kinh tế sẽ tiếp tục góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, đồng thời giúp các doanh nghiệp sản xuất vượt qua khó khăn và phục hồi sản xuất sau đại dịch COVID-19/.

Tài liệu tham khảo

Lê Ánh, 2021: Nợ công Eurozone tăng mạnh do tác động của đại dịch Covid-19. <https://www.vietnamplus.vn/no-cong-eurozone-tang-manh-do-tac-dong-cua-dai-dich-covid19/707278.vnp>

Thạch Bình, 2022: Kinh tế Trung Quốc: Thành tựu năm 2021 và thách thức năm 2022. <https://bnews.vn/kinh-te-trung-quoc-thanh-tuu-nam-2021-va-thach-thuc-nam-2022/229964.html>

Hoài Hà, 2021: Nợ công của Nhật Bản tăng cao kỷ lục. <https://dangcongsan.vn/thoi-su/no-cong-cua-nhat-ban-tang-cao-ky-luc-580229.html>

Giải pháp phát triển khả năng kinh tế của sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam

Nguyễn Thu Hồng
Trường Đại học Ngoại thương

Sản xuất nông nghiệp hữu cơ không những giúp người dân tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng an phẩm mà còn đưa người dân tới gần hơn với nền sản xuất hiện đại, tạo nền tảng cho nông nghiệp phát triển hướng tới xây dựng nông thôn mới bền vững. Tuy nhiên sản xuất nông nghiệp hữu cơ không phải chỉ là vấn đề kỹ thuật mà chủ yếu là vấn đề về khả năng kinh tế gồm tổ chức sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng, tiêu thụ...

1. Mở đầu

Trong nông nghiệp, việc sử dụng các sản phẩm hóa học như: thuốc diệt cỏ hóa học, thuốc trừ sâu hóa học, phân bón hóa học đã gây ô nhiễm môi trường đất, nông sản bị nhiễm độc, nguồn nước bị nhiễm độc,... làm ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và chất lượng cuộc sống của con người.

Theo quan điểm của Tổ chức Nông nghiệp Hữu cơ Quốc tế (IFOAM): “Nông nghiệp hữu cơ là hệ thống đồng bộ hướng tới thực hiện các quá trình với kết quả bảo đảm hệ sinh thái bền vững, thực phẩm an toàn, dinh dưỡng tốt, nhân đạo với động vật và công bằng xã hội, không sử dụng các hóa chất nông nghiệp tổng hợp và các chất sinh trưởng phi hữu cơ, tạo điều kiện cho sự chuyển hóa khép kín trong hệ canh tác, chỉ được sử dụng các nguồn hiện có trong nông trại và các vật tư theo tiêu chuẩn của quy trình sản xuất.”

Có thể hiểu một cách đơn giản rằng canh tác hữu cơ là một hình thức sản xuất nông nghiệp tránh hoặc loại bỏ hoàn toàn sản phẩm có chứa chất hóa học như: thuốc trừ sâu hóa học, phân bón hóa học, thuốc diệt cỏ hóa học, chất kích thích trong chăn nuôi, chất điều tiết tăng trưởng cây trồng,... Trong quá trình canh tác theo hình thức nông nghiệp hữu cơ, người nông dân chủ yếu dựa vào việc quay vòng mùa vụ kết hợp với các chế phẩm, tận dụng chất thải nông nghiệp để tái sử dụng.

2. Thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam

Đối với Việt Nam, lịch sử canh tác hữu cơ đã hình thành từ lâu, song do cơ chế chính sách và thị trường tiêu thụ, khả năng ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất hữu cơ còn hạn chế. Hơn nữa trong thời gian dài, Việt Nam chưa có tổ chức nông nghiệp hữu cơ, mãi đến năm 2012, Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam mới ra đời. Do đó, diện tích nông nghiệp hữu cơ ở nước ta còn khiêm tốn, tập

trung ở một số tỉnh, thành phố như: Bến Tre, Hà Nội, Hòa Bình, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nam và Ninh Thuận,... Hiện nay, sản phẩm hữu cơ tiêu thụ chủ yếu trong nước và xuất khẩu đến thị trường các nước như: Nhật Bản, Anh, Hàn Quốc, Singapore và Nga,...Việt Nam đứng thứ 5 các quốc gia có diện tích nông nghiệp hữu cơ ở Châu Á.

Tại Đà Lạt có 42 cơ sở chế biến chè các loại, 48 cơ sở chế biến cà phê và 60 cơ sở sơ chế và chế biến rau, hoa, từ đó tiêu thụ khoảng 70% tổng sản lượng chè búp tươi, 25% tổng sản lượng cà phê nhân và trên dưới 35% sản lượng rau, hoa sản xuất hàng năm của địa phương; 80 cơ sở kinh doanh cây giống, 52 cơ sở sản xuất cây giống bằng công nghệ cấy mô thực vật, 11 quầy kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, 112 quầy hàng kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, 2 doanh nghiệp sản xuất phân bón, 12 hợp tác xã và 18 tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp, 5 trang trại, 7 mô hình liên minh sản xuất và hoạt động dưới hình thức liên kết một doanh nghiệp nông nghiệp với một tổ chức của nông dân (tổ hợp tác), 49 doanh nghiệp (8 doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài) đến Đà Lạt đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp với một số đơn vị đã xây dựng được thương hiệu nông sản như: Hợp tác xã Anh Đào, hợp tác xã Xuân Hương, liên hiệp hợp tác xã rau, hoa Hưng Phát Đà Lạt..., 19 giấy chứng nhận nhãn hiệu Rau Đà Lạt và 25 giấy chứng nhận nhãn hiệu Hoa Đà Lạt được cấp từ đầu năm 2021 đến nay; 70 cơ sở chế biến lâm sản với các sản phẩm chính là gỗ xẻ, gỗ hộp và hàng mộc gia dụng. Trong những năm gần đây, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được tỉnh quan tâm chỉ đạo. Tổng diện tích sản xuất các sản phẩm nông nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, 4C... của tỉnh Lâm Đồng đến nay đạt 59.573ha; cũng đã xây dựng được 68 chuỗi an toàn thực phẩm với tổng diện tích là 3.813ha và tổng sản lượng là 196.084 tấn/năm. Bên cạnh đó, phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ cũng đang được người sản xuất và người tiêu dùng hướng tới. Sản xuất

nông nghiệp hữu cơ được coi là công tác an toàn nông sản có kiểm soát, không sử dụng hóa chất, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, chất diệt cỏ, chất kích thích tăng trưởng. Mọi công đoạn từ khâu làm đất, đến thu hoạch đều được ghi chép để truy suất nguồn gốc nếu có vấn đề khi tiêu dùng... Với những thành tích đạt được, kết quả lợi nhuận ròng khá cao từ diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tùy loài cây trồng và thời điểm chiếm từ 50 - 60% doanh thu, trong đó, rau đạt doanh thu 450 - 500 triệu đồng/ha/năm, hoa đạt 800 triệu đến 1,2 tỷ đồng/ha/năm, chè đạt 200 - 250 triệu đồng/ha/năm, cá biệt một số doanh nghiệp trồng hoa đạt 3 - 5 tỷ đồng/ha/năm.

Thống kê ghi nhận được trong năm 2018 cho thấy, vào năm 2016, trên địa bàn cả nước có 53.358 ha sản xuất NNHC được chứng nhận, chiếm khoảng 0,5% diện tích đất canh tác. Ngoài ra, còn có 58.199 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản hữu cơ và 7.208 ha rừng nguyên sinh có thể khai thác sản phẩm hữu cơ tự nhiên. Tuy nhiên, do còn nhiều vi phạm trong sản xuất và chế biến khiến người tiêu dùng thiếu niềm tin, trong khi môi trường pháp lý và chính sách chưa được quan tâm đúng mức. NNHC Việt nam phát triển chủ yếu nhờ vào phong trào của Hệ thống đảm bảo chất lượng có sự tham gia (PGS) từ năm 2008.

Gần đây, nhận thấy tầm quan trọng của NNHC trong cơ cấu nông nghiệp nói chung, Chính phủ đã có nhiều chính sách thúc đẩy NNHC tại Việt nam nhằm bắt kịp xu hướng của thế giới. Tiêu chuẩn Quốc gia về NNHC TCVN 11041 được ban hành vào cuối năm 2017, tiếp theo là Nghị định 109/2018 về phát triển NNHC. Động thái thay đổi trong các Nghị định và hệ thống chứng nhận hữu cơ đã mở ra hướng phát triển mới chủ động cho doanh nghiệp và người sản xuất NNHC. Theo thống kê nghiên cứu NNHC thế giới của FiBL năm 2018, diện tích đất NNHC của Việt Nam đã lên tới 237.693 ha, chiếm 2,2% diện tích đất nông nghiệp. Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án Phát triển NNHC giai đoạn 2020-2030, với các giải pháp chính sách nhằm mục tiêu 3% diện tích đất nông nghiệp trồng theo phương pháp hữu cơ vào năm 2030.

3. Khó khăn trong phát triển khả năng kinh tế của sản xuất nông nghiệp hữu cơ

- Nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam vẫn còn mang tính chất nhỏ lẻ, manh mún, chưa có quy hoạch cụ thể: NNHC ở nước ta hiện nay vẫn chủ yếu phát triển dưới dạng các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, hoặc sản xuất với quy mô hộ gia đình. Mặt khác, do chưa có quy hoạch và định hướng cụ thể để phát triển NNHC ở những vùng tập trung, nên sản xuất NNHC còn xen kẽ giữa những vùng sản xuất nông nghiệp VietGAP, GlobalGAP và vùng canh tác thông thường.

- Công tác kiểm tra còn hạn chế, chưa có nhiều tổ chức kiểm tra chứng nhận sản xuất hữu cơ, phần lớn việc chứng nhận hữu cơ phải thuê các tổ chức nước ngoài nên chi phí cao, khó thực hiện, nhất là với các doanh nghiệp nhỏ hoặc các hộ dân.

- Về quy trình sản xuất, quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tài liệu tập huấn đào tạo về sản xuất hữu cơ còn hạn chế, chưa phổ biến.

- Về phía người tiêu dùng, người tiêu dùng chưa tin tưởng và khó phân biệt giữa sản phẩm sản xuất hữu cơ và các sản phẩm thông thường khác.

- Về nguồn nhân lực, nguồn nhân lực mặc dù dồi dào nhưng kiến thức và kỹ năng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ còn hạn chế.

- Về đất nông nghiệp và nguồn nước phục vụ sản xuất NNHC: Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng thuốc BVTV, phân bón từ hóa chất là một yêu cầu thiết yếu. Nhưng việc sử dụng quá liều lượng quy định gây ra tình trạng ô nhiễm nguồn đất, nguồn nước, hệ sinh thái suy thoái... Trong khi đó, sản xuất NNHC yêu cầu về vùng đất, nguồn nước tưới tiêu không bị ô nhiễm, không tồn hóa chất. Vì vậy, việc tìm kiếm, xử lý, cải tạo các vùng đất canh tác và nguồn nước đáp ứng yêu cầu ban đầu cho sản xuất NNHC còn gặp nhiều khó khăn.

- Về tiếp cận nguồn vốn để sản xuất NNHC: Hiện nay, nông dân và doanh nghiệp sản xuất NNHC đang rất khó tiếp cận các nguồn tín dụng từ các ngân hàng cũng như nguồn vốn chính sách do các tiêu chí, điều kiện cho vay khắt khe, thủ tục rườm rà.

- Về yêu cầu kỹ thuật: Quy trình sản xuất khắt khe, luôn phải tuân thủ các quy định theo tiêu chuẩn nên các yếu tố đầu vào cho NNHC cũng phải đảm bảo. Ngay từ khi bắt đầu bước vào sản xuất, cần phải có khoảng thời gian khá dài để cải tạo đất, lựa chọn các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc từ thảo mộc, sinh học. Do vậy, người sản xuất buộc phải sử dụng nhiều công sức lao động hơn (kiểm tra thường xuyên chu kỳ tăng trưởng của cây trồng để kịp thời cung cấp nước tưới, phân bón hữu cơ (phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ vi sinh, phân hữu cơ khoáng), làm đất để đảm bảo duy trì sự tăng trưởng cũng như hạn chế dịch bệnh cho các loại cây trồng và vật nuôi.

4. Giải pháp khắc phục

Một là hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển NNHC

- Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách đã có: Thực hiện các cơ chế chính sách đã ban hành về nông nghiệp hữu cơ (thực hiện các khoản 1, 2, 3 Điều 16 và khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 17 chương VI về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp

hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ).

- Xây dựng cơ chế chính sách mới, đặc biệt là khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đầu tư trong lĩnh vực này. Hai là cần ban hành những cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể cho sản xuất NNHC như quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ vốn sản xuất, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, ưu đãi cho thuê đất... Đồng thời có những chính sách hỗ trợ, quan tâm tới các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh liên quan tới phân bón và thuốc BVTV có nguồn gốc hữu cơ, sinh học...

Ba là tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của sản phẩm hữu cơ tới người quản lý, người sản xuất, các doanh nghiệp và người tiêu dùng; việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình sản xuất, chế biến, giám sát và chứng nhận sản phẩm NNHC.

Bốn là thúc đẩy nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ Đánh giá lại quy trình sản xuất sản phẩm hữu cơ của các doanh nghiệp trên các phương diện: quản lý, chất lượng, thương mại sản phẩm... để tìm ra những khó khăn, đề xuất giải pháp phù hợp cho phát triển NNHC.

Năm là nghiên cứu triển khai, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất NNHC. Trước tình hình biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày một khó lường, gây ra nhiều bất lợi cho canh tác NNHC vốn phụ thuộc

nhieu vào điều kiện thời tiết do không sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất. Việc sử dụng hệ thống nhà lưới, nhà kính, hệ thống phun nước tự động (nhỏ giọt hoặc phun sương), hệ thống cảm biến tự động... trong phát triển NNHC sẽ giúp giảm một cách đáng kể ảnh hưởng của thời tiết đến hoạt động sản xuất NNHC và giảm chi phí nhân công, từ đó đảm bảo hiệu quả kinh tế cũng như năng suất các sản phẩm NNHC./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Văn Bộ (2017), Sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức và những vấn đề cần quan tâm, Tạp chí khoa học & công nghệ Việt Nam số 7/2017, tr. 58-61.

Phạm Bảo Dương (2013), Phát triển sản xuất rau hữu cơ - một hướng đi mới cho nông nghiệp Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 419, tr. 63 – 69

Nguyễn Thế Đặng và các cộng sự (2012), Giáo trình Nông nghiệp hữu cơ: giáo trình cho đào tạo đại học, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội

Bùi Thị Cẩm Tú, Phạm Thị Trâm, Nguyễn Thị Hằng (2019), Phát triển nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn, số 1(24), Tháng 3/2019

Thủ tướng chính phủ (2020), Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030, Quyết định số 85/QĐ-TTg.

Các yếu tố của chất lượng dịch vụ tác động...

Tiếp theo trang 92

hình SERVQUAL; sự thay đổi thiết kế chỉ cần nhắc những yếu tố cốt lõi từ mô hình cho phù hợp bối cảnh cạnh tranh của các khách sạn sẽ hỗ trợ quản lý khách sạn làm rõ ý nghĩa của các khía cạnh chất lượng dịch vụ của khách sạn và áp dụng triển khai thực tiễn nói chung.

Việc phát hiện và nâng cao chất lượng dịch vụ cần sẽ phải có thêm sự tối đa hóa các khía cạnh của mô hình một cách linh hoạt và chi tiết hơn nữa vì đặc điểm và hoàn cảnh của khách lưu trú tại các mô hình khách sạn hoàn toàn khác nhau và đa dạng ví dụ như trình độ học vấn, tuổi tác, thu nhập, tình trạng hôn nhân, v.v. Các nghiên cứu thực nghiệm nên được tiến hành vừa phải với các khách sạn khác hoặc các ngành khác để điều tra các khía cạnh chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng trong các bối cảnh hoặc hoạt động kinh doanh khác nhau có thể đo lường được và có thể hữu ích cho sự phát triển và nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ toàn diện hơn./.

Tài liệu tham khảo

Cronin Jr, J.J. and Taylor, S.A., 1992. Measuring service quality: a reexamination and extension. Journal of marketing, 56(3), pp.55-68.

Saleh, F. and Ryan, C., 1992. Conviviality-a source of satisfaction for hotel guests? An application of the Servqual model. Conviviality-a source of satisfaction for hotel guests? An application of the Servqual model., pp.107-122.

Dinh, T.T.H., Vo, D.H., The Vo, A. and Nguyen, T.C., 2019. Foreign direct investment and economic growth in the short run and long run. Journal of Risk and Financial Management, 12(4), p.176.

Tiedt, S., Bode, F.J., Uphaus, T., Alegiani, A., Gröschel, K. and Petzold, G.C., 2020. Impact of the COVID-19-pandemic on thrombectomy services in Germany. Neurological research and practice, 2(1), pp.1-6.

Phát huy vai trò của phụ nữ trong hội nhập kinh tế quốc tế

Trần Thị Huyền

Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

Phụ nữ Việt Nam qua các thời kỳ luôn có vai trò đặc biệt, có nhiều đóng góp to lớn trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát triển của đất nước. Dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, vị trí công việc gì, phụ nữ Việt Nam cũng luôn tỏa sáng phẩm chất “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang” như 8 chữ vàng mà Bác Hồ đã dành tặng cho phụ nữ Việt Nam.

1. Phụ nữ đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế-xã hội

Theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, hiện, tổng số lao động nữ trong nông nghiệp chiếm 47,4%, riêng trong hợp tác xã (HTX) chiếm đến 80%, con số này cho thấy phụ nữ đã và đang có nhiều đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là trong nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện chưa có chính sách riêng cho phụ nữ khi tham gia hoạt động kinh tế.

Phụ nữ Việt Nam đang là lực lượng có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế-xã hội, kinh tế tuần hoàn. Đáng chú ý là, việc triển khai Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo” cho thấy, chủ các doanh nghiệp là nữ giới chiếm đến 30%.

Phụ nữ có vai trò quan trọng trong phát triển, tham gia ngày càng tích cực trong các lĩnh vực vốn được coi là thế mạnh của nam giới như khoa học kỹ thuật, thể thao thành tích cao, gìn giữ hoà bình... Tuy nhiên, phụ nữ còn gặp nhiều khó khăn trong hội nhập quốc tế. Nhiều vấn đề xã hội trong quá trình hội nhập như bạo lực giới, mua bán người, di cư không an toàn tác động nhiều hơn tới phụ nữ.

Trước tình hình đó, tháng 1/2021, Ban Chấp hành TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết Hỗ trợ phụ nữ hội nhập quốc tế đến 2030 nhằm định hướng các hoạt động hỗ trợ phụ nữ hội nhập quốc tế, tạo điều kiện để các cấp Hội đề xuất cơ chế, nguồn lực cho các hoạt động liên quan. Đây cũng là cơ sở để Hội tham mưu với Đảng, Chính phủ, Quốc hội và phối hợp với các ban, bộ, ngành, địa phương để phát huy vai trò của phụ nữ và tổ chức Hội trong hội nhập quốc tế.

Nghị quyết hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức và năng lực hội nhập quốc tế của cán bộ Hội, hội viên, phụ nữ để tham gia, đóng góp vào tiến trình hội nhập của đất nước và đưa Hội trở thành tổ chức có tầm ảnh hưởng trong khu vực, quốc tế. Nghị quyết đưa ra các nhóm nhiệm vụ và giải pháp cụ thể trên 3 lĩnh vực gồm (1) văn hoá, xã hội và khoa học-công nghệ, (2) kinh tế và (3) an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

Trong lĩnh vực văn hoá, xã hội và khoa học-công nghệ, Nghị quyết nhấn mạnh phát huy vai trò của phụ nữ trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại (phát triển du lịch, quảng bá nét đẹp văn hóa truyền thống, phê phán các tập tục, thói quen xấu làm ảnh hưởng hình ảnh của Việt Nam)... Hỗ trợ phụ nữ trong các vấn đề gia đình - xã hội đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế (xây dựng văn hóa công sở, văn hóa ứng xử trên mạng, ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức cuộc sống, sử dụng internet an toàn, hiệu quả)... Khuyến khích phụ nữ, trẻ em gái tham gia khoa học - công nghệ, đặc biệt là lĩnh vực STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học) hoặc STEAM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Nghệ thuật và Toán học).

Trong lĩnh vực kinh tế, cần nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế và phát triển bền vững (cơ hội và thách thức gắn với các hiệp định thương mại tự do, sản xuất, kinh doanh xanh, sạch, bền vững, chương trình OCOP...). Quan tâm phát triển mạng lưới hỗ trợ phụ nữ hội nhập kinh tế, kết nối các nhà sản xuất, doanh nhân nữ dưới nhiều hình thức. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đặc biệt trong các ngành nghề phụ nữ có thế mạnh, ngành nghề có khả năng dịch chuyển trong ASEAN và ngành nghề mới. Đồng thời thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong kinh tế số, tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng internet an toàn trong các giao dịch thương mại...

Với lĩnh vực an ninh, quốc phòng, đối ngoại, Nghị quyết nhấn mạnh nâng cao hiệu quả đóng góp của phụ nữ trong đảm bảo an ninh, an toàn tại địa phương, bảo vệ chủ quyền biên giới, biển đảo; phòng chống buôn bán ma túy, buôn lậu xuyên quốc gia, phòng chống mua bán phụ nữ và trẻ em, tích cực tố giác tội phạm và phối hợp hỗ trợ, giải cứu các nạn nhân; động viên chị em không di cư, kết hôn quốc tế qua các kênh bất hợp pháp... Tăng cường vai trò, sự tham gia hiệu quả của phụ nữ trong khu vực và trên trường quốc tế trong các lĩnh vực an ninh truyền thống và phi truyền thống, tại các diễn đàn, hội nghị quốc tế...

Nhân Hội nghị trực tuyến Thủ tướng Chính phủ đối thoại với Phụ nữ Việt Nam với chủ đề “Thúc đẩy bình đẳng giới và phát huy vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế-xã hội” ngày 15/10/2022, Thủ tướng Phạm Minh Chính cho rằng, cần tiếp tục nhận thức đúng về vai trò, vị trí của phụ nữ, công tác phụ nữ và bình đẳng giới. Chúng ta còn nhiều việc phải làm để mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho người phụ nữ, để phụ nữ có cơ hội, điều kiện đóng góp cho xã hội, cho đất nước, không để ai bị bỏ lại phía sau; cùng giải quyết và cùng có trách nhiệm trong thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Thực hiện Đề án 939 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025, khâu đột phá hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, thực hiện giảm nghèo bền vững được xác định là cơ sở để thúc đẩy các phong trào phụ nữ, là cơ hội giúp hội viên tiếp cận với các chương trình, chính sách ưu đãi, nguồn vốn hỗ trợ trong khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh.

Bên cạnh đẩy mạnh tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và sự hỗ trợ của tổ chức Hội, các cấp, ngành, phân tích thế mạnh, tiềm năng phát triển kinh tế của từng địa phương, từng vùng nhằm giúp hội viên, phụ nữ có định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, xây dựng mô hình kinh tế phù hợp, hiệu quả.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia xóa bỏ khoảng cách giới nhanh nhất trong vòng 20 năm qua. Điểm nổi bật trong việc bảo đảm quyền lợi về giới ở Việt Nam là việc hoàn thiện khung luật pháp, chính sách về bình đẳng giới. Khoảng cách giới trong các lĩnh vực của đời sống chính trị-kinh tế-văn hóa-xã hội được quy định tại Luật Bình đẳng giới (2006) đã được rút ngắn đáng kể. Nhiều chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, đặc biệt là chỉ tiêu về kinh tế, lao động và việc làm đã đạt được chỉ tiêu của kế hoạch đề ra.

Thực tế cho thấy, phụ nữ ngày càng tham gia và phát huy vai trò trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề mới mà trước đây chỉ dành cho nam giới: tham gia quản lý nhà nước, tham gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng gia đình no ấm hạnh phúc, tham gia phòng chống tệ nạn xã hội, tham gia hoạt động đối ngoại... Ngày càng có nhiều người trở thành chính trị gia, nhà khoa học nổi tiếng, nhà quản lý năng động.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, lần đầu tiên trong lịch sử hoạt động của Đảng có 3 nữ Ủy viên Bộ Chính trị và cả 3 người đều là đại biểu Quốc hội. Tại cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016-2021 đã có 132 nữ đại biểu trúng cử, đưa tỷ lệ nữ đại biểu lên 26,%, tăng 2,3% so với nhiệm kỳ trước. Trong khi đó, cả nước hiện có 9 nữ Bí thư tỉnh ủy nhiệm kỳ 2020 - 2025. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ

XIII, tỷ lệ ủy BCH đảng bộ là nữ ở cấp cơ sở (chỉ bao gồm các xã, phường, thị trấn) thuộc 63 tỉnh ủy, thành ủy là 25,6% (cao hơn 4,2% so với cuối nhiệm kỳ trước), trong đó có 10 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ 30% trở lên, cao nhất toàn quốc là thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ là 40,8%; không có tỉnh, thành phố nào dưới 15%. Có 81,5% cơ sở trên toàn quốc đạt tỷ lệ cấp ủy viên nữ từ 15% trở lên. Bình Dương là tỉnh duy nhất trên toàn quốc có 100% cơ sở đều đạt tỷ lệ cấp ủy viên nữ từ 15% trở lên. Cấp ủy viên nữ người dân tộc thiểu số chiếm 23,8% trên tổng số cấp ủy viên người dân tộc thiểu số; chiếm 18,4% trong tổng số cấp ủy viên nữ. Ủy viên nữ người dân tộc thiểu số tập trung chủ yếu tại các tỉnh miền núi phía Bắc trong đó có những tỉnh tỷ lệ này rất cao như Cao Bằng: 94,6%, Bắc Kạn: 88,9%... Cấp ủy viên nữ dưới 40 tuổi chiếm 36,6% trong tổng số cấp ủy viên dưới 40 và chiếm 57,7% trong tổng số cấp ủy viên nữ. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ cấp ủy viên nữ dưới 40 cao nhất toàn quốc (70,2%). Cấp ủy viên nữ có trình độ chuyên môn đại học trở lên là 85,8% (nhiệm kỳ trước 61,43%), trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên là 91% (nhiệm kỳ trước 76,8%). Tỷ lệ nữ ủy viên tham gia ban thường vụ đảng ủy ở cấp cơ sở là 14,6% (cao hơn 3,9% so với nhiệm kỳ trước) và có 10 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ 20% trở lên. Số cơ sở có cán bộ nữ trong ban thường vụ là 48,5%, cao hơn 2,7% so với nhiệm kỳ trước, trong đó thành phố Hồ Chí Minh và Bạc Liêu là 2 đơn vị có tỷ lệ cao nhất, đạt 80% trở lên. Toàn quốc có 1.163 nữ Bí thư, chiếm tỷ lệ 11,4% (nhiệm kỳ trước là 8%) và 2.800 nữ Phó bí thư, chiếm tỷ lệ 14,8% (nhiệm kỳ trước là 11,5%).

Trong lĩnh vực kinh doanh, kể từ khi thực hiện Luật Doanh nghiệp mới, số doanh nghiệp do nữ làm chủ cũng tăng lên. Theo số liệu nghiên cứu của Hội Nữ doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội (HAWASME), hiện nay, có khoảng 24,8% doanh nghiệp do phụ nữ quản lý (riêng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, có 25% doanh nghiệp do phụ nữ quản lý).

2. Tăng quyền và tạo điều kiện cho phụ nữ

Để đạt được mục tiêu bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, theo các chuyên gia cần những giải pháp tuyên truyền định hướng của các cơ quan chức năng, sự hỗ trợ của giới truyền thông và cả ngay trong trường học. Thúc đẩy hoạt động giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho các cấp lãnh đạo, xã hội, gia đình và phụ nữ về quyền của phụ nữ, trong đó chú trọng thường xuyên mở các lớp đào tạo về giới, bình đẳng giới và quyền cho các đối tượng là cán bộ lãnh đạo nữ của các ban ngành, đoàn thể, cán bộ Hội phụ nữ các cấp và nhân dân.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền của phụ nữ: luật hóa đầy đủ, kịp thời các

chuẩn mực quốc tế về quyền của phụ nữ trong các công ước quốc tế Việt Nam đã tham gia; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, trách nhiệm của các cơ quan trong hệ thống chính trị về bảo đảm bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, tạo sự vận hành đồng bộ của các thiết chế từ Trung ương đến cơ sở, trong đó có Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực để bảo đảm bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở Việt Nam hiện nay. Chú trọng tăng cường hoạt động nghiên cứu pháp luật, thông qua việc thường xuyên tổ chức các hội thảo khu vực và quốc tế nhằm tìm hiểu nội dung các Công ước của Liên hợp quốc liên quan trực tiếp và gián tiếp đến việc bảo đảm bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Bên cạnh đó, bản thân người phụ nữ phải nỗ lực vươn lên, vượt qua rào cản để tiếp cận và hưởng thụ quyền. Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, phụ nữ Việt Nam có nhiều cơ hội và cũng gặp nhiều thách thức để có thể khẳng định và phát huy vai trò của mình. Do đó, bản thân phụ nữ trước hết phải ý thức được đầy đủ vai trò về giới của mình mới có thể nắm bắt được những cơ hội, cùng với xã hội, hướng tới cách ứng xử bình đẳng giới.

Từ trước đến nay, trong tiến trình hội nhập chung của đất nước, phụ nữ luôn đóng vai trò quan trọng, đồng thời ngày càng thể hiện sự tích cực khi tham gia nhiều những lĩnh vực vốn được coi là thế mạnh của nam giới như khoa học - kỹ thuật, thể thao thành tích cao, gìn giữ hoà bình...

Tháng 1-2021, Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 18 về "Hỗ trợ phụ nữ hội nhập quốc tế đến năm 2030" nhằm định hướng các hoạt động hỗ trợ phụ nữ hội nhập quốc tế, tạo điều kiện để các cấp hội đề xuất cơ chế, nguồn lực cho các hoạt động liên quan. Đây cũng là cơ sở để Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPN) tham mưu với Đảng, Chính phủ, Quốc hội và phối hợp với các ban, bộ, ngành, địa phương để phát huy vai trò của phụ nữ và tổ chức hội trong hội nhập quốc tế.

Nghị quyết ra đời nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức và năng lực hội nhập quốc tế của cán bộ hội, hội viên, phụ nữ để tham gia, đóng góp vào tiến trình hội nhập của đất nước và đưa hội trở thành tổ chức có tầm ảnh hưởng trong khu vực, quốc tế. Nghị quyết đưa ra các nhóm nhiệm vụ và giải pháp cụ thể trên 3 lĩnh vực, gồm: (1) Văn hoá, xã hội và khoa học - công nghệ. (2) Kinh tế. (3) An ninh, quốc phòng, đối ngoại.

Riêng trong lĩnh vực kinh tế, Nghị quyết nhấn mạnh, cần nâng cao nhận thức của phụ nữ về hội

nhập kinh tế và phát triển bền vững, trong đó đặc biệt, chú trọng nâng cao nhận thức về cơ hội và thách thức từ hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và các hiệp định thương mại tự do (FTA) nói riêng để phụ nữ chủ động chuẩn bị hành trang đáp ứng yêu cầu mới giúp tận dụng thời cơ, vượt qua rào cản. Bên cạnh đó, cần phát triển mạng lưới hỗ trợ phụ nữ hội nhập kinh tế như phát triển mạng lưới các nhà sản xuất, doanh nhân nữ dưới hình thức các tổ, nhóm, câu lạc bộ, hội, hiệp hội; tham gia kết nối doanh nhân nữ trong nước với đối tác quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài, hỗ trợ phụ nữ hội nhập kinh tế thông qua kết nối xúc tiến thương mại; chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đồng thời thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong kinh tế số; nghiên cứu, đề xuất chính sách và tham gia đào tạo nâng cao kỹ năng, tay nghề cho lao động nữ, chú trọng lao động tay nghề cao, ngành nghề mà phụ nữ có thể mạnh, ngành nghề có khả năng dịch chuyển trong ASEAN,...

Xác định rằng mỗi một chính sách ra đời sẽ giúp rất nhiều phụ nữ, tầm tác động ảnh hưởng của nó rất lớn, cho nên cần tập trung tham mưu đề xuất luật pháp chính sách, tham gia phản biện xã hội, giám sát luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, đến trẻ em và đến bình đẳng giới.

Mới đây nhất, Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt 2 đề án dành cho phụ nữ, thứ nhất là đề án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, thứ 2 đề án tuyên truyền vận động hỗ trợ phụ nữ để giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ. Điều này càng góp phần để phụ nữ phát huy vai trò hiệu quả hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế./

Tài liệu tham khảo

<https://baoquocte.vn/phat-huy-vai-tro-cua-phu-nu-trong-hoi-nhap-quoc-te-138531.html>

<https://nhandan.vn/thuc-day-binh-dang-gioi-va-phat-huy-vai-tro-cua-phu-nu-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-post720058.html>

<https://baochinhphu.vn/phu-nu-dong-gop-tich-cuc-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-102221015161808346.html>

<https://www.hoilhpn.org.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/phat-huy-vai-tro-cua-phu-nu-trong-phat-trien-kinh-te-43267-2.html>

<https://www.hoilhpn.org.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/ho-tro-phu-nu-hoi-nhap-quoc-te-la-nhiem-vu-cap-bach-va-chien-luoc-42930-2403.html>

<https://hdll.vn/vi/tin-tuc/nang-cao-vi-the-vai-tro-cua-phu-nu-trong-hoi-nhap-quoc-te.html>

<https://xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/thuc-day-phu-nu-hoi-nhap-quoc-te-14847>

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp sản xuất Việt Nam

Trần Anh Việt

Nghiên cứu sinh Trường Đại học Văn Lang

Bài viết trình bày những đặc điểm và lợi ích của chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong số các khía cạnh công nghệ thì dữ liệu lớn, điện toán đám mây, công nghệ di động và hệ thống mạng xã hội là những phần quan trọng chuyển đổi số doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc ứng dụng xu hướng công nghệ mới đòi hỏi doanh nghiệp phải xem xét, đánh giá những thách thức cũng như khả năng chịu đựng những rủi ro trong tương lai để đạt được thành công trong dài hạn.

1. Mở đầu

Chuyển đổi kinh doanh số là quá trình ứng dụng công nghệ để xây dựng các mô hình kinh doanh, quy trình, phần mềm và hệ thống mới mang lại doanh thu sinh lời cao hơn, lợi thế cạnh tranh lớn hơn và hiệu quả cao hơn. Các doanh nghiệp đạt được điều này bằng cách chuyển đổi các quy trình và mô hình kinh doanh, nâng cao hiệu quả và đổi mới của lực lượng lao động cũng như cá nhân hóa trải nghiệm của khách hàng/người dân.

Tuy nhiên, bất kỳ công nghệ mới nổi nào cũng gặp phải những rào cản, có những thách thức đáng kể liên quan đến các sáng kiến về dữ liệu lớn, di động, xã hội và điện toán đám mây. Những rủi ro chính ngăn cản việc áp dụng rộng rãi chuyển đổi số liên quan đến các vấn đề bảo mật dữ liệu, thiếu khả năng tương tác với các hệ thống công nghệ thông tin hiện có và thiếu kiểm soát.

Sử dụng phương pháp định tính, bài viết nghiên cứu mức độ phát triển của hoạt động chuyển đổi số và sự sẵn sàng chuyển đổi kinh doanh số của các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam. Chuyển đổi kinh doanh số là một hiện tượng mới và dường như chưa có bất kỳ tổ chức nào ở Việt Nam có thể được coi là đã đạt đến mức độ thành công cuối cùng.

2. Chiến lược đi trước công nghệ

Công nghệ kỹ thuật số - xã hội, di động, phân tích và đám mây - đang tác động đến các tổ chức và hầu hết các lĩnh vực hoạt động của con người. Các tổ chức cần tích hợp các công nghệ số này và khả năng của chúng để chuyển đổi các quy trình, thu hút nhân tài và thúc đẩy các mô hình kinh doanh mới để cạnh tranh và phần đầu trong thế giới kỹ thuật số.

Thay đổi tổ chức xảy ra khi một công ty thực hiện quá trình chuyển đổi từ trạng thái hiện tại sang trạng thái mong muốn trong tương lai. Quản lý thay đổi tổ chức là quá trình lập kế hoạch và thực hiện thay đổi trong tổ chức theo cách giảm thiểu sự phản

đối của nhân viên và chi phí cho tổ chức, đồng thời tối đa hóa hiệu quả của nỗ lực thay đổi.

Các doanh nghiệp muốn thành công phải tận dụng chiến lược, văn hóa và khả năng lãnh đạo để khai thác tiềm năng chuyển đổi số của chính mình. Mục tiêu chiến lược kỹ thuật số của doanh nghiệp cần hướng đến là cải thiện trải nghiệm của khách hàng, hiệu quả, cải thiện đổi mới, cải thiện việc ra quyết định, chuyển đổi doanh nghiệp. Doanh nghiệp đổi mới là đổi mới so với các đối thủ cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và người lãnh đạo phải có đủ kỹ năng, kinh nghiệm để dẫn dắt chiến lược số. Nghiên cứu thực tiễn kinh doanh đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp kinh doanh dựa vào kỹ thuật số thành công đều có chiến lược rõ ràng, cam kết bởi những người quản lý cấp cao bằng cách chấp nhận thay đổi, khuyến khích nhân viên tham gia vào quá trình và tập trung vào những thay đổi đối với nhu cầu và lợi ích của khách hàng.

Theo Kane và cộng sự (2015), một trong những chiến lược tiếp cận để khám phá chuyển đổi số là nhóm các thay đổi trong ba lĩnh vực: (1) hành vi của người tiêu dùng, (2) quy trình kinh doanh và (3) mô hình kinh doanh.

Đầu tiên, hành vi người tiêu dùng với sự biến đổi của trải nghiệm người tiêu dùng trong việc sử dụng sản phẩm và dịch vụ của tổ chức được thể hiện ở việc nghiên cứu sâu về phân khúc thị trường và hành vi của họ trong không gian tiếp thị, hành vi và lòng trung thành của người tiêu dùng, tương tác với khách hàng trong quá trình bán hàng và những điểm tiếp xúc thuộc về kỹ thuật số khác với khách hàng.

Thứ hai, chuyển đổi quy trình kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm tự động hóa hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), quy trình sản xuất và phân phối. Các công nghệ số cũng cho phép mọi người làm việc ở các cấp độ khác nhau trong các lĩnh vực chức năng khác nhau. Tăng cường làm việc tại nhà của các nhân viên, ra quyết định trên cơ sở dữ

liệu quan hệ khách hàng thực giúp đẩy nhanh quá trình ra quyết định về tình trạng sẵn có của sản xuất ở các đơn vị sản xuất khác nhau.

Thứ ba, chuyển đổi mô hình kinh doanh được thực hiện thông qua chuyển đổi doanh nghiệp kỹ thuật số, một doanh nghiệp kỹ thuật số mới và toàn cầu hóa kỹ thuật số. Các quy trình này diễn ra bằng cách thêm nội dung kỹ thuật số vào các sản phẩm và dịch vụ hiện có và giới thiệu các giải pháp kỹ thuật số mới.

Đặc điểm của con người hiện đại là khả năng kết nối kỹ thuật số, tính di động, sự tồn tại của mỗi con người như một phần của cộng đồng kỹ thuật số lớn hơn. Các tính năng này liên quan đến yếu tố các phân khúc của mỗi mô hình doanh nghiệp định hướng, có nghĩa là các giải pháp kỹ thuật số phải có mối quan hệ khách hàng với các yêu cầu thông tin cụ thể (thuộc về dữ liệu), quyền truy cập khách hàng toàn cầu (dịch vụ điện toán đám mây), phân loại các nhóm khách hàng...

3. Chuyển đổi số trong các doanh nghiệp sản xuất

Trong một số lĩnh vực, chuyển đổi số chủ yếu liên quan đến các quy trình sản xuất. Điều này đặc biệt điển hình cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất truyền thống. Giảm chi phí bằng cách số hóa các quy trình phát triển, thử nghiệm và sản xuất sản phẩm mới là điều tối quan trọng. Các ứng dụng di động thể hiện vai trò quan trọng để cải thiện quy trình sản xuất và giao tiếp nội bộ của nhân viên hơn là tương tác với khách hàng. Cơ sở dữ liệu lớn và xử lý thông tin được tập trung hơn vào sản xuất (Bonnet và Ferraris, 2013). Việc số hóa các quy trình sản xuất mở ra nhiều cơ hội để mở rộng kinh doanh và quốc tế hóa/toàn cầu hóa. Tuy nhiên, số hóa các quy trình sản xuất mở ra nhiều cơ hội để mở rộng kinh doanh và quốc tế hóa trong nền kinh tế truyền thống.

Chuỗi giá trị truyền thống của ngành sản xuất bao gồm các nhà sản xuất đầu chuỗi, nhà cung cấp, nhà bán lẻ và thị trường hậu mãi đã bị phá vỡ bởi những người tham gia mới, thông minh về mặt kỹ thuật số trong cả chuỗi giá trị hiện tại và chuỗi giá trị mở rộng. Các công nghệ mới đã thúc đẩy đổi mới mô hình kinh doanh, thách thức và mở rộng chuỗi giá trị tiêu chuẩn trong việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ mới cho người tiêu dùng. Các xu hướng kỹ thuật số đã dẫn đến sự liên quan ngày càng tăng của những đối thủ mới tham gia vào phân khúc sản xuất truyền thống và tạo ra các phân khúc sản phẩm cạnh tranh mới.

Tốc độ của sự chuyển đổi này bị chi phối bởi những tiến bộ trong công nghệ kết nối, những thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng, sự xuất hiện

của các mô hình kinh doanh mới cũng như bởi các xu hướng môi trường và thực tiễn quản lý. Tác động chủ yếu được nhìn thấy ở giai đoạn hậu mãi của chuỗi giá trị. Tuy nhiên, kỹ thuật số cũng đang có tác động chuyển đổi đáng kể đối với cả hoạt động R&D, mua sắm, lắp ráp, tiếp thị và bán hàng. Đi kèm với đó là vấn đề bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu của người tiêu dùng. Khả năng quản lý và bảo mật dữ liệu của người tiêu dùng là một thách thức mà hầu hết các ngành phải đối mặt trong bối cảnh kỹ thuật số tất cả mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội.

Các doanh nghiệp sản xuất nên lựa chọn phân tích tập trung vào một số khía cạnh chính như người dùng, nhà cung cấp và đối tác, nhà đầu tư, nhân viên tổ chức và lãnh đạo tổ chức. Việc phân tích sẽ chỉ ra cách số hóa của một tổ chức sẽ tạo ra nhiều giá trị hơn cho người tiêu dùng, nó sẽ giúp quan hệ nhà đầu tư như thế nào, nó sẽ tăng cường tương tác với các đối tác như thế nào, nó sẽ thay đổi văn hóa doanh nghiệp như thế nào và hiệu quả của sự thay đổi trong tổ chức và quy trình chuyển đổi số.

4. Các khía cạnh công nghệ của chuyển đổi số trong doanh nghiệp

Đầu tiên đó là điện toán đám mây (Cloud computing), đó là mô hình cho phép truy cập vào hệ thống mạng theo yêu cầu, thuận tiện vào một nhóm tài nguyên máy tính có thể định cấu hình được chia sẻ (như mạng, máy chủ, lưu trữ, ứng dụng và dịch vụ) có thể được cung cấp và phân phối nhanh chóng với nỗ lực quản lý tối thiểu hoặc tương tác với nhà cung cấp dịch vụ. Mô hình điện toán đám mây thúc đẩy tính khả dụng và bao gồm năm đặc điểm cơ bản là tự phục vụ theo yêu cầu, truy cập mọi lúc mọi nơi, tổng hợp tài nguyên, độ co giãn nhanh chóng và được đo lường chính xác; cùng với đó là ba mô hình dịch vụ bao gồm phần mềm đám mây dưới dạng dịch vụ (Software as a Service – SaaS), nền tảng đám mây dưới dạng dịch vụ (Platform as a Service – PaaS), cơ sở hạ tầng đám mây dưới dạng dịch vụ (Infrastructure as a Service – IaaS); và bốn mô hình triển khai bao gồm đám mây riêng, đám mây cộng đồng, đám mây công cộng và đám mây lai. Các công nghệ hỗ trợ chính bao gồm mạng diện rộng nhanh, máy chủ mạnh mẽ, rẻ tiền và hiệu suất cao cho phần cứng hàng hóa.

Điện toán đám mây là một công nghệ nếu nói mới cho doanh nghiệp Việt Nam cũng không phải là hoàn toàn đúng nhưng cũng chưa hẳn là quá quen thuộc khi mới chỉ khai thác phần nhỏ công dụng. Các doanh nghiệp ở tất cả các thị trường ngành dọc và quy mô doanh nghiệp sẽ ngày càng phụ thuộc vào các dịch vụ đám mây công cộng. Tuy nhiên, một số khác biệt sẽ được áp dụng. Các doanh nghiệp lớn (hơn 200 nhân viên), chiếm tỉ trọng cao trong chi tiêu cho dịch vụ đám mây nếu so với các doanh

ng nghiệp vừa và nhỏ (SME). Trong số các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những doanh nghiệp lớn hơn (với hơn 100 nhân viên) dự kiến cũng sẽ tăng chi tiêu nhanh hơn các doanh nghiệp nhỏ hơn. Bởi vì ưu điểm quan trọng nhất của điện toán đám mây là giảm chi phí, tiếp cận công nghệ tốt nhất.

Theo Nguyễn Sơn (2023), Việt Nam hiện có khoảng hơn 30 trung tâm dữ liệu, nhưng 70-80% thị phần thuộc về các doanh nghiệp nước ngoài, phần còn lại là của Viettel, VNPT, FPT... Tính rộng ra thì Việt Nam mới chỉ chiếm chưa được 1% số lượng trung tâm dữ liệu toàn cầu nên còn rất nhiều cơ hội và khả năng phát triển, tốc độ tăng trưởng kép trên 14,6% cho đến năm 2026.

Thứ hai là Internet vạn vật (Internet of things – IoT), mạng liên kết của các thiết bị vật lý, phương tiện (hay là “thiết bị thông minh”), tòa nhà và các mục khác - được nhúng vào các thiết bị điện tử, phần mềm, cảm biến, bộ truyền động và kết nối mạng cho phép các đối tượng này thu thập và trao đổi dữ liệu. IoT cho phép các đối tượng được cảm nhận hoặc điều khiển từ xa trên cơ sở hạ tầng mạng hiện có, tạo cơ hội tích hợp trực tiếp hơn thế giới vật chất vào các hệ thống dựa trên máy tính và giúp cải thiện hiệu quả, độ chính xác và lợi ích kinh tế bên cạnh việc giảm sự can thiệp của con người.

Thứ ba là công nghệ di động (Mobile Technology), là một phần quan trọng của công nghệ chuyển đổi số với các đặc điểm như sau:

- Công nghệ di động hiện thực hóa mục tiêu chuyển đổi số và cung cấp khả năng tương tác liền mạch với khách hàng tại tất cả các điểm tiếp xúc với doanh nghiệp; sự phát triển của nền tảng kinh doanh số di động dựa trên điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng;

- Doanh nghiệp đang chuyển đổi xã hội và nền kinh tế toàn cầu là tính di động trong công việc và cộng tác kỹ thuật số;

- Lợi ích của công nghệ di động bao gồm năng suất cao hơn, lợi nhuận cao hơn so với bình thường.

Việc sử dụng công nghệ di động trong kinh doanh và mức độ tích hợp giữa các công nghệ hiện nay hoàn toàn do nhu cầu của doanh nghiệp và tập trung vào quản lý quy trình kinh doanh tối ưu.

Thứ tư là dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu (Big Data and Data Analysis), khối lượng dữ liệu kinh doanh ngày càng lớn cho thấy lý do tại sao việc quản lý và phân tích nó là một thách thức. Kho dữ liệu không còn hiệu quả để quản lý khối lượng công việc đơn lẻ, đồng nhất.

Theo Schwertner (2017), các nguồn phân tích phổ biến nhất là dữ liệu vị trí địa lý từ các thiết bị di động được 47% doanh nghiệp sử dụng và dữ liệu do mạng xã hội tạo ra (45%). Một phần ba (33%) báo cáo rằng họ đã phân tích dữ liệu lớn của riêng mình

do các thiết bị và cảm biến thông minh tạo ra và 25% sử dụng từ các nguồn khác. Trong số các quốc gia thành viên của liên minh châu Âu, ít nhất 15% công ty sử dụng phân tích dữ liệu lớn, như Malta và Hà Lan (19%), Bỉ (17%), Phần Lan và Vương quốc Anh (15%), Bungari 7%. Mặt khác, chỉ có 6% doanh nghiệp phân tích dữ liệu lớn ở Đức và Ba Lan...

5. Kết luận

Chuyển đổi số hoạt động sản xuất, kinh doanh là một quá trình khách quan nhằm phản ứng lại với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Việc thực hiện chuyển đổi số đòi hỏi một chiến lược và ưu tiên rõ ràng được hỗ trợ bởi các nguồn tài chính, sự lãnh đạo và sự tham gia tích cực của tất cả nhân viên trong doanh nghiệp.

Đáng chú ý nhất, nền kinh tế thế giới đang chuyển đổi sang nền kinh tế kỹ thuật số với sự gia tăng của điện toán đám mây, dữ liệu lớn và phân tích, công nghệ di động và kết nối băng thông rộng, thương mại điện tử, phương tiện truyền thông xã hội và việc sử dụng các cảm biến thông minh và Internet vạn vật.

Các chiến lược công nghệ hiện tại có thể ảnh hưởng đáng kể đến thị phần của doanh nghiệp trong những năm tới, được hình thành dưới ảnh hưởng của bốn yếu tố, đó là mạng xã hội, thiết bị di động, điện toán đám mây và phân tích dữ liệu. Bản thân những yếu tố này luôn luôn chịu áp lực đổi mới và mang tính cách mạng, nhưng khi kết hợp lại, chúng sẽ biến đổi hoàn toàn doanh nghiệp và xã hội, phá hủy các mô hình kinh doanh cũ và tạo ra những mô hình kinh doanh với sự lãnh đạo của những nhà lãnh đạo mới. Sự giao thoa của các biến đổi này tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp sản xuất nói riêng và các tổ chức, doanh nghiệp nói chung ở Việt Nam và trên thế giới./

Tài liệu tham khảo

Bonnet, D., P. Ferraris, 2013. Digital Transformation Benchmark – 2012: Insights for the Manufacturing Industry.

Kane, G., D. Palmer, A. Phillips, D. Kiron, N. Buckley, 2015. Strategy, Not Technology Drives Digital Transformation, MIT Sloan Management Review and Deloitte University Press, <http://sloan-review.mit.edu/projects/strategydrives-digital-transformation/>.

Nguyễn Sơn, 2023. Data Center tăng nhiệt. Tạp chí Nhịp cầu đầu tư, <https://nhipcaudautu.vn/cong-nghe/data-center-tang-nhiet-3351677/>.

Schwertner, K, 2017. Digital transformation of business. Trakia Journal of Sciences, 15(1), 388-393.

Đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp ở tỉnh Hà Tĩnh

Nguyễn Thị Thương

Khoa Kinh tế-QTKD, Trường Đại học Hà Tĩnh

Các khu công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Hà Tĩnh. Để phát triển các khu công nghiệp ở Hà Tĩnh, cần đầu tư vào nhiều yếu tố, trong đó đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao được xem là yếu tố quan trọng nhất. Bằng các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh..., bài báo chỉ ra một hạn chế, bất cập, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp ở Hà Tĩnh.

1. Mở đầu

Hiện nay, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt kinh tế, xã hội vừa tạo thời cơ, vừa đặt ra nhiều thách thức đối với mọi quốc gia, địa phương trong việc phát triển nhanh các khu công nghiệp. Đối với Hà Tĩnh, trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động, thì phát triển các khu công nghiệp và nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc ổn định và phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, để phát triển nhanh chóng, bền vững các Khu công nghiệp (KCN) thì một trong những yếu tố quan trọng là phát triển nguồn nhân lực, trong đó đào tạo, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đặt ở vị trí hàng đầu.

2. Tình hình phát triển các khu công nghiệp ở Hà Tĩnh

Với vị trí trung tâm vùng Bắc Trung bộ, giáp 2 tỉnh Nghệ An và Quảng Bình, phía tây giáp Lào, phía đông giáp biển Đông đã tạo cho Hà Tĩnh một vị trí tương đối thuận lợi để phát triển các khu công nghiệp. Hiện nay, Hà Tĩnh có 02 khu kinh tế, 03 khu công nghiệp (KCN) và 23 cụm công nghiệp đã được tỉnh thành lập với tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê hơn 1.400 ha; các khu, cụm công nghiệp này đã thu hút được 1.183 dự án đầu tư, trong đó có 1.108 dự án đầu tư trong nước có tổng số vốn đăng ký trên 107.479 tỷ đồng và 75 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký 12.068 triệu USD. Hiện có nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào tỉnh như: Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, CHLB Đức, Anh...

Sự phát triển khu công nghiệp đã góp phần vào sự tăng trưởng của ngành công nghiệp. Tỷ trọng

công nghiệp tăng nhanh, từ 12,4% lên 37,6%, bình quân đạt 31,1%/năm. Dự án Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh (giai đoạn 1) đi vào hoạt động, trở thành hạt nhân tăng trưởng của nền kinh tế, tạo việc làm trên khoảng 12.500 người. Một số dự án công nghiệp quan trọng trong các khu công nghiệp được khởi công, hoàn thành và bước đầu phát huy hiệu quả. Các sản phẩm công nghiệp chủ lực mới như thép, điện năng đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Tuy nhiên, sự phát triển của các khu công nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế tự nhiên, nguồn lực về con người của Hà Tĩnh. Vì vậy, nhận thức rõ về mặt chủ trương của Đảng cùng thực tiễn phát triển của địa phương, trong thời gian qua, Hà Tĩnh đã rất coi trọng phát triển nguồn nhân lực, trong đó nhấn mạnh đến việc đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển nhanh khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

3. Thực trạng đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp ở tỉnh

Để tăng chất lượng nguồn lao động, Hà Tĩnh đã ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trong đó tập trung vào đào tạo nghề, qua đó nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc trong ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh còn đặc biệt chú trọng đến công tác đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh, trong đó có các chính sách liên quan đến phát triển các khu công nghiệp.

Giai đoạn 2011-2015, Hà Tĩnh đã có nhiều chính sách thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới và xây dựng phát triển tỉnh nhà. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá chính sách

đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2011-2015, năm 2017, Hội đồng nhân tỉnh tiếp tục ban hành Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Hà Tĩnh.

Cụ thể hóa các chính sách, UBND tỉnh đã tham mưu và được Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường Đại học Hà Tĩnh ký kết với 10 trường đại học trên toàn quốc trong việc liên kết đào tạo trình độ đại học và trên đại học; cho phép tuyển sinh đào tạo trình độ đại học theo hình thức xét tuyển đối với các thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hà Tĩnh, có kết quả đạt từ điểm sàn trở lên trong kỳ thi đại học để đào tạo theo các ngành nghề đáp ứng nhu cầu của các KCN và ngành nông nghiệp.

Hà Tĩnh còn kiện toàn lại hệ thống các cơ sở dạy nghề với 23 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề; bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên... nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhu cầu của các doanh nghiệp trong KCN.

Vì vậy, chất lượng giáo dục nghề nghiệp được nâng lên, liên kết đào tạo nghề hằng năm bình quân gần 18 nghìn người, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 53% lên 70%.

Tuy nhiên, số lượng lao động cung ứng và chất lượng lao động có chuyên môn trong các KCN còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nhanh của các KCN. Lao động chủ yếu hiện đang làm trong các KCN là lao động trình độ phổ thông (chưa qua đào tạo nghề). Trường hợp có nghề chủ yếu là sơ cấp, đào tạo 3 tháng tại cơ sở không có bằng hoặc đã làm việc một thời gian trở thành có nghề, có kinh nghiệm hoặc kèm cặp trực tiếp tại doanh nghiệp. Lao động có nghề trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm tỷ lệ thấp. Lao động trình độ cao đẳng, đại học chủ yếu làm nhân viên văn phòng, kế toán, nhân sự, xuất nhập khẩu, thống kê, phiên dịch.

Bên cạnh đó, chương trình đào tạo của các cơ sở dạy nghề chưa theo kịp công nghệ và cũng chưa có sự đổi mới cho phù hợp với xu thế phát triển của từng KCN nên người lao động sau khi được đào tạo phần lớn chưa đáp ứng ngay được nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp thuộc từng KCN. Ngoài ra, trình độ ngoại ngữ của người lao động trong một số khu công nghiệp còn rất yếu nên khó có khả năng tiếp thu được hết ý kiến của các chuyên gia nước ngoài dẫn đến tình trạng doanh nghiệp phải tự bỏ ra chi phí bỏ ra thuê chuyên gia nước ngoài hoặc thuê phiên dịch.

Tại Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đã chỉ rõ, Hà Tĩnh chưa có nhiều đột phá trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất

lượng cao. Từ khi triển khai thực hiện Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 đến nay, không thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao là các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Chuyên gia. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do:

Thứ nhất, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh trên thực tế chưa đạt được hiệu quả cao do mức hỗ trợ chưa thật sự xứng đáng.

Thứ hai, tỉnh chưa ban hành được danh mục các ngành nghề cần thu hút hàng năm hoặc theo giai đoạn để các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân có cơ sở thu hút, tuyển dụng những người đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

Thứ ba, một số quy định về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao chưa phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành nên khó khăn cho các đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện.

Thứ tư, những năm gần đây, việc mở rộng quy mô học sinh viên của các cơ sở giáo dục ngày càng khó khăn, các ngành đào tạo chưa có sức thu hút cao đối với người học; do đó, việc thu hút số lượng giảng viên, chuyên gia có trình độ cao (như Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia, người quản lý giỏi) về làm việc tỉnh gặp nhiều khó khăn.

4. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển các khu công nghiệp Hà Tĩnh

Thứ nhất, đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển các khu công nghiệp trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về giáo dục đào tạo. Chuyển đổi, sắp xếp mô hình quản lý giáo dục ở các cấp học theo hướng xã hội hóa đồng thời xem xét nguồn lực Trường Đại học và các cơ sở dạy nghề cấp tỉnh phù hợp với xu hướng đột phá, gắn việc đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, tạo động lực cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; chú trọng công tác giáo dục truyền thống, pháp luật, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên; thực hiện tốt phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở, phổ thông công lập. Sắp xếp, bố trí hợp lý, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng các chương trình đào tạo nghề chất lượng cao đạt chuẩn quốc gia; tăng cường hợp tác, đa dạng hóa các loại hình liên kết đào tạo, đáp ứng nguồn nhân lực đủ sức cạnh tranh trên thị trường lao động khu vực và quốc tế.

Thực hiện hiệu quả các chính sách đào tạo nguồn nhân lực. Ưu tiên đào tạo lao động phục vụ các ngành kinh tế kỹ thuật, kinh tế số, đáp ứng nhu cầu

của các doanh nghiệp và thị trường.

Thứ hai, tiếp tục sửa đổi, bổ sung chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với nhu cầu phát triển các khu công nghiệp. Điều chỉnh tăng mức hỗ trợ đối với các chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao chất lượng và phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên sâu, thu hút các chuyên gia đầu ngành, những người có học hàm, học vị cao là các giáo sư, tiến sĩ về công tác lâu dài tại tỉnh (đặc biệt là các lĩnh vực: y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ...), có chế độ đãi ngộ về lương, nhà ở đối với những lao động từng làm việc tại các khu công nghiệp lớn có tác phong công nghiệp, trình độ tay nghề cao. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung một số quy định về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao chưa phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành

Thứ ba, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực của các cơ quan quản lý trong tỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh các khu công nghiệp. Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, nhất là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám đương đầu với khó khăn, thách thức, hành động quyết liệt, dám chịu trách nhiệm, vì sự phát triển chung của tỉnh cũng như sự phát triển nhanh của các khu công nghiệp và ngành nông nghiệp nói riêng. Bố trí, sắp xếp, luân chuyển đội ngũ cán bộ làm việc trong ngành nông nghiệp, ở Ban quản lý các KCN của tỉnh và của từng KCN để họ có điều kiện nắm bắt tình hình thực tế, từ đó có thể đề xuất được các giải pháp cụ thể nhằm phát triển nhanh các KCN và hiện đại hóa ngành nông nghiệp.

Thứ tư, đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp trên cơ sở đổi mới sáng tạo trong công tác nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học-công nghệ. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng thành tựu mới của khoa học - công nghệ, nâng cao năng suất lao động. Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, phát triển doanh nghiệp và thị trường khoa học - công nghệ. Phấn đấu tổng vốn đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt ít nhất 1% GRDP vào năm 2025 và 2% GRDP vào năm 2030. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học - công nghệ không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm; một số ngành có tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt khoảng 20%/năm, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp.

Hình thành Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp có khả năng

tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới; phát triển nhanh mô hình kinh tế nền tảng đối với các lĩnh vực có lợi thế trong công nghiệp và nông nghiệp.

Thứ năm, đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp trên cơ sở khơi dậy khát vọng, ý chí, đổi mới sáng tạo, phát huy giá trị bản sắc văn hoá, con người Hà Tĩnh. Từng bước khắc phục các hạn chế của con người Hà Tĩnh trong lao động. Phát triển văn hóa, xây dựng con người Hà Tĩnh bản lĩnh dựa trên những đức tính sẵn có như: cần cù, chăm chỉ, thông minh, sáng tạo, sức chịu đựng dẻo dai, ý chí tự lực, tự cường. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn, tạo điều kiện cho người lao động được thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa. Tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ đời sống người lao động. Xây dựng chuẩn mực văn hóa lãnh đạo, văn hóa quản lý, văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, đồng thời khơi dậy khát vọng phát triển quê hương trong mỗi con người Hà Tĩnh trong và ngoài nước, qua đó thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại tỉnh.

Thứ sáu, đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp và hiện đại hóa ngành nông nghiệp trên cơ sở nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe. Đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh các khu công nghiệp không chỉ vấn đề trí tuệ, năng lực, văn hóa mà còn phải chú trọng đến sức khỏe. Vì vậy, tỉnh cần tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, đặc biệt tuyến cơ sở. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, kiểm soát tốt dịch bệnh, không để lây lan trên diện rộng. Quan tâm thực hiện chính sách dân số và phát triển; nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của người dân./.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh năm 2020, 2021, 2022.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Phát triển Công nghiệp bền vững - xu thế tất yếu trong cuộc cạnh mạng công nghiệp 4.0, Sở Công thương Hà Tĩnh.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2021

Các yếu tố của chất lượng dịch vụ tác động lên mức độ hài lòng của khách lưu trú tại các khách sạn

Phùng Phương Linh

Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Trong những năm gần đây, chất lượng dịch vụ đóng vai trò cốt lõi trong tác động đến sự hài lòng của khách thông qua việc cung cấp và thực hiện dịch vụ. Sự hài lòng của khách mang lại nhiều lợi thế, chẳng hạn như tạo mối quan hệ bền chặt giữa khách sạn và khách hàng và tạo dựng lòng trung thành của khách. Đồng thời các tổ chức hiện đại trong ngành khách sạn đã bày tỏ quan điểm bối cảnh cạnh tranh gay gắt và dự đoán sẽ khắc nghiệt hơn trong tương lai sắp đến. Vì vậy, bài viết nghiên cứu sẽ tập trung nhận khai thác các yếu tố liên quan đến chất lượng dịch vụ dựa trên mức độ hài lòng mà khách hàng nhận được.

1. Bối cảnh phát triển của các khách sạn dịch vụ hiện nay

Các tổ chức hiện đại trong ngành khách sạn đã trải qua sự cạnh tranh gay gắt khó khăn trong nhiều thập kỷ, và trong những năm tới tình hình có vẻ còn khó khăn hơn. Để thành công hay đơn giản là để tồn tại đến ngày nay, ngành công nghiệp khách sạn chắc chắn quan tâm đến nhận thức về các dịch vụ phù hợp với kỳ vọng, trên thực tế, là nền tảng của hoạt động kinh doanh lặp lại. Tại thời điểm hiện tại, ngành du lịch và khách sạn là rất cần thiết vì được coi là nguồn thu nhập thiết yếu của đất nước. Khách sạn được coi là yếu tố sống còn của ngành du lịch; lý do là các khách sạn đáp ứng nhu cầu thiết yếu nhất của khách đó là chỗ ở. Hơn nữa, khách không chỉ sử dụng khách sạn để ở mà họ có thể nhận được lợi ích từ các dịch vụ khác của khách sạn, chẳng hạn như sân chơi, quần vợt, nhà hàng, phòng tắm hơi, quầy bar, hồ bơi, v.v. Nhân viên khách sạn là nhân tố quan trọng dẫn đến thành công trong kinh doanh bởi vì nhân viên là người đưa đến và thực hiện dịch vụ cho khách. Ví dụ, nếu nhân viên khách sạn không thực hiện dịch vụ đúng, sẽ dẫn đến tác động tiêu cực là khách có thể không quay lại khách sạn cũ. Mặt khác, nếu nhân viên khách sạn thực hiện đúng với dịch vụ, thì trong trường hợp này, khách sẽ có trải nghiệm tích cực và có thể quay lại lần nữa. Do đó, điều rất cần thiết là quản lý khách sạn cần khiến nhân viên của họ cảm thấy thoải mái.

Lòng hiếu khách là một loại mối quan hệ cụ thể giữa khách du lịch và chủ nhà. Vào thời điểm hiện tại, ngành khách sạn đang phát triển nhanh chóng qua từng năm ở khu vực đảo du lịch, đặc biệt là các thành phố lớn trên lãnh thổ nước ta. Việc đầu tư vào ngành công nghiệp khách sạn đã phát triển cùng với việc gia tăng xây dựng các khách sạn mới và nâng cấp, dẫn đến chất lượng dịch vụ tốt hơn. Hầu hết quản lý đều thấy được sự cạnh tranh giữa các khách sạn, do đó, các quản lý đang tập trung vào việc nâng cao chất lượng dịch vụ để duy trì tính cạnh tranh

trên thị trường. Hướng đến một trị số tốt và công cụ để nâng cao chất lượng dịch vụ là điều cần thiết trong thị trường cạnh tranh. Chất lượng dịch vụ của khách sạn là dịch vụ đáp ứng được kỳ vọng của khách hàng và hầu như tất cả khách sạn đều có thể đạt được sự hài lòng của khách hàng thông qua chất lượng dịch vụ tốt. Nhìn chung, khách thường không quan tâm đến giá cả khi so sánh dịch vụ – mối quan tâm chính của họ là chất lượng. Do đó, các khách sạn cần đặt ra một tiêu chuẩn nhất định đáp ứng nhu cầu của khách hàng và khẳng định qua dịch vụ thực tế.

Hơn vậy, khách hàng kỹ tính và yêu cầu nhiều hơn ở ngành dịch vụ. Ngoài ra, cần phải lưu ý địa điểm của khách, chẳng hạn như họ đến từ nơi nào, mong đợi của họ là gì để có được chiến lược đúng đắn nâng cao chất lượng dịch vụ của khách sạn. Thông thường khách hàng thường khá đòi hỏi, nhưng khi nói đến ngành công nghiệp khách sạn, yếu tố quan trọng nhất là chất lượng dịch vụ từ khách sạn. Vì chất lượng dịch vụ sẽ dẫn đến sự hài lòng của khách, do đó việc thực hiện một chiến lược chất lượng dịch vụ hiệu quả là điều cần thiết. Chất lượng dịch vụ kém ở khách sạn sẽ dẫn đến sự không hài lòng của khách và giảm cầu sẽ dẫn đến giảm hiệu quả hoạt động của khách sạn. Mỗi dịch vụ mà khách sạn cung cấp sẽ gia tăng giá trị và mang lại sự hài lòng cho khách của họ. Một số khách sạn có một bộ phận dịch vụ riêng biệt để đánh giá sự hài lòng của khách và đáp ứng nhu cầu cũng như mong đợi của họ. Ở thời điểm hiện tại, thành công then chốt trong thị trường cạnh tranh là dựa vào việc mang đến dịch vụ với chất lượng cao và dẫn đến tăng mức độ hài lòng của khách hàng.

Trong nghiên cứu này, nhà nghiên cứu sẽ sử dụng các khía cạnh chất lượng dịch vụ làm biến số để đo lường sự hài lòng của khách trong ngành khách sạn. Có năm khía cạnh của chất lượng dịch vụ: sự đồng cảm, sự đảm bảo, độ tin cậy, khả năng đáp ứng và tính hữu hình (Ali, 2014). Năm khía cạnh này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng chất

lượng dịch vụ dựa trên đánh giá khách hàng sau khi trải nghiệm tại một khách sạn trong Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu này sẽ nhấn mạnh quá trình đưa ra quyết định của khách hàng, trong nghiên cứu này là mối quan hệ tương quan của giá trị của khách hàng với giá cả, cảm nhận về hiệu suất, chất lượng dịch vụ, sự hài lòng của khách hàng và mong muốn mua lại và giới thiệu cho người khác đã được điều tra

2. Mô hình SERVQUAL phản ánh tác động của các yếu tố bên trong chất lượng dịch vụ lên mức độ hài lòng của khách hàng

Bằng cách xem xét các ý nghĩa khác nhau của chất lượng dịch vụ, có thể thấy rằng đó là hệ quả của mối tương quan mà khách hàng tạo ra giữa mong muốn của họ và những gì họ thực sự nhận được từ nhà cung cấp dịch vụ. Có năm khía cạnh của chất lượng dịch vụ được xem như điểm trọng yếu quyết định đến sự hài lòng khách hàng được xem xét theo mô hình SERVQUAL đã được sửa đổi cho phù hợp với việc tiếp cận khách hàng lưu trú tại khách sạn trong khu vực Việt Nam như sau:

2.1 Tính hữu hình (Tangible):

Được định nghĩa “là hình thức bên ngoài của cơ sở vật chất, thiết bị, nhân sự và xử lý tính hướng cho khách hàng yêu cầu sử dụng dịch vụ khách sạn. Hình thức vật lý là hình thức bên ngoài của thiết bị, hình thức bên ngoài của nhân viên, diện mạo của tòa nhà và những cải tiến. Tính hữu hình đề cập đến sự sạch sẽ của các phòng, sảnh, và các khu vực khác, đồng phục sạch sẽ và phù hợp mà nhân viên sử dụng. Hữu hình, trong số tất cả năm khía cạnh, có thể coi là yếu tố quan trọng nhất đối với khách hàng tại khách sạn vì hiện thân về hình ảnh của dịch vụ mà khách hàng, đặc biệt là khách hàng mới, sẽ sử dụng để đánh giá chất lượng. Mặc dù thực tế là các phương tiện hữu hình thường được các nhà cung cấp dịch vụ sử dụng để củng cố danh tiếng của họ, đưa ra sự đồng nhất và khẳng định chất lượng với khách hàng, nhưng hầu hết các tổ chức đều kết hợp các phương tiện hữu hình với nhau như một phương pháp chất lượng dịch vụ cho công ty.

2.2 Độ tin cậy (Reliability):

Mô tả liệu một nhà cung cấp dịch vụ có tuân theo những lời hứa đã được đảm bảo hay không và coi trọng nó như thế nào qua các hành động. Tầm quan trọng đáng kể nằm ở việc đáp ứng kịp thời các yêu cầu của khách hàng. Độ tin cậy “phản ánh khả năng của nhà cung cấp dịch vụ để thực hiện dịch vụ một cách đáng tin cậy và chính xác”. Nó bao gồm “làm đúng ngay từ lần đầu tiên” và đối với khách hàng, đó là một trong những khía cạnh quan trọng nhất. Cụ thể, độ tin cậy ngụ ý tổ chức thực hiện các đảm bảo của mình - đảm bảo về việc truyền tải, cung cấp dịch vụ, xác định vấn đề, và chính sách giá cả. Đơn giản vì

khách hàng thích làm việc với các tổ chức luôn đảm bảo về kết quả dịch vụ.

2.3 Khả năng đáp ứng (Responsiveness):

Đề cập đến sự sẵn sàng của tổ chức để giải quyết các vấn đề xảy ra và sự sẵn sàng để phục vụ dịch vụ nhanh chóng. Điều quan trọng là phải đáp ứng tất cả các yêu cầu của khách hàng, nếu không yêu cầu đó có thể biến thành khiếu nại. Khả năng của các nhà cung cấp dịch vụ để đảm bảo rằng họ cung cấp dịch vụ đúng hạn là một phần cơ bản của chất lượng dịch vụ cho các khách hàng lớn. Khía cạnh này nhấn mạnh việc đề tâm và tính tức thời trong việc quản lý khiếu nại, thắc mắc, khiếu nại và các vấn đề khác của khách hàng. Khả năng đáp ứng được thể hiện đến khách hàng bằng khoảng thời gian mà họ đợi phản hồi cho các thắc mắc của họ. Khả năng đáp ứng cũng nắm bắt ý tưởng về khả năng thích ứng và khả năng làm lại dịch vụ theo nhu cầu của khách hàng. Các tiêu chuẩn về tính nhanh chóng chỉ ra các yêu cầu trong chính sách nội bộ của công ty có thể không giống với những gì người tiêu dùng yêu cầu hoặc mong đợi. Nhân viên tuyển đầu, trong khách sạn họ là lễ tân, phục vụ bàn, tiếp viên, nhân viên quan hệ khách hàng, phải được đào tạo rất bài bản cũng như phải có thái độ nhiệt tình với khách hàng.

2.4 Sự đảm bảo (Assurance):

Chỉ ra “kiến thức và sự lịch sự của nhân viên cũng như khả năng truyền cảm hứng và sự tự tin của họ”. Điều quan trọng là khách sạn phải chứng minh rằng nó đáng tin cậy và xứng đáng với số tiền mà khách hàng đang chi trả. Người tiêu dùng nên cảm thấy an toàn khi sử dụng các dịch vụ khác nhau từ khách sạn và muốn cảm thấy an tâm trong thời gian lưu trú. Dựa trên nghiên cứu của Cronin và Taylor năm 1992 người tiêu dùng nên cảm thấy an toàn trong mọi giao dịch tài chính; do đó nhân viên nên đáng tin cậy. Khía cạnh này đặc biệt quan trọng đối với các dịch vụ mà người tiêu dùng coi là có rủi ro cao hoặc đối với các dịch vụ mà kết quả đối với khách hàng có vẻ không chắc chắn.

2.5 Sự đồng cảm (Empathy):

Bao gồm bảy khía cạnh được phát triển ban đầu, đó là giao tiếp, uy tín, năng lực, thấu hiểu/biết khách hàng, lịch sự và tiếp cận. Tuy nhiên với mô hình sau khi thiết kế lại, điều này sẽ giúp dự đoán khả năng khách sạn phản ánh và đáp ứng các mối quan tâm của khách về nhu cầu của họ, chẳng hạn như sự quan tâm đến từng cá nhân và quan tâm đến lợi ích tốt nhất của khách.

3. Kết luận

Bài viết đã trình bày những khía cạnh cũng như sự tương quan giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng thông qua việc sử dụng mô

Xem tiếp trang 81

Mối quan hệ giữa văn hoá tổ chức và sự tham gia của người dân trong hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Trần Tuấn Anh

Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Phương pháp mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) được áp dụng cho 395 phiếu khảo sát để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu đưa ra 5 nhân tố của văn hoá tổ chức có mối quan hệ với sự tham gia là (1) Môi trường làm việc; (2) Đào tạo và phát triển; (3) Chính sách và khen thưởng; (4) Hành vi lãnh đạo; (5) Chấp nhận rủi ro - đổi mới. Kết quả nghiên cứu cho thấy các giả thuyết đưa ra là phù hợp với thực tế và người dân luôn ủng hộ văn hóa tổ chức hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

1. Mở đầu

Trong vài thập kỷ qua, văn hóa tổ chức là một chủ đề thiết yếu trong nghiên cứu quản trị kinh doanh vì nó ảnh hưởng đến các khía cạnh của công ty và cá nhân như sự gắn kết, lòng trung thành và sự hài lòng của nhân viên trong công việc. Văn hóa tổ chức được coi là một triết lý quản lý, một cách thức quản lý tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả công việc và tác động đến suy nghĩ, tình cảm, hoạt động giao tiếp trong tổ chức.

Bên cạnh những yếu tố thiết yếu như thu nhập, ngành nghề được đào tạo..., nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, văn hóa tổ chức chính là chất keo kết dính cán bộ, công chức với tổ chức. Trong nhiều năm, văn hóa tổ chức đã được đề cập trong các nghiên cứu quản lý do ảnh hưởng của nó đến các kết quả mong muốn khác nhau của các cá nhân và tổ chức, chẳng hạn như sự cam kết, lòng trung thành, hiệu quả và sự hài lòng. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng cho rằng văn hóa tổ chức là một triết lý quản lý và cách thức tổ chức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu suất tổng thể (Ghina, A, 2012).

Theo các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, văn hóa tổ chức và sự tham gia với tổ chức của cán bộ, công chức có mối quan hệ với nhau tùy theo cách tiếp cận, mô hình và đối tượng khác nhau. Các khảo sát khác sẽ cho kết quả khác nhau về tác động của các yếu tố VHTC đến sự tham gia của nhân viên với tổ chức.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Văn hoá tổ chức

Văn hóa tổ chức không đơn thuần là văn hóa giao

tiếp, văn hóa kinh doanh, cũng không phải là những khẩu hiệu của cấp lãnh đạo được treo trước cổng hay phòng họp. Nó bao gồm sự tổng hợp các giá trị, niềm tin, chuẩn mực được thể hiện trong thực tế và hành vi của mỗi thành viên trong tổ chức.

Deshpande & Webster (1989) cho rằng “một mô hình giá trị và niềm tin được chia sẻ giúp các cá nhân hiểu được hoạt động của một tổ chức và do đó cung cấp cho họ các chuẩn mực hành vi trong tổ chức”. Văn hóa tổ chức là phẩm chất đặc biệt của một tổ chức giúp phân biệt tổ chức đó với các tổ chức khác trong cùng lĩnh vực. Các nền văn hóa đại diện cho một tập hợp các giá trị và hành vi phụ thuộc lẫn nhau, phổ biến trong một tổ chức và có xu hướng tự tồn tại, thường trong một thời gian dài.

Văn hóa tổ chức cho thấy những đặc điểm cơ bản và triết để của một tổ chức. Vì vậy, nó có thể trở thành một nguồn lợi thế cạnh tranh bền vững nếu nền văn hóa có giá trị, hiếm, và không hoàn hảo. Văn hóa tổ chức có thể tạo ra giá trị vì nó có thể đơn giản hóa xử lý thông tin, giảm chi phí giám sát và mặc cả giữa người lao động (Zang và Li, 2013).

Recardo & Jolly (1997) đã tiếp cận văn hóa tổ chức qua 8 thành phần (1) Giao tiếp trong tổ chức; (2) Đào tạo và phát triển; (3) Phần thưởng và công nhận; (4) Làm việc nhóm; (5) Chấp nhận rủi ro bởi sáng tạo và cải tiến; (6) Hiệu quả trong việc ra quyết định; (7) Định hướng kế hoạch; (8) Các chính sách quản trị. Lau và Idris (2001) nghiên cứu Văn hóa tổ chức theo 04 thành phần (1) Sự trao đổi thông tin; (2) Đào tạo và phát triển; (3) Phần thưởng và công nhận; (4) Làm việc nhóm.

2.2. Sự tham gia

Sự tham gia là một khái niệm bao hàm và trong

những trường hợp khác nhau sẽ có những biểu hiện khác nhau. Pelling Mark (1998) đã xác định sự tham gia là một khái niệm gây ra nhiều tranh cãi cả về ý nghĩa và ứng dụng trong các tình huống.

Một điểm chung của tất cả các định nghĩa về sự tham gia là vai trò của cộng đồng trong việc ra quyết định. Cohen John M & Norman T Uphoff (1980) cho rằng sự tham gia bao gồm sự tham gia của người dân vào việc ra quyết định, thực hiện chương trình, chia sẻ lợi ích và đánh giá nỗ lực của họ. Nkunika Adam IZ (1987) một lần nữa định nghĩa sự tham gia là sự tham gia của cư dân vào đời sống chính trị và quyền tự quyết của cá nhân. Đây cũng là điều kiện tiên quyết để giải quyết bất bình đẳng kinh tế, chính trị, xã hội và giải phóng, phát huy năng lực sáng tạo của người dân (Olowu Dele UNDP, 1993). Như vậy, tham gia vào quá trình mà các bên liên quan ảnh hưởng và chia sẻ quyền kiểm soát đối với việc thiết lập ưu tiên, hoạch định chính sách, phân bổ nguồn lực và tiếp cận hàng hóa và dịch vụ công.

2.3. Mối quan hệ giữa văn hoá tổ chức và sự tham gia

Aina và cộng sự. (2012) tuyên bố rằng tất cả các khía cạnh của văn hóa tổ chức đều ảnh hưởng đến cam kết của tổ chức; tuy nhiên, giao tiếp trong tổ chức mới là yếu tố có ảnh hưởng quan trọng nhất đến cam kết tổ chức. Sự gắn kết về mặt tổ chức của cán bộ, công chức. Tương tự, nghiên cứu của Ghina (2012) cho thấy, trong các môi trường khác, các yếu tố văn hóa tổ chức như giao tiếp, đào tạo và phát triển, khen thưởng và ghi nhận, làm việc nhóm có tác động đáng kể đến sự gắn kết tổ chức của cán bộ, công chức.

Ở Việt Nam, Phạm Thị Thùy Dung và cộng sự. (2021) đã chỉ ra 5 yếu tố tác động đến sự tham gia và gắn kết vào tổ chức của cán bộ, công chức. Yếu tố văn hóa tổ chức có tác động mạnh mẽ nhất đến sự gắn bó của nhân viên với tổ chức. Cấn Hữu Dân & Lê Quang Cảnh (2019) cho thấy có 5 yếu tố “giao tiếp trong tổ chức,” “đào tạo và phát triển,” “chính sách quản trị công bằng và nhất quán,” “khen thưởng và ghi nhận,” “tinh thần đồng đội” có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến sự tham gia và gắn kết của nhân viên với tổ chức.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu kế thừa các nhân tố của nghiên cứu trước đưa ra 5 nhân tố của văn hoá tổ chức ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân là

1. Môi trường làm việc: Môi trường trong tổ chức có nghĩa là các cá nhân, tổ chức thực hiện công việc của mình theo những cách thức khác nhau, với phạm vi và quyền hạn khác nhau nhưng đều nhằm mục đích mang lại thành công cho tổ chức.

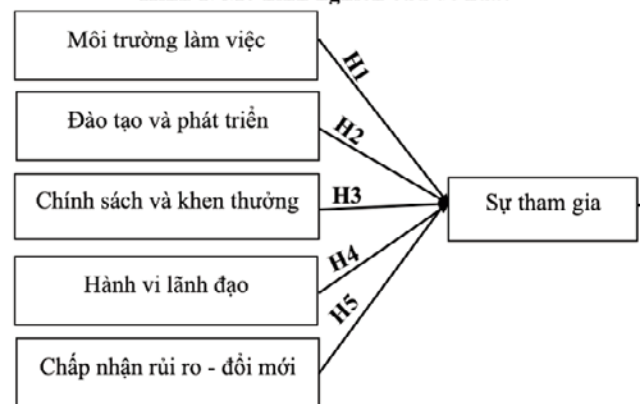
2. Đào tạo và phát triển: là cam kết của các nhà quản lý nhằm cung cấp các cơ hội phát triển và tổ chức cho phép áp dụng các kỹ năng mới vào công việc. Ngoài ra, các nhà quản lý đưa ra các chương trình đào tạo cho nhu cầu phát triển hiện tại hoặc tương lai của nhân viên.

3. Chính sách và khen thưởng: xem xét những hành vi nào được khen thưởng và các hình thức nhân viên thường được khen thưởng cá nhân hoặc theo nhóm, tiêu chí để thăng chức và mức độ mà tổ chức cung cấp phản hồi—hoàn thành công việc.

4. Hành vi lãnh đạo: Hành vi lãnh đạo là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể trong việc quản lý nguồn nhân lực, tác động đến sự hài lòng và hiệu suất làm việc của nhân viên. Đây là hai trong những yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của mỗi tổ chức.

5. Chấp nhận rủi ro - đổi mới: Chấp nhận rủi ro khi tập trung vào sự sáng tạo và đổi mới cho dù nó được đánh giá cao và khen thưởng, liệu có sự cởi mở để tiếp nhận những điều mới không, ở một mức độ nào đó việc chấp nhận rủi ro có được khuyến khích hay mọi người bị phạt vì áp dụng những đổi mới và sáng tạo trong công việc

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



3.2. Thu thập dữ liệu

Bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên các thang đo lường được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây và bổ sung thông tin nhân khẩu học. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc của Việt Nam. Phương pháp thu thập ngẫu nhiên được áp dụng để thu thập mẫu nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Hà Nội (70 phiếu tương đương 17,6%), Hải Phòng (50 phiếu tương đương 12,7%), Quảng Ninh (50 phiếu tương đương 12,7%), Hải Dương (50 phiếu tương đương 12,7%), Hưng Yên (58 phiếu tương đương 14,7%), Bắc Ninh (57 phiếu tương đương 14,4%) và Vĩnh Phúc (60 phiếu tương đương 15,2%).

3.3. Phân tích mô hình đo lường

Nghiên cứu này sử dụng mô hình cấu trúc bình

phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm SmartPLS 3.2.8 để kiểm định độ tin cậy, giá trị của thang đo và kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Theo đó, giá trị Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp phải > 0,7 mới đảm bảo độ tin cậy. Giá trị phương sai được trích xuất phải > 0,5 để đạt được giá trị hội tụ. Theo Fornell & Larcker's (1981) đã đánh giá giá trị phân biệt. Căn bậc hai của phương sai trích được của một biến phải lớn hơn tương quan của biến đó với các biến khác. Kết quả kiểm định giả thuyết được đánh giá với mức ý nghĩa 5% và được kiểm định lại bằng thủ tục bootstrap với 5.000 mẫu con và mức ý nghĩa 5%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo

Kết quả phân tích cho thấy, hệ số tải nhân tố thỏa yêu cầu. Tất cả 6 biến có CR từ 0.837 đến 0.917 thỏa yêu cầu CR > 0.6. Giá trị hội tụ được kiểm tra bằng phương sai trích trung bình (AVE), AVE phải > 0.5, kết quả phân tích cho thấy giá trị AVE của 6 biến từ 0.632 đến 0.734 thỏa mãn yêu cầu.

Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo

Chỉ tiêu	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số CR	Hệ số AVE
Môi trường làm việc	4	0.808	0.874	0.636
Đào tạo và phát triển	4	0.809	0.874	0.635
Chính sách và khen thưởng	4	0.868	0.910	0.717
Hành vi lãnh đạo	4	0.879	0.917	0.734
Chấp nhận rủi ro - đổi mới	3	0.710	0.837	0.632
Sự tham gia	4	0.868	0.910	0.718

Nguồn: Tác giả tính toán

4.2. Kiểm định mô hình cấu trúc

Sau khi kiểm tra thấy các yếu tố đều đáp ứng được độ tin cậy và tính hợp lệ, mô hình cấu trúc được dùng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu có ý nghĩa thống kê nếu p-values ≤ 0.05. Kết quả kiểm định ở bảng 2 cho thấy có 5 giả thuyết được chấp nhận.

Bảng 2. Kết quả kiểm định mô hình

Giả thuyết	Ký hiệu	Kết quả		
		Hệ số đường dẫn	P-value	Kết luận
H1: Môi trường làm việc → Sự tham gia	+	0.130	0.004	Chấp nhận
H2: Đào tạo và phát triển → Sự tham gia	+	0.113	0.015	Chấp nhận
H3: Chính sách và khen thưởng → Sự tham gia	+	0.132	0.003	Chấp nhận
H4: Hành vi lãnh đạo → Sự tham gia	+	0.213	0.000	Chấp nhận
H5: Chấp nhận rủi ro - đổi mới → Sự tham gia	+	0.115	0.048	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tính toán

5. Kết luận và kiến nghị

Đào tạo và phát triển có ảnh hưởng rõ rệt nhất đến sự tham gia của người dân với hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao. Đây là một trong những đặc điểm của văn hóa tổ chức nhằm giữ chân những người có năng lực, những người luôn mong muốn công việc được thực hiện một cách chính xác. Ngoài ra, hợp tác xã cũng cần nghiên cứu cải tiến quy trình để tạo môi trường cho người lao động tiếp cận đề xuất ý tưởng sáng tạo, khuyến khích họ sáng tạo.

Hành vi lãnh đạo cũng có tác động đến cam kết của mọi người đối với tổ chức. Ở hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao, công việc đòi hỏi phải thường xuyên trao đổi, hợp tác với các đồng nghiệp trong và ngoài nước để tìm ra những giải pháp hiện đại nhất. Vì vậy, đó cũng là một nét văn hóa để giữ chân người tốt. Ngoài công việc của mình, các nhà quản lý còn có trách nhiệm giúp đỡ cấp dưới hoàn thành dự án và hỗ trợ kỹ thuật. Các nhà quản lý cũng cần thúc đẩy thông tin hỗ trợ lẫn nhau giữa các bộ phận, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành công việc của tổ chức.

Khi nhân viên hoàn thành tốt công việc, sự khen ngợi và ghi nhận sẽ khích lệ tinh thần và tiếp tục gắn bó. Những nhân viên có kinh nghiệm lâu năm và thành tích công việc tốt cần được xem xét công bằng trong một cơ chế trả lương hợp lý./.

Tài liệu tham khảo

Chow, C.W., Harrison, G.L., McKinnon, J.L., & Wu, A (2001), Organizational Culture: Association with Affective Commitment, Job Satisfaction, Propensity to Remain and Information Sharing in a Chinese Cultural Context. CIBER Working paper. San Diego State University.

Deshpande, R. & Webster, F. E. (1989), Organizational culture and marketing: Defining the research agenda. Journal of Marketing, 53, 3-15

Ghina, A. (2012), The influence of corporate culture on organizational Commitment; Case study of Civil government Organizations in Indonesia, Insan Akademika Publications, P ISSN: 2301-4458, Vol: 01, No. 02Oct 2012.

Gray, T. W., & Kraenzle, C. A. (1998). Member participation in agricultural cooperatives: A regression and scale analysis (No. 1502-2018-7781).

Pham Thi Thuy Dung, Ngo Anh Tin, Duong Nam Tien and Pham Van Kien (2021). The Influence of Organizational Culture on Employees' Satisfaction and Commitment in SMEs: A Case Study in Vietnam. The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 8(5), 1031-1038.

Zain, Z. M., Ishak, R., & Ghani, E. K. (2009). The influence of corporate culture on organisational commitment: A study on a Malaysian listed company. European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences, 17(17), 16-26.

Các nhân tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên: nghiên cứu thực nghiệm từ trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh

Võ Tấn Liêm

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

Việc xem xét các nhân tố nào tác động đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên là quan trọng để nhà trường có các chính sách hỗ trợ kịp thời. Nghiên cứu này khảo sát 315 sinh viên đang học tập tại khoa tài chính kế toán trường Đại học công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, bằng sự kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định và phương pháp định lượng đã xác định được 7 nhân tố có tác động đến hiệu quả học tập của sinh viên. Trong các nhân tố chỉ ra, phương pháp học tập tốt được xem là nhân tố mạnh mẽ quyết định đến KQHT.

1. Mở đầu

Đã có nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới về việc xác định các yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên, ví dụ như nghiên cứu của Stinebrickner và các cộng sự (2000) và nghiên cứu của Checchi và các cộng sự (2000). Một số nghiên cứu tại Việt Nam như nghiên cứu của Huỳnh Quang Minh (2002), nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Mai Trang và các cộng sự (2008). Kết quả của các nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố thuộc đặc điểm của sinh viên và KQHT.

Hiện nay, tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa các khía cạnh tâm lý học tập của chính bản thân sinh viên và KQHT, ví dụ như động cơ học tập, mức độ kiên định, cảm nhận của sinh viên về giá trị của việc học tập... Trong khi đó, nghiên cứu về mối quan hệ này sẽ giúp trường đại học hiểu biết rõ hơn về những vấn đề cơ bản trong tâm lý học tập của sinh viên để từ đó có những kế hoạch kích thích cần thiết để làm tăng hiệu quả học tập của sinh viên cũng như hiệu quả đào tạo của nhà trường. Vì vậy, đề tài nghiên cứu này có mục tiêu xây dựng và kiểm định mô hình biểu thị mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và KQHT của sinh viên chính quy ngành Tài chính – Kế toán đang học tại Trường đại học công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình dự báo KQHT của sinh viên.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết đề xuất

Một số nghiên cứu đã chứng minh được rằng có sự khác biệt trong KQHT giữa các nhóm sinh viên như: giới tính, chủng tộc, sắc tộc, thu nhập, nơi thường trú. Nghiên cứu của Checchi và các cộng sự (2000) cho thấy, sinh viên có nơi cư trú ở vùng cách xa nơi học có KQHT thấp hơn sinh viên có nơi cư trú

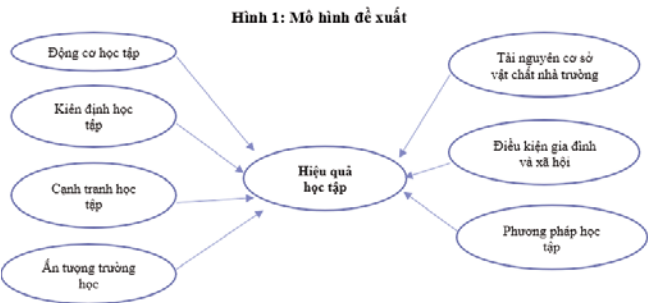
tại nơi học. Nghiên cứu của Stinebrickner & cộng sự (2000) bằng phương pháp hồi quy đã chỉ ra rằng điểm bình quân trong học kỳ đầu của sinh viên có quan hệ cùng chiều với điểm thi trắc nghiệm đầu vào đại học Mỹ và thu nhập gia đình của sinh viên. Ngoài ra, nghiên cứu chỉ ra có mối quan hệ nghịch biến giữa KQHT và số giờ làm thêm trong tuần của sinh viên, nghiên cứu này cũng đã chứng minh rằng điểm bình quân phụ thuộc vào chủng tộc, giới tính.

Nghiên cứu của Checchi và các cộng sự (2000) khảo sát các yếu tố có liên quan đến điểm trung bình của sinh viên 5 trường đại học tại Ý cho thấy rằng: giới tính, tuổi, nơi cư trú, KQHT trung học, loại trường trung học và đặc điểm gia đình có mối quan hệ chặt chẽ với KQHT. Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố này là khác nhau giữa các trường đại học.

Mặc dù đã có rất nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên trên thế giới, nhưng ở Việt Nam vấn đề vẫn còn chưa được quan tâm. Một số nghiên cứu ở Việt Nam đã được khởi xướng về vấn đề này như nghiên cứu của Huỳnh Quang Minh (2002) khảo sát về các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên chính quy trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy điểm bình quân của giai đoạn 2 của sinh viên được xác định bởi mức độ tham khảo tài liệu, thời gian học ở lớp, thời gian tự học; điểm bình quân giai đoạn đầu, số lần uống rượu trong một tháng và điểm thi tuyển sinh. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Trang và các cộng sự (2008) cho thấy động cơ học tập của sinh viên có tác động rất lớn vào kiến thức thu nhận được của sinh viên đó, năng lực của giảng viên có tác động rất cao vào động cơ và kiến thức thu nhận được của sinh viên.

Dựa vào kết quả của các nghiên cứu đi trước, tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

- + Giả thuyết 1: Động cơ học tập có tác động cùng chiều với KQHT của sinh viên.
- + Giả thuyết 2: Tâm lý kiên định học tập có tác động cùng chiều với KQHT của sinh viên
- + Giả thuyết 3: Cạnh tranh trong học tập có tác động cùng chiều với KQHT của sinh viên
- + Giả thuyết 4: Ảnh hưởng trường học có tác động cùng chiều với KQHT của sinh viên
- + Giả thuyết 5: Tài nguyên cơ sở vật chất nhà trường có tác động cùng chiều với KQHT của sinh viên
- + Giả thuyết 6: Điều kiện gia đình và xã hội có tác động cùng chiều với KQHT của sinh viên
- + Giả thuyết 7: Phương pháp học tập có tác động cùng chiều với KQHT của sinh viên.



3. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này là các sinh viên chính quy ngành Kế toán và Tài chính đang học tập tại trường đại học công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát phát trực tiếp cho sinh viên. Phương pháp thu thập dữ liệu là phương pháp phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên.

Biến phụ thuộc là KQHT được đo lường thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học. Dựa trên kết quả nghiên cứu tổng quan và tham khảo ý kiến của nhóm chuyên gia thông qua phỏng vấn nhóm, các nhân tố ảnh hưởng đến kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học của sinh viên gồm: Động cơ học tập, Kiên định học tập, Cạnh tranh trong học tập, ảnh hưởng trường học, Tài nguyên nhà trường, Điều kiện gia đình và xã hội, Phương pháp học tập.

Trong nghiên cứu này, các biến quan sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Có 7 nhóm thang đo tiềm năng (có tổng số 51 biến quan sát) ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên; và 1 thang đo gồm 4 biến quan sát đại diện cho KQHT của sinh viên.

4. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã khảo sát bằng bảng hỏi với kích thước mẫu chính thức là $n = 315$. Nghiên cứu đã sử dụng phần mềm SPSS cho phân tích nhân tố khám

phá để xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến KQHT.

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở Bảng 1 ta thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0,6. Như vậy, hệ thống thang đo được xây dựng gồm 8 thang đo đảm bảo chất lượng tốt, đảm bảo độ tin cậy.

Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach Alpha
Động cơ học tập	4	0.814
Kiên định học tập	7	0.763
Cạnh tranh trong học tập	4	0.824
Ảnh hưởng trường học	4	0.666
Tài nguyên cơ sở vật chất nhà trường	12	0.830
Điều kiện gia đình và xã hội	6	0.769
Phương pháp học tập	14	0.883
Kết quả học tập	4	0.791

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá - EFA

Kiểm định tính thích hợp của EFA

Trong Bảng 2 ta có $KMO = 0,854$ thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$, như vậy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0.854
Bartlett's Test	Approx. Chi-Square	8770,46
	Df	760
	Sig.	0.000

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện

Trong Bảng 2 ta thấy kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa $Sig. < 0,05$, như vậy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 62,76% điều này có nghĩa là 62,76% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Kết quả của mô hình

Kết quả bảng Ma trận nhân tố xoay (Rotated Component Matrix) cho biết các biến đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,55 (vì quy mô cỡ mẫu nằm trong khoảng 100 - 350). Có 7 nhân tố đại diện cho sự ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên.

Phân tích hồi quy đa biến

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 1. Như vậy các biến độc lập không có tương quan với nhau. Không có hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập. Với $Sig. < 0,01$, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc và với mức độ tin cậy 99%.

Như vậy, tất cả các nhân tố có tương quan có ý

nghĩa với KQHT của sinh viên Khoa tài chính kế toán thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học với độ tin cậy 99%. Các kiểm định tính phù hợp của mô hình, hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và tính ổn định phương sai của phần dư đã thực hiện cho thấy không có hiện tượng vi phạm.

4.3. Thảo luận kết quả hồi quy

Kết quả nghiên cứu cho thấy thứ tự tầm quan trọng của các biến số ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa tài chính kế toán thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học như sau: Cao nhất là “Phương pháp học tập” (26,7%); tiếp đến là “Kiên định học tập” (23,1%); và “Ảnh hưởng trường học” (20,5%); “Cạnh tranh trong học tập” (19,9%); “Động cơ học tập” (13,3%); “Điều kiện gia đình và xã hội” (0,098) và thấp nhất là “Tài nguyên cơ sở vật chất nhà trường” (0,090).

Thông qua các kiểm định có thể khẳng định các yếu tố chính ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa tài chính kế toán đại học công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học là: (1) “Phương pháp học tập”, (2) “Kiên định trong học tập”, (3) “Cạnh tranh trong học tập”, (4) “Ảnh hưởng trường học”, (5) “Tài nguyên cơ sở vật chất nhà trường” và (6) “Động cơ học tập”.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến KQHT của sinh viên Khoa tài chính kế toán bao gồm: Phương pháp học tập; Kiên định trong học tập; Cạnh tranh trong học tập; Ảnh hưởng trường học; Tài nguyên nhà trường; Động cơ học tập. Việc nghiên cứu thực trạng và các nhân tố tác động đến KQHT của sinh viên chính quy trường đại học công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh là rất cấp thiết sẽ giúp cho nhà trường phát huy các yếu tố tích cực, quan trọng và hạn chế các yếu tố tiêu cực để góp phần nâng cao KQHT của sinh viên từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

4.2. Khuyến nghị

Dựa vào kết quả phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên chính quy Khoa tài chính kế toán có thể đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao KQHT của sinh viên như sau:

- Về phương pháp học tập: Sinh viên phải kết hợp học tập ở trên lớp với học tập ở nhà, trên thư viện. Khi học tập trên lớp sinh viên chú ý nghe giảng để nắm bắt được nội dung chính của bài giảng, đặt câu hỏi và trao đổi bài với giáo viên. Ở nhà sinh viên tận dụng tối đa thời gian để đọc thêm những tài liệu tham khảo, làm bài tập, tiểu luận. Sinh viên có thể tổ chức học nhóm hoặc có thể tham gia các câu lạc bộ

học thuật như tin học, ngoại ngữ. Và sinh viên phải tự nhận thức được rằng trong môi trường học ở bậc đại học, sinh viên phải chủ động trong việc học tập không giống như ở bậc giáo dục phổ thông.

- Về tính kiên định và động cơ trong học tập: Kết quả nghiên cứu cho thấy kiên định trong học tập đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên. Vì vậy nhà trường cần giáo dục tư tưởng cho sinh viên đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất để học tránh tình trạng đang học trường này, ôn thi đại học để thi trường khác

- Về môi trường cạnh tranh trong học tập: Để nâng cao KQHT của sinh viên thì môi trường cạnh tranh trong học tập đóng vai trò hết sức quan trọng. Để có được môi trường cạnh tranh này thì nhà trường cần quán triệt giáo viên trong việc đánh giá KQHT của sinh viên một cách công bằng, minh bạch.

- Về ảnh hưởng trường học: Ảnh hưởng trường học đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, Trước tiên chúng ta phải đề cập đến thương hiệu của nhà trường, môi trường học tập và môi trường cảnh quan của nhà trường. Để có một thương hiệu tốt thì đòi hỏi nhà trường phải có chiến lược đầu tư xây dựng và phát triển lâu dài.

- Về tài nguyên nhà trường: Tài nguyên của nhà trường bao gồm cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, thương hiệu của nhà trường. Vì vậy nhà trường cần phải tranh thủ được các dự án đầu tư cơ sở vật chất cho nhà trường, xây dựng chiến lược dài hạn cho việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ đặc biệt là đội ngũ giảng viên./.

Tài liệu tham khảo

Maldilaras, A, (2002), Industrial Placement and Degree Performance: Evidence from a British Higher Institution, University of Surrey.

Stinebrickner, T, R, and Stinebrickner, R, (2000), Working during school and academic performance, www.ssc.uwo.ca/economics, assessed 15 December 2002.

Huỳnh Quang Minh (2002), Khảo sát những nhân tố ảnh hưởng KQHT của sinh viên hệ chính quy trường đại học Nông Lâm TP.HCM, đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Nguyễn Công Khanh (2009), Nghiên cứu phong cách học của sinh viên trường ĐHKHXH-NV & trường ĐHKHTN, Trung tâm ĐBCLĐT& NCPTGD, ĐHQGHN.

Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ, Mai Lê Thúy Vân (2008), Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế tại TP. Hồ Chí Minh, đề tài B2007-76-05, Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Một số vấn đề trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Đại học Bạc Liêu

Lê Thị Thêm
Trường Đại học Bạc Liêu

Nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên (SV) là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo của trường đại học, qua đó hình thành tư duy và phương pháp NCKH, ứng dụng giữa lý thuyết và thực tế theo phương châm: “Học đi đôi với hành”. Tuy nhiên, hiện nay số lượng đề tài NCKH trong SV của trường Đại học Bạc Liêu (ĐHBL) còn rất hạn chế. Trong bài nghiên cứu này, tác giả phân tích mục đích và những ưu điểm khi SV tham gia hoạt động NCKH. Nhằm giúp SV ĐHBL dễ tiếp cận hơn với NCKH tác giả trình bày các bước NCKH và một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV ngày càng mạnh mẽ và chất lượng hơn trong thời gian tới.

1. Mở đầu

NCKH là hành động tìm hiểu, quan sát, thí nghiệm... dựa trên những số liệu, dữ liệu, tài liệu thu thập được để phát hiện ra bản chất, quy luật chung của sự vật, hiện tượng, tìm ra những kiến thức mới hoặc tìm ra những ứng dụng kỹ thuật mới, những mô hình mới có ý nghĩa thực tiễn. Theo Điều 3 Luật khoa học và công nghệ năm 2013: “NCKH là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn”. NCKH là một trong những phương thức học tập hiệu quả nhất hiện nay, SV có thể tiếp cận kiến thức lý luận và kiến thức thực tiễn qua đó tạo cho mình cách học tập khoa học và hình thành khả năng sáng tạo. Việc thực hiện các đề tài NCKH thật sự cần thiết giúp cho các bạn SV thu được thêm rất nhiều kiến thức, kinh nghiệm trong quá trình hoàn thành chương trình đại học.

2. Những ưu điểm khi SV tham gia hoạt động NCKH

Thứ nhất, NCKH giúp SV nắm chắc, đào sâu kiến thức chuyên ngành và cơ hội tiếp cận kiến thức mới. Mỗi SV thi tham gia NCKH đều đòi hỏi phải có nền tảng kiến thức cơ bản, nhưng không chỉ dừng lại ở các kiến thức đó, trong quá trình nghiên cứu còn đòi hỏi người nghiên cứu không ngừng bổ sung, hoàn thiện kiến thức của mình. Chính điều này làm cho SV có điều kiện nghiên cứu những kiến thức chuyên sâu. Đồng thời, các bạn có cơ hội được làm việc cùng với giảng viên hướng dẫn nên sẽ được định hướng và chỉ dẫn thấu đáo hơn đối với các vấn đề nghiên cứu.

Thứ hai, NCKH giúp SV phát triển và rèn luyện các kỹ năng tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Khi tham gia NCKH, SV sẽ được tiếp cận với những vấn đề cụ thể, có ý thức đào sâu suy

nghĩ và tập cách tư duy để tự nghiên cứu giải quyết một vấn đề. Trong quá trình thực hiện đề tài SV sẽ nảy sinh ra nhiều hướng giải quyết khác nhau. Quá trình này sẽ giúp SV rèn luyện tư duy độc lập, biết bảo vệ lập trường khoa học của mình. Đối với đề tài khoa học do một nhóm cùng thực hiện thì việc cùng thực hiện một đề tài nghiên cứu cũng giúp SV phát triển các kỹ năng làm việc theo nhóm với sự chia sẻ ý thức và trách nhiệm, thêm vào đó là biết phân công công việc phù hợp với khả năng và sở trường của từng thành viên.

Thứ ba, phát triển và rèn luyện kỹ năng mềm trong đó có kỹ năng thuyết trình và khả năng phản biện khi bảo vệ đề tài nghiên cứu của mình. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo trước hội đồng khoa học, SV phải tự lên ý tưởng thiết kế đề tài NCKH của mình. Việc thực hiện và bảo vệ một đề tài NCKH sẽ rèn luyện cho SV kỹ năng diễn đạt, trình bày một vấn đề, kỹ năng thuyết trình, tập cho SV phong thái tự tin khi bảo vệ trước hội đồng khoa học. Bên cạnh đó, việc báo cáo đề tài NCKH cũng giúp SV tích lũy cho mình kinh nghiệm phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân trước những nhà khoa học.

Thứ tư, SV có thể nâng cao khả năng tiếng Anh chuyên ngành. Khi tham gia dự án NCKH, không tránh khỏi việc giảng viên hướng dẫn cung cấp thêm cho SV các tài liệu khoa học tiếng Anh vì vậy, các bạn SV phải nỗ lực đọc, hiểu tài liệu, qua đó, sẽ được cải thiện thêm tiếng Anh chuyên ngành. Song song đó, SV còn có kinh nghiệm trong việc đọc, tìm tài liệu, cách trích dẫn tài liệu, tổng hợp phân tích báo cáo. Những ưu điểm này giúp cho SV tích lũy thêm kinh nghiệm để phục vụ cho công việc viết chuyên đề, viết luận văn tốt nghiệp và những kỹ năng viết báo cáo khi đi làm.

Thứ năm, SV có thể xây dựng thêm các mối quan hệ mới. NCKH tạo môi trường để mở rộng mối quan hệ với bạn bè, anh chị, thầy cô trong Khoa, Trường

và các tổ chức, cơ quan bên ngoài xã hội. Nằm trong tay những mối quan hệ tốt đẹp đó cũng là một lợi thế, để SV có thể học hỏi, mở mang tầm kiến thức đa dạng và phong phú hơn... Điều đó sẽ tạo thuận lợi cho SV khi xin việc sau này.

Thứ sáu, SV tích lũy cho bản thân những thành tích đạt được và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh những kiến thức và kinh nghiệm thu được thông qua việc NCKH, SV còn tạo dựng được những thành tích tốt trong quá trình học tập. Đồng thời, những đề tài đạt giải được Khoa, nhà trường và các tổ chức trong xã hội khen thưởng. Đây cũng là cách thức giúp xây dựng hành trang trước khi tốt nghiệp của mình.

Nói tóm lại, hoạt động NCKH giúp các bạn SV xây dựng và phát triển được tính năng động, sáng tạo, khả năng tư duy độc lập, tự nghiên cứu và khả năng làm việc nhóm của mình. Qua đó cũng giúp SV trau dồi kiến thức, phát huy những điểm mạnh, áp dụng khoa học công nghệ vào giải quyết vấn đề thực tiễn, tích lũy kỹ năng nghề nghiệp... để đảm bảo SV sau khi ra trường đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

3. Các bước giúp SV trường ĐHBL thực hiện NCKH

3.1 Chuẩn bị cho nghiên cứu

a) Chọn đề tài

Một đề tài nghiên cứu cần thỏa mãn những yêu cầu cụ thể:

- Đề tài nghiên cứu phải có ý nghĩa khoa học: bổ sung nội dung lý thuyết của khoa học, hoặc làm rõ một số vấn đề lý thuyết đang tồn tại nhiều khúc mắc...

- Đề tài phải có tính thực tiễn, thể hiện ở việc thỏa mãn một nhu cầu hiện hữu trong xã hội, đem lại giá trị thiết thực cho cả lý luận và thực tiễn.

- Đề tài phải phù hợp với khả năng chuyên môn, điều kiện vật chất và thời gian của nhóm nghiên cứu.

b) Thu thập tài liệu

Để thu thập tài liệu hữu ích và đáng tin cậy, SV có thể tham khảo những cách thức sau:

- Tìm kiếm thông qua các thầy cô hướng dẫn

- Tìm kiếm trong thư viện hoặc kho tài liệu của trường đại học.

- Tìm kiếm trong các bài báo, tạp chí khoa học, các ấn phẩm khoa học về chuyên ngành liên quan đến đề tài nghiên cứu.

- Tìm kiếm thông tin qua các website uy tín.

c) Xác định các vấn đề liên quan đến đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: Là những người, sự vật hay hiện tượng cần xem xét và làm rõ trong nhiệm vụ nghiên cứu.

- Phạm vi nghiên cứu: Là giới hạn khảo sát đối

tượng nghiên cứu trong phạm vi nhất định, bao gồm thời gian và không gian cụ thể.

- Mục đích nghiên cứu: Là đích đến muốn đạt được sau khi thực hiện nghiên cứu.

- Nội dung nghiên cứu: Là mô tả quá trình nghiên cứu dự tính của người nghiên cứu.

- Phương pháp nghiên cứu: Là cách thức, phương tiện để giải quyết các nhiệm vụ trong nghiên cứu, xác định được phương pháp sẽ xác định được hướng đi phù hợp với yêu cầu của nghiên cứu.

d) Lập kế hoạch – xây dựng đề cương

- Kế hoạch nghiên cứu: Là văn bản tổng hợp các bước thực hiện và thời gian cụ thể cho từng bước, cũng như phân công công việc cho từng thành viên trong nhóm nghiên cứu.

- Đề cương nghiên cứu: Là văn bản dự kiến các mục nội dung chi tiết của công trình nghiên cứu, là cơ sở để người nghiên cứu dựa vào khi tiến hành hoạt động trong giai đoạn triển khai.

3.2. Triển khai nghiên cứu

a) Lập giả thiết.

- Giả thuyết khoa học là mô hình giả định, dự đoán về bản chất của đối tượng nghiên cứu.

- Một công trình khoa học về thực chất là chứng minh một giả thuyết khoa học. Do đó xây dựng giả thuyết là thao tác quan trọng, giúp ta đề xuất một hướng đi để khám phá đối tượng nghiên cứu, đôi lúc tiên đoán được bản chất và cách thức vận động của sự kiện, hiện tượng.

b) Thu thập và xử lý dữ liệu.

- Thu thập dữ liệu: SV nghiên cứu có thể tìm thấy các dữ liệu cần thiết bằng cách phỏng vấn những đối tượng cụ thể, hoặc tra cứu thông tin từ những nguồn uy tín. Các dữ liệu cũng cần có độ chính xác và tin cậy cao, có thông tin hữu ích để hình thành cơ sở đánh giá giả thiết, liên quan mật thiết tới đề tài,...

- Xử lý dữ liệu: là quá trình sử dụng kiến thức tổng hợp của người nghiên cứu, là quá trình sử dụng tư duy biện chứng và logic cùng với các phương pháp NCKH để xem xét đối tượng. Cần chú ý tôn trọng tính khách quan của sự kiện, con số, không được chủ quan áp đặt theo ý đồ của bản thân.

c) Kiểm chứng kết quả nghiên cứu

- Kiểm tra bằng thực nghiệm trên nhiều phạm vi, đối tượng khác nhau: cách này làm tăng tính khách quan của kết quả nghiên cứu.

- So sánh, đối chiếu với các kết luận từ những nghiên cứu khác: mặc dù việc so sánh này có thể khác nhau khi nghiên cứu tìm ra cái mới, góc nhìn mới, nhưng việc đối chiếu này cũng đảm bảo tính đa chiều trong đánh giá của người nghiên cứu.

3.3. Báo cáo kết quả nghiên cứu.

Báo cáo công trình nghiên cứu chính là tập hợp nội dung nghiên cứu với hình thức là một bài viết hoàn chỉnh, dùng để gửi cho Hội đồng Khoa học, để được Hội đồng đánh giá và công nhận kết quả nghiên cứu.

Viết báo cáo cần phải viết nhiều lần, có bản nháp để giáo viên hướng dẫn chỉnh sửa, góp ý cho phù hợp. Một báo cáo khoa học, về nội dung cần có hàm lượng vừa phải nhưng rõ ràng, đầy đủ các ý tương ứng với đề cương đã có; về hình thức cần trình bày sạch sẽ, phù hợp với yêu cầu của nghiên cứu.

Ngoài ra, SV cũng cần chuẩn bị trước các nội dung phản biện để bảo vệ cho đề tài nghiên cứu của mình trước Hội đồng khoa học.

4. Thực trạng NCKH của SV trường ĐHBL và một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV của trường ĐHBL

4.1. Thực trạng NCKH của SV trường ĐHBL

Trong những năm gần đây, sinh viên chuyên trường ĐHBL tham gia NCKH với số lượng các đề tài còn quá thấp, chỉ đếm trên đầu ngón tay. Theo số liệu trong Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khoa học công nghệ năm năm (2016-2020) chỉ có 1 đề tài NCKH của sinh viên ở cấp cơ sở, 1 đề tài NCKH của 1 nhóm sinh viên khoa Nông nghiệp tham gia Giải thưởng Euréka lần thứ 21, đạt giải khuyến khích. Năm 2021 đến nay, trường ĐHBL có thêm 4 đề tài NCKH. Như vậy, việc NCKH là một trong những nhiệm vụ học tập, nghiên cứu chính trong giáo dục đại học nhưng vẫn chưa được sinh viên chú trọng và thực hiện. Thực tế, nhiều SV có nhận định về tầm quan trọng và sự hiểu biết về hoạt động NCKH là tương đối thấp. Nhiều SV chưa có sự sắp xếp hợp lý trong việc phân bổ thời gian học tập và NCKH của mình dẫn đến việc thờ ơ, thiếu quan tâm đến những thông tin chung về các đề tài nghiên cứu.

4.2. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV của trường ĐHBL

- Xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH của sinh viên: Hàng năm, trên cơ sở định hướng phát triển khoa học và công nghệ, Trường cần xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH của sinh viên. Kế hoạch hoạt động NCKH của sinh viên là một phần của kế hoạch khoa học và công nghệ của trường đại học, bao gồm các nội dung:

- Xác định danh mục đề tài NCKH của sinh viên và triển khai thực hiện đề tài theo quy định chung của Bộ GD&ĐT;

- Tổ chức hội nghị NCKH của sinh viên và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ khác của sinh viên;

- Tham gia xét Giải thưởng “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam” của Bộ GD&ĐT.

- Nhà trường cần đẩy mạnh nhiều biện pháp khuyến khích SV tham gia NCKH. Chẳng hạn, những sinh viên có đề tài nghiên cứu được chọn báo cáo sinh hoạt khoa học từ lớp trở lên được ưu tiên khi xét các danh hiệu sinh viên xuất sắc, tiên tiến, xét các loại học bổng về học tập và khuyến khích tài năng. Sinh viên có các công trình NCKH cấp trường được đánh giá xuất sắc, được Nhà trường xét cộng điểm hoặc cho miễn thi môn học có liên quan. Được xét đặc cách tốt nghiệp, không cần phải làm luận văn hay thi tốt nghiệp nếu SV có công trình NCKH từ cấp cơ sở trở lên đạt chất lượng và áp dụng được vào thực tiễn, đó sẽ là động lực to lớn để nhiều SV tham gia NCKH.

- Cần có sự liên kết giữa Nhà trường và Doanh nghiệp. Sản phẩm có tính ứng dụng cao là điều kiện tiên quyết để SV tiếp cận các công việc trong tương lai. Để tạo ra sự tương tác giữa Nhà trường và Doanh nghiệp, chúng ta cần tạo điều kiện cho SV tiếp cận các doanh nghiệp, nhà máy nhiều hơn thông qua những buổi ngoại khóa lồng ghép vào môn học, chương trình học. Qua thực tiễn, các SV sẽ có nhiều kiến thức thực tế và hình thành những ý tưởng mới trong quá trình NCKH.

- Nhà trường cần soạn thảo một quy trình các bước trong NCKH triển khai sâu rộng đến SV. Song song đó, cần đưa môn Phương pháp NCKH đến với SV sớm hơn ngay trong những năm đầu trong chương trình giáo dục đại học. Ngoài ra, các kỹ năng và kiến thức liên quan đến NCKH cần được lồng ghép vào các học phần khác để cung cấp cho SV như: tạo tư duy phản biện cho SV để từ đó phát triển vấn đề nghiên cứu cũng như các phương pháp tiếp cận và phân tích cho vấn đề NCKH.

- Nhà trường cần hỗ trợ hết mình về cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật và tài liệu nghiên cứu cho SV khi thực hiện NCKH. Đây là nhân tố quan trọng đặc biệt góp phần thúc đẩy hoạt động NCKH của SV vì điều kiện này giúp cho hoạt động NCKH của SV trở nên dễ dàng hơn. Chúng bao gồm kinh phí, phòng thí nghiệm, trại thực nghiệm, phòng thư viện với nguồn tài liệu phong phú đa dạng về chủng loại sách, báo, tài liệu tham khảo, chuyên khảo...

Tài liệu tham khảo

KH số 359/KH-ĐHBL ngày 31 tháng 7 năm 2020, Kế hoạch khoa học công nghệ trường ĐH Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025

Nguyễn Ngọc Thanh, Giảng viên khoa Xuất bản, Phát hành (2021) Những lợi ích thiết thực cho sinh viên nghiên cứu khoa học, <https://www.hcmuc.edu.vn/nhung-loi-ich-thiet-thuc-cho-sinh-vien-nghien-cuu-khoa-hoc.html>

Ảnh hưởng của hành vi lãnh đạo và quản lý sự thay đổi đối với sự phát triển bền vững trong các trường đại học

Trần Ái Cẩm

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Lãnh đạo hiệu quả và quản lý thay đổi là những yếu tố then chốt để triển khai thành công các mục tiêu bền vững trong trường đại học. Nghiên cứu này nhằm mục đích góp phần thúc đẩy phát triển bền vững bằng cách khám phá và phân tích hành vi lãnh đạo và thực hành quản lý thay đổi trong các trường đại học, và truyền cảm hứng và khuyến khích các trường đại học áp dụng các thực hành thông qua phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau và phỏng vấn sâu 16 quản lý cấp cao của các trường đại học. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của hành vi lãnh đạo và chiến lược quản lý sự thay đổi trong việc phát triển và hoàn thành sứ mệnh cung cấp giáo dục chất lượng cao cũng như tạo ra tác động tích cực đến xã hội.

1. Mở đầu

Phát triển bền vững là một thách thức lớn và cần sự cam kết và cộng tác của tất cả các bên, trong đó các trường Đại học đóng một vai trò quan trọng (United Nations, 2015, UNESCO, 2019). Đây là một trong những vấn đề cấp thiết mà toàn cầu đang phải đối mặt. Vì vậy, việc tìm hiểu và đánh giá vai trò của hành vi lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong quá trình phát triển bền vững trong trường Đại học sẽ giúp ta có thể đưa ra những giải pháp phù hợp và hiệu quả để thúc đẩy sự phát triển bền vững trong giáo dục đại học. Đồng thời, cũng sẽ đóng góp vào việc nâng cao kiến thức và nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của phát triển bền vững và tạo ra cơ sở để xây dựng các chính sách, chiến lược và mô hình quản lý mới trong việc phát triển bền vững của trường Đại học.

2. Cơ sở lý thuyết

Phát triển bền vững trong các trường đại học liên quan đến việc tích hợp các yếu tố xã hội, kinh tế và môi trường vào sứ mệnh, chính sách và thực tiễn của các cơ sở giáo dục đại học. Điều này bao gồm các chiến lược bền vững, giáo dục bền vững, sáng kiến bền vững trong khuôn viên trường và báo cáo bền vững (Watson và cộng sự, 2019).

Hành vi lãnh đạo là các hành động và quyết định của một người lãnh đạo, có tác động đến các thành viên trong tổ chức và ảnh hưởng đến hiệu suất và thành công của tổ chức. Nó có thể bao gồm việc tạo động lực cho đội ngũ, thiết lập mục tiêu và chiến lược, đưa ra quyết định khó khăn, quản lý tài nguyên và xây dựng mối quan hệ với đồng nghiệp và khách hàng (Bass, B. M., & Avolio, B. J., 1993).

Quản lý sự thay đổi trong tổ chức bao gồm việc điều chỉnh và kiểm soát các thay đổi, cũng như đánh giá yêu cầu thay đổi, lên kế hoạch triển khai, và đánh

giá kết quả. Nó là một phần quan trọng của quản lý tổ chức và dự án, giúp đảm bảo rằng các thay đổi được thực hiện có hệ thống và hiệu quả, đồng thời giảm thiểu rủi ro và tăng khả thi của dự án hoặc tổ chức (Buchbinder và Shanks, 2012).

3. Phương pháp nghiên cứu

Phỏng vấn chuyên gia là lãnh đạo cấp cao tại các trường Đại học. Việc phỏng vấn này sẽ giúp ta hiểu rõ hơn về các thách thức mà các trường Đại học đang phải đối mặt trong quá trình quản lý và phát triển. Ngoài ra, còn giúp ta hiểu rõ hơn về các nguyên tắc cơ bản cũng như kinh nghiệm và kiến thức của quản lý và lãnh đạo trong môi trường giáo dục.

Phân tích các chính sách, báo cáo về hoạt động phát triển bền vững. Phương pháp này sẽ giúp ta hiểu rõ hơn về các nỗ lực mà các trường Đại học tại Việt Nam đã và đang áp dụng để thúc đẩy phát triển bền vững.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu định tính bằng phương pháp phỏng vấn sâu với các nhà quản lý cấp cao của 5 trường đại học tại Việt Nam đã được thu thập và phân tích.

Đầu tiên, tác giả khai thác cách thức truyền đạt tầm quan trọng của tính bền vững cho các bên liên quan.

- Chuyên gia 2: "Tích hợp tính bền vững vào các kế hoạch chiến lược và sứ mệnh của trường đại học."

- Chuyên gia 14: "Cung cấp các chương trình giáo dục và đào tạo về tính bền vững cho sinh viên, giảng viên và nhân viên có thể nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực cho các sáng kiến bền vững."

Trong bối cảnh thách thức về bền vững ngày càng trở nên quan trọng, việc tích hợp các cân nhắc

về xã hội, kinh tế và môi trường vào kế hoạch chiến lược và sứ mệnh của trường đại học là rất cần thiết. Trong thực tế, các trường đã thật sự cố gắng thực hiện những bước cần thiết để trường đại học đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững tại đơn vị.

Tiếp theo, tác giả tìm hiểu mục tiêu và chỉ tiêu bền vững được triển khai thực hiện tại các trường đại học.

- Chuyên gia 1: “Đặt mục tiêu đạt được mức không lãng phí vào một năm cụ thể và truyền đạt mục tiêu này thông qua các bản cập nhật, báo cáo và thông báo thường xuyên. Sử dụng kiểm toán chất thải và báo cáo tái chế để theo dõi tiến độ hướng tới mục tiêu này.”

- Chuyên gia 13: “Đặt mục tiêu giảm mức tiêu thụ năng lượng theo một tỷ lệ phần trăm cụ thể và truyền đạt mục tiêu này thông qua các bản cập nhật, báo cáo và thông báo thường xuyên”.

Để truyền đạt các mục tiêu phát triển bền vững này trong toàn tổ chức, các trường đại học có thể sử dụng nhiều kênh khác nhau, nhìn chung mỗi cách thức có sự phù hợp và hiệu quả nhất định cho từng cảnh.

Sau đó, tác giả xem xét các phương thức được thực hiện nhằm thúc đẩy các sáng kiến và khuyến khích các hoạt động bền vững.

- Chuyên gia 8: “Thực hiện các hoạt động bền vững trong khuôn viên trường, cung cấp ưu đãi cho các cá nhân và bộ phận đạt được các mục tiêu bền vững, tạo một cổng thông tin bền vững hoặc trang web cung cấp thông tin về các sáng kiến”.

- Chuyên gia 9: “Tổ chức các sự kiện và tài nguyên bền vững, hợp tác với các nhóm và tổ chức sinh viên tập trung vào tính bền vững.”

Các hoạt động này có thể giúp xác định các sáng kiến bền vững, tham gia với cộng đồng đại học rộng lớn hơn, thu hút sinh viên, giảng viên và nhân viên tham gia vào các chương trình bền vững và thúc đẩy văn hóa bền vững trong khuôn viên trường.

Kế đó, tác giả tìm hiểu các chương trình khuyến khích và công nhận vì những đóng góp cho các nỗ lực phát triển bền vững trong trường đại học.

- Chuyên gia 1: “Giải thưởng công nhận: để công nhận các cá nhân, nhóm hoặc phòng ban có đóng góp đáng kể cho các nỗ lực phát triển bền vững.”

- Chuyên gia 3: “Cung cấp cơ hội phát triển nghề nghiệp cho những cá nhân có đóng góp đáng kể cho các nỗ lực phát triển bền vững.”

- Chuyên gia 6: “công nhận các cá nhân hoặc nhóm đóng góp vào nỗ lực báo cáo tính bền vững”.

Như vậy, để động viên và khen thưởng các cá nhân, nhóm hoặc phòng ban có đóng góp đáng kể cho các nỗ lực phát triển bền vững, các trường đại học có thể thiết lập các chương trình khen thưởng

và giải thưởng.

Bước tiếp theo là xác định cách thức đo lường và báo cáo tiến độ đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu bền vững.

- Chuyên gia 7: “Thiết lập KPI cho tính bền vững có thể giúp các trường đại học theo dõi và báo cáo về tiến độ hướng tới các mục tiêu cụ thể.”

- Chuyên gia 16: “Tham gia vào các hệ thống đánh giá tính bền vững như hệ thống theo dõi, đánh giá và xếp hạng tính bền vững (STARS) để so sánh hiệu quả hoạt động bền vững của họ với các tổ chức khác.”

Như vậy, để đo lường và báo cáo tiến độ của mình trong việc đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu về bền vững, các trường đại học có thể áp dụng nhiều phương pháp. Tất cả những phương pháp này đều cần phải được áp dụng thường xuyên và minh bạch để đảm bảo rằng các mục tiêu về bền vững đang được đạt được và phát triển trong tương lai.

Sau đó, tác giả khai thác cách mà các trường đại học thực hiện tích hợp tính bền vững vào chiến lược tổng thể và quy trình ra quyết định

- Chuyên gia 13: “...cân nhắc về tính bền vững được tính đến khi đưa ra quyết định về phân bổ nguồn lực, mua sắm và đầu tư vốn.”

- Chuyên gia 12: “... đảm bảo rằng các sản phẩm và dịch vụ mà trường mua có trách nhiệm với môi trường và xã hội.”

- Chuyên gia 15: “Sử dụng các chỉ số đo lường tính bền vững để theo dõi tiến trình hướng tới các mục tiêu bền vững của mình và để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định.”

Việc thực hiện tích hợp tính bền vững vào chiến lược và quá trình ra quyết định đòi hỏi các trường đại học cần có một chiến lược bền vững rõ ràng và được tích hợp vào chiến lược tổng thể của trường. Điều này sẽ tạo ra lợi ích lớn cho trường đại học, môi trường và xã hội.

Tiếp theo đó, tác giả khai thác việc thúc đẩy văn hóa đổi mới, thử nghiệm và cải tiến liên tục khi nói đến các sáng kiến bền vững

- Chuyên gia 4: “khuyến khích và khen thưởng các ý tưởng đổi mới liên quan đến tính bền vững từ giảng viên, nhân viên và sinh viên”.

- Chuyên gia 6: “cung cấp đào tạo và nguồn lực để hỗ trợ nhân viên và giảng viên trong việc phát triển và thực hiện các sáng kiến bền vững”.

- Chuyên gia 14: “tạo các nhóm liên chức năng tập hợp các cá nhân từ các phòng ban khác nhau để cùng thực hiện các sáng kiến bền vững”.

Thông qua một số cách mà các trường đại học học đã áp dụng có thể giúp lãnh đạo trường đại học tạo ra một văn hóa đổi mới, thử nghiệm và cải tiến liên quan đến các sáng kiến bền vững.

Cuối cùng, tác giả khám phá những thách thức và rào cản mà các trường đại học phải đối mặt trong việc thực hiện các hoạt động bền vững

- Chuyên gia 1: “....đòi hỏi đầu tư tài chính đáng kể và ngân sách hạn chế”.

- Chuyên gia 11: “Cơ sở hạ tầng và công nghệ không phù hợp”.

Để vượt qua những thách thức này, các nhà quản lý cần có hành vi lãnh đạo và quản lý sự thay đổi phù hợp để có thể giúp các trường đại học vượt qua những thách thức và rào cản trong việc thực hiện các hoạt động bền vững và tạo ra văn hóa bền vững trong các tổ chức của họ.

5. Kết luận, khuyến nghị

5.1 Kết luận

Vai trò của hành vi lãnh đạo và quản lý sự thay đổi là rất quan trọng trong việc đạt được sự phát triển bền vững trong trường đại học. Lãnh đạo cần định hướng và tạo động lực cho nhân viên để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Quản lý sự thay đổi cần được thực hiện một cách cẩn thận và khéo léo để tối đa hóa hiệu quả của các sáng kiến thay đổi. Sự tương tác và hợp tác giữa lãnh đạo và nhân viên là rất quan trọng, và quyết định lãnh đạo cần được thông báo và giải thích rõ ràng đến nhân viên để tăng tính đồng thuận và sự chấp nhận. Sự tham gia và góp ý của nhân viên cần được đánh giá cao và tích cực khuyến khích để đạt được sự tương tác và hợp tác tốt nhất giữa lãnh đạo và nhân viên. Mỗi cá nhân trong trường đại học có trách nhiệm đóng góp cho sự phát triển bền vững của trường đại học, và chỉ khi tất cả chúng ta làm việc cùng nhau mới có thể đạt được mục tiêu đó.

5.2 Khuyến nghị

Mặc dù các hành vi lãnh đạo và chiến lược quản lý thay đổi nên được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh riêng của từng trường đại học, nhưng có một số thực tiễn tốt nhất có thể được áp dụng trong các bối cảnh.

Thứ nhất, Xây dựng tầm nhìn và sứ mệnh rõ ràng phù hợp với các nguyên tắc phát triển bền vững. Đồng thời, truyền đạt tầm nhìn này tới toàn bộ cộng đồng đại học và đảm bảo rằng mọi người đều hiểu vai trò của họ trong việc đạt được tầm nhìn đó.

Thứ hai, Thúc đẩy sự hợp tác: xây dựng một môi trường hợp tác thúc đẩy tinh thần đồng đội, khuyến khích sự hợp tác và làm việc theo nhóm, cả trong trường đại học và với các đối tác bên ngoài.

Thứ ba, đầu tư vào phát triển chuyên môn là điều cần thiết để đảm bảo rằng nhân viên và giảng viên có những kỹ năng và kiến thức cần thiết để thúc đẩy sự thay đổi.

Thứ tư: Nên ưu tiên tính bền vững và trách

nhệm xã hội, thực hiện các chiến lược để giảm tác động môi trường của trường đại học và gắn kết với cộng đồng địa phương.

Thứ năm: ưu tiên quản lý sự thay đổi. Cần có kế hoạch quản lý thay đổi, chuyển tải thông tin về kế hoạch này cho các bên liên quan, cần có một chiến lược quản lý thay đổi rõ ràng bao gồm xác định và giải quyết các rào cản tiềm ẩn đối với sự thay đổi, truyền đạt các thay đổi một cách hiệu quả và theo dõi tiến độ để đảm bảo rằng các thay đổi được thực hiện thành công.

Thứ sáu: Xây dựng văn hóa bền vững. Điều này có thể đạt được bằng cách khuyến khích các thực hành bền vững, nâng cao nhận thức về các vấn đề bền vững và tạo cơ hội cho sinh viên và nhân viên tham gia vào các sáng kiến bền vững.

Thứ bảy: Thúc đẩy đổi mới. Các nhà lãnh đạo nên khuyến khích đổi mới và thử nghiệm, đồng thời tạo ra một môi trường nơi các ý tưởng mới được hoan nghênh và hỗ trợ.

Thứ tám: Thúc đẩy sự lãnh đạo ở tất cả các cấp. Điều này bao gồm cung cấp cơ hội đào tạo và phát triển khả năng lãnh đạo cho nhân viên và sinh viên, đồng thời tạo cơ hội cho họ đảm nhận vai trò lãnh đạo trong các sáng kiến bền vững./.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo

Abdullah, A. N. (2019). Leadership and change management for sustainable development in universities. *Journal of Cleaner Production*, 239

Chen, Y., & Chen, H. (2020). Leading universities towards sustainable development: An empirical study on the Chinese mainland. *Sustainability*, 12(3), 871.

Khatib, F. N. (2020). Leadership in Higher Education and its Contribution to Achieving Sustainable Development Goals (SDGs). *Journal of Studies in Social Sciences*, 23(1), 185-200.

Sterling, S., Dawson, J., Warwick, P., & Scott, W. (2019). Sustainability leadership education: Pedagogies for achieving the Sustainable Development Goals. *Journal of Management Education*, 43(5), 568-596.

UNESCO. (2019). Education for Sustainable Development Goals: Learning Objectives. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.

Watson, D., Ryan, C., & McHugh, M. (2019). Greening the ivory tower: A review of educational research on sustainability in post-secondary education. *Journal of Cleaner Production*, 238, 117828.

Vận dụng phương pháp Thompson - Strick Land đánh giá năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tỉnh An Giang

Đoàn Quốc Bảo

Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: nghiên cứu này nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tỉnh An Giang. Trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp, giúp doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cải thiện năng lực cạnh tranh (NLCT) của mình trên thị trường quốc tế.

1. Giới thiệu

An Giang là một tỉnh miền Tây Nam bộ, thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở đầu nguồn sông Tiền và sông Hậu, có nhiều thuận lợi về nguồn nước, đất đai được phù sa bồi đắp hàng năm nên có điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp, trong đó thế mạnh của tỉnh là sản xuất lúa, hoa màu và cá. Trong đó, nuôi thủy sản xuất khẩu là một ngành có truyền thống lâu đời tại tỉnh An Giang. Từ những hộ nuôi nhỏ lẻ ở một số ít địa phương vào những năm 90 của thế kỷ 20 đến nay đã mở rộng ra toàn tỉnh. Từ sự có mặt ở một ít thị trường trong nước đến xuất khẩu trên thế giới, hiện nay trở thành thương hiệu cá Tra Việt Nam. Trong đó sản phẩm cá tra An Giang góp một phần không nhỏ vào thành công này. Với thương hiệu “Cá Tra Việt Nam” luôn được yêu chuộng ở hầu hết các châu lục.

2. Thực trạng về NLCT của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tỉnh An Giang

Sản phẩm cá Tra An Giang đã có mặt hầu hết các thị trường trên thế giới: EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Canada, các nước Trung Đông, v.v. Hiện nay, sản phẩm cá Tra An Giang đã có mặt trong bữa ăn gia đình ở nhiều quốc gia, nhiều khu vực trên thế giới. Sản lượng xuất khẩu tăng hàng năm từ 245.690 tấn năm 2012 đã tăng lên 255.240 tấn năm 2020. Qua đó có thể thấy sản phẩm cá Tra đã được yêu chuộng khắp nơi trên thế giới. Nhưng hiện nay, sản phẩm xuất khẩu thủy sản được quy định rất nghiêm ngặt về tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Bên cạnh những quy định trên các ngành quản lý thủy sản còn quy định nhiều hơn về các loại hóa chất, các loại kháng sinh cấm sử dụng và hạn chế sử dụng trong nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra các rào cản thương mại, rào cản kỹ thuật – phi thuế quan, hay áp lực thuế “chống bán phá giá”, yêu cầu chứng nhận chất lượng sản phẩm của các thị trường nhập khẩu lớn và tiềm năng như sản phẩm có chứng nhận ASC

(Hội đồng Quản lý nuôi trồng thủy sản) vào EU, chứng nhận GAA (Liên minh nuôi trồng thủy sản toàn cầu) vào thị trường Mỹ,... cũng đã hạn chế rất lớn đến khả năng mở rộng thị trường, sản lượng xuất khẩu và tính cạnh tranh của sản phẩm cá Tra trên thị trường xuất khẩu. Mặc dù các doanh nghiệp đã đầu tư rất lớn vào quy trình nuôi trồng và chế biến xuất khẩu như:

Quy hoạch vùng nuôi an toàn Đạt tiêu chuẩn VietGap, Global Gap nhằm tạo những sản phẩm sạch; Hoàn thiện khâu sản xuất giống: lai tạo ra những con giống khỏe, có sức đề kháng tốt; Đảm bảo quy trình chế biến theo tiêu chuẩn HACCP. ISO; nâng cao trình độ đội ngũ quản lý và tay nghề của người lao động; Đổi mới dây chuyền sản xuất với công nghệ hiện đại; Tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao; Thay đổi mẫu mã bao bì sản phẩm phù hợp với thị hiếu của Thị trường EU và Mỹ; Đẩy mạnh xúc tiến thương mại trên các phương tiện truyền thông, báo chí, Internet.v.v. Trên đây là nỗ lực rất đáng khen của các doanh nghiệp XKTS tỉnh An Giang. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu hàng rào kỹ thuật, hàng rào thuế quan của các nước nhập khẩu được lên.

Bên cạnh đó việc bồi nhợ của truyền thông các nước trong liên minh EU và việc Mỹ áp thuế chống bán phá giá và áp dụng luật Farmbill (kiểm tra 100% lô hàng cá tra nhập khẩu vào Mỹ) đối với sản phẩm cá tra Việt Nam cũng gây tổn thất rất lớn đến XKTS, tất cả những vấn đề nêu trên đã làm suy giảm NLCT của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản An Giang.

3. Cơ sở lý thuyết về NLCT

Theo Muchielli (2002), thuật ngữ năng lực cạnh tranh có nguồn gốc latin là “Competitiveness”, tức là cùng gặp nhau tại một điểm, chỉ ra khả năng đương đầu với tình trạng cạnh tranh và giành đua với người khác. NLCT là khả năng kiểm soát các lợi thế tương đối (vượt trội) so với đối thủ cạnh tranh

ạnh nhất. Khái niệm NLCT được sử dụng không chỉ đối với sự ganh đua giữa các sản phẩm của các DN, giữa các DN với nhau mà còn được sử dụng trong việc so sánh khả năng cạnh tranh giữa các quốc gia trong điều kiện cạnh tranh quốc tế.

Theo Vũ Dương Hòa (2017), thì năng lực của một doanh nghiệp là những nguồn lực cần thiết để doanh nghiệp có thể vận hành và thực hiện được các chiến lược trong sản xuất, kinh doanh. Năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp là những nguồn lực cần thiết để doanh nghiệp có thể vận hành và thực hiện được các chiến lược cạnh tranh trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo Kulikov (2000), có NLCT thực sự và NLCT danh nghĩa. Với NLCT thực sự đòi hỏi sự công bằng và cởi mở của thị trường, chất lượng và sự đổi mới của sản phẩm, dịch vụ tại nước xuất xứ và sự tăng trưởng liên tục về mức sống của người dân. Do đó, mức độ cạnh tranh thực tế là khả năng các ngành công nghiệp của quốc gia có thị trường hàng hóa và dịch vụ tự do và công bằng, đáp ứng yêu cầu của cả thị trường trong và ngoài nước, đồng thời tăng trưởng thu nhập thực tế. Điều này cho thấy khả năng cạnh tranh thực sự, nếu các công ty của quốc gia đó thực hiện được việc thiết kế, sản xuất hàng hóa một cách hiệu quả và bán sản phẩm đó với giá cả và chất lượng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng bên trong lẫn bên ngoài quốc gia, mà không cần sự trợ cấp trực tiếp việc kiểm soát tiền lương và thất nghiệp.

4. Xác định các nhân tố quyết định NLCT của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản

Hiện nay, có 4 phương pháp cơ bản để đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp: (1) sử dụng ma trận SWOT, (2) sử dụng mô hình kim cương của Michael Porter, (3) sử dụng phương pháp ma trận hình ảnh cạnh tranh, và (4) sử dụng phương pháp của Thompson – Strickland. Tác giả chọn Phương pháp do Thompson – Strickland (phương pháp sử dụng ma trận cạnh tranh) đề xuất vì lí do sau đây:

Thứ nhất phương pháp này không đòi hỏi phải nắm rõ thông tin về đối thủ, mà chỉ cần có cái nhìn tổng quan về tình hình cạnh tranh trên thị trường và hiểu rõ bản thân doanh nghiệp (được chọn làm đối tượng nghiên cứu).

Thứ hai phương pháp này phù hợp trong điều kiện khi mà người nghiên cứu khó có thể thu thập được đầy đủ thông tin về các đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản An Giang là các doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Việc áp dụng phương pháp này khả thi nhất mà tác giả có thể lựa chọn trong nhiều phương pháp.

4.1. Phương pháp do Thompson – Strickland

(phương pháp ma trận cạnh tranh)

Bước 1: Lập danh mục các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong một ngành kinh doanh (thường chọn từ 10 đến 20 yếu tố). Đây là các yếu tố bên trong của doanh nghiệp, không bao hàm các yếu tố môi trường bên ngoài. Nghiên cứu này tác giả kế thừa các nghiên cứu trước đây và đề xuất của tác giả nhằm đánh giá các yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến NLCT sản phẩm, bao gồm: i) Năng lực quản trị; ii) Năng lực công nghệ sản xuất; iii) Nguồn nhân lực; iv) Năng lực tài chính; v) Năng lực marketing; vi) Năng lực giá; vii) Năng lực phát triển quan hệ kinh doanh; viii) Năng lực thực thương hiệu; ix) Năng lực sản phẩm; x) Logistics.

Bước 2: Xác định tầm quan trọng của các yếu tố đối với ngành bằng cách phân loại từ 0,0 (không quan trọng) đến 1,0 (quan trọng nhất). Trọng số này cho thấy tầm quan trọng tương đối của yếu tố đó với thành công của các doanh nghiệp trong ngành. Đồng thời cho điểm phân loại mức độ quan trọng của từng nhân tố bằng thang điểm từ 1 (ít quan trọng) đến 4 (quan trọng nhất)

Bước 3: Tính tổng điểm cho từng yếu tố bằng cách nhân mức độ quan trọng của yếu tố đó với điểm số phân loại tương ứng của nó. Từ đó tính tổng điểm (T) của toàn bộ các yếu tố năng lực cạnh tranh. Nếu (T)>2,5 thì doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh tuyệt đối trên mức trung bình.

4.2. Tiến hành tính điểm:

Sau khi khảo sát 100 chuyên gia là các doanh nhân xuất khẩu thủy sản và các chuyên gia kinh tế về lĩnh vực này bằng bảng câu hỏi và phỏng vấn qua điện thoại đối với những người ở xa với 10 yếu tố (1. Năng lực quản trị 2. Năng lực công nghệ sản xuất 3. Nguồn nhân lực 4. Năng lực tài chính 5. Năng lực marketing 6. Năng lực giá

7. Năng lực phát triển quan hệ kinh doanh 8. Năng lực thực thương hiệu 9. Năng lực sản phẩm 10. Logistics) đã nêu ở bảng 1. Tác giả đánh giá được ảnh hưởng của nó đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản. Được thể hiện qua bảng 1.

Bảng 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của các doanh nghiệp

Nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các công ty XK thủy sản tỉnh An Giang	Trọng số	Phân loại	Điểm nhân tố
Năng lực quản trị	0.1	3.75	0.375
Năng lực công nghệ sản xuất	0.1	3.5	0.35
Nguồn nhân lực	0.2	3	0.6
Năng lực tài chính	0.3	2	0.6
Năng lực marketing	0.05	1	0.1
Năng lực giá	0.04	1.25	0.05
Năng lực phát triển quan hệ kinh doanh	0.05	1.75	0.0875
Năng lực thực thương hiệu	0.05	2.5	0.125
Năng lực sản phẩm	0.06	3.25	0.195
Logistics	0.05	2.75	0.1375
Tổng:	1.0		2.32

Từ đó suy ra ảnh hưởng của nó đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản như sau:

1. Năng lực quản trị (3,75đ)
2. Năng lực công nghệ sản xuất (3,5đ)
3. Nguồn nhân lực (3đ)
4. Năng lực tài chính (2đ)
5. Năng lực marketing (1đ)
6. Năng lực giá (1,25đ)
7. Năng lực phát triển quan hệ kinh doanh (1,75đ)
8. Năng thực thương hiệu (2,5đ)
9. Năng lực sản phẩm (3,25đ)
10. Logistics (2,75đ)

Qua cuộc khảo sát trên ta thấy tổng điểm nhân tố cấu thành năng lực cạnh tranh sản phẩm của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản An Giang $T=2.32$ ($T>2,5$ thì doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh tuyệt đối trên mức trung bình) suy ra năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tỉnh An Giang còn thấp cần phải cải thiện.

5. Giải Pháp nâng cao NLCT các doanh nghiệp XKTS tỉnh An Giang

Với những thực tiễn trong quá trình nuôi, chế biến xuất khẩu cá Tra thời gian qua tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao NLCT của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại An Giang như sau:

Xây dựng vùng chuyên canh sản xuất cá sạch theo tiêu chuẩn VietGap, Global Gap Xây dựng chuỗi liên kết dọc và liên kết ngang trong sản xuất cá Tra gồm doanh nghiệp và hộ nông dân. Đưa đi đào tạo, tập huấn góp phần nâng cao trình độ đội ngũ kỹ sư thủy sản chuyển giao kỹ thuật nuôi trồng tiên tiến cho vùng nguyên liệu của các doanh nghiệp và bà con nông dân. Hỗ trợ về tài chính với trung tâm giống tỉnh và trung tâm giống đồng bằng sông cửu long nghiên cứu khâu sản xuất giống: lai tạo ra những con giống khỏe, có sức đề kháng tốt. Đảm bảo quy trình chế biến theo tiêu chuẩn HACCP, ISO. Nâng cao trình độ đội ngũ quản lý và tay nghề của người lao động. Đổi mới dây chuyền sản xuất với công nghệ hiện đại. Đa dạng hóa sản phẩm bằng cách tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như cá tẩm bột, Chả cá, xúc xích cá, Lạp xưởng cá, dầu ăn, các sản phẩm cá đóng hộp. Thay đổi mẫu mã bao bì sản phẩm phù hợp với thị hiếu của Thị trường EU và Mỹ Trung Đông và các quốc gia Nam Mỹ. Xây dựng chiến lược giá phù hợp với từng thị trường cụ thể, vd: Ở thị trường Mỹ sử dụng chiến lược giá cao- chất lượng vượt trội. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại trên các phương tiện truyền thông, báo chí, Internet.. ở các thị trường Mexico, Ai Cập, Úc, Colombia, nhằm bù đắp lại sự sụt giảm ở các thị trường truyền thống như Mỹ, EU, v.v. Tỉnh nhà cần tập trung xây dựng thương hiệu riêng cho Cá tra An Giang với những

hình ảnh và biểu tượng đặc thù của An Giang mà những tỉnh khác không có được; khuyến khích, kêu gọi các ngân hàng thương mại tham gia rót vốn vào hoạt động nuôi trồng chế biến xuất khẩu cá Tra; phối hợp cùng VASEP dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản trên thế giới giúp các doanh nghiệp có kế hoạch sản xuất kinh doanh hiệu quả. Ban hành chính sách thu hút vốn đầu tư với những ưu đãi hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào ngành thủy sản vốn là ngành kinh tế chiến lược của tỉnh An Giang. Xử phạt đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cá Tra không đạt tiêu chuẩn và gian lận thương mại nhằm không để mất hình ảnh, uy tín, thương hiệu của cá Tra An Giang cũng như cá Tra Việt Nam trên thị trường quốc tế.

6. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy NLCT sản phẩm cá Tra An Giang còn thấp ($T= 2,32$). Do bị ép giá từ các nước nhập khẩu, bị áp thuế chống bán phá giá, bị các rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu và chương trình thanh tra cá da trơn.... Đó là những rào cản làm giảm sức cạnh tranh sản phẩm cá Tra Việt Nam nói chung và An Giang nói riêng trên thị trường Quốc tế. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm cải thiện NLCT của các doanh nghiệp XKTS trong thời gian tới và góp phần cùng với cây lúa tạo nên hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực, vốn là thế mạnh truyền thống của tỉnh An Giang từ xưa đến nay./.

Tài liệu tham khảo

<http://afa.vn/index.php/hu-ng-d-n-tai-li-u/tu-li-u/s-li-u-th-ng-ke/973-th-ng-ke-tinh-hinh-nuoi-th-y-s-n-giai-do-n-2002-2013>.

Đoàn Quốc Bảo (2022), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp XKTS trên địa bàn tỉnh An Giang, Luận án TS-Đại học Duy Tân.

Vũ Dương Hòa (2017), Nâng cao NLCT của các doanh nghiệp nhỏ và vừa dệt may Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu thương mại, Bộ Công thương.

Sanchez, R., & Heene, A. (2004). A Focused Issue on Building New Competences in Dynamic Environments. Bingham: Emerald Group Publishing Limited.

Thompson, Strickland & Gamble (2007) Nghiên cứu các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh tổng thể của một doanh nghiệp.

Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

Đồng Thái Quang

Trong xã hội hiện đại, nhà nước pháp quyền đã trở thành mô hình có giá trị tham khảo cho việc thiết kế và xây dựng nhà nước của các quốc gia đương đại, trở thành giá trị của văn minh nhân loại, mẫu hình nhà nước lý tưởng, xu thế tất yếu cần hướng tới của tất cả các nhà nước dân chủ trên thế giới. Vì thế, vấn đề xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền tiếp tục được nghiên cứu rộng rãi ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam, với mong muốn hiểu rõ các đặc trưng của nó để có thể không ngừng hoàn thiện nhà nước hiện thực của mình theo xu hướng nhà nước pháp quyền.

1. Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tất yếu khách quan

Trong xã hội đương đại, khi nhu cầu dân chủ hóa đời sống xã hội, nhu cầu tôn trọng, đề cao, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân ngày càng tăng thì mục tiêu xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng và bình đẳng, một xã hội “vì con người, cho con người, bảo vệ con người” trở nên phổ biến ở nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Để xây dựng được xã hội đáp ứng các mục tiêu đó thì vai trò và trách nhiệm đầu tiên và nặng nề nhất phải thuộc về nhà nước - tổ chức quyền lực chung của toàn xã hội và cũng là tổ chức có nhiều ưu thế nhất trong số các tổ chức của xã hội. Tuy nhiên, không phải nhà nước nào cũng đủ khả năng xây dựng được xã hội như trên mà sứ mệnh là công cụ chủ yếu và quan trọng nhất để xây dựng một xã hội như thế chỉ có thể thuộc về nhà nước pháp quyền - nhà nước phục vụ xã hội với những đặc trưng tiến bộ của nó. Do đó, nhà nước pháp quyền đã trở thành mẫu hình lý tưởng, thành ước mơ vươn tới của tất cả các nhà nước dân chủ và tiến bộ trên thế giới. Cho đến nay, “sự phát triển của văn minh nhân loại phần lớn được quy định bởi sự phát triển của xã hội công dân và nhà nước pháp quyền”.

Theo xu thế chung của thời đại và xuất phát từ đòi hỏi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, việc xây dựng nhà nước pháp quyền là một nhu cầu tất yếu và “sự đòi hỏi cần phải xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa không phải là ý muốn kỳ quặc của ai đó mà là mệnh lệnh khách quan của thời đại”. Sau một quá trình nhận thức, đánh giá, Đảng đã khẳng định quyết tâm xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thành nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Đây là

quyết định vô cùng cần thiết và có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu một bước phát triển mới của Nhà nước Việt Nam. Có thể coi nhà nước pháp quyền là phương tiện để chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội, vươn tới tự do, tiến bộ và hạnh phúc. Ý thức được điều này nên trong các văn kiện của nhiều kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, từ Đại hội VII đến Đại hội XIII đều coi nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, là điều kiện không thể thiếu để có nền dân chủ thực sự vì Nhân dân. Đồng thời, nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn được cụ thể hóa trong văn kiện Đảng mỗi nhiệm kỳ trên cơ sở kết quả đã đạt được của nhiệm kỳ trước và bảo đảm sự phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước trong mỗi giai đoạn. Chẳng hạn, Văn kiện Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị”.

Trên cơ sở quan điểm của Đảng, mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được thể chế hóa, ghi nhận trong Hiến pháp, công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền đã được xúc tiến và ngày càng được đẩy mạnh. Mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thiết kế ngày càng rõ ràng, cụ thể, được thể hiện trong Hiến pháp hiện hành với nội dung: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có

sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Mặc dù Nhà nước Việt Nam hiện nay mới chỉ là nhà nước của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nên những ưu việt của một nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn chưa được bộc lộ rõ, chưa trở thành hiện thực, mọi thứ vẫn còn đang ở phía trước, song có thể khẳng định, ở nước ta đã có đầy đủ các tiền đề cần thiết, những yếu tố nền móng định hình cho nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tồn tại và phát triển. Tính tất yếu khách quan của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam bắt nguồn từ chính lịch sử xây dựng và phát triển đất nước. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thúc đẩy bởi: (i) Nhu cầu đòi hỏi nội tại của chính công cuộc đổi mới ở Việt Nam vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; (ii) Sự thúc đẩy bởi các nhu cầu và xu thế toàn cầu hiện nay. Cụ thể là: Chống lại các hiện tượng thiếu dân chủ trong xã hội, đặc biệt là trong bộ máy nhà nước; tăng cường và phát huy dân chủ mọi mặt của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội...; bảo đảm và bảo vệ các quyền, lợi ích của con người, của công dân; thúc đẩy và bảo đảm quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; thực hiện công bằng xã hội; tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

2. Một số giải pháp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thống nhất nhận thức về các đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đó là: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ theo Hiến pháp và pháp luật; Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, được thực hiện nghiêm minh và

nhất quán; độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; tôn trọng và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo các tiêu chí của pháp luật trong nhà nước pháp quyền, đồng thời tổ chức thực hiện pháp luật một cách có hiệu quả.

Mặc dù thời gian qua, Nhà nước ta đã có nhiều cố gắng để hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng như tổ chức thực hiện pháp luật, song đối chiếu với những yêu cầu của pháp luật trong nhà nước pháp quyền thì vẫn còn một khoảng cách lớn. Vì thế, cần tiếp tục đẩy mạnh công cuộc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. Mở rộng hơn nữa sự tham gia của nhân dân vào quá trình xây dựng pháp luật, đảm bảo hệ thống pháp luật thực sự dân chủ, thể hiện đúng đắn và đầy đủ ý chí của nhân dân. Pháp luật phải thừa nhận rộng rãi hơn các quyền con người, quyền công dân. Hệ thống pháp luật chủ yếu được thể hiện trong các văn bản luật do Quốc hội ban hành, được xây dựng với kỹ thuật lập pháp cao, trong đó Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất, hạn chế tình trạng luật ban hành nhưng phải có văn bản hướng dẫn mới thực hiện được. Pháp luật phải phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của đất nước, với truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng như với thông lệ khu vực và thế giới.

Thứ ba, tiếp tục đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Nhìn chung, từ khi công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền được tiến hành, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung và của từng bộ phận cấu thành nên nhà nước nói riêng liên tục được đổi mới và đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII nêu rõ: “Tổ chức bộ máy nhà nước... còn một số bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn”. Vì thế, trong thời gian tới, Nhà nước phải tiếp tục đổi mới tích cực hơn nữa để có thể thực hiện được mục tiêu đã đề ra là: “Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”. Để hiện thực hóa điều này, cần phải tiếp tục đổi mới tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội, bảo

đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Hiến pháp. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ, chính quyền địa phương theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, cơ quan chấp hành của Quốc hội. Xây dựng nền hành chính nhà nước phục vụ Nhân dân, dân chủ, hiện đại, khoa học, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân. Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân. Hoàn thiện cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý mọi hành vi can thiệp trái pháp luật vào hoạt động tư pháp; bảo đảm tính độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Thứ tư, đổi mới quan hệ giữa nhà nước với công dân và xã hội theo hướng chuyển dần từ nhà nước quản lý, chỉ huy xã hội sang nhà nước phục vụ xã hội.

Trong xu thế các nhà nước phát triển trên thế giới đều đang chuyển dần từ quản lý xã hội sang phục vụ xã hội thì Nhà nước Việt Nam cũng tất yếu phải chuyển đổi theo xu hướng đó. Mặc dù hoạt động của Nhà nước ta hiện nay còn nặng về tính quản lý, song tính phục vụ đã hình thành và mở rộng dần theo thời gian. Tuy nhiên, để có thể hoàn thiện nhà nước theo hướng đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của nhà nước pháp quyền thì Nhà nước ta vẫn phải cố gắng không ngừng để ngày càng giảm bớt tính chất quản lý và tăng dần tính chất phục vụ trong hoạt động của mình. Việc Nhà nước đang cố gắng cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao tinh thần và thái độ phục vụ người dân, phục vụ doanh nghiệp, đấu tranh mạnh mẽ với các hiện tượng vi phạm pháp luật... chính là những biểu hiện cụ thể của sự chuyển đổi đó.

Thứ năm, đổi mới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một nguyên lý xã hội chủ nghĩa nói chung và của nước ta nói riêng. củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là yếu tố quyết định đối với thắng lợi của công cuộc đổi mới và sự nghiệp xây

dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI trở lại đây, Đảng đã không ngừng đổi mới sự lãnh đạo của mình đối với Nhà nước và xã hội cả trong nhận thức và thực tiễn hoạt động. Tuy nhiên, sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước vẫn còn những khuyết điểm, phương thức lãnh đạo của Đảng còn chậm đổi mới, việc kiện toàn công tác tổ chức cán bộ trên một số phương diện còn hạn chế, yếu kém. Tình trạng Đảng bao biện, làm thay, can thiệp sâu vào công việc thuộc chức năng của Nhà nước vẫn còn, chưa phát huy hết quyền làm chủ của Nhân dân. Để khắc phục khuyết điểm này và đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền, cần tiếp tục đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Cụ thể là phải bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Đảng, nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng. Tăng cường lãnh đạo xây dựng bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu. Tiếp tục cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng thông qua việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định, quy trình cụ thể, công khai để cán bộ, đảng viên và Nhân dân biết, giám sát việc thực hiện. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc cụ thể hóa, thể chế hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng; khắc phục triệt để tình trạng thực hiện không đầy đủ, không nghiêm, không hiệu quả./.

Tài liệu tham khảo

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb. CTQGST, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Nxb. CTQGST, Hà Nội.

Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

Viện Khoa học pháp lý (2018), Bình luận khoa học Hiến pháp hiện hành (năm 2013), Nxb. CTQGST, Hà Nội.

Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1991), Nhà nước pháp quyền và xã hội công dân, Nxb. Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.

Quản trị đại học ứng dụng triển khai nhận dạng khuôn mặt AI hậu Covid-19: Trường hợp của VNU-HSB

Hoàng Nguyễn Quốc Thành

Nguyễn Huy Anh

Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong giai đoạn hậu Covid-19, việc điểm danh không tiếp xúc được đặc biệt nhấn mạnh để đảm bảo an toàn cho học sinh và giảm thiểu khả năng lây nhiễm. Để giải quyết những vấn đề này, tại Trường Quản trị và Kinh doanh – Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-HSB), chúng tôi đã phát triển một ứng dụng nhận dạng khuôn mặt có thể thay thế phương pháp điểm danh truyền thống và nâng cao khả năng quản lý HEI. Ứng dụng của chúng tôi sử dụng thuật toán máy học của thư viện Google Firebase ML Kit kết hợp với cơ sở dữ liệu SQLite để giải quyết các yêu cầu về phát hiện khuôn mặt, đánh dấu khuôn mặt, trích xuất tính năng, ghi nhãn và phân loại. Kết quả cho thấy ứng dụng của chúng tôi đạt tỷ lệ phát hiện chính xác trên 70%, thời gian điểm danh chỉ mất 10-15 giây. Chúng tôi cũng thảo luận về những hạn chế trong ứng dụng của mình, xác định các lĩnh vực cần cải thiện trong tương lai, và hàm ý chính sách cho các trường đại học.

1. Phương pháp

Vấn đề Nhận dạng khuôn mặt liên quan đến một số vấn đề phụ, bao gồm phát hiện khuôn mặt trong hình ảnh hoặc video, đánh dấu khuôn mặt, trích xuất đặc điểm, ghi nhãn và phân loại. Dự án của chúng tôi nhằm mục đích phát triển một ứng dụng nhận dạng khuôn mặt sử dụng các thuật toán học máy từ các thư viện Google Firebase ML Kit, kết hợp với cơ sở dữ liệu SQLite.

Vấn đề đầu tiên cần giải quyết là phát hiện tất cả các khuôn mặt trong một hình ảnh hoặc video. Tiếp theo, ứng dụng trích xuất các đặc điểm của khuôn mặt được sử dụng để phân biệt nó với các khuôn mặt khác. Những đặc điểm này bao gồm kích thước của khuôn mặt, chiều dài của mũi, chiều cao của mắt, miệng và tai, trong số những đặc điểm khác. Bước tiếp theo là nhập tên và ID sinh viên cho từng đặc điểm khuôn mặt được trích xuất. Sau khi trích xuất các đặc điểm và nhập các thông tin cần thiết, ứng dụng sẽ so sánh các đặc điểm này của khuôn mặt mới được thêm vào với các đặc điểm đã có trong hệ thống để xác định tên của người đó. Cuối cùng, ứng dụng sẽ tự động lưu và cập nhật thông tin vào hệ thống, bao gồm tên, ID và ngày tháng. Để đạt được những mục tiêu này, chúng tôi đã sử dụng các thuật toán máy học có sẵn trong thư viện Firebase ML Kit, cung cấp cho chúng tôi khả năng xây dựng và thử nghiệm các mô hình máy học mà không yêu cầu kiến thức chuyên sâu về thuật toán. Chúng tôi đã sử dụng API nhận dạng khuôn mặt để phát triển ứng dụng, giúp dễ dàng tạo ứng dụng Android phát hiện các đặc điểm khuôn mặt. Ứng dụng nhận dạng khuôn mặt mà chúng tôi đã phát triển sử dụng các thuật toán máy học từ thư viện Google Firebase ML Kit kết hợp với cơ sở dữ liệu SQLite để phát hiện

khuôn mặt, trích xuất các tính năng, nhận dạng cá nhân cũng như tự động lưu và cập nhật thông tin.

Tập dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong ứng dụng của chúng tôi bao gồm khuôn mặt của học sinh trong hình ảnh hoặc luồng video. Thông qua quá trình xử lý hình ảnh, chúng tôi trích xuất các đặc điểm từ từng khuôn mặt được phát hiện, bao gồm các mốc trên khuôn mặt, chiều dài và chiều cao tổng thể của khuôn mặt, cũng như kích thước của các bộ phận cụ thể trên khuôn mặt như mắt, mũi, miệng và tai. Ngoài ra, mỗi khuôn mặt được gán một tên và ID sinh viên. Tập dữ liệu này sẽ được sử dụng để phát triển ứng dụng nhận dạng khuôn mặt bằng cách sử dụng thư viện máy học Firebase ML Kit và Mobile Vision API của ML Kit. Mục tiêu của dự án này là đào tạo một mô hình sử dụng ML Kit có thể phát hiện và nhận dạng tất cả các khuôn mặt trong một luồng video hoặc hình ảnh nhất định.

Để đạt được điều này, chúng tôi sẽ sử dụng tập dữ liệu để huấn luyện mô hình của mình nhận dạng các khuôn mặt khác nhau. Mô hình sẽ được phát triển bằng thuật toán học máy cho phép mô hình học từ tập dữ liệu và nhận dạng các mẫu trong dữ liệu. Thư viện máy học Firebase ML Kit cung cấp một số mô hình có thể được sử dụng cho các tác vụ nhận dạng khuôn mặt. Chúng tôi sẽ sử dụng các mô hình có sẵn để đào tạo tập dữ liệu của mình và xác định chính xác các khuôn mặt khác nhau.

Sau khi mô hình được đào tạo, nó sẽ được sử dụng để phát hiện tất cả các khuôn mặt trong một luồng video hoặc hình ảnh nhất định. Mô hình sẽ trích xuất các đặc điểm khuôn mặt của từng khuôn mặt được phát hiện và so sánh chúng với các đặc điểm khuôn mặt trong bộ dữ liệu. Nếu tìm thấy sự

trùng khớp, mô hình sẽ xác định tên và mã số sinh viên của người đó. Các thông tin này sẽ được tự động lưu và cập nhật vào hệ thống, bao gồm cả ngày ghi nhận

Công nghệ

a) Bộ công cụ Firebase ML dành cho Android: Ứng dụng của chúng tôi được phát triển bằng ngôn ngữ lập trình Java và tận dụng sức mạnh của thuật toán học máy của Google Firebase ML Kit để cho phép nhận dạng khuôn mặt hiệu quả và chính xác. Firebase ML Kit là bộ công cụ phát triển phần mềm dành cho thiết bị di động cho phép nhà phát triển dễ dàng tích hợp công nghệ máy học vào ứng dụng của họ.

Trong ứng dụng Android của chúng tôi, chúng tôi sử dụng máy ảnh của thiết bị để quay các luồng video và quét tất cả các khuôn mặt xuất hiện trong luồng. Khi một khuôn mặt được phát hiện, ứng dụng của chúng tôi sử dụng API nhận dạng khuôn mặt của Firebase ML Kit để lấy thông tin phân tích khuôn mặt chi tiết. API giúp xác định và định vị các đặc điểm trên khuôn mặt như mắt, tai, má, mũi và miệng của mọi khuôn mặt được phát hiện. Nó cũng cung cấp các đường nét của các đặc điểm trên khuôn mặt như mắt, lông mày, môi và mũi. Ngoài việc phát hiện và phân tích các đặc điểm trên khuôn mặt, ứng dụng của chúng tôi sử dụng API nhận dạng khuôn mặt để nhận dạng các nét mặt như nụ cười hoặc nhắm mắt. API cũng cho phép chúng tôi theo dõi các khuôn mặt trên nhiều khung hình video và chỉ định một mã định danh duy nhất cho từng khuôn mặt riêng lẻ được phát hiện. Số nhận dạng này vẫn nhất quán qua nhiều lần gọi, cho phép thao tác và xử lý hình ảnh của các cá nhân cụ thể trong luồng video. Một trong những lợi ích chính của việc sử dụng API nhận dạng khuôn mặt của Firebase ML Kit là nó cho phép chúng tôi xử lý các khung hình video trong thời gian thực (Bhaskar et al., 2018). Tính năng nhận diện khuôn mặt được thực hiện trên thiết bị, giúp thiết bị đủ nhanh để sử dụng trong các ứng dụng thời gian thực chẳng hạn như xử lý video.

b. Trình duyệt cơ sở dữ liệu SQLite: Trong dự án, chúng tôi sẽ lưu trữ tất cả dữ liệu khuôn mặt bao gồm khuôn mặt, tên sinh viên và ID sinh viên trong SQLite. SQLite là một hệ thống cơ sở dữ liệu quan hệ đầy đủ và nhỏ gọn, có thể được tích hợp vào các ứng dụng khác. Nó là một lựa chọn phổ biến cho phần mềm cơ sở dữ liệu nhúng trong các ứng dụng như trình duyệt web vì khả năng lưu trữ dữ liệu cục bộ hoặc phía máy khách. Trên thực tế, SQLite được sử dụng rộng rãi trong nhiều hệ thống, bao gồm cả điện thoại di động và hệ điều hành, và được cho là công cụ cơ sở dữ liệu được triển khai rộng rãi nhất.

Nhìn chung, việc sử dụng SQLite trong dự án của chúng tôi cho phép lưu trữ dữ liệu khuôn mặt, tên sinh viên và ID sinh viên một cách hiệu quả và đáng tin cậy. Khả năng tích hợp của SQLite với nhiều ngôn

ngữ lập trình khác nhau và thiết kế hệ thống tệp đa nền tảng của nó khiến nó trở thành lựa chọn phổ biến cho nhiều ứng dụng yêu cầu lưu trữ dữ liệu cục bộ hoặc phía máy khách.

2. Thực hiện

Triển khai

Khi khởi chạy ứng dụng, một màn hình giật gân có độ trễ 2,5 giây sẽ hiển thị. Tiếp theo, người dùng vào menu và chọn nút "Quản lý". Từ đó, họ chọn "Thêm sinh viên" và nhập tên và ID sinh viên của sinh viên mong muốn, xác nhận thông tin này. Sau đó, hệ thống sẽ tự động cập nhật lên Lớp SS2.

Trở về trang chủ, người dùng chọn nút "Điểm danh" và chờ cấp quyền cho camera. Ứng dụng phát hiện sự hiện diện của khuôn mặt người trong khung camera bằng cách phác thảo nó bằng một đường viền. Sau đó, người dùng có thể nhấp vào nút "+" và nhập tên và ID của học sinh, sau đó nhấp vào "Xác nhận" để quét và lưu dữ liệu của khuôn mặt nhập liệu. Khi thông tin về học sinh đã được nhập, quá trình nhận dạng khuôn mặt có thể bắt đầu bằng cách chọn nút "Máy ảnh" và hướng máy ảnh vào khuôn mặt cần nhận dạng. Ứng dụng sẽ thực hiện xử lý nhận dạng khuôn mặt và lưu điểm danh cho những khuôn mặt đã nhận dạng bằng cách viết tên của học sinh vào phần "Kiểm tra" cùng với ngày cụ thể. Độ chính xác của ứng dụng này có thể được cải thiện bằng cách quét học sinh từ nhiều góc độ.

Xử lý dữ liệu

Để tạo thuận lợi cho việc đào tạo dữ liệu, chúng tôi sử dụng Mô hình khuôn mặt ML Vision của ML Kit. Khả năng xử lý của nỗ lực này được quản lý bởi Thư viện Firebase, thư viện này sẽ tự động gửi kết quả đầu ra đến chức năng trình nghe. Trong trường hợp một khuôn mặt khác được xác định để nhận dạng, chúng tôi sẽ nhận được kết quả nhận dạng từ Mô hình AI nhúng của MLKit. Do đó, một người nghe được kích hoạt với Đối tượng của Firebase Vision Face, bao gồm các kết quả phát hiện cho từng khuôn mặt đã được phát hiện.

Thiết kế cơ sở dữ liệu

Kiểu kiến trúc phân lớp là một mẫu thiết kế cơ sở dữ liệu phổ biến phân tách một ứng dụng thành ba tầng riêng biệt: tầng trình bày hoặc GUI, tầng dữ liệu và tầng logic ứng dụng. Tầng logic ứng dụng chịu trách nhiệm cho tất cả các quy trình ra quyết định của ứng dụng. Nó là "bộ não" của ứng dụng, nơi đưa ra tất cả các quyết định quan trọng. Tầng này ghi và đọc dữ liệu đến và từ tầng dữ liệu, giúp ứng dụng hoạt động bình thường.

Tầng dữ liệu là nơi lưu trữ tất cả dữ liệu. Tầng này cung cấp môi trường lưu trữ an toàn và hiệu quả cho dữ liệu của ứng dụng. Nó cũng cho phép các giao dịch được thực hiện và cho phép ứng dụng

duyet qua một lượng lớn dữ liệu trong vài giây. Tầng trình bày chịu trách nhiệm về giao diện người dùng của ứng dụng. Tầng này cho phép người dùng nhập dữ liệu vào ứng dụng và nhận phản hồi, và hoạt động như một trung gian hòa giải giữa người dùng và dữ liệu và chuyển tiếp các hành động của người dùng đến tầng logic ứng dụng.

Tầng trình bày có thể có nhiều dạng, chẳng hạn như PC, máy tính bảng hoặc thiết bị di động. Sau khi người dùng thực hiện một hành động trong tầng bản trình bày, chẳng hạn như nhấp vào nút, tầng logic trên máy chủ web sẽ thực hiện hành động thích hợp. Tầng dữ liệu, nơi đặt cơ sở dữ liệu, hỗ trợ cơ sở dữ liệu SQLite của ứng dụng.

Tóm lại, Kiểu kiến trúc phân lớp là một mẫu thiết kế cơ sở dữ liệu phân tách một ứng dụng thành ba tầng, mỗi tầng có một mục đích riêng biệt. Tầng trình bày cung cấp giao diện người dùng, tầng logic chịu trách nhiệm ra quyết định và tầng dữ liệu lưu trữ tất cả dữ liệu của ứng dụng. Kiến trúc này thúc đẩy tính mô đun, khả năng mở rộng và khả năng bảo trì, cho phép phát triển hiệu quả các ứng dụng mạnh mẽ. Chúng tôi đưa 4 chức năng này vào mô hình (i) Nhận diện khuôn mặt và theo dõi khuôn mặt; (ii) Nhận dạng khuôn mặt; (iii) Kiểm tra chuyên cần; (iv) Nhận dạng cảm xúc

3. Đánh giá

Kết quả
Sau khi tiến hành thử nghiệm 10 vòng trên ứng dụng di động, mỗi vòng 10 sinh viên, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Ứng dụng di động được thiết kế với giao diện thân thiện với người dùng, cho phép người dùng dễ dàng điều hướng và sử dụng thành thạo khi tiếp xúc lần đầu. Với tỷ lệ phát hiện chính xác trên 70%, ứng dụng có thể đưa ra kết quả trong vòng 10-15 giây. Ngoài ra, việc sử dụng SQLite cho phép ứng dụng xử lý một số lượng lớn đối tượng, giúp kiểm tra điểm

Không có học sinh (người)	111	222	223	444	445	666	777	888	999	1010
Sự công nhận tỷ lệ (%)	100	99.99	95.01	91.03	85.82	75.02	53.12	38.35	21.75	15.02

danh cho một nhóm lớn sinh viên.
Một trong những thành tựu lớn nhất của ứng dụng của chúng tôi là khả năng thực hiện các chức năng chính là kiểm tra điểm danh và quản lý học sinh, đồng thời tích hợp thêm tính năng nhận dạng cảm xúc. Người dùng có thể chọn sử dụng camera trước hoặc sau và thậm chí có thể hoán đổi kích thước chiều rộng và chiều cao khi sử dụng ứng dụng ở chế độ dọc vì nó sẽ được xoay 90 độ.
Những cải thiện trong tương lai
Bất chấp những tiến bộ đạt được trong công

nghệ nhận dạng khuôn mặt, chúng tôi nhận thấy cần cải thiện ở một số lĩnh vực. Hiện tại, không có thuật toán nào có thể khẳng định là hoàn toàn chính xác trong mọi điều kiện. Do đó, thế hệ tiếp theo của hệ thống nhận dạng khuôn mặt nên hướng đến thời gian thực và linh hoạt hơn về mặt nhận dạng khuôn mặt trong các trường hợp khác nhau.

4. Hàm ý chính sách

Với việc sử dụng AI trong quản trị trường học, chúng tôi phát triển các hàm ý cho việc triển khai AI trong công tác điểm danh thay thế cho việc điểm danh truyền thống.

Quy định về quyền riêng tư và bảo mật: Việc sử dụng AI để điểm danh phải tuân thủ quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu. Dữ liệu thu thập sinh trắc học sẽ phải được bảo vệ, không được chia sẻ hoặc sử dụng một cách trái pháp luật hoặc độc hại.

Đảm bảo tính công bằng và đúng đắn: Chính sách cần đảm bảo rằng việc sử dụng AI để điểm danh sinh viên một cách công bằng và không có thiên kiến. Vì vậy, sử dụng bộ dữ liệu phải đảm bảo rằng sinh viên sẽ không bị phân biệt dựa vào màu da, dân tộc, hoặc các yếu tố về sinh trắc học

Bảo đảm độ chính xác và đáng tin cậy: Chính sách cần đảm bảo rằng độ chính xác và tin cậy cần được đảm bảo. Các quy định về đánh giá, kiểm tra, và sửa lỗi hệ thống cần được đảm bảo được giải quyết trong thời gian hợp lý và chính xác cao.

Đảm bảo tính minh bạch: Các quy định về việc điểm danh phải đảm bảo tính minh bạch trong việc điểm danh sinh viên. Phát triển các thuật toán phải đảm bảo tính can thiệp kịp thời và khả năng kiểm soát cho quản trị viên trong các trường hợp cần thiết, đặc biệt là những trường hợp khẩn cấp và được thông báo rộng rãi tới sinh viên cũng như giảng viên trực tiếp giảng dạy./.

Tài liệu tham khảo

Agasisti, T. (2017). Management of Higher Education Institutions and the Evaluation of their Efficiency and Performance. *Tertiary Education and Management*, 23(3), 187–190.

Andrejevic, M., & Selwyn, N. (2020). Facial recognition technology in schools: Critical questions and concerns. *Learning, Media and Technology*, 45(2), 115–128..

Van Natta, M., Chen, P., Herbek, S., Jain, R., Kastelic, N., Katz, E., Struble, M., Vanam, V., & Vattikonda, N. (2020). The rise and regulation of thermal facial recognition technology during the COVID-19 pandemic. *Journal of Law and the Biosciences*, 7(1), lsaa038.

Nâng cao sự gắn kết của giảng viên với tổ chức tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Vũ Thị Hạnh Tâm

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên với Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (DNTU) thông qua khảo sát 184 giảng viên kết hợp phương pháp phân tích, thống kê mô tả đánh giá thực trạng các yếu tố này, kết quả cho thấy bảy yếu tố gồm: Cơ hội đào tạo và phát triển, Thu nhập, Phúc lợi, Lãnh đạo, Bản chất công việc, Đồng nghiệp, Điều kiện làm việc với mức độ xếp từ cao tới thấp tác động đến sự gắn kết của giảng viên với Trường. Từ đó đề xuất khuyến nghị nhằm nâng cao sự gắn kết các giảng viên với DNTU nói chung và các cơ sở giáo dục tư thục khác.

1. Mở đầu

Một tổ chức có sự gắn kết của nhân sự càng cao thì càng tạo ra được lợi thế cạnh tranh, không chỉ đáp ứng nhu cầu trước mắt về nguồn nhân lực mà nó còn xây dựng và đảm bảo được hệ thống lãnh đạo bền vững trong tương lai. Một lực lượng lao động tham gia với năng lượng, sự tập trung, cam kết là rất quan trọng cho sự sống còn của tổ chức. Vì vậy với nhiệm vụ chính là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cung cấp cho thị trường lao động, thì việc thu hút và gắn kết giảng viên có tài năng tại các Trường Đại học là việc làm vô cùng quan trọng.

Đến nay chủ đề về sự gắn kết giảng viên với Trường Đại học đã được đề cập nhiều trong các nghiên cứu. Tuy nhiên, với những đặc điểm khác nhau trong công tác quản lý và tự chủ về nhiều mặt đối với hai loại hình tổ chức giáo dục trong và ngoài công lập mà tác giả lựa chọn nghiên cứu sự gắn kết của các giảng viên với một Trường Đại học Tư thục cụ thể, nhằm xác định được các yếu tố có ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên khi làm việc tại đây. Trong khuôn khổ bài viết này tác giả lựa chọn Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai là Trường Đại học tư thục làm bối cảnh để tiến hành mô tả, phân tích và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên với tổ chức nhằm đưa ra các khuyến nghị giúp nâng cao sự gắn kết của giảng viên với Trường và đóng góp một phần nhỏ trong các nghiên cứu về sự gắn kết của giảng viên với tổ chức giáo dục tư thục khác.

2. Cơ sở lý thuyết

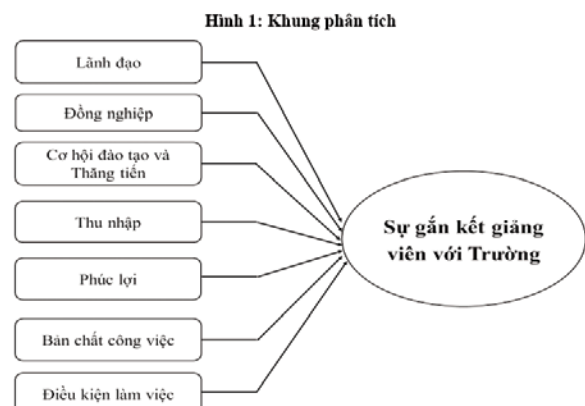
Theo Schaufeli và cộng sự (2003) thì sự gắn kết như là một trạng thái tâm lý liên quan đến công việc, tích cực và sẵn sàng làm việc được đặc trưng bởi sự cống hiến, năng lượng và sự say mê. Sự gắn kết không phải là một trạng thái tạm thời và cụ thể mà

đúng hơn nó là một trạng thái nhận thức tình cảm lan tỏa và liên tục, không tập trung vào bất kỳ đối tượng, cá nhân, sự kiện hay hành vi cụ thể nào.

Alan M.Saks (2006) thực hiện nghiên cứu về sự gắn kết của nhân viên tại Trường Đại học Toronto, Canada có 102 nhân viên làm việc tại nhiều vị trí khác nhau tham gia khảo sát với độ tuổi trung bình là 34 tuổi, có 60% là nữ giới và có thời gian làm việc trung bình là 4 năm. Nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố: Sự hỗ trợ của tổ chức, Công bằng, Đặc điểm công việc trong tổ chức đều có sự ảnh hưởng tích cực đến sự gắn kết của nhân viên với Trường với mức độ từ cao đến thấp.

Chế Hồng Dương (2017) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của cán bộ giảng viên với Trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của cán bộ, giảng viên với nhà trường gồm: Lương, phúc lợi và sự công bằng; Điều kiện làm việc; Cơ hội đào tạo và phát triển; Cơ hội thăng tiến; Khen thưởng và công nhận thành tích; Mối quan hệ với đồng nghiệp và cấp trên; Triển vọng và sự phát triển của nhà trường

Dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước và tham khảo ý kiến chuyên gia tác giả đề xuất khung phân tích như sau:



3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp định tính cụ thể là thu thập, phân tích tài liệu, ý kiến đánh giá, nhận xét từ 184 giảng viên từ việc vận dụng thang đo 3 thành phần gắn kết của người lao động với tổ chức bao gồm “sự nỗ lực, sự tự hào, lòng trung thành” của Trần Kim Dung (2006) và thang đo AJDI trong nghiên cứu “Nhu cầu, sự thỏa mãn của nhân viên và mức độ gắn kết với tổ chức” của cùng tác giả này kết hợp thống kê mô tả đánh giá mức độ tác động các yếu tố có ảnh hưởng đến sự gắn kết của giảng viên với DNTU.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả cho thấy các biến nghiên cứu trong thang đo đều có hệ số Cronbach alpha trong khoảng từ 0.7 đến 1 là thang đo sử dụng tốt, có đủ độ tin cậy để tiến hành nghiên cứu.

Dựa trên kết quả phân tích tổng quát mức độ gắn kết của giảng viên với DNTU ở mức trung bình thấp. Trong đó giảng viên hiện đang hài lòng với các nhóm yếu tố: Lãnh đạo, Đồng nghiệp, Bản chất công việc, Điều kiện làm việc thì nhóm yếu tố mà giảng viên cảm thấy ít hài lòng nhất đó là về Thu nhập, Cơ hội đào tạo và thăng tiến, Phúc lợi và có thể đây chính là các nguyên nhân dẫn đến mức gắn kết thấp của giảng viên với Trường, cụ thể:

Bên cạnh một số hạn chế như chưa cập nhật kịp thời các thiết bị, máy móc, hóa chất bắt kịp với xu thế thời đại thì với những ưu điểm về không khí, không gian làm việc sạch sẽ, an toàn, an ninh trong khu vực, đảm bảo không gian làm việc hiệu quả cho giảng viên cũng như việc trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được bố trí nơi các phòng học tương đối đầy đủ, tiện nghi giúp cho yếu tố về “điều kiện làm việc” đạt mức thỏa mãn cao nhất trong số bảy yếu tố có tác động đến sự gắn kết của giảng viên với Trường.

Đồng nghiệp là yếu tố có mức thỏa mãn 3.43 cao trong nhóm các yếu tố tác động đến sự gắn kết của giảng viên với Trường. Điều đó cho thấy rằng DNTU đã tạo dựng được môi trường thân thiện, hòa đồng; mối quan hệ đồng nghiệp thể hiện tốt, đoàn kết, các thầy, cô chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu,... cùng tạo dựng một tập thể đoàn kết, sẵn sàng hỗ trợ nhau. Tuy sự gắn kết này chỉ thể hiện ở phạm vi Khoa, Trung tâm hơn là toàn Trường.

Kết quả phân tích từ bảng 1 chỉ ra rằng yếu tố “lãnh đạo” đạt giá trị thỏa mãn 3.30 tương đối cao so với các yếu tố khác, Mặc dù vẫn còn hạn chế về mặt chưa khai thác hết được năng lực của giảng viên, thiếu sự động viên, khích lệ tạo hứng thú làm việc;

nguyên nhân được xác định do đặc thù công tác giảng dạy thời gian không cố định làm giảm cơ hội trao đổi công việc trực tiếp từ đó giao tiếp kém hiệu quả. Cùng với việc chưa được đào tạo bài bản về kỹ năng quản lý, nghệ thuật lãnh đạo nên đôi khi vẫn còn gây ra áp lực cho thầy, cô thì đa số các thầy, cô vẫn hài lòng với các lãnh đạo của mình và cho rằng họ là người có năng lực chuyên môn, tầm nhìn xa, tôn trọng và hỗ trợ thầy, cô.

Bản chất công việc của các giảng viên Đại học không chỉ đơn thuần là việc truyền dạy những kiến thức chuyên môn cho sinh viên mà còn là việc không ngừng nghiên cứu, học tập để đổi mới phương pháp giảng dạy, ...những yêu cầu này đòi hỏi người giảng viên phải luôn vận động nghiên cứu, tìm tòi và sáng tạo không chỉ về các kiến thức chuyên môn đơn thuần mà còn là các kỹ năng, phương pháp giảng dạy,...nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Với mức độ thỏa mãn cao đạt 3.29 có thể khẳng định rằng các giảng viên hài lòng với công việc của họ.

Nằm trong nhóm yếu tố có mức thỏa mãn thấp yếu tố “Phúc lợi” đạt 2.99, các chính sách phúc lợi của Trường chưa phong phú và có tính khích lệ tinh thần cụ thể: chưa tổ chức khám sức khỏe định kỳ, chính sách lương thưởng hiện nay chỉ tính chung một mức cho mọi vị trí công việc, du lịch không có tính định kỳ và chưa có các khoản trợ cấp khác,... Cho thấy các chính sách phúc lợi hiện nay chỉ dừng ở mức phúc lợi cơ bản chưa có nhiều chính sách mang tính khích lệ, cạnh tranh.

Kết quả khảo sát cho thấy mức thu nhập bình quân nhiều nhất chiếm 76,08% trong khoảng từ 10 - 15 triệu đồng/tháng, chỉ có 6 người trong 184 người khảo sát có mức thu nhập trong khoảng trên 15 triệu chiếm 5.45%. Mức lương tại DNTU tương đối nhỉnh hơn một chút so với các Trường khác trong khu vực nhưng nhìn chung với mức lương này chỉ đủ trang trải cuộc sống cho các giảng viên trẻ, độc thân còn thầy, cô đã có gia đình chưa đủ đáp ứng được nhu cầu. Đồng thời việc tăng lương không theo chu kỳ cùng với áp lực học tập nâng cao trình độ dẫn đến việc không thể thỏa mãn chi phí cho cả hai việc học tập và cuộc sống tạo nguy cơ khi có đơn vị khác trả mức lương, ưu đãi hấp dẫn hơn thì các thầy, cô sẽ có xu hướng rời bỏ Trường cao hơn. Với mức độ hài lòng chỉ đạt 2,87 thì đây chính là yếu tố có tác động mạnh đến sự gắn kết của giảng viên với DNTU.

Đối với yếu tố “Cơ hội đào tạo và thăng tiến” có mức độ thỏa mãn 2.86 ở mức thấp nhất. Tại các Trường Đại học thì việc đào tạo, nghiên cứu là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu, mặc dù các chính sách về đào tạo của Trường rất đầy đủ và cụ thể cũng như thể hiện được sự quan tâm đến việc

nâng cao trình độ cho giảng viên tuy nhiên vẫn chưa có tính khích lệ, động viên thúc đẩy thầy, cô tham gia cụ thể: Nhà trường chưa hỗ trợ các chi phí tham gia các chương trình học, bất cập trong chính sách thủ tục hành chính, cam kết làm việc bị chùng chểo thời gian cùng với việc thiếu hụt về số giảng viên có trình độ cao mà Nhà Trường đã tạo áp lực về việc tham gia học tập nâng cao trình độ. Cùng với đó, sự thăng tiến trong công việc là thước đo năng lực của một người, nó thể hiện sự ghi nhận những đánh giá về năng lực làm việc cũng như những thành tựu mà cá nhân đã đóng góp cho sự phát triển của tổ chức mà hiện nay các giảng viên chưa nhận thấy được rõ cơ hội thăng tiến của họ tại DNTU sau khi hoàn thành các chương trình nâng cao trình độ và đa số các vị trí quản lý đã có người nắm giữ nên chưa tạo được động lực làm việc, cống hiến cũng như ý định gắn bó lâu dài. Đây cũng là lý do chính làm giảm sự gắn kết của giảng viên với DNTU.

5. Kết luận và khuyến nghị

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng và các nguyên nhân nêu trên, bài viết này đề xuất, gợi ý một số giải pháp cải thiện chính sách nhằm nâng cao sự gắn kết của giảng viên với DNTU nói riêng cũng như các Trường Đại học tư thục khác nói chung cụ thể như sau:

Thứ nhất, về chính sách thu nhập: Xây dựng kế hoạch tăng nguồn thu cho Trường thông qua việc tận dụng nguồn lực sẵn có tổ chức đào tạo ngắn hạn, đào tạo lại cho Doanh nghiệp; ký kết hoạt động quảng cáo mang tính chất phục vụ sinh viên, quảng cáo học đường; Cho thuê trang thiết bị, CSVC,... Nguồn thu tăng thì việc điều chỉnh các chính sách về thu nhập, lương thưởng cho các giảng viên sẽ được cải thiện nhanh chóng hơn. Đồng thời xây dựng các chính sách cụ thể, rõ ràng trong việc thực hiện chỉ số đo lường hiệu quả công việc (KPI) dùng xét đánh giá năng lực; xây dựng tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn cho các cá nhân xuất sắc; khen thưởng với những danh hiệu, ghi nhận đóng góp của thầy, cô với Trường; tăng lương theo chu kỳ tạo động lực, tính cạnh tranh;...

Thứ hai, về chính sách phúc lợi: Tập trung xây dựng, bổ sung thêm các chính sách mang tính khích lệ, động viên như tổ chức khám sức khỏe định kỳ hai lần/năm; xây dựng chính sách tham quan, du lịch trong và ngoài nước công bằng đối với các thầy, cô có thâm niên công tác 1 lần/năm; chính sách thưởng chế độ thưởng lương tháng 13, thưởng Tết căn cứ theo hiệu quả công việc, chức vụ, vị trí đảm nhiệm, thâm niên công tác rõ ràng.

Thứ ba, về chính sách cơ hội đào tạo: Tăng mức đãi ngộ lên từ 50% - 70% so với mức hiện hành để thu hút nhân tài; điều chỉnh chính sách hỗ trợ chi phí tham gia học tập, nghiên cứu chương trình trong và ngoài nước; Tổ chức đào tạo kỹ năng bổ trợ cho giảng viên đúng nhu cầu và xây dựng đội ngũ giảng viên đào tạo nguồn phục vụ cho việc đào tạo lại cho các giảng viên trong trường làm giảm chi phí thuê ngoài mà còn giúp tăng thu nhập cho các giảng viên nội bộ; tinh gọn thủ tục hành chính trong công tác đào tạo bồi dưỡng nhằm tạo động lực, khuyến khích thúc đẩy giảng viên tham gia học tập.

Thứ tư, về chính sách thăng tiến: Xúc tiến xây dựng tiêu chuẩn thăng tiến rõ ràng, công khai, công bằng cho từng vị trí, chức danh và các hướng dẫn quy trình thăng tiến thông qua các văn bản quy định, quy chế,...; xây dựng chính sách thăng tiến vượt cấp nếu có những đóng góp ý nghĩa thiết thực về mặt khoa học, giải thưởng, sáng kiến,... trong việc phát triển để các giảng viên có mục tiêu phấn đấu trong công việc từ đó tăng cường sự gắn kết của thầy, cô với Trường./.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo tổng kết nhân sự Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai giai đoạn năm 2021 - 2022.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2025

Chế Hồng Dương (2017). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của cán bộ, giảng viên đối với Trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Nha Trang.

Nguyễn Đình Thọ, (2014). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Ấn bản lần thứ hai. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tài Chính

Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai năm 2022

Saks, A.M. (2006). Antecedents and consequences of employee engagement. Journal of Managerial Psychology. Vol.27, No. 7, pp. 600-619

Schaufeli, W. et al., (2003). Work Engagement Scale, Utrecht, The Netherlands: Utrecht University.

Trần Kim Dung, (2005). Nhu cầu, sự thỏa mãn của nhân viên và mức độ gắn kết với tổ chức. (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Trường Đại học kinh tế TP HCM).

Trần Kim Dung, (2006). Thang đo ý thức gắn kết với tổ chức. Tạp chí phát triển kinh tế, Tập 184, 50 - 52.

Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động: nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình

Trương Văn Nam

KH-ĐH-QT Wolverine_Reebok, TBS Group

Đàng Quang Vắng

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định ra các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ tại các nhà máy sản xuất giày của Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình (TBS Group). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động (NSLĐ), gồm: Năng lực cá nhân, mối quan hệ trong doanh nghiệp (DN), yếu tố quản lý, điều kiện lao động sản xuất và được đo lường thông qua 22 biến quan sát. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra các hàm ý quản trị nhằm cải thiện NSLĐ tại các đơn vị sản xuất của TBS Group.

1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

1.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Dung và cộng sự (2017), xét theo phạm vi NSLĐ thì có thể phân làm 2 loại: NSLĐ cá nhân và NSLĐ xã hội. Trong đó, NSLĐ cá nhân là mức năng suất của người lao động, được tính dựa trên tỷ số giữa số lượng thành phẩm với thời gian lao động để hoàn thành sản phẩm đó. NSLĐ cá nhân chiếm vai trò then chốt trong quá trình sản xuất, việc tăng hay giảm NSLĐ cá nhân ảnh hưởng phần lớn đến sự phát triển và tồn tại của một DN. NSLĐ xã hội là mức năng suất của tất cả nguồn lực trong DN hay trên phạm vi toàn xã hội. NSLĐ xã hội được đo bằng tỷ số giữa sản lượng của DN hoặc xã hội với lượng lao động sống và lao động quá khứ bị hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Nghiên cứu của Razak và cộng sự (2014) thực hiện khảo sát trên 150 mẫu người lao động tại Malaysia nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ tại Malaysia. Kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ bao gồm: động lực làm việc, sự hỗ trợ của nhà quản lý, sự giám sát và kỹ thuật. Tuy nhiên, nghiên cứu này có số lượng mẫu quá nhỏ so với tổng thể là người lao động nên kết quả nghiên cứu cần xem lại tính khả thi với thực tiễn. Nghiên cứu của Kazaz và cộng sự (2016) đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ tại các dự án xây dựng gồm: năng lực, các yếu tố truyền thông, các yếu tố nguồn lực sản xuất, các yếu tố về nhân sự, các yếu tố khác. Dưới góc độ kiểm chứng của Tổ chức năng suất châu Á (2000) đã xác định có 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến năng suất bao gồm: cam kết của quản lý cấp cao, hướng đến khách hàng, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự và mối quan hệ trong DN.

1.2. Mô hình nghiên cứu

Từ những nghiên cứu trước đây, đồng thời xem xét tình hình thực tế của TBS Group, nhóm tác giả

đưa ra giả thuyết và mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ.

Năng lực cá nhân: là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và gồm 4 thành phần cơ bản: (1) Tài năng: bao gồm năng khiếu bẩm sinh và những kinh nghiệm có được sau một quá trình làm việc; (2) Sở thích: sự đam mê của cá nhân đối với ngành nghề, công ty và công việc họ đang làm; (3) Tính cách: những tính chất, đặc điểm nội tâm của cá nhân có phù hợp với công việc; và (4) Các yếu tố thể chất: bao gồm sức khỏe, thể lực, thể chất phù hợp với công việc hiện tại. Từ những nhận định trên nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H1 - Năng lực cá nhân càng tốt thì NSLĐ càng cao (+).

Mối quan hệ trong DN: bao gồm mối quan hệ giữa 2 nhóm, đó là giữa nhân viên - nhân viên và nhân viên - quản lý. Trần Thị Kim Loan và Bùi Nguyên Hùng (2009) khẳng định mối quan hệ trong DN chính là sự truyền thông trong DN và sự tin cậy, hợp tác, trao đổi và chia sẻ thông tin giữa 02 nhóm chính, đó chính là mối quan hệ giữa các nhân viên đồng cấp và mối quan hệ giữa nhân viên với quản lý. Như vậy, những nghiên cứu đều cho rằng mối quan hệ trong DN có tác động tích cực đến NSLĐ. Do đó nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H2 - Mối quan hệ trong DN càng tốt thì NSLĐ càng cao (+).

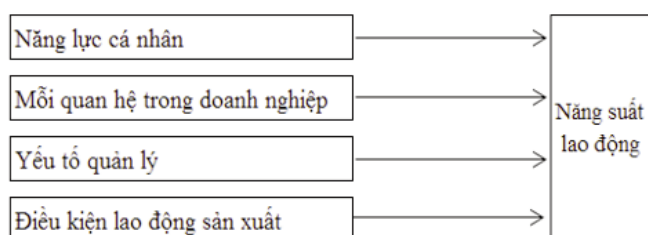
Yếu tố quản lý: được xác định là các yếu tố quản lý về nhân sự và sản xuất. Các yếu tố quản lý nhân sự chính là sự đào tạo, huấn luyện, trang bị các kỹ năng, tạo động lực cho người lao động. Đồng thời, các yếu tố quản lý trong DN có tác động tích cực đến NSLĐ. Từ lập luận trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H3 - Yếu tố quản lý càng được chú trọng thì NSLĐ càng cao (+).

Điều kiện lao động sản xuất: có ảnh hưởng trực tiếp đến NSLĐ. Điều kiện lao động sản xuất ảnh hưởng rất lớn tới tâm sinh lý, tình cảm, thái độ, sự phát huy khả năng sáng kiến của người lao động và

cũng ảnh hưởng tích cực đến động lực làm việc. Từ những lập luận trên nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H4 - Điều kiện lao động sản xuất càng tốt thì NSLĐ càng cao (+).

Từ những giả thuyết nghiên cứu trên và thực tiễn tại TBS Group, nghiên cứu đề xuất mô hình gồm 04 yếu tố tác động cùng chiều đến NSLĐ (hình 1).

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện khảo sát và phỏng vấn trực tiếp từng chuyên sản xuất với đối tượng là công nhân và chuyển trưởng tại nhà máy. Nhóm tác giả thực hiện khảo sát phương pháp phi xác suất thuận tiện và sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ (với 1. Hoàn toàn không đồng ý, 2. Không đồng ý, 3. Bình thường 4. Đồng ý, 5. Hoàn toàn đồng ý), gồm có 4 biến độc lập (với tổng số biến quan sát là 22) ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu phi xác suất, đây là cách lấy mẫu một cách ngẫu nhiên dựa theo cảm tính, sự chủ quan, sự thuận tiện. Thực hiện khảo sát trên đối tượng là người lao động trong đơn vị sản xuất giày tại TBS Group, bao gồm công nhân và các cấp quản lý là chuyên trưởng. Theo Hair và cộng sự (2006), đối với phân tích nhân tố khám phá thì số cỡ mẫu tối thiểu phải bằng 5 lần số biến quan sát. Trong nghiên cứu có 22 biến quan sát, do đó số cỡ mẫu tối thiểu là $N = 5 \times 22 = 110$. Tuy nhiên, để tăng mức độ chính xác và giảm thiểu rủi ro, nghiên cứu đã phát ra 220 phiếu và nhận về 200 phiếu hợp lệ (90,9%). Số lượng mẫu thu được lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu 110. Như vậy, mẫu của nghiên cứu đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

Trước tiên, nghiên cứu thực hiện kiểm định độ tin cậy của các thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, cho thấy tất cả 4 biến độc lập và biến phụ thuộc đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7. Đồng thời, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Dựa vào các tiêu chí kiểm định trên có thể kết luận được rằng thang đo được sử dụng đáng tin cậy và tiến hành các bước phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố với 19 biến quan sát cho thấy giá trị KMO = 0,889 ($> 0,5$), hệ số Chi-

square = 1549,931 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 $< 0,05$, lúc này bác bỏ giả thuyết H0: 19 biến độc lập không có mối quan hệ tương quan với nhau. Điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép quay Varimax cho thấy 19 biến quan sát ban đầu được chia thành 4 nhóm, giá trị tổng phương sai trích = 59,442% $> 50\%$: đạt yêu cầu, các hệ số tải nhân tố đa phần đều lớn hơn 0,5, tuy nhiên có 2 biến QH4 và NL4 có hệ số tải dưới 0,5 nên cần loại 2 biến này ra khỏi thang đo và đánh giá lại phân tích nhân tố.

Tiếp tục kiểm định KMO và Bartlett's các biến độc lập lần 2 với 17 biến quan sát sau khi loại bỏ 2 biến QH4 và NL4, cho thấy giá trị KMO = 0,891 ($> 0,5$), hệ số Chi-square = 1367,778 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 $< 0,05$, lúc này bác bỏ giả thuyết H0: các biến độc lập không có mối quan hệ tương quan với nhau. Điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Đồng thời thực hiện phân tích nhân tố theo PCA với phép quay Varimax lần 2. Kết quả thấy được 17 biến quan sát được chia nhóm thành 4 nhóm, giá trị tổng phương sai trích = 62,387% $> 50\%$: đạt yêu cầu, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và ở lần 2 không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau.

Tương tự, nghiên cứu tiến hành phân tích EFA cho thang đo biến phụ thuộc NSLĐ (NS) bằng phương pháp trích Principal components và phép quay Varimax thấy rằng: Hệ số KMO = 0,717 ($> 0,5$), kết quả kiểm định Bartlett's là 216,398 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 ($< 0,05$), chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá (EFA) là phù hợp. Đồng thời, kết quả phân tích tổng phương sai, cho thấy 04 biến đo lường NSLĐ được trích vào cùng một yếu tố tại Eigenvalues = 2,221 (> 1) và phương sai trích được là 74,022%. Vì vậy, nghiên cứu tổng kết nhóm các nhân tố sau khi thực hiện phân tích EFA (Bảng 1).

Bảng 1: Nhóm các nhân tố sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá

Nhân tố	Ký hiệu	Biến đo lường
Năng lực cá nhân	NL	NL1, NL2, NL3, NL5.
Mối quan hệ trong DN	QH	QH1, QH2, QH3, QH5
Yếu tố quản lý	QL	QL1, QL2, QL3, QL4.
Điều kiện lao động sản xuất	DK	DK1, DK2, DK3, DK4, DK5
NSLĐ	NS	NS1, NS2, NS3

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Xem xét ma trận tương quan Pearson giữa các biến độc lập và phụ thuộc, nghiên cứu đưa ra 02 giả thuyết: Giả thuyết H0: Biến độc lập và biến phụ thuộc có tương quan tuyến tính và giả thuyết H1: Biến độc lập và biến phụ thuộc không tương quan tuyến tính. 04 biến gồm: Năng lực cá nhân (NL), mối quan hệ trong DN (QH), yếu tố quản lý (QL), điều kiện lao động sản xuất (DK) đều có hệ số Sig. (2-tailed) nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Chấp nhận giả thuyết H0: biến độc lập có mối quan hệ tương quan với biến phụ thuộc, với dấu của các hệ số tác động

cùng chiều đến NSLĐ và phù hợp với giả thuyết đưa ra. Với kết quả phân tích ma trận hệ số tương quan, các biến độc lập và các biến phụ thuộc đủ điều kiện để thực hiện bước phân tích hồi quy tiếp theo.

Bảng 2: Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	0,744*	0,553	0,544	0,52764

Mô hình hồi quy tổng quát nghiên cứu NSLĐ:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \beta_3 * X_3 + \beta_4 * X_4.$$

Trong đó: β_0 : Hằng số, Y là biến phụ thuộc NSLĐ; X_1, X_2, X_3, X_4 lần lượt là 4 biến độc lập tham gia phân tích hồi quy năng lực cá nhân, mối quan hệ trong DN, yếu tố quản lý, điều kiện lao động sản xuất.

Dựa vào kết quả hồi quy, các biến độc lập gồm NL, QH, QL, DK đều có sig. < 0,05, vì vậy các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc NS. Trong đó yếu tố điều kiện lao động sản xuất với $\beta=0,393$ có tác động mạnh nhất đến kết quả nghiên cứu và yếu tố mối quan hệ trong DN tác động yếu nhất với $\beta=0,154$. Từ các phân tích trên nghiên cứu đưa ra mô hình hồi quy như sau:

$$Y = \beta_0 + 0,224 * X_1 + 0,154 * X_2 + 0,192 * X_3 + 0,339 * X_4$$

$$NSLĐ = \beta_0 + 0,224 * \text{Năng lực cá nhân} + 0,154 * \text{Mối quan hệ trong DN} + 0,192 * \text{Yếu tố quản lý} + 0,393 * \text{Điều kiện lao động sản xuất}$$

4. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu kết hợp với điều kiện thực tế sản xuất tại TBS group, cho thấy rằng nếu DN cải thiện điều kiện lao động sản xuất về môi trường, không gian làm việc, máy móc và nguyên vật liệu cung ứng tốt sẽ góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất; sau khi điều kiện sản xuất được đảm bảo, cần quan tâm ngay đến yếu tố năng lực cá nhân thông qua công tác đào tạo và nâng cao tay nghề; bên cạnh đó, yếu tố quản lý cần chú trọng đến nâng cao chuyên môn nghiệp vụ; cuối cùng là yếu tố mối quan hệ trong DN, cần chủ động tạo động lực cho người lao động.

Ban Lãnh đạo DN cần quan tâm đến công tác tối ưu hiệu quả hoạt động của máy móc thiết bị, nếu hoạt động trong tình trạng máy móc thiết bị cũ và không chú trọng đến công tác bảo trì thường xuyên sẽ gây ra tần suất ngừng máy liên tục và làm phát sinh thêm chi phí. Đội ngũ bảo trì cần chú trọng đến công tác duy trì bảo trì bảo dưỡng thường xuyên và xem xét các máy móc đã quá thời gian khấu hao để đưa ra kế hoạch đầu tư máy móc mới sẽ giúp tăng năng suất hoạt động, từ đó giảm thời gian không sinh ra giá trị cho một đơn hàng. Đầu tư máy móc mới sẽ góp phần cải thiện tính an toàn trong quá trình sản xuất, nâng cao tinh thần làm việc của công nhân và góp phần vào hiệu quả quản lý của chuyên

trưởng. Bên cạnh đó, môi trường làm việc tốt cũng góp phần vào tăng NSLĐ. Tăng cường hệ thống làm mát sẽ tạo môi trường làm việc thoải mái, ngăn chặn ảnh hưởng của nhiệt độ cao đến công nhân, đảm bảo sức khỏe, tinh thần cho công nhân đạt được NSLĐ đề ra.

Cần tiến hành đào tạo chuyên sâu, nâng cao tay nghề đối với công nhân lâu năm. DN sẽ áp dụng hình thức đào tạo: đào tạo từ công nhân thủ công lên công nhân kỹ thuật, từ công nhân kỹ thuật lên công nhân đa năng. Đồng thời, DN cần ưu tiên nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của chuyên trưởng thông qua việc cập nhật công nghệ mới, nghiên cứu và áp dụng công nghệ phun 3D tạo giày cho sản xuất đại trà, công nghệ đế giày Boost và công nghệ in 4D của Adidas, công nghệ đế giày thể thao của Nike..., xây dựng hệ thống công nghệ tiên tiến, góp phần theo kịp công nghệ sản xuất của các DN cùng ngành hiện nay và trên thế giới.

Bên cạnh đó, cần quan tâm hơn đến công tác tạo nguồn động lực cho người lao động từ các chính sách về phúc lợi và khuyến khích khen thưởng, qua đó người lao động sẽ an tâm cống hiến cho DN, góp phần nâng cao mối quan hệ trong DN, đóng góp thêm vào hiệu ứng tăng NSLĐ./.

Tài liệu tham khảo:

- Collins, D.B. (2004). The effectiveness of managerial leadership development programs: A meta-analysis of studies from 1982 to 2001. *Human Resource Development Quarterly*, 15(2), 217-248.
- Ismail R. (2018). The impact of human capital and innovation on labour productivity of Malaysian small and medium enterprises. *Int. J. Productivity and Quality Management*, 25(2), 245-261.
- Kazaz A., Ulubeyli S., Acikara T. and Er B. (2016). Factors Affecting Labor Productivity: Perspectives of Craft Workers. *Procedia Engineering*, 164, 28-34.
- Nguyễn Văn Thụy, Nguyễn Hoàng Sơn (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ: Nghiên cứu trường hợp công nhân công ty cổ phần phân bón đầu khí Cà Mau. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 5(4), 1929-1938.
- Trần Thị Kim Loan và Bùi Nguyên Hùng (2009). Nghiên cứu các yếu tố quản lý có ảnh hưởng đến năng suất của các DN trong ngành may. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 12(1), 60-70.
- Tri, L.S., Ghi, T.N. and Tuyet, N.T. (2019). Factors Affecting the Work Motivation of Employees at Viettel Corporation, Ba Ria Vung Tau Province. *International Journal of Innovative Science and Research Technology*, 4(6), 1-4.

Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty TNHH Phú Gia Lộc

Hà Thị Thắm
Nguyễn Thị Tâm, Hoàng Thị Lộc
Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Công ty TNHH Phú Gia Lộc đã xúc tiến có hiệu quả các chương trình đầu tư lớn như mở rộng thị trường, tự động hóa, hiện đại hóa, ứng dụng tin học; đầu tư phát triển nguồn nhân lực, lao động lành nghề. Tình hình kinh doanh của công ty có lãi, nhưng tỷ suất lợi nhuận kinh doanh thu được là chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng và nguồn lực của công ty, bên cạnh đó tình hình thanh toán của công ty có dấu hiệu mất cân đối. Nghiên cứu thực trạng tình hình tài chính của công ty để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính nhằm hướng tới sự lớn mạnh của công ty trong tương lai.

1. Mở đầu

Đứng trước vận hội mới của nền kinh tế, các doanh nghiệp buộc phải có chính sách kinh doanh phù hợp, chiến lược kinh doanh rõ ràng để tồn tại trong xu thế cạnh tranh khốc liệt. Và quả thật, thị trường không còn chỗ đứng cho các doanh nghiệp chỉ chăm chăm dựa vào đồng vốn của Nhà nước bao cấp, ngại đổi mới, làm ăn theo kiểu quan liêu, chụp giật. Để đảm bảo sự tồn tại và phát triển trong cuộc cạnh tranh khốc liệt này, các doanh nghiệp buộc phải có một tình hình tài chính lành mạnh. Điều này đòi hỏi mỗi một doanh nghiệp phải quan tâm đến công tác tài chính, thường xuyên tổ chức việc phân tích, tổng hợp, đánh giá các chỉ tiêu tài chính, cũng như việc dự báo tình hình tài chính của doanh nghiệp trong những khoảng thời gian nhất định. Mỗi doanh nghiệp phải thực hiện tốt việc tổ chức, phân tích tài chính, bởi đó là một trong những nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành bại của doanh nghiệp trong kinh doanh.

2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một tập hợp các khái niệm, phương pháp, công cụ theo một hệ thống nhất định cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán cũng như các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp nhằm đưa ra những đánh giá chính xác, đúng đắn về tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như dự đoán trước những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai để đưa ra các quyết định xử lý phù hợp tùy theo mục tiêu theo đuổi.

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp

khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp sử dụng phổ biến là: phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp biểu đồ...

- Phương pháp so sánh. Được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và trong phân tích tài chính nói riêng. Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu) đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, về thời gian và đơn vị đo lường. Bên cạnh đó phải xác định gốc để so sánh, kỹ thuật so sánh bằng số tuyệt đối, số tương đối.

- Phương pháp phân chia (chi tiết).

- + Chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu: là việc chia nhỏ các chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó.

- + Chi tiết theo thời gian phát sinh và kết quả kinh tế: là việc chia nhỏ quá trình và kết quả theo địa điểm phát sinh của chỉ tiêu nghiên cứu.

- + Chi tiết không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế là việc chia nhỏ quá trình và kết quả lao động theo địa điểm phát sinh và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích nhân tố ảnh hưởng.

Được sử dụng để nghiên cứu, xem xét các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng thông qua việc xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và phân tích thực chất ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích. Bao gồm phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.

3. Đánh giá tình hình tài chính Công ty TNHH Phú Gia Lộc

Về tình hình tài sản ngắn hạn của công ty trong giai đoạn 2019- 2021 có sự chuyển biến rõ rệt, tăng đều qua các năm, tiền và các khoản tương đương tiền là giảm. Trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay, cộng với sự gia tăng của lạm phát thì việc công ty không tích lũy nhiều tiền mặt là điều dễ hiểu. Tiền nên được luân chuyển và nằm dưới dạng vật tư, máy móc thiết bị. Tuy nhiên việc doanh nghiệp duy trì một lượng tiền mặt thấp cũng là một rủi ro lớn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Các khoản phải thu của khách hàng tăng chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn phát triển hơn so với năm 2020 và 2019. Hàng tồn kho năm sau cao hơn năm trước.

Qua việc đánh giá tình hình tài sản của công ty trong năm 2021 cho ta thấy:

Khối lượng TSNH của Công ty chủ yếu nằm dưới dạng HTK tuy có thể giúp Công ty chủ động trong việc cung ứng nguyên vật liệu cho sản xuất nhưng về lâu dài sẽ gây ứ đọng vốn, tốn chi phí cất giữ, quản lý... Công ty cần có chính sách quản lý hàng tồn kho hợp lý.

Tài sản cố định hữu hình giảm thể hiện quy mô sản xuất, năng lực sản xuất của Công ty chưa được cải thiện kịp thời. Công ty cần tăng đầu tư vào tài sản để đáp ứng nhu cầu sản xuất ngày càng tăng.

Việc phân bổ vốn trong Công ty chưa có sự cải thiện rõ rệt, chưa tăng được các loại tài sản cần thiết để mở rộng quy mô, tăng năng lực sản xuất kinh doanh, thu hút khách hàng => việc sử dụng vốn của Công ty không đạt hiệu quả cao.

Kết quả nghiên cứu cho thấy Công ty có khả năng tự chủ về mặt tài chính tốt với tỷ trọng Vốn chủ sở hữu luôn trên 50%. Trong kỳ vốn dài hạn hơi nhiều so với nhu cầu dài hạn, và vốn ngắn hạn lại hơi thiếu so với nhu cầu ngắn hạn. Vì vậy nếu giảm hơn nữa được các khoản vốn dài hạn, tăng được các khoản vốn ngắn hạn cho công ty thì tốt, có thể giúp nhiều cho công ty trong việc tiết kiệm chi phí sử dụng vốn.

Nhìn chung quá trình sử dụng vốn của công ty là chưa hợp lý khi tăng hàng tồn kho trong khi năng lực sản xuất của công ty không tăng, mặc dù trong kỳ công ty đã tiến hành giảm đáng kể các khoản nợ phải trả thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán với các chủ nợ nâng cao uy tín của công ty. Tổng các khoản bị chiếm dụng giảm đi khá nhiều so với các khoản đi chiếm dụng, đây là một điều rất tốt, tuy nhiên cần phải điều chỉnh các khoản đi chiếm dụng và các khoản bị chiếm dụng sao cho tổng các khoản đi chiếm dụng lớn hơn hoặc bằng các khoản bị chiếm dụng thì hợp lý hơn.

Việc doanh thu bán hàng không ổn định Công ty phải xem xét lại chính sách bán hàng, tìm kiếm

khách hàng tiềm năng, chính sách hậu mãi để thu hút khách hàng, đẩy mạnh số lượng sản phẩm bán ra.

- Đánh giá các mặt tài chính chủ yếu của công ty

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời: Chỉ số này đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của một công ty khi đến hạn trả. Nó thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động đối với nợ ngắn hạn mà không cần tới một khoản vay mượn thêm. Khi xem xét hệ số khả năng thanh toán hiện thời đã cho ta cái nhìn cụ thể hơn về khả năng thanh toán của công ty. Tuy nhiên trong tài sản lưu động có một bộ phận khó chuyển đổi thành tiền nhất đó là hàng tồn kho, vỡ nú có thể kém chất lượng.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Phản ánh việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời gian ngắn. Tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn không thể bù được tốc độ tăng của hàng tồn kho vì thế mà khả năng thanh toán nhanh của công ty giảm đáng kể vào cuối năm => đây là một dấu hiệu không tốt. Trong phần TSNH sau khi đã trừ đi hàng tồn kho thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn, trong đó chủ yếu là phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác. Còn đối với nợ ngắn hạn các chỉ tiêu chiếm tỷ trọng lớn là vay ngắn hạn. Hàng tồn kho chiếm nhiều trong tài sản ngắn hạn. Vì vậy trong những năm tới công ty cần có những biện pháp tích cực để cải thiện nhiều hơn khả năng thanh toán nhanh được đảm bảo và tăng lên trong thời gian tới.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời: Hiện tại khả năng đối phó với các khoản nợ cần thanh toán ngay của công ty là thấp, trong thời gian tới công ty cần điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư vốn lưu động cho hợp lý và hiệu quả hơn.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: Hầu hết các hệ số khả năng thanh toán của Công ty đều tăng về cuối năm trừ hệ số khả năng thanh toán nhanh. Nhưng cả cuối năm và đầu năm các hệ số thanh toán nhanh, tức thời, lãi vay đều thấp. Đây là một bất lợi đối với Công ty, thể hiện khả năng thanh toán của Công ty thấp, tiềm ẩn mức độ rủi ro thanh toán tăng. Công ty cần có kế hoạch quản lý tốt HTK mà đặc biệt là NVL cần tìm thêm nhà cung cấp mới để có nguồn cung cấp ổn định, ký các hợp đồng cung cấp lâu dài cải thiện khả năng thanh toán của Công ty tốt hơn trong thời gian tới.

- Đánh giá chung về tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Những kết quả đạt được

Có chuyển biến trong công tác quản lý giá vốn hàng bán làm tốc độ giảm giá vốn hàng bán cao hơn tốc độ giảm của doanh thu.

Giảm tỷ trọng nợ phải trả tăng tỷ trọng vốn chủ đem lại sự an toàn hơn cho doanh nghiệp.

Cả cuối kỳ và đầu kỳ nguồn vốn lưu động thường xuyên đều rất cao, về cuối kỳ còn tăng. Chứng tỏ chính sách tài trợ của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính, đem lại sự ổn định an toàn cho hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty.

Năm 2021 so với năm 2020, các chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế đều biến động tăng, điều này cho thấy kết quả kinh doanh của công ty năm sau tốt hơn năm trước, nó thể hiện sự cố gắng của công ty trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận, đồng thời nó cũng cho thấy sự phát triển của công ty trong quá trình kinh doanh.

Những hạn chế tồn tại

Các khoản bị chiếm dụng cuối năm nhiều hơn quá nhiều so với khoản mình đi chiếm dụng. Không đảm bảo nguyên tắc mình bị chiếm dụng thì cũng phải đi chiếm dụng một lượng vốn tối thiểu bằng lượng mà mình bị chiếm dụng.

Hàng tồn kho chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản lưu động, làm giảm hiệu quả sử dụng VLĐ, giảm khả năng thanh toán nhanh của công ty.

Vốn dài hạn trang trải cho tài sản ngắn hạn nhiều quá. Hầu hết các chỉ tiêu về hiệu suất hoạt động của Công ty đều kém hơn so với năm trước, có thể là do việc quản lý của ban lãnh đạo Công ty chưa tốt.

Hiệu quả sử dụng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao. Lợi ích đạt được từ lượng vốn đầu tư nên tương xứng với lượng vốn đầu tư đó. Tránh để tình trạng lượng vốn đầu tư nhiều như hoạt động sản xuất kinh doanh mà hiệu quả mang lại cũng chỉ ngang với lượng vốn đầu tư ít như hoạt động tài chính.

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của công ty TNHH Phú Gia Lộc

- Quản trị tiền mặt: Cần kiểm soát chặt chẽ các khoản thu chi bằng tiền, xây dựng quy chế quản lý vốn bằng tiền, phân định rõ trách nhiệm giữa thủ quỹ và kế toán trong việc quản lý tiền mặt tại doanh nghiệp.

- Quản trị tài sản lưu động. Phải biết đầu tư bao nhiêu là hợp lý với đặc điểm tình hình hoạt động của doanh nghiệp mình.

- Về các khoản phải thu. Nghiên cứu phân tích khả năng thanh toán của khách hàng từ đó phân loại khách hàng và áp dụng các chính sách tín dụng cho thích hợp. Đây là công việc hết sức cần thiết giúp cho công ty nắm được khoản tiền mình cho khách

hàng chiếm dụng. Ngoài ra doanh nghiệp cần cân nhắc giá trị hợp đồng khi áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán với chi phí bỏ ra do việc vốn bị chiếm dụng để từ đó có được quyết định phù hợp. Công ty cần xây dựng và củng cố mối quan hệ với các khách hàng thường xuyên có khối lượng đặt hàng lớn và có quan hệ tốt trong việc thanh toán. Để duy trì mối quan hệ này công ty cần ưu tiên giao hàng trước hạn, hỗ trợ một phần chi phí vận chuyển, đảm bảo giao hàng đúng quy cách, chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận.

Công ty TNHH Phú Gia Lộc năm vừa qua đã có nhiều cố gắng trong việc quản lý chi phí, tốc độ giảm của giá vốn hàng bán nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần. Chi phí hoạt động tài chính (chi phí lãi vay) khá lớn làm giảm đáng kể lợi nhuận trước thuế. Để tiết kiệm chi phí sản xuất, điều đầu tiên doanh nghiệp cần quan tâm đó là cải tiến dây chuyền thiết bị công nghệ. Những máy móc lỗi thời sẽ tiêu hao rất nhiều vật tư, công suất kộm, khụng đảm bảo về an toàn lao động và chất lượng sản phẩm. Do đó, trong thời gian tới, Công ty cần quan tâm đến việc đổi mới máy móc trang thiết bị một cách kịp thời và đồng bộ.

- Cải thiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Một là, xác định mức dự trữ vốn bằng tiền hợp lý, cân đối giữa nhu cầu chi tiêu của doanh nghiệp và lượng tiền dự trữ để vừa đảm bảo tình hình chi tiêu cho các kỳ tới, vừa đảm bảo nguồn để trả các khoản nợ đến hạn trong kỳ.

Hai là, Giảm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để vừa đảm bảo duy trì cơ cấu nguồn vốn tối ưu, vừa có thể đẩy các hệ số thanh toán tăng lên, từ đó hạn chế rủi ro thanh toán cũng như nguy cơ mất khả năng chi trả của Công ty.

Ba là, Công ty nên giảm lượng hàng tồn kho xuống mức vừa đủ để dùng số vốn này gia tăng giá trị của các loại tài sản có tính thanh khoản./.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phú Gia Lộc, các năm 2018, 2019, 2020, 2021

Nguyễn Thị Tuyết (2019), "Hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp", Tạp chí Tài chính, số 6 (106).

Lê Thị Xuân (2010), Phân tích và sử dụng báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

Bạch Thụ Cường (2012), Bàn về cạnh tranh toàn cầu, NXB Thông tấn, Hà Nội;

Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hưng

Lê Thị Hồng Rang
Trường Đại học Trà Vinh

Bài viết nghiên cứu các quy định về Hợp tác xã, thực tiễn hoạt động của Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hưng. Từ đó, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng để tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu, sử dụng phỏng vấn sâu, phỏng vấn ý kiến của chuyên gia, phân tích ma trận SWOT để đánh giá thực trạng hoạt động của Hợp tác xã Tân Hưng, sử dụng ma trận IFE đánh giá các yếu tố nội bộ, sử dụng ma trận EFE đánh giá các yếu tố bên ngoài và ma trận QSPM để lựa chọn chiến lược, các giải pháp khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của HTX để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của HTX.

1. Mở đầu

Hợp tác xã nông nghiệp là nòng cốt của kinh tế tập thể, đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế và xã hội của Việt Nam. Để thúc đẩy kinh tế tập thể phát triển, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chiến lược giai đoạn 2021-2030 thông qua Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2021. Chiến lược này nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển kinh tế tập thể nhanh và bền vững, tuân thủ nguyên tắc tự nguyện và tập trung vào nhu cầu và lợi ích của các thành viên và tổ chức, thông qua nhiều hình thức liên kết và hợp tác đa dạng, tận dụng tối đa lợi thế của từng vùng.

Sự hình thành và phát triển mô hình Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã mang lại những hiệu quả trong việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Theo báo cáo tổng kết kinh tế hợp tác và hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang năm 2022, nhiệm vụ năm 2023 của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang đạt mục tiêu tăng thêm 11 Hợp tác xã so với cuối năm 2021, nâng tổng số lên 525 Hợp tác xã, với tổng vốn điều lệ 403.589.137.000 đồng, và số lượng thành viên là 54.798, tạo việc làm cho 10.088 lao động.

Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hưng là một trong những Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả tại Kiên Giang, nhưng còn gặp nhiều khó khăn như trình độ của cán bộ quản lý Hợp tác xã chưa đồng đều. Việc ký hợp đồng tiêu thụ với doanh nghiệp còn rất nhiều khó khăn; sự đồng thuận của nông dân chưa cao; Hợp tác xã chủ yếu sản xuất, kinh doanh các dịch vụ phục vụ nông nghiệp nên chịu ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết, khí hậu và giá cả thị trường, qua đó cũng gián tiếp tác động đến thu nhập của người dân và kinh tế tại địa phương.

2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu thứ cấp được thu thập các tài liệu lý

thuyết về các mô hình và chính sách phát triển hợp tác, liên kết trong nông nghiệp từ sách tham khảo, sách giáo khoa; các bài báo khoa học trong nước và quốc tế, đăng trên tạp chí chuyên ngành; các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả trong và ngoài nước được nghiệm thu và công bố.

Thu thập thông qua báo cáo đánh giá xếp loại HTX của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra, giám sát HTX của Liên minh HTX tỉnh Kiên Giang.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập trực tiếp từ các đối tượng là Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Giám đốc (BGĐ), Ban Kiểm soát (BKS), Thành viên của HTX Nông nghiệp Tân Hưng. Số liệu này được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi và phỏng vấn sâu được soạn sẵn.

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia làm việc tại Trung tâm Đào tạo và Tư vấn kinh tế hợp tác trực thuộc Trường Quản lý Cán bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đề tài sử dụng phương pháp phân tích định tính bằng dàn bài phỏng vấn bán cấu trúc, câu hỏi mở để tìm ra bản chất, đặc trưng của mô hình liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Sau khi thu thập xong, bảng hỏi sẽ được tác giả làm sạch, loại bỏ các thông tin không liên quan và được tổng hợp bằng phương pháp thống kê mô tả. Đồng thời sử dụng phương pháp phân tích ma trận SWOT để phân tích dữ liệu.

Tổng hợp các kết quả phân tích đánh giá thực trạng, bài viết sẽ dùng các phương pháp phân tích, quy nạp và so sánh, sử dụng ma trận IFE đánh giá các yếu tố nội bộ, sử dụng ma trận EFE đánh giá các yếu tố bên ngoài và ma trận QSPM để lựa chọn chiến lược, các giải pháp khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của HTX để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của HTX.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hưng chịu tác động mạnh bởi chiến lược kinh doanh của Hợp tác xã, liên kết với doanh nghiệp trong cung ứng và tiêu thụ, vốn của Hợp tác xã. Các yếu tố có đe dọa nhiều đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã là biến đổi khí hậu, sự đồng thuận trong Hợp tác xã, đối thủ cạnh tranh. Bên cạnh đó, Hợp tác xã cũng có những cơ hội như nguồn lao động tại địa phương phong phú, nhận được sự quan tâm từ các cấp nên khả năng tiếp cận vốn vay dễ.

Bảng 1. Ma trận đánh giá các yếu tố bên trong Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hưng

Các yếu tố bên trong	Mức độ quan trọng	Phân loại	Điểm quan trọng	Kết luận
Có diện tích canh tác lớn, năng suất cao, hàng hóa đạt tiêu chuẩn.	0,07	3,24	0,23	Khả mạnh
Nhân sự HTX đã được kiện toàn	0,08	2,96	0,24	Khả mạnh
HTX đóng vai trò là người đồng hành cùng thành viên trong liên kết chuỗi giá trị	0,08	3,08	0,25	Mạnh
Chiến lược kinh doanh của HTX hiệu quả với sự hỗ trợ của các dịch vụ phi nông nghiệp	0,08	3,16	0,25	Mạnh
Hệ thống hạ tầng, thiết bị, máy móc hiện đại đáp ứng nhu cầu hoạt động	0,08	2,14	0,17	Hơi yếu
Liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong việc giải quyết đầu ra.	0,08	3,1	0,25	Mạnh
Có khả năng tiếp cận vốn vay một cách dễ dàng.	0,08	2,98	0,24	Mạnh
HTX không đồng đều về trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm quản lý của HĐQT	0,07	2,38	0,17	Hơi yếu
Ảnh hưởng trực tiếp do tác động thị trường và biến đổi khí hậu	0,08	2,2	0,18	Hơi yếu
Thiếu vốn mở rộng quy mô dịch vụ	0,08	2,84	0,23	Khả mạnh
Chưa có chiến lược đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho HTX.	0,08	2,5	0,20	Khả mạnh
Thiếu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất	0,07	2,64	0,18	Hơi yếu
Khả năng sinh lợi chưa cao.	0,08	3,68	0,29	Mạnh
			2,87	

Phân tích tác động của các yếu tố bên trong HTX cho thấy, điểm số đạt được là 2,87 điểm, vượt qua mức trung bình 2,50 điểm nhưng vẫn thấp so với mức điểm cao nhất là 4,0 điểm, cho thấy HTX trên trung bình nhưng vẫn còn thiếu sót sức mạnh. Do đó, HTX cần tập trung phát huy tối đa điểm mạnh hiện có, đồng thời khắc phục những yếu kém đang tồn tại, tận dụng cơ hội để giảm thiểu rủi ro, tập trung vào đào tạo đội ngũ nhân lực.

Bảng 2. Ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài HTX nông nghiệp Tân Hưng

Các yếu tố bên ngoài	Mức độ quan trọng	Phân loại	Điểm quan trọng	Kết luận
Có sự quan tâm, hỗ trợ từ các ngành, các cấp	0,12	3,07	0,37	Cơ hội tốt
Xã Giục Tượng là xã nông thôn mới, kết cấu hạ tầng tương đối hoàn chỉnh	0,1	3,1	0,31	Cơ hội tốt
Sự tiến bộ của khoa học công nghệ.	0,09	2,67	0,24	Cơ hội khá
Chính trị ổn định, kinh tế tăng trưởng.	0,08	2,87	0,23	Cơ hội khá
Khả năng tiếp cận vốn vay dễ.	0,08	2,73	0,22	Cơ hội khá
Nguồn lao động phong phú	0,08	2,47	0,20	Cơ hội khá
Đề án tái cơ cấu nền nông nghiệp Kiên Giang	0,1	2,73	0,27	Cơ hội tốt
Biến đổi khí hậu, dịch bệnh, sâu bệnh bất thường ảnh hưởng lớn tới sản xuất.	0,08	2,27	0,18	Đe dọa nhiều
Chưa thống nhất về quan điểm v các thành viên HTX trong liên kết tiêu thụ đầu ra	0,09	2,13	0,19	Đe dọa nhiều
Giá vật tư đầu vào luôn biến động tăng	0,08	1,93	0,15	Đe dọa ít
Các sản phẩm và dịch vụ của HTX chịu ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh của các đối thủ.	0,1	1,86	0,19	Đe dọa nhiều
Tổng cộng	1,00		2,55	

Kết quả đánh giá mức độ tác động của các yếu tố bên ngoài tại bảng trên đối với HTX cho thấy số điểm quan trọng đạt được là 2,55 điểm, vượt qua mức trung bình là 2,50 điểm và đạt 2,56 điểm/4 điểm so với mức cao nhất thang điểm 4,0. Kết quả trên cho thấy các nhân tố bên ngoài có phản ứng

tích cực với hiệu quả hoạt động của HTX. Đây là cơ hội tốt để HTX tăng cường năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Bảng 3. Bảng Kết quả phân tích SWOT

SWOT	Các điểm mạnh (S) Từ (S1) đến (S6)	Các điểm yếu (W) Từ (W1) đến (W6)
Các cơ hội(O) Từ (O1) tới(O6)	Giải pháp (S+O) - S2,S4, S5+O4,O5: Chiến lược mở rộng dịch vụ sản xuất kinh doanh. - S5,S6 + O1,O2,O5: chiến lược phát triển thị trường (mở rộng thị trường trong nước và nước ngoài). - S1,S4,S5,S6 + O3,O4: chiến lược thâm nhập thị trường nội địa.	Giải pháp (W+O) - W6,W3,W5 + O1,O3: Chiến lược hợp tác, nghiên cứu tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại. - W1,W3,W4 + O3,O4,O5: Chiến lược duy trì và tái cơ cấu nguồn nhân lực. - W3,W4 + O2,O3: Chiến lược huy động vốn.
Các đe dọa(T) Từ (T1) đến(T4)	Giải pháp (S+T) - S2, S4, S5 + T1, T2: chiến lược đa dạng hóa sản phẩm. - S1,S5, S6 + T3,T4: chiến lược phát triển sản phẩm.	Giải pháp (W+T) - W3,W4,W5 + T3,T4: Chiến lược hội nhập phía sau, cải tiến lại chất lượng sản phẩm, liên kết nhà phân phối. - W1,W4 + T2,T4: chiến lược đào tạo nguồn nhân lực.

Thông qua phân tích SWOT của HTX nông nghiệp Tân Hưng và ma trận QSPM, đối với nhóm chiến lược SO, thì chiến lược được lựa chọn là chiến lược thâm nhập thị trường nội địa với TAS là 128,69 điểm; Đối với nhóm chiến lược ST thì chiến lược được lựa chọn là chiến lược đa dạng hóa sản phẩm với TAS là 90,34 điểm; Đối với nhóm chiến lược WO thì chiến lược được lựa chọn là chiến lược huy động vốn với TAS là 121,21 điểm; Đối với nhóm chiến lược WT thì chiến lược được lựa chọn là chiến lược hội nhập phía sau, cải tiến lại chất lượng sản phẩm, liên kết nhà phân phối với TAS là 88,9 điểm.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1 Kết luận

Mục đích chính của Hợp tác xã nông nghiệp là phục vụ, thỏa mãn những nhu cầu, mong đợi của thành viên. Thành viên Hợp tác xã nông nghiệp chủ yếu là các hộ nông dân quy mô nhỏ và có nhu cầu được Hợp tác xã cung cấp vật tư đầu vào, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ nông sản. Càng đi vào tái cơ cấu nông nghiệp theo mô hình “hợp tác - liên kết - thị trường”, càng cho thấy kinh tế hợp tác. Từ đó cho thấy, việc nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX nông nghiệp góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế hộ, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu nông nghiệp của Tỉnh. Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hưng tọa lạc ở khu vực có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, việc HTX kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp đã góp phần cải thiện cuộc sống của đồng bào dân tộc Khmer nơi đây.

4.2 Hàm ý chính sách

Kiến nghị với Chính Phủ: Cần xây dựng Nghị quyết về hỗ trợ tín dụng, vốn cho HTX; Chính phủ cần thành lập một đội ngũ chuyên gia tư vấn HTX chuyên nghiệp từ Trung ương đến cấp tỉnh.

Kiến nghị với Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Bộ xem xét dự thảo “Nghị định HTX nông nghiệp” vì bản chất kinh doanh của HTX nông nghiệp khác với các loại hình kinh doanh khác;

Chính sách hỗ trợ đào tạo (dài hạn) và tập huấn (ngắn hạn) nguồn nhân lực cho HTX, đội ngũ chuyên gia tư vấn HTX “tại địa phương”; Kết hợp với các Bộ/ngành khác: thống nhất bộ số liệu thống kê về HTX; kiến nghị sửa đổi các bất cập chính sách thuế HTX.

Kiến nghị với Liên minh HTX tỉnh: Duy trì và cải thiện hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp đang thực hiện chuỗi liên kết; Xây dựng mô hình HTX trong các chuỗi ngành hàng, vùng nguyên liệu, làng nghề kết hợp với ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ.

Kiến nghị với Ủy ban Nhân dân các cấp: Chỉ đạo, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về HTX trên địa bàn; Tổ chức tuyên truyền và khuyến khích việc thành lập HTX, hỗ trợ Mặt trận tổ quốc và các tổ chức xã hội khác triển khai các chương trình, dự án phát triển HTX; Định kỳ hoặc bất thường kiểm tra, thanh tra tính thực thi pháp luật của HTX, kịp thời xử lý vi phạm của cá nhân, tổ chức./

Tài liệu tham khảo

Cục kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (2021). Báo cáo tổng kết chuyên môn năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2022,

Cục kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (2022). Báo cáo tổng kết chuyên môn năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2023,

Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang (2021). Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã và hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang năm 2020; nhiệm vụ trọng tâm năm 2021,

Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang (2022). Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã và hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang năm 2021; nhiệm vụ trọng tâm năm 2022,

Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa 13 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

Một số giải pháp hoàn thiện kế toán...

Tiếp theo trang 133

tư, chi phí liên quan đến dịch vụ sản xuất, kế toán phải sử dụng TK 154 phản ánh, cuối kỳ, tổng hợp tính giá thành.

Trường hợp phát sinh các khoản chi phí liên quan đến nhiều kỳ cần thực hiện theo dõi và phân bổ theo kế hoạch, kế toán phải theo dõi và hạch toán trên nhóm tài khoản phân phối theo dự toán gồm “TK 242- Chi phí trả trước”. Các khoản chi phí này thường phát sinh ở HTX như: Chi phí sửa chữa lớn hệ thống thủy lợi; Chi phí công cụ, dụng cụ sử dụng nhiều lần; Chi phí cây giống ban đầu liên quan đến nhiều vụ, chi phí làm đất ban đầu. Bên cạnh việc sử dụng các tài khoản tổng hợp thì tùy vào yêu cầu quản lý mà kế toán có thể mở thêm các tài khoản chi tiết để phục vụ cho việc cung cấp thông tin. Việc xây dựng hệ thống tài khoản chi tiết rất cần thiết cho công tác quản lý tài chính của HTX và đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho quản trị nội bộ đơn vị.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra kế toán nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý tài chính. Trong công tác kiểm tra kế toán, Ban kiểm soát cần xây dựng nội dung kiểm soát về tài chính, kế toán của HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên như:

- Kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán: Kiểm tra chứng từ kế toán; Kiểm tra việc mở sổ và ghi sổ; Kiểm tra việc lập báo cáo tài chính.

- Kiểm tra vốn quỹ của HTX: Kiểm tra việc sử dụng tiền mặt; Kiểm tra tình hình huy động, sử dụng vốn quỹ của HTX; Kiểm tra về sự tăng, giảm quỹ.

- Kiểm tra kết quả kinh doanh, lãi và phân phối lãi.

4. Kết luận

Hàng tồn kho là bộ phận tài sản quan trọng của HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên. Hoàn thiện kế toán hàng tồn kho cùng với việc quản lý, sử dụng tốt hàng tồn kho một cách đồng bộ góp phần giảm thiểu chi phí, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh từ đó tăng khả năng cạnh tranh của HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên trên thị trường./

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội, Luật HTX số 23/ 2012/QH 13 ngày 20/11/2012.

Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 24/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán HTX, liên hiệp HTX.

Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đoàn Thị Hân(2020), tạp chí kế toán & kiểm toán số tháng 6/2020, Khó khăn trong tổ chức công tác kế toán tại hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới.

Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của Công ty Bảo hiểm nhân thọ Chi nhánh Trà Vinh

Dương Nguyễn Phương Thảo

Học viên cao học, Trường Đại học Trà Vinh

Nguyễn Thanh Hùng

Trường Đại học Trà Vinh

Nghiên cứu nhằm mục tiêu đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của công ty Bảo Việt Nhân Thọ chi nhánh Trà Vinh. Mẫu nghiên cứu gồm 287 quan sát được thực hiện thông qua khảo sát các khách hàng đã từ sử dụng dịch vụ. Kết quả nghiên cứu cho thấy 6 nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng, được xếp thứ tự theo mức độ ảnh hưởng mạnh đến thấp gồm: Sự tin cậy; Sản phẩm bảo hiểm; Sự hữu hình; Sự cảm thông; Năng lực phục vụ và Sự đáp ứng. Qua đó, bài viết đã đề xuất một số hàm ý để nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của công ty Bảo Việt Nhân Thọ.

1. Mở đầu

Nền kinh tế ngày nay ngày càng tăng trưởng và phát triển nhanh chóng, con người cũng càng nâng cao nhu cầu về chất lượng đời sống của mình. Khi nhu cầu của con người đã được thỏa mãn thì họ sẽ muốn một nhu cầu khác cao hơn như nhu cầu về sức khỏe, việc làm, an toàn, gia đình, tài sản được đảm bảo... Hiểu được nhu cầu đó, sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đã ra đời. Trong thời gian gần đây có nhiều công ty bảo hiểm được thành lập, điều đó đã tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp nhưng cũng chứa đựng những rủi ro và sự cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt hơn. Do đó, để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp cần phải có những chiến lược phù hợp để ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Hiện tại, Bảo Việt Nhân thọ đang cung cấp cho khách hàng hơn 50 sản phẩm các loại nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu bảo vệ, đầu tư tài chính cho người dân Việt Nam. Doanh nghiệp cũng chú trọng đẩy mạnh phát triển sản phẩm hỗ trợ liên quan đến sức khỏe để tăng tính cạnh tranh và hấp dẫn cho sản phẩm chính. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường hiện nay, Bảo Việt Nhân thọ đang đối mặt với sự cạnh tranh và bị thu hẹp thị phần do sự gia nhập của các công ty bảo hiểm mới trong và ngoài nước. Vì vậy, để duy trì và phát triển, cần nâng cao chất lượng dịch vụ để tăng sự hài lòng khách hàng, góp phần nâng cao sự cạnh tranh với các loại hình Bảo hiểm xã hội khác. Bài viết sau đây sẽ phân tích cụ thể các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của công ty Bảo Việt Nhân Thọ - trường hợp tại chi nhánh Trà Vinh. Qua

đó, đề xuất hàm ý nhằm nâng cao sự hài lòng khách hàng, góp phần nâng cao hình ảnh và tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

2. Mô hình nghiên cứu

Kumar (2010) cho rằng nhân tố phương tiện hữu hình có mối quan hệ dương với sự hài lòng của khách hàng. Các phương tiện hữu hình của công ty Bảo Việt nhân thọ chi nhánh Trà Vinh được thể hiện qua các mặt như: văn phòng đại diện của công ty được bố trí khang trang, sạch đẹp; nhân viên với trang phục gọn gàng, lịch thiệp; các tài liệu giới thiệu về sản phẩm của công ty hấp dẫn và hữu dụng đối với khách hàng. Do đó, giả thuyết đề nghị là:

H1: Nhân tố hữu hình có ảnh hưởng tích cực với Sự hài lòng của khách hàng

Năng lực phục vụ của công ty Bảo Việt nhân thọ chi nhánh Trà Vinh được thể hiện qua khả năng của nhân viên có thể tư vấn giải đáp thắc mắc của khách hàng một cách nhanh chóng và chính xác; thể hiện qua các nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên bảo hiểm. Nguyễn Danh Nam (2021) cho rằng năng lực phục vụ có ảnh hưởng thuận với sự hài lòng của khách hàng. Do đó, giả thuyết đề xuất:

H2: Năng lực phục vụ ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng.

Theo Kumar (2010), nhân tố “đáp ứng” có mối quan hệ dương với sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực bảo hiểm. Sự đáp ứng khách hàng thể hiện qua việc nhân viên có thể giải quyết các vấn đề của khách hàng nhanh chóng và lắng nghe những ý kiến đóng góp của khách hàng. Điều này có thể tạo nên sự hài lòng cho khách hàng. Do đó, giả thuyết đề xuất là:

Giả thuyết H3: Sự đáp ứng ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng

Sự tin cậy được thể hiện qua việc công ty có thực hiện đúng những các thỏa thuận đã cam kết; bảo mật được thông tin khách hàng; và các việc như bồi thường hay là phí bảo hiểm thì có được thực hiện đầy đủ, rõ ràng và minh bạch Kumar (2010). Do đó, giả thuyết đề xuất:

H4: Sự tin cậy ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng

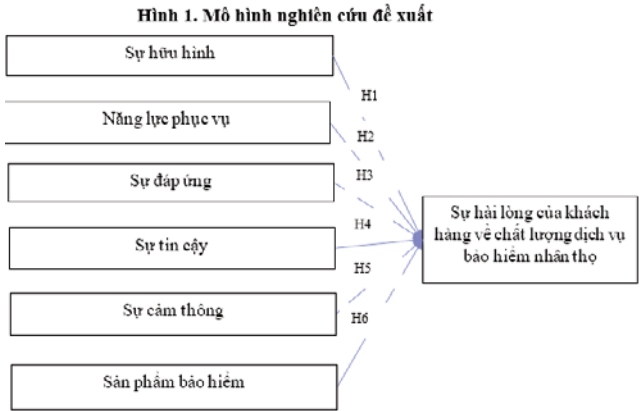
Bên cạnh đó, nhân viên, tư vấn viên công ty Bảo Việt nhân thọ h có chú ý sự chia sẻ nhu cầu của từng khách hàng; quan tâm đến khách hàng một cách tận tâm. Zeise, Kaschke, & Jautzke (2010) cho rằng sự cảm thông sẽ tạo một mối liên kết giữa công ty đối với khách hàng và làm cho khách hàng có một quan hệ càng ngày càng tốt hơn đối với công ty. Do đó, giả thuyết đề xuất:

H5: Sự cảm thông ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

Theo Zeise et al (2010) cho rằng khi khách hàng mua một sản phẩm bảo hiểm, họ sẽ cân nhắc về sự phù hợp với nhu cầu khách hàng về mức phí bảo hiểm. Bảo hiểm nhân thọ cũng đưa ra nhiều sản phẩm đa dạng để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng; đồng thời một cũng cân đối mức phí cho sự phù hợp với tài chính của từng nhóm khách hàng. Do đó, giả thuyết đề xuất:

H6: Sản phẩm bảo hiểm ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng.

Dựa vào các giả thuyết, mô hình nghiên cứu được thiết lập như sau:



3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chọn mẫu được thực hiện trên tổng số 300 quan sát, là những người có tham gia bảo hiểm nhân thọ tại công ty Bảo Việt nhân thọ chi nhánh Trà Vinh. Kết quả thu về và sànlọc có 287 quan sát phù hợp để đưa vào phân tích chính thức

Phương pháp phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến được thực hiện

để kiểm định về sự phù hợp của biến quan sát và mức độ tác động của các nhân tố đến sự hài lòng trong mô hình nghiên cứu.

Thang đo các biến quan sát được kế thừa và phát triển dựa trên các nghiên cứu trước đây của Zeise et al (2010); Joshy, Peterkumar, & Vakayil (2020); Ismail, Tin, & Chan (2021) và Nguyễn Thị Kim Xuyên (2021)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Đặc điểm mẫu quan sát

Kết quả khảo sát từ 287 khách hàng sử dụng dịch vụ bảo hiểm nhân thọ của công ty Bảo Việt chi nhánh Trà Vinh, Trong đó: Về giới tính: có 55,1% là khách hàng Nam và 44,9% là Nữ; Về độ tuổi: có 33,7% khách hàng có tuổi dưới 30; 36,2% có tuổi từ 31 đến 50 tuổi; 33,1% có tuổi trên 50. Về nghề nghiệp: có 33,1% khách hàng là nhân viên văn phòng; 24% làm công việc xây dựng; 15,3% làm các công việc kinh doanh và 27,5% làm các công việc khác như công nhân, nội trợ ...

Kết quả phân tích độ tin cậy

Bảng 1. Độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's alpha

Nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến này
Sự hữu hình (HH)	4	0,838	0,629 – 0,752	0,803 – 0,812
Năng lực phục vụ (PV)	5	0,906	0,691 – 0,729	0,758 – 0,901
Sự đáp ứng (DU)	5	0,892	0,686 – 0,820	0,850 – 0,880
Sự tin cậy (TC)	4	0,884	0,694 – 0,909	0,804 – 0,880
Sự cảm thông (CT)	3	0,932	0,829 – 0,924	0,862 – 0,929
Sản phẩm bảo hiểm (SP)	4	0,903	0,704 – 0,817	0,846 – 0,901
Sự hài lòng (HL)	3	0,843	0,678 – 0,757	0,756 – 0,817

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo (Bảng 1) cho thấy các nhân tố thành phần có hệ số cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng của các quan sát từ 0,5 trở lên (lớn hơn 0,3), chứng tỏ các khái niệm đo lường đảm bảo tính đơn hướng, độ tin cậy và đạt giá trị khác biệt. Theo Nunnally (1994) thì các chỉ tiêu của thang đo đều đạt yêu cầu.

Kết quả phân tích nhân tố

Với phương pháp rút trích Principal Component và phép xoay Varimax, hệ số KMO = 0,777 > 0,5, có 06 yếu tố được trích tại Eigenvalue là 1,833 > 1 và phương sai trích được là 75,549%. Thang đo đạt tính hội tụ.

Phân tích hồi quy đa biến

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-0,269	0,182		-1,478	0,141		
Sự hữu hình	0,171	0,025	0,246	6,769	0,000	0,944	1,060
Năng lực phục vụ	0,138	0,025	0,201	5,510	0,000	0,937	1,068
Sự đáp ứng	0,120	0,027	0,169	4,414	0,000	0,846	1,183
Sự tin cậy	0,268	0,030	0,338	9,072	0,000	0,894	1,118
Sự cảm thông	0,128	0,022	0,224	5,819	0,000	0,840	1,191
Sản phẩm Bảo hiểm	0,253	0,032	0,298	7,941	0,000	0,883	1,133

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Bảng 2 cho thấy các mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này có nghĩa là các nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ công ty Bảo Việt Nhân Thọ. Trong đó, nhân tố Độ tin cậy có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của công ty ($\beta = 0,338$). Kế tiếp, lần lượt là các nhân tố Sản phẩm ($\beta = 0,298$), Sự hữu hình ($\beta = 0,246$), Sự cảm thông ($\beta = 0,224$), Năng lực phục vụ ($\beta = 0,201$) và ảnh hưởng thấp nhất là nhân tố Sự đáp ứng ($\beta = 0,169$). Kết quả nghiên cứu trên cho thấy có sự tương đồng với các nghiên cứu của các tác giả Zeise et al (2010); Joshy, Peterkumar, & Vakayil (2020); Ismail, Tin, & Chan (2021) và Nguyễn Thị Kim Xuyên (2021) cho thấy rằng các nhân tố này có mối quan hệ thuận với sự hài lòng chất lượng dịch vụ.

5. Kết luận

Để nâng cao sự hài lòng của khách hàng, Công ty Bảo Việt Nhân thọ cần quan tâm đến các yếu tố sau:

Thứ nhất, gia tăng sự tin cậy như đảm bảo thực hiện đúng những điều đã cam kết ban đầu như bảo mật thông tin khách hàng; luôn quan tâm và giải quyết thỏa đáng các yêu cầu cho khách hàng; chủ động tiếp nhận, phân loại yêu cầu khách hàng chuyển đến Phòng liên quan để giải quyết kịp thời. Lãnh đạo các phòng thường xuyên theo dõi, kiểm tra, xử lý trách nhiệm đối với các trường hợp tiếp nhận và giải quyết các dịch vụ thực hiện không đúng quy định.

Thứ hai, Tiếp tục duy trì và phát triển các sản phẩm bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Thông qua nghiên cứu thị trường, tìm hiểu để xác định các mức giá của đối thủ, đa dạng hóa khung giá để khách hàng chọn lựa.

Thứ ba, cải tiến sự hữu hình thông qua việc đầu tư trang thiết bị phục vụ khách hàng như bàn, ghế, hệ thống âm thanh ánh sáng; tăng cường đầu tư hơn nữa về trang thiết bị phục vụ công việc cho nhân viên như đồng phục để tạo sự chuyên nghiệp trong phong cách phục vụ, làm tăng niềm tin cho khách hàng; nhanh chóng và kịp thời kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố về trang thiết bị phục vụ cho các dịch vụ khách hàng.

Thứ tư, nâng cao sự cảm thông của nhân viên đối với khách hàng thông qua sự lắng nghe, chia sẻ với khách hàng. Phát huy sự nhiệt tình trong giải quyết các thắc mắc cho khách hàng; Tăng cường kỹ năng giao tiếp và tiếp xúc khách hàng nhiều hơn nữa, gần gũi và chia sẻ, tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của các khách hàng. Thường xuyên và định kỳ tổ chức đối thoại với khách hàng, cần có nhiều hoạt động thể hiện sự quan tâm khách hàng, ...

Thứ năm, đẩy mạnh công tác truyền thông trực quan trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội về công tác kinh doanh và dịch vụ khách hàng; Thực thi văn hóa doanh nghiệp trong từng việc làm của cán bộ nhân viên vì sự phát triển lâu dài và bền vững; rà soát, chấn chỉnh công tác cập nhật dữ liệu khách hàng trên các hệ thống thông tin khách hàng dùng chung CMIS, CRM, GIS, OMS,... bảo đảm số liệu kịp thời, tin cậy. Triển khai thực hiện nhanh chóng các yêu cầu khách hàng qua các kênh gián tiếp bao gồm: điện thoại, email, Trung tâm chăm sóc khách hàng.

Thứ sáu, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong công tác kinh doanh và chăm sóc khách hàng thông qua việc xây dựng kế hoạch đào tạo các quy trình nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp cho tất cả nhân viên làm công tác giao tiếp với khách hàng như nhân viên giao dịch, chăm sóc khách hàng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong kinh doanh sản phẩm bảo hiểm nhằm đáp ứng kịp thời các thông tin cho khách hàng được chính xác và hiệu quả./.

Tài liệu tham khảo

- Hansemark, O. C., & Albinsson, M. (2004). Customer satisfaction and retention: the experiences of individual employees. *Managing Service Quality: An International Journal*, 14(1), 40-57.
- Ismail, K., Tin, J. W. C., & Chan, J. P. M. (2021). The mediating role of customer satisfaction in the relationship between service quality and customer loyalty. *Management and Accounting Review*, 20(3), 187-210.
- Joshy, K. T., Peterkumar, F. J., & Vakayil, S. (2020). The impact of service quality on customer satisfaction; an empirical study. *International Journal of Management*, 11(3), 76-88.
- Parasuraman, A., Zeithaml, V. a, & Berry, L. L. (1985). A conceptual Model of Service Quality and Its Implications for Future Research. *Journal of Marketing Research*, 49, 41-50.
- Wisniewski, M. (1996). Measuring service quality in the public sector: The potential for SERVQUAL. *Total Quality Management*, 7(4), 357-366.
- Zeise, K., Kaschke, O., & Jautzke, G. (2010). Influence of Service Quality on Customer Satisfaction Application of Servqual Model. *International Journal of Business and Management*, 49(2), 130-133.
- Nguyễn Thị Kim Xuyên (2021), "Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ bảo hiểm nhân thọ của Công ty Manulife Việt Nam được cung cấp bởi các ngân hàng đối tác", Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh

Phan Thanh Huyền
Trường Đại học Trà Vinh

Nghiên cứu xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh. Từ kết quả nghiên cứu đề xuất các giải pháp giúp các công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh vận dụng kế toán trách nhiệm phù hợp và hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố, gồm: Năng lực chuyên môn (NLCM); Năng lực quản trị (NLQT); Đặc điểm công ty (DDCT); Chi phí tổ chức (CPTC); Công nghệ thông tin (CNTT) và Quy mô đơn vị (QMDV).

1. Mở đầu

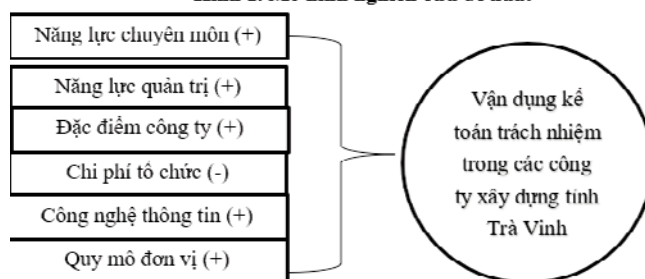
Kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH) là khoa học quan sát, đo lường, tính toán, ghi chép, phản ánh, tổ chức, xử lý và phân tích thông tin về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (DN). KTTNXH cam kết các trách nhiệm như: Bảo vệ môi trường, đóng góp cho cộng đồng xã hội, bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng...KTTNXH ghi nhận nguồn lực của một DN tạo ra giá trị gia tăng không chỉ phụ thuộc vào vốn sản xuất, vốn tài chính, mà còn phụ thuộc vào vốn con người, xã hội và tự nhiên. Điều này có nghĩa là, các khoản chi trả cho người lao động, chi bảo vệ môi trường và chi cho các chương trình cộng đồng có thể được tái đầu tư vào các tài sản và tạo ra của cải cho DN

Như vậy, KTTNXH phản ánh, lượng hóa thông tin về kinh tế, xã hội, môi trường của DN nhằm cung cấp cho các nhà quản trị và các đối tượng khác có liên quan đến DN. KTTNXH bao gồm cả kế toán tài chính và kế toán quản trị về trách nhiệm xã hội. Thực hiện báo cáo phát triển bền vững và kế toán trách nhiệm xã hội đã trở thành xu hướng đang được khuyến khích tại các doanh nghiệp nói chung và các công ty xây dựng nói riêng.... Do đó việc vận dụng kế toán trách nhiệm là nhu cầu tất yếu trong các công ty xây dựng hiện nay.

2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên nền tảng lý thuyết dự phòng, lý thuyết đại diện, lý thuyết thông tin bất cân xứng, lý thuyết chi phí và kế thừa các nghiên cứu trước để đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh. Mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất cụ thể trong Hình 1:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Yếu tố “Năng lực chuyên môn - NLCM” được hiểu là kiến thức của nhân viên kế toán, kỹ năng nghề của nhân viên kế toán và thái độ trách nhiệm của họ đối với công việc kế toán.

Yếu tố “Năng lực quản trị - NLQT” được hiểu là trình độ đào tạo của nhà quản lý, sự hiểu biết của nhà quản lý về kế toán trách nhiệm và sự quan tâm của nhà quản lý đến việc áp dụng kế toán trách nhiệm trong đơn vị của họ.

Yếu tố “Đặc điểm công ty - DDCT” được hiểu là sự khác biệt của các công ty xây dựng này với các công ty xây dựng khác. Nó thể hiện ở mức độ sử dụng các nguồn lực như nhân tài, vật, lực, thông tin,... những dịch vụ mang lại cho các công ty này nguồn thu ổn định và khá lớn.

Yếu tố “Công nghệ thông tin - CNTT” được hiểu là mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Yếu tố “Chi phí tổ chức - CPTC” được hiểu là chi phí mà đơn vị phải bỏ thêm ra khi tổ chức thực hiện kế toán trách nhiệm trong đơn vị.

Yếu tố “Quy mô đơn vị - QMDV” được hiểu là quy mô về tài sản đơn vị quản lý, số lượng lao động sử dụng trong đơn vị và địa bàn hoạt động của đơn vị.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả dùng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện

bằng kỹ thuật phỏng vấn và thảo luận nhóm, nhằm điều chỉnh, bổ sung các yếu tố tác động đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu thông qua khảo sát trực tiếp 185 công ty bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Dữ liệu thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0; Thang đo Likert năm mức độ được sử dụng để đo lường giá trị các biến số.

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: (i) Đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, (ii) phân tích nhân tố khám phá EFA, (iii) Phân tích hồi quy đa biến.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua chỉ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng (item – total correlation). Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo được chọn khi có Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên. Qua kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo có 30 biến quan sát được chấp nhận và không có biến quan sát bị loại. Hệ số Cronbach's Alpha các thang đo có độ tin cậy khá cao lớn hơn 0.7 (Bảng 1)

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Nhóm biến	Số biến quan sát được chấp nhận	Hệ số Cronbach's Alpha
Năng lực chuyên môn	4	0.833
Năng lực quản trị	4	0.840
Đặc điểm công ty	3	0.811
Chỉ phí tổ chức	3	0.709
Công nghệ thông tin	5	0.796
Quy mô đơn vị	4	0.775
Kế toán trách nhiệm	7	0.858

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

+ Phân tích khám phá EFA cho biến độc lập: Kết quả EFA cho thấy hệ số KMO = 0.731; Kiểm định Bartlett có sig. = .000 (<0.5); Tổng phương sai trích là 65.236%. Kết quả cho thấy các biến có tương quan trong tổng thể và phân tích EFA là thích hợp

+ Phân tích khám phá EFA cho biến phụ thuộc "Kế toán trách nhiệm": Kết quả EFA cho thấy hệ số KMO = 0.880; Kiểm định Bartlett có sig. = .000 (<0.5); Tổng phương sai trích là 54.155%, cho thấy phân tích EFA là phù hợp

4.3. Kiểm định các giả thuyết cần thiết trong mô hình phân tích hồi quy

+ Xét ma trận tương quan: Các biến có giá trị sig. (2-tailed) < 0.5 theo hàng biến phụ thuộc được chọn làm các biến độc lập để chạy hàm hồi quy đa biến. Kết quả có 6 biến (Năng lực chuyên môn, năng lực quản trị, đặc điểm công ty, chỉ phí tổ chức, công nghệ thông tin và quy mô đơn vị) có giá trị sig.(2-tailed) < 0.5 nên được chọn làm các biến độc lập để chạy hàm hồi quy đa biến.

+ Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình, ta thấy hệ số phóng đại phương sai VIF rất thấp (< 2) điều này chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra với các biến độc lập.

+ Kiểm định về tính độc lập của phần dư: Đại lượng thống kê Durbin – Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị là 1.887 < 3. cho thấy: Không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1 hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập, không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

Bảng 2. Bảng kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t _{stat}	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
Constant	.143	.204		.701	.484		
NLCM	.216	.026	.365	8.311	.000	.966	1.036
NLQT	.189	.024	.346	7.821	.000	.954	1.048
DDCT	.176	.023	.345	7.739	.000	.940	1.064
CPTC	-.081	.024	-.149	-3.366	.001	.951	1.052
CNTT	.175	.026	.302	6.806	.000	.949	1.054
QMDV	.073	.024	.133	3.000	.003	.945	1.058

4.4. Kết quả chạy mô hình hồi quy

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có độ tin cậy đạt yêu cầu (R² hiệu chỉnh = 0.657). Điều này có nghĩa, 65.7% sự biến thiên của kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh được giải thích chung bởi 6 biến độc lập trong mô hình với độ tin cậy 95%. Phương trình hồi quy được viết lại như sau:

$$KTTN = 0.365 * NLCM + 0.346 * NLQT + 0.345 * DDCT + 0.302 * CNTT + 0.133 * QMDV - 0.149 * CPTC$$

5. Đề xuất giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm giúp công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh vận dụng phù hợp và hiệu quả kế toán trách nhiệm như sau:

- Về năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán: Để nâng cao năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán, các công ty cần chú trọng có giải pháp để tạo sự gắn bó và nâng cao ý thức trách nhiệm công việc cho nhân viên kế toán. Biện pháp có thể đưa ra ở đây là cần giao quyền hạn và trách nhiệm cụ thể cho từng nhân viên, xây dựng chế độ khen thưởng, kỷ luật gắn với thành quả hoạt động của từng nhân viên, khen thưởng hay kỷ luật đều cần đúng người và cần sự kịp thời. Thêm vào đó, tạo điều kiện cho nhân viên kế toán có được sự hiểu biết sâu hơn về kế toán trách nhiệm, hỗ trợ nhân viên kế toán nâng cao trình độ chuyên môn là điều rất cần thiết. Bên cạnh đó, xây dựng văn hóa công sở trong công ty cũng là điều cần thiết hiện nay để tạo sự gắn bó của người lao động nói chung và nhân viên kế toán nói riêng đối với Công ty.

- Về năng lực quản trị của nhà quản lý: Để nâng cao việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong công ty rất cần sự quan tâm nâng cao năng lực quản trị cho nhà quản lý của các công ty. Cần xây dựng được tiêu

chuẩn cụ thể và phù hợp đối với từng chức danh, vị trí công việc quản lý và bổ nhiệm cán bộ quản lý đủ chuẩn đảm trách. Cán bộ quản lý cần được trang bị hiểu biết về kế toán trách nhiệm. Cá nhân mỗi cán bộ quản lý cần ý thức được lợi ích của việc thực hiện kế toán trách nhiệm trong công ty và có trách nhiệm hơn, nỗ lực nhiều hơn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Về đặc điểm của công ty xây dựng: Khi các công ty phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ về tháo dỡ, thay mới, xây tổ, thiết kế, sơn nước, ốp lát hay được đầu tư cơ sở vật chất tốt, phù hợp với chức năng và nhiệm vụ hoạt động, được tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thì trực tiếp làm quy mô đơn vị gia tăng, đồng thời cũng là nền tảng tạo khả năng tài chính để tăng quy mô tài sản, quy mô lao động. Từ đó, yêu cầu về việc vận dụng kế toán trách nhiệm đặt ra ở mức độ cao hơn, buộc nhà quản trị phải thực hiện điều đó. Từ những phân tích ở trên cho thấy, các công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh cần phải tìm ra thế mạnh hoạt động của mình, tận dụng lợi thế trong ngành và sự quan tâm của Sở Xây dựng để phát triển hoạt động dịch vụ chuyên ngành, đầu tư cơ sở vật chất sao cho phù hợp với chức năng và nhiệm vụ hoạt động của công ty xây dựng.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin: Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực công nghệ thông tin (CNTT), đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, cao đẳng trong phát triển nguồn nhân lực CNTT; tạo điều kiện cho các chuyên gia về CNTT, cán bộ lãnh đạo, quản lý có điều kiện nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm là nhu cầu cấp thiết trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán trách nhiệm hiện nay. Quản trị người dùng gồm 3 lĩnh vực: Phân chia trách nhiệm, truy cập cơ sở dữ liệu, xác lập quyền sở hữu dữ liệu. Kế toán trưởng quy định chế độ mật khẩu và quyền truy cập dữ liệu cho từng kế toán viên tương thích với chức năng của mỗi cá nhân trong hệ thống. Các quyền này bao gồm quyền sử dụng chương trình, quyền đọc, thêm, sửa, xóa các tệp tin dữ liệu hay các vùng trên các tệp tin dữ liệu.

- Về quy mô đơn vị: Việc tăng quy mô về tài sản là điều công ty nào cũng mong muốn, việc tăng số lượng lao động của công ty giải quyết được thêm việc làm cho một số lao động là điều xã hội rất mong muốn. Bên cạnh đó, việc nên hay không nên tăng quy mô của công ty và tăng quy mô theo hướng nào là tùy thuộc vào từng thời kỳ và tùy thuộc vào điều kiện của từng đơn vị. Mỗi công ty cần xác định rõ sứ mệnh, tầm nhìn; cần có chiến lược phát triển và xây dựng được bản đồ chiến lược của đơn vị. Từ đó xác định được mục tiêu quan trọng nhất và nhiệm vụ cụ thể của đơn vị trong từng thời kỳ. Khi gia tăng quy mô, các công ty cũng cần chú ý và gắn chặt sự phát triển của công ty với tính bền vững.

- Về chi phí tổ chức kế toán trách nhiệm: Điều này cho thấy sự e ngại của nhà quản trị về chi phí phát sinh khi tổ chức kế toán trách nhiệm trong công ty. Nếu có giải pháp giảm thiểu chi phí phát sinh cho việc tổ chức thực hiện kế toán trách nhiệm thì việc vận dụng kế toán trách nhiệm sẽ ở mức cao hơn. Giải pháp giảm thiểu chi phí phát sinh cho việc tổ chức thực hiện kế toán trách nhiệm là kết hợp tổ chức hệ thống kế toán trách nhiệm nói riêng, hệ thống kế toán quản trị nói chung với việc tổ chức hệ thống kế toán tài chính. Khi kết hợp được hai hệ thống này với nhau thì sẽ giảm thiểu được không chỉ chi phí nhân lực mà giảm được nhiều chi phí phát sinh khác. Bên cạnh đó, để việc vận dụng kế toán trách nhiệm mang lại hiệu quả cao thì các công ty cần xây dựng được cụ thể nội dung kế toán trách nhiệm ở đơn vị và quán triệt điều đó tới từng cá nhân, đơn vị trong công ty.

6. Kết luận

Bài nghiên cứu đã kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thỏa mãn mục tiêu nghiên cứu là khám phá ảnh hưởng của năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán, năng lực quản trị của nhà quản lý, đặc điểm của công ty xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin, quy mô đơn vị và chi phí tổ chức kế toán trách nhiệm đối với việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có sự ảnh hưởng tích cực của các yếu tố độc lập đến yếu tố phụ thuộc. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế như chỉ mới nghiên cứu trong các công ty xây dựng tại tỉnh Trà Vinh với tỷ lệ phù hợp của mô hình 59,6%. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu các loại hình doanh nghiệp, tỉnh, thành phố khác; kế thừa mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu trước nhằm nâng cao mức phù hợp của mô hình./.

Tài liệu tham khảo

- Huỳnh Đức Lộng (2020), “Kế toán trách nhiệm xã hội”, Tạp chí Kế toán và kiểm toán
- Trần Thị Mỹ Châu (2020), “Vai trò kế toán trách nhiệm trong hoạt động quản trị doanh nghiệp”, Tạp chí Tài chính
- Amir Barnea & Amir Rubin (2010), Corporate Social Responsibility as a Conflict Between Shareholders. *Journal of Business Ethics*, 97, 71-86
- Barbara Beliveau, Melville Cottrill & Hugh M. O'Neill (1994), Predicting corporate social responsiveness: A model drawn from three perspectives. *Journal of Business Ethics*, 13, 731-738
- Ibrahim Qasem (2013), “Performance Evaluation and Responsibility Accounting”, *Journal of Management Research*, Vol5, No 1 (2013),

Một số giải pháp hoàn thiện kế toán hàng tồn kho Hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên

Ngô Thị Thương Huyền

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Võ Thị Hương, Lang thị Hồng Thảo, Nguyễn Thị Phương Thúy

Nhóm sinh viên Trường Đại học Kinh Tế Nghệ An

Quản lý hàng tồn kho hiệu quả có thể giúp quản lý các nguồn lực hạn chế, đảm bảo tính chính xác tại từng điểm của chuỗi cung ứng và hỗ trợ đưa ra quyết định về phát triển và tiếp thị sản phẩm để xây dựng và duy trì một HTX thành công. Nhìn bề ngoài quản lý hàng tồn kho có vẻ khá đơn giản nhưng công tác quản lý hàng tồn kho vẫn luôn tìm ẩn những rủi ro nhất định. Chính vì thế, việc tìm kiếm các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán hàng tồn kho tại HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên là cần thiết.

1. Mở đầu

HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên có địa chỉ: xóm 3, xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An. Thành lập từ năm 2019 xuất phát từ mô hình hộ gia đình ở địa bàn Xã Nghĩa An. Đây là HTX nông nghiệp về cây trồng với sản phẩm chủ yếu là dưa lưới. HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên đang từng bước phát triển đáp ứng một phần nhu cầu cho những người lao động, hộ sản xuất – kinh doanh nông nghiệp, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nghĩa Đàn nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung.

Việc tổ chức công tác kế toán hàng tồn kho có ảnh hưởng lớn đến chất lượng hoạt động của HTX. Bài viết sẽ tập trung nhận diện những khó khăn trong công tác kế toán hàng tồn kho tại HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn - tỉnh Nghệ An, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả cho HTX, cũng như chia sẻ cho các HTX khác trong và ngoài huyện. Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích phục vụ cho công tác kế toán kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán trong HTX và cho các nghiên cứu tiếp theo.

2. Thực trạng công tác kế toán hàng tồn kho tại HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên

Thành lập từ năm 2019 nên HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên tiếp cận và áp dụng Luật HTX số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Tổ chức bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý tập trung và tinh gọn. Số lượng 32 thành viên. Chủ tịch hội đồng quản trị HTX đồng thời là giám đốc là người dân trẻ tuổi, có tâm huyết với ngành nông nghiệp quê nhà, nhưng trình

độ năng lực hạn chế, việc xử lý, điều hành công việc còn chưa linh hoạt.

Tổ chức bộ máy kế toán

- Hệ thống chế độ kế toán đang áp dụng theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính đảm bảo thực hiện nhất quán trong năm và có thông báo cho cơ quan thuế quản lý HTX. Áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung giúp cho công tác kế toán đơn giản, dễ hiểu.

- Bộ máy kế toán chỉ bố trí một kế toán thực hiện tất cả các khâu công việc nên việc ghi chép, kiểm tra, đối chiếu còn hạn chế, dễ xảy ra sai sót, nhầm lẫn khó phát hiện. Ngoài ra, kế toán còn phải kiêm nhiệm thêm các công việc như: Thủ kho, thủ quỹ, nhân viên bán hàng... làm hạn chế tính kiểm soát, cũng như khả năng phát hiện sai sót trong quá trình thực hiện công tác kế toán và vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm.

- Với đặc điểm sản phẩm nông nghiệp theo mùa vụ, HTX lựa chọn phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước. Đây là việc làm hết sức phù hợp, theo dõi một cách chi tiết, thường xuyên tình hình nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho.

Tổ chức thu thập dữ liệu ban đầu về hàng tồn kho

HTX có sử dụng chứng từ nhưng chưa đầy đủ và chú trọng nhiều đến việc xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ cụ thể, khoa học. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại đơn vị. Cùng với đó, việc phân biệt, xác định chứng từ thực hiện để ghi sổ cho từng đối tượng chưa thật sự rõ ràng.

Thứ nhất, HTX không tiến hành kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm tài chính dẫn đến việc không phát hiện kịp thời những sai sót trong công tác hạch toán hàng tồn kho như phát sinh chênh giữa kiểm kê thực tế và sổ kế toán, thẻ kho, chênh lệch sổ chi tiết, sổ cái, bảng cân đối kế toán.

Thứ hai, khi thu mua nông sản dựa lưới ở hộ gia đình việc đánh giá chất lượng đang dưới hình thức thủ công thể hiện ở biên bản đánh giá chất lượng thu mua do đó sẽ mất nhiều thời gian, công sức và có thể bị hư hỏng khi thu mua.

Thứ ba, ghi nhận giá trị hàng tồn kho không có đầy đủ chứng từ hợp lệ: chỉ lập bảng kê mà không viết hóa đơn thu mua hàng nông sản theo quy định của Bộ tài chính, không có biên bản giao nhận hàng. Đồng thời, không làm thủ tục nhập kho cho mỗi lần nhập mà phiếu nhập kho gộp chung cho cả một khoảng thời gian dài.

Thứ tư, khi xuất trên chứng từ phiếu xuất kho không phản ánh chỉ tiêu đơn giá và thành tiền mà mới chỉ phản ánh chỉ tiêu số lượng tại thời điểm phát sinh dù HTX đăng ký sử dụng phương pháp nhập trước - xuất trước.

Thứ năm, khi thực hiện các nghiệp vụ kết chuyển cuối kỳ, hầu như kế toán HTX không lập chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế “nội sinh” mà kết chuyển số liệu căn cứ từ sổ chi tiết. Điều này đã vi phạm nguyên lý kế toán cơ bản.

Vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Việc vận dụng tài khoản kế toán để phân loại, hệ thống hóa và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng đối tượng cụ thể là hết sức quan trọng. Tuy nhiên, do chưa hiểu rõ được bản chất, công dụng, kết cấu của từng tài khoản kế toán nên kế toán đã vận dụng tài khoản kế toán chưa đúng với các tình huống cụ thể và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa đúng với chế độ quy định. Cụ thể, trong công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành nông sản, kế toán HTX phải thực hiện các nghiệp vụ như: toàn bộ chi phí sản xuất đều được tập hợp trên tài khoản 632. Điều này ảnh hưởng đến việc phản ánh, ghi chép của kế toán và việc tính toán xác định các chỉ tiêu cần thiết để cung cấp thông tin cho quản lý điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Việc áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung giúp cho công tác kế toán đơn giản, dễ hiểu. Song thực hiện công tác kế toán hiện nay đang bằng thủ công (ghi tay) làm cho khối lượng công việc kế toán nhiều dễ nhầm lẫn trong việc ghi nhận sổ sách kế toán và báo cáo.

Công tác kiểm tra kế toán

HTX có tiến hành công tác kiểm tra định kỳ cuối năm nhưng đa phần, ban kiểm soát chưa xác định được những nội dung cần kiểm tra, trình tự kiểm tra kế toán. Chỉ cần Giám đốc chịu trách nhiệm trước thành viên HTX về tình hình thu, chi, sử dụng nguồn và phân phối lại hợp lý là đủ (vì quy mô hoạt động của HTX nhỏ, nghiệp vụ kinh tế ít...), do vậy, không tiến hành kiểm tra kế toán dẫn đến có những sai sót chưa được phát hiện kịp thời.

3. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán hàng tồn kho tại HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên

Để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên, yêu cầu đặt ra là, công tác kế toán tại HTX cần phải tổ chức khoa học và phù hợp với thực tiễn hoạt động của đơn vị. Với ý nghĩa đó, việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán hàng tồn kho tại HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên là cần thiết. Qua thực tiễn nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng đội ngũ kế toán cần tập trung đào tạo khâu cán bộ, nhất là cán bộ làm công tác kế toán. Hiện tại, bộ máy kế toán tập trung là phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động quản lý của HTX. Tuy nhiên, để đảm bảo tuân thủ nguyên tắc bất kiêm nhiệm nhằm tăng cường tính kiểm soát cũng như khả năng phát hiện sai sót trong quá trình thực hiện công tác kế toán thì không nên phân công kế toán kiêm nhiệm thêm các công việc khác như thủ kho, thủ quỹ.

Thứ hai, tăng cường tính khoa học trong công tác thu thập dữ liệu ban đầu. Trong công tác kế toán, thu thập các dữ liệu ban đầu là khâu đầu tiên đóng vai trò hết sức quan trọng. Các dữ liệu này được ghi chép trên hệ thống chứng từ kế toán làm cơ sở pháp lý để kế toán thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà quản lý. Do đó, việc tổ chức khoa học công tác thu thập dữ liệu ban đầu sẽ tạo thuận lợi để kế toán thực hiện các công việc tiếp theo. Mọi số liệu ghi vào sổ kế toán phải căn cứ trên chứng từ. Do đó, đối với các bút toán kết chuyển cuối kỳ như: Kết chuyển chi phí tính giá thành, kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh, kế toán cần lập chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế nội sinh khi thực hiện kết chuyển số liệu để làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Thứ ba, khai thác ứng dụng công nghệ để vận dụng trong khâu thu mua, kho hàng và đặc biệt vận dụng cho công tác kế toán hàng tồn kho nói riêng và công tác kế toán nói chung của HTX nông nghiệp công nghệ cao Hậu Nguyên như ứng dụng exel, phần mềm kế toán.

Thứ tư, xây dựng hệ thống tài khoản kế toán phù hợp đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin. Việc sử dụng sai lệch tài khoản kế toán sẽ không phản ánh đúng bản chất, nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin mà kế toán cung cấp.

Theo thông tư số 133/2016/TT-BTC, để tập hợp chi phí và tính giá thành, kế toán phải sử dụng nhóm tài khoản tính giá thành gồm tài khoản “TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”. Khi xuất kho vật

Xem tiếp trang 125

Rào cản ảnh hưởng đến chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn trong ngành dệt may

Nguyễn Thị Bình, Phùng Hoàng Phương, Trần Hương Quỳnh
Luu Thùy Tuyền, Trần Trung Nhật Minh, Nguyễn Thu Hiền
Trường Đại học Ngoại thương

Hiện nay, một trong các xu hướng phát triển nổi bật trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu là sự chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này đang đối mặt với nhiều thách thức. Xuất phát từ vấn đề này, mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ hơn các rào cản có thể ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn, phân tích cụ thể trong ngành dệt may.

1. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp “Đánh giá tài liệu có hệ thống” (Systematic literature review - SLR) để hệ thống hóa các nghiên cứu liên quan đến các chuỗi cung ứng tuần hoàn nói chung và các rào cản liên quan đến triển khai chuỗi cung ứng này nói riêng (Denyer and Tranfield, 2009). Trong khuôn khổ đề tài này, nhóm tác giả đã dựa cách tiếp cận của Denyer và Tranfield (2009) để xây dựng mô hình nghiên cứu gồm ba giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1—Định vị và lựa chọn nghiên cứu - RQ1

Trong giai đoạn này nhóm nghiên cứu tập trung tìm kiếm các tài liệu liên quan đến ba chủ đề gồm nền kinh tế tuần hoàn, chuỗi cung ứng tuần hoàn và chuỗi cung ứng tuần hoàn trong ngành dệt may. Nhóm nghiên cứu tìm kiếm chủ yếu từ hai nguồn cơ sở dữ liệu là ScienceDirect cũng như ResearchGate.

Với chuỗi từ khóa đầu tiên là “circular economy” và “supply chain” và “barrier” và “textile industry” mang lại cho nhóm 11 nghiên cứu. Chuỗi từ khóa thứ hai tập trung vào các rào cản với các từ khóa như “supply chain”, “barrier” và “textile industry”, thu được 214 nghiên cứu. 72 nghiên cứu đã được sàng lọc bằng cách phân tích chuyên sâu nội dung chính. Cuối cùng, có 44 bài báo khoa học đã được nhóm nghiên cứu chọn ra đưa vào cơ sở dữ liệu để phân tích.

Giai đoạn 2—Phân tích và Tổng hợp - RQ1

Giai đoạn 2 tập trung tìm hiểu các rào cản cụ thể liên quan đến việc chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn trong ngành dệt may. 8 bài nghiên cứu chuyên sâu về nội dung này đã được chọn lọc và phân tích.

Giai đoạn 3—Báo cáo và sử dụng kết quả

Trong giai đoạn này, nhóm tác giả tổng hợp các lý thuyết liên quan đến phân tích chuỗi cung ứng tuần

Bảng 1: Các bài nghiên cứu được chọn phân tích

Tiêu đề	Tác giả, Năm XB	Nguồn	Số lần trích dẫn
Investigating barriers to circular supply chain in the textile industry from Stakeholders' perspective	Kazancoglu, I. et al. (2020)	International Journal of Logistics Research and Applications, 25	52
Evaluating barriers and challenges of circular supply chains using decision-making model based on rough sets	Amiri, M. et al. (2022)	International Journal of Environmental Science and Technology, 19(8)	7
Barriers to green supply chain management: An emerging economy context	Tumpa, T.J. et al. (2019)	Journal of Cleaner Production, 236, p. 117617	143
Barriers to sustainable sourcing in the apparel and fashion luxury industry	Bhandari, N. et al. (2022)	Sustainable Production and Consumption, 31, pp. 220–235.	9
Healthcare industry circular supply chain collaboration in Vietnam: vision and learning influences on connection in a circular supply chain and circularity business model	Tseng, M.-L. et al. (2021)	International Journal of Logistics Research and Applications, 25(4-5), pp. 743–768.	23
Barriers to the circular economy: The case of the Dutch technical and interior textiles industries	Hartley, K., Roosendaal, J. and Kirchherr, J. (2021)	Journal of Industrial Ecology, 26(2), pp. 477–490.	19
A conceptual framework for barriers of circular supply chains for sustainability in the textile industry	Kazancoglu, I. et al. (2020)	Sustainable Development, 28(5), pp. 1477–1492.	77
Exploring the decisive barriers to achieve circular economy: Strategies for the textile innovation in Taiwan	Huang, Y.-F. et al. (2021)	Sustainable Production and Consumption, 27, pp. 1406–1423.	2

hoàn để làm rõ và phân loại các rào cản ảnh hưởng đến hoạt động chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn đối với ngành dệt may.

2. Kết quả nghiên cứu

Qua phân tích tài liệu, nhóm nghiên cứu thống kê được 36 rào cản phổ biến ảnh hưởng đến hoạt động chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn. Sau đó, nhóm nghiên cứu tiến hành sử dụng các lý thuyết liên quan đến nghiên cứu chuỗi cung ứng tuần để tổng kết và đưa ra các nhóm rào cản chính. Cụ thể đó các lý thuyết:

Lý thuyết nguồn lực (RBV) chỉ ra cách thức các công ty đầu tư vào nguồn lực nhằm tạo ra sự khác biệt và lợi thế cạnh tranh. Theo Sarkis (2010), các nguồn lực này có thể bao gồm nguồn nhân lực, công nghệ, máy móc, trang thiết bị và tài chính. Ngoài ra, Daily và Huang (2001) cho rằng văn hóa tổ chức và cách thức quản trị nguồn nhân lực cũng là nhân tố

cần cân nhắc khi xây dựng nguồn lực phát triển doanh nghiệp.

Phát triển trên nền tảng lý thuyết nguồn lực, Lý thuyết năng lực động cho rằng Năng lực động là năng lực của một công ty cần chú trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững trong môi trường ngày càng biến động. Khi kết hợp lý thuyết năng lực động và quan điểm dựa trên nguồn lực, các học giả đã chỉ ra các thiếu hụt về nguồn lực chiến lược và tiềm lực tài chính có thể là các rào cản lớn để doanh nghiệp triển khai các mô hình liên quan đến chuỗi cung ứng bền vững/tuần hoàn. Luận điểm này cũng được khẳng định trong nghiên cứu của Geng et al (2009) khi cho rằng việc triển khai CE thường đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu tốn kém. Hơn nữa, chuyên môn kỹ thuật hạn chế (Shi et al., 2008) và thiếu thông tin về những công nghệ phù hợp với CE (Geng và Doberstein, 2008) cũng ảnh hưởng rất lớn đến sử dụng CE trong SCM đặc biệt trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trên quan điểm của Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders theory) (Donaldson và Preston, 1995; Freeman, 2010) cho rằng các hoạt động của công ty thường bị ảnh hưởng bởi nhiều bên liên quan (cả trong và ngoài doanh nghiệp) và chính các áp lực này tạo động lực đáng kể khiến công ty cần phải tích cực triển khai các giải pháp thân thiện với môi trường hơn (Buysse và Verbeke, 2003). Ngoài ra, để triển khai chuỗi cung ứng tuần hoàn cũng phụ thuộc vào việc các nhà cung cấp đầu vào cho doanh nghiệp có sẵn sàng cung cấp nguyên vật liệu đầu vào theo yêu cầu để doanh nghiệp có thể thực hiện CE. Từ những phân tích trên, nhóm đưa ra tổng hợp các cản chính và phụ đến sự chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn trong ngành dệt may như sau:

3. Kết luận

Thông qua phương pháp đánh giá tài liệu hệ thống (SLR), nhóm nghiên cứu đã tổng hợp các rào cản đối với hoạt động chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn đối với ngành dệt may. Bên cạnh đó, dựa trên các mô hình lý thuyết có liên quan đến quản lý chuỗi cung ứng tuần hoàn, nhóm nghiên cứu cũng đã phân loại ra thành các rào cản chính và rào cản phụ. Mặc dù đã đạt được mục tiêu đề ra, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, đây là chủ đề khá mới cả về học thuật và thực tiễn triển khai nên các bài nghiên cứu nhóm tác giả tham khảo mới chỉ tập trung trong thời gian gần đây (2015 - 2022). Thứ hai, nhóm tác giả chưa đi sâu vào quy trình tái chế nguyên vật liệu ở từng công đoạn trong chuỗi cung ứng tuần hoàn, các rào cản liên quan đến thể chế, chính sách kinh tế chưa được nêu lên một cách cụ thể. Nghiên cứu chưa làm rõ các rào cản này có sự khác biệt giữa các quốc gia không. Hướng nghiên cứu tiếp theo của nhóm

nghiên cứu là xây dựng các mô hình đánh giá tác động của từng rào cản, đo lường và xếp hạng tầm ảnh hưởng của các rào cản, xem xét mối quan hệ tương quan của những rào cản này với nhau,... từ đó đưa ra được căn cứ khoa học và toàn diện nhất cho sự chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn của ngành dệt may; xếp hạng tầm ảnh hưởng của các rào cản; xem xét mối quan hệ tương quan của những rào cản này với nhau,... từ đó có thể đưa ra các luận cứ một cách khoa học và toàn diện hơn đối với hoạt động chuyển đổi từ chuỗi cung ứng tuyến tính sang chuỗi cung ứng tuần hoàn của ngành dệt may./.

Tài liệu tham khảo

- Amiri, M. et al. (2022) "Evaluating barriers and challenges of circular supply chains using a decision-making model based on rough sets," *International Journal of Environmental Science and Technology*, 19(8), pp. 7275-7296.
- Bhandari, N. et al. (2022) "Barriers to sustainable sourcing in the apparel and fashion luxury industry," *Sustainable Production and Consumption*, 31, pp. 220-235.
- Daily, B.F. and Huang, S. (2001) "Achieving sustainability through attention to human resource factors in Environmental Management," *International Journal of Operations & Production Management*, 21(12), pp. 1539-1552.
- DiMaggio, P.J. and Powell, W.W. (1983) "The Iron Cage Revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields," *American Sociological Review*, 48(2), p. 147.
- Hartley, K., Roosendaal, J. and Kirchherr, J. (2021) "Barriers to the circular economy: The case of the Dutch technical and Interior Textiles Industries," *Journal of Industrial Ecology*, 26(2), pp. 477-490.
- Huynh, P.H. (2021) "enabling circular business models in the fashion industry: The Role of Digital Innovation," *International Journal of Productivity and Performance Management*, 71(3), pp. 870-895.
- Tranfield, D., Denyer, D., and Smart, P. (2003). *Towards a methodology for developing evidence-informed management knowledge by means of systematic review*. *Br. J. Manage.* 14, 207-222.
- Tseng, M.-L. et al. (2021) "Healthcare Industry Circular Supply Chain collaboration in Vietnam: Vision and learning influences on connection in a circular supply chain and circularity business model," *International Journal of Logistics Research and Applications*, 25(4-5), pp. 743-768.

The business performance of commercial banks in Vietnam

Nguyen Thi Bich Vuong, *Hanoi Technology Economics College*
Pham Thi Dieu Anh, *Vietnam Tobacco Corporation*
Nguyen Phi Dat, *Banking Academy*

The article uses secondary data collected from the annual reports of 30 joint-stock commercial banks in Vietnam for the 5-year period from 2017 to 2021. The collected data is calculated according to the business performance measurement criteria of 30 joint-stock commercial banks in Vietnam.

1. Effective in using of capital of commercial banks

1.1. Return on Equity (ROE)

ROE is one of the typical indicators used to evaluate the profitability of banks. High or low ROE depends on the business season as well as the size and risk level of the banks. According to the data collected and calculated by the author from the annual reports of 30 joint stock commercial banks in Vietnam, as of December 31, 2021, the results show that many banks have ROE higher than the industry average, higher than the CAMEL standard, detailed in the following table 1:

Year	Minimum	Maximum	Mean	Standard deviation
2017	0.75	25.27	6.48	6.709
2018	0.69	21.40	6.04	5.292
2019	0.65	25.70	6.99	6.390
2020	0.48	17.50	4.49	4.617
2021	0.42	17.33	4.45	4.315

Source: Calculated by authors

Looking at Table 1 on return on equity ROE of 30 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021 shows that the average ROE of banks tends to decrease, the highest mean value is 6.99% (2019) and the lowest mean value is 4.45% (2021) due to the impact of the Covid-19 pandemic. According to CAMEL standards, the bank with the highest efficiency when ROE is $\geq 22\%$, in 2021, only 5/30 banks will meet the standard, namely VPbank, VIB, OCB, ACB, Vietcombank. By Vietnamese standards, there are 6/30 banks with good ROE in the range of 14%-17% which are efficient banks.

Thus, through analysis of data collected from reports of 30 joint stock commercial banks in Vietnam, it shows that ROE of large and medium sized banks is higher than that of small sized banks. ROE of banks has tended to decrease in recent years. According to Circular 41/2016/TT-NHNN on ensuring the minimum capital adequacy ratio, banks must maintain the CAR ratio $\geq 8\%$ and implement from January 1, 2020; so banks do not stop increasing equity in order to ensure the CAR ratio. However, the growth rate of profit after tax was faster than the

growth rate of equity, so ROE of large banks remained high.

1.2. Effective in using mobilized capital

In order to evaluate the efficiency in using capital of banks, in addition to ROE, the efficiency of mobilized capital is used to evaluate. Based on data collected from annual reports of 30 joint stock commercial banks in Vietnam, the author calculates and summarizes the following table:

Year	Minimum	Maximum	Mean	Standard deviation
2017	0.04	4.47	1.76	0.937
2018	0.03	3.57	1.58	0.943
2019	0.04	4.28	1.65	0.941
2020	0.02	2.07	0.50	0.504
2021	0.01	2.95	0.42	0.435

Source: Calculated by authors

According to statistics table 2, the efficiency of using mobilized capital of 30 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021 is different between banks and there is a sharp decrease in the two years 2020-2021. In 2017, after the end of phase 1 (2011-2015) of restructuring banks, banks that have just gone through a difficult period of the economy are in the process of gradually recovering. In order to grow the economy, since 2016 the State Bank has had drastic and flexible policies to stabilize the macro economy, while recovering and growing the economy; As a result, credit activities grew, income and profits of the bank increased, leading to an increase in the efficiency of mobilized capital in the years 2017-2019. But by 2020, due to the impact of the Covid-19 pandemic, the dynamic banking system will be weaker; leading to a sharp decrease in the capital efficiency of banks with the average value from 1.65% in 2019 to 0.50% in 2020 and 0.42% in 2021.

Thus, in terms of capital efficiency, most joint-stock commercial banks have good capital efficiency (ROE, capital efficiency), usually large banks have better capital efficiency than small banks. In the period of 2017-2021, 2021 is the year when the efficiency of capital use of banks is low because in the period of 2020-2021, commercial banks are facing difficulties due to the impact of the Covid-19 epidemic.

2. Effective in using assets of commercial banks

2.1. Return on Assets (ROA)

ROA of 30 joint stock commercial banks in Vietnam in the period 2017-2021 collected from annual reports is reflected in the following table:

Table 3. ROA of 30 Vietnamese joint stock commercial banks, 2017-2021 (%)

Year	Minimum	Maximum	Mean	Standard deviation
2017	0.03	2.31	0.69	0.791
2018	0.03	2.30	0.66	0.644
2019	0.04	2.90	0.73	0.758
2020	0.02	1.50	0.48	0.471
2021	0.01	1.27	0.46	0.458

Source: Calculated by authors

Statistical results show that the average ROA of 30 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021 tends to decrease, and ranges from 0.46% to 0.73%. The largest ROA of 2.87% belongs to Techcombank, the lowest is Vietcapital bank with a ROA of 0.01% and there is a big difference between banks in the system. At the end of 2015, due to the difficulties of the economy and the accumulated risks of many years of the banking system, many commercial banks faced liquidity difficulties, the bad debt ratio increased, and the profit decreased. Therefore, the Government issued a project on restructuring credit institutions for the second period 2016-2020 in order to continue to overcome the internal weaknesses of banks and strengthen the operational capacity of the banking system. At this stage, many banks have reduced or increased net profit but the growth rate is slow; even big banks like Vietinbank, Techcombank... the average growth rate of profit after tax of commercial banks is slower than the growth rate of Assets. Moreover, at the end of 2019, the Covid pandemic appeared, greatly affecting the entire economy, including the banking system. Therefore, ROA in the period 2020-2021 tends to decrease sharply.

2.2. Effective use of assets in non-credit activities

The indicator of efficiency in using assets in non-credit activities is one of the indicators to evaluate the efficiency of using assets of a bank. Calculation results from data collected from the financial statements of 30 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021 on the efficiency of asset use in credit activities are reflected in the following table:

Table 4. Effective use of assets in non-credit activities (%)

Year	Minimum	Maximum	Mean	Standard deviation
2017	0.18	16.31	1.09	1.954
2018	0.24	2.18	1.47	1.336
2019	0.37	2.67	1.52	1.371
2020	(0.15)	1.75	0.63	0.595
2021	(0.08)	1.25	0.44	0.522

Source: Calculated by authors

Statistical Table 4 shows that the efficiency of using assets for non-credit activities is highest in 2019 with the rate of 1.52%, followed by 1.47% in 2018 and the lowest in 2021 at 0.44%. In 2017-2019, the effective use of assets for non-credit activities is high but the standard deviation is high, there is a large difference between banks, the highest asset efficiency is Saigonbank and the lowest is

LienVietpostbank. After the difficult period 2015-2016, Vietnamese joint stock commercial banks have improved significantly. In 2018-2019, banks have focused on collection of service activities, non-interest income of banks has increased sharply, and the efficiency of using assets for non-credit activities has increased and been effective. By 2020, due to the impact of the Covid epidemic, the efficiency of using assets for non-credit activities will decrease sharply.

3. Indicators to measure effectiveness of risk prevention

3.1. Ratio of bad debts (NPL)

NPL ratio is the most important indicator used to evaluate the effectiveness of the bank's risk prevention. Data collected from 30 joint stock commercial banks shows that banks with average bad rates from 2017 to 2021 are all below 3%, detailed in the following table:

Table 5. NPL ratio of 30 joint stock commercial banks in Vietnam, 2017-2021 (%)

Year	Minimum	Maximum	Mean	Standard deviation
2017	0.49	5.15	2.21	0.922
2018	0.44	5.41	1.66	0.714
2019	0.38	5.21	1.31	0.681
2020	0.46	4.59	1.90	1.018
2021	0.42	3.98	1.82	0.773

Source: Calculated by authors

According to statistics, Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021 have an average bad debt ratio of <3%, the lowest in 2019 is 1.31% and the highest is 2.21% in 2017. The bad debt ratio has a large difference between banks in the period 2017-2021, there are banks with a rather low NPL of 0.34% but there are banks with a rather high NPL ratio of 6.81%. The average bad rate of the research banks tends to decrease gradually, decrease sharply in 2019 and increase in 2020, then continue to decrease slightly in 2021. This is because in 2019, after nearly 4 years of implementing the "Proposal on restructuring the banking system in the second phase from 2016 to 2020", Up to now, the banking system has been basically stabilized and improved, gradually restructured weak banks, and bad debts of banks have been basically dealt. On the other hand, in 2016 with the application of new standards on debt classification, the pressure to reduce bad debts to less than 3%, this forced banks to make more provision for risks as well as sell debts to VAMC.

3.2. Minimum capital adequacy ratio (CAR)

The minimum capital adequacy ratio is an important indicator to measure the level of capital adequacy in business operations of commercial banks. According to Vietnam's current regulations, commercial banks must have a CAR $\geq$ 9%. According to Circular 41/2016/NHNN on the minimum capital adequacy ratio and applied from 01/01/2020, CAR $\geq$ 8%. The author's results are collected from the annual reports of 30 joint stock commercial banks in Vietnam for the period 2017-2021, banks with CAR coefficients as shown in the table below:

Table 6. CAR of 30 joint stock commercial banks in Vietnam, 2017-2021 (%)

Year	Minimum	Maximum	Mean	Standard deviation
2017	9.05	27.50	13.09	5.511
2018	9.07	24.53	13.45	4.300
2019	9.09	23.59	13.74	3.830
2020	9.10	22.16	11.78	3.058
2021	9.08	29.00	11.31	3.178

Source: Calculated by authors

Table 6 shows that 30 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021 all met the CAR standard $\geq 9\%$ according to the regulations of the State Bank. The average CAR of 30 joint stock commercial banks has not changed much, the highest is in 2019 with CAR of 13.74%, the low is 11.31% in 2021 and there is a big difference between banks. Large banks have lower CAR, small banks have higher CAR. The larger the bank size, the more risky assets the bank holds than smaller banks. This shows that banks have complied with the regulations on minimum capital adequacy of the State Bank, have performed well in credit risk management, reduced assets with high risk coefficients and increased the risk management. own capital. However, some banks' CARs are too high, and high CARs are not good for banks because their equity is large, banks have to pay dividends to shareholders.

4. Indicators to measure the effectiveness of management and administration

4.1. The growth rate of total assets

The growth rate of total assets is one of the indicators to evaluate the effectiveness of the bank's management. Below is a table showing the growth rate of 30 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021:

Table 7. The growth rate of total assets of 30 joint stock commercial banks in Vietnam (%)

Year	Minimum	Maximum	Mean	Standard deviation
2017	5.71	60.42	17.85	13.931
2018	8.04	63.86	15.29	12.788
2019	11.02	76.77	19.86	14.711
2020	4.20	42.49	13.63	7.929
2021	4.43	37.87	11.84	7.653

Source: Calculated by authors

A look at Table 7 shows that the growth rate of Credit assets of 30 joint-stock commercial banks fluctuated in the period 2017-2021, with a tendency to decrease sharply in the two years 2020-2021 due to the impact of the Covid-19 pandemic. In the face of the weakness of some banks that can lead to the breakdown of the banking system, the Government has issued a project to restructure banks for the second period 2016-2020; 2020 is the year that ends after 5 years of restructuring phase two, big banks carry out mergers and acquisitions of weak banks. Banks deal with bad debts, reducing the bad debt ratio to less than 3%. This causes the growth rate of credit assets of banks in 2020 to have a sharp decrease from 19.86% in 2019 to 13.63% in 2020, plus the influence of the Covid-19 pandemic causing the growth rate to decline. The growth of credit assets of banks in 2021 will decrease even more sharply to 11.84%.

4.2. The growth rate of outstanding loans

The growth rate of outstanding loans is one of the indicators reflecting the bank's management and administration capacity. Table 8 below shows the growth rate of outstanding loans of 30 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021:

Table 8. Growth rate of outstanding loans of 30 Vietnamese joint stock commercial banks (%)

Year	Minimum	Maximum	Mean	Standard deviation
2017	4.23	56.35	20.27	13.829
2018	4.77	63.02	24.96	12.420
2019	5.51	67.58	25.98	17.680
2020	3.12	41.19	15.60	9.679
2021	3.08	39.81	12.11	9.036

Source: Calculated by authors

The results of Table 8 show that the growth rate of outstanding loans of 30 Vietnamese joint-stock commercial banks in the period 2017-2021 has fluctuated, 20.27% in 2017 and 24.96% in 2018 and 25.98% in 2019 and then gradually decrease in 2020 to 15.60%; in 2021 down to 12.11%. The reason for this fluctuation is that since 2016 in the face of difficult economic situation and rising inflation, the State Bank has launched a roadmap to reduce operating interest rates, As a basis for banks to reduce lending rates, open credit, and at the same time commercial banks create conditions for businesses to access loans.

In general, most banks have a reasonable growth rate of outstanding loans (10%-25%) and there are a few banks with high growth rates. This shows that the majority of banks have done well in governance, credit quality control, complying with the regulations of the State Bank, ensuring safety for the bank and generating revenue for the bank.

Conclusion

Thus, the results of data analysis collected from the annual reports of 30 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2017-2021 show that the joint stock commercial banking system has good business performance with the safety coefficient CAR. $> 9\%$, bad debt ratio $< 3\%$, with high ROA and ROE, credit growth rate, has an appropriate credit growth rate, a suitable balance of loans and banks have performed well in cost management, ensuring a stable increase in income. Besides, there are a number of banks with inefficient operation, income decline, asset growth rate, low debt balance, even decrease. The cost management of some banks is not done well, so the cost efficiency is low, the profit is not high, tends to decrease./.

References

Annual report of 30 Vietnam joint stock commercial banks: Agribank, Viettinbank, BIDV, Vietcombank, ACB, Abbank, LienVietPosbank, Sacombank, Techcombank, MBBank, MaritimeBank, SHB, OCB, VIB, SCB, Vpbank, Eximbank, HDBank, NamABank, NCBank, Viet CapitalBank, TPB, Seabank, PvcBank, MSB, Baoviet Bank, Bac A Bank, Vietbank, PGBank, VietABank in the years 2017 – 2021.